



BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KIẾN TRÚC QUỐC GIA

Trung tâm Kiến trúc Quy hoạch nông thôn - 389 Đội Cấn
Ba Đình - Hà Nội

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

**Cơ quan tổ chức lập quy hoạch
UBND HUYỆN YÊN THẾ
CHỦ TỊCH**

**Đơn vị tư vấn lập quy hoạch
TRUNG TÂM KIẾN TRÚC QUY
HOẠCH NÔNG THÔN
GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Ngọc Sơn

Nguyễn Thành Công

Mục Lục

I. PHẦN MỞ ĐẦU	9
1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch.....	9
1.2. Vị trí, ranh giới, phạm vi lập quy hoạch.....	11
1.2.1. Vị trí, ranh giới lập quy hoạch:	11
1.2.2. Phạm vi nghiên cứu quy hoạch:	11
1.2.3. Quy mô dân số:	12
1.2.4. Giai đoạn lập quy hoạch	13
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	13
2.1. Văn bản, chủ trương của Nhà nước	13
2.2. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh	14
2.3. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện.....	15
III. MỤC TIÊU QUY HOẠCH	15
IV. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG	16
4.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	16
4.1.1. Đặc điểm địa hình tự nhiên.....	16
4.1.2. Đặc điểm khí hậu.....	17
4.2. Tài nguyên thiên nhiên	18
4.2.1. Tài nguyên đất.....	18
4.2.2. Tài nguyên nước.....	18
4.2.3. Tài nguyên rừng	18
4.2.4. Cảnh quan thiên nhiên vùng hồ.....	18
4.2.5. Tài nguyên khoáng sản	19
4.2.6. Tài nguyên du lịch.....	19
4.2.7. Các vùng cảnh quan sinh thái	20
4.3. Hiện trạng dân số và lao động	21
4.3.1. Hiện trạng dân số.....	21
4.3.2. Hiện trạng lao động	22
4.4. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	23
4.4.1. Hiện trạng phát triển kinh tế	23
4.4.2. Hiện trạng phát triển công nghiệp.....	24
4.4.3. Hiện trạng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản	25
4.4.4. Hiện trạng phát triển ngành dịch vụ.....	27
4.4.5. Đầu tư phát triển.....	28
4.4.6. Văn hóa, lịch sử.....	28
4.5. Hiện trạng sử dụng đất	29
4.6. Phát triển đô thị	30

4.6.1. Tình hình phân bố dân cư và đô thị hoá	30
4.6.2. Đánh giá chung về tình hình phát triển đô thị năm 2021	33
4.7. Phát triển dân cư khu vực nông thôn.....	34
4.8. Hiện trạng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội	36
4.8.1. Hiện trạng các công trình cơ quan hành chính cấp huyện	36
4.8.2. Hiện trạng phát triển văn hóa, thể thao	37
4.8.3. Hiện trạng hệ thống giáo dục, giáo dục dạy nghề.....	38
4.8.3. Hiện trạng cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ.....	41
4.9. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	43
4.9.1. Hiện trạng giao thông:	43
4.9.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật.....	45
4.9.3. Hiện trạng Cấp nước:.....	48
4.9.4. Hiện trạng Cấp điện.....	49
4.9.5. Hiện trạng thông tin liên lạc	50
4.9.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	51
4.10. Đánh giá tổng quan hiện trạng.....	52
4.11. Tình hình triển khai các dự án, đồ án quy hoạch, thực hiện quy hoạch.....	53
4.12. Đánh giá tổng hợp hiện trạng	57
4.12.1. Điểm mạnh (S)	57
4.12.2. Điểm yếu (W).....	57
4.12.3. Cơ hội (O)	58
4.12.4. Thách thức (T).....	58
V. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CỦA QUY HOẠCH CẤP TRÊN ĐỐI VỚI HUYỆN YÊN THẾ VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN HUYỆN.....	58
5.1. Những định hướng của quy hoạch cấp trên đối với phát triển huyện Yên Thế	58
5.1.1. Các định hướng phát triển của Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	58
5.1.2. Định hướng của Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030	60
5.1.3. Định hướng của Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030	61
5.2. Môi quan hệ ngoại vùng và nội vùng thúc đẩy phát triển.....	61
5.2.1. Quan hệ ngoại vùng.....	61
5.2.2. Quan hệ nội vùng	63
5.3. Các tiền đề, động lực phát triển huyện	64
5.4. Tính chất.....	65
5.5 Tầm nhìn, chiến lược phát triển vùng.....	65
5.5.1 Tầm nhìn	65

5.5.2. Kịch bản phát triển	65
5.5.3. Chiến lược phát triển vùng huyện đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050	66
5.5.4. Quan điểm phát triển	68
5.6. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	68
5.6.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội, tăng trưởng giá trị sản xuất đến năm 2030	68
5.6.2. Chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội, tăng trưởng giá trị sản xuất giai đoạn năm 2030 đến năm 2040 tầm nhìn 2050.....	69
5.7. Dự báo dân số, lao động	70
5.7.1. Dự báo về quy mô dân số	70
5.7.2. Dự báo về lao động	74
5.7.3. Dự báo phát triển hệ thống đô thị toàn huyện	74
5.7.4. Dự báo nhu cầu sử dụng đất	75
5.8. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính	76
5.8.1. Các chỉ tiêu về phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật đô thị	76
VI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG... 77	
6.1. Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng	77
6.1.1. Quan điểm và nguyên tắc phân vùng	77
6.1.2. Khung cấu trúc phát triển không gian vùng	78
6.1.3. Phân vùng phát triển.....	78
6.1.4. Định hướng phát triển các vùng chức năng.....	79
6.2. Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn	84
6.2.1. Nguyên tắc	84
6.2.2. Không gian đô thị hóa chủ yếu và mô hình tổ chức mạng lưới đô thị toàn huyện.....	84
6.2.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị	85
6.2.4. Định hướng quy hoạch hệ thống khu dân cư nông thôn	89
6.2.5. Định hướng quy hoạch phát triển không gian công nghiệp.	90
6.2.6. Phân bố không gian các điểm TTCN công nghiệp	91
6.2.7. Định hướng quy hoạch phát triển không gian nông, lâm nghiệp	92
6.2.8. Định hướng quy hoạch phát triển dịch vụ du lịch	95
6.2.9. Định hướng quy hoạch phát triển không gian dịch vụ thương mại	98
6.3. Bảo tồn các vùng đặc trưng văn hóa - lịch sử, bảo tồn hệ thống các di tích	100
6.4. Vùng kiểm soát phát triển, hạn chế phát triển, vùng cấm xây dựng, và bảo vệ cảnh quan môi trường.....	101
6.5. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội.....	102
6.5.1. Hệ thống trụ sở cơ quan:.....	102
6.5.2. Định hướng phát triển giáo dục đào tạo- đào tạo nghề	102
6.5.3. Quy hoạch phát triển hệ thống y tế	104

6.5.4. Quy hoạch phát triển hệ thống văn hóa, thể thao.....	105
6.6. Định hướng quy hoạch sử dụng đất	108
VII. ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	109
7.1. Định hướng quy hoạch giao thông	109
7.1.1. Giao thông đối ngoại	109
7.1.2. Giao thông đối nội.....	110
7.2. Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật	111
7.2.1. Cơ sở thiết kế	111
7.2.2. Định hướng công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai ..	111
7.2.3. Định hướng quy hoạch cao độ nền.....	113
7.2.4. Định hướng quy hoạch thoát nước	114
7.3. Định hướng quy hoạch hệ thống cấp điện	116
7.3.1. Dự báo phụ tải.	116
7.3.2. Phương án cấp điện.	118
7.4. Định hướng quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc.....	119
7.5. Định hướng quy hoạch cấp nước.....	120
7.5.1. Chỉ tiêu cấp nước.....	120
7.5.2. Nhu cầu dùng nước.....	121
7.5.3. Phương án cấp nước	122
7.6 Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.....	124
7.6.1. Các dự báo.....	124
7.6.2. Phương án thu gom và xử lý nước thải:	125
7.6.3. Thu gom và quản lý chất thải rắn.....	128
7.6.4. Định hướng quản lý nghĩa trang	130
VIII. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	131
8.1. Hiện trạng môi trường.....	131
8.1.1. Áp lực của phát triển kinh tế - xã hội lên môi trường.....	131
8.1.2. Hiện trạng và xu thế diễn biến các thành phần môi trường tự nhiên	134
8.2. Đánh giá môi trường chiến lược.....	140
8.2.1. Xác định các mục tiêu và vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch.....	140
8.2.2. Phân tích diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch xây dựng .	141
8.2.3. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường	146
8.2.4. Đề xuất, kiến nghị ĐMC.....	148
IX. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH	149
9.1. Các mục tiêu, quan điểm xác định lĩnh vực ưu tiên đầu tư	149
9.2. Nguyên tắc xây dựng các dự án ưu tiên đầu tư.	150

9.3. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	150
9.4. Danh mục dự án thu hút đầu tư và phân kỳ thực hiện dự án.....	156
X. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH	159
10.1. Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư.....	159
10.1.1. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.	159
10.2. Giải pháp phát triển và cung ứng nguồn nhân lực.....	160
10.2.1. Xác định chương trình trọng điểm	160
10.2.2. Huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển nhân lực.....	160
10.3. Giải pháp về môi trường và khoa học công nghệ	161
10.3.1. Về bảo vệ môi trường	161
10.3.2. Về phát triển khoa học và công nghệ	161
10.4. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu chức năng, phát triển đô thị, nông thôn	162
10.5. Giải pháp giám sát thực hiện và tổ chức thực hiện quy hoạch	162
XI. KẾT LUẬN	162

Danh mục các bảng

Bảng 1: Hiện trạng dân số và diện tích theo đơn vị hành chính năm 2021	12
Bảng 2: Biến động dân số giai đoạn 2010-2021.....	21
Bảng 3: Hiện trạng lao động huyện Yên Thế giai đoạn 2010-2021.....	23
Bảng 4: Hiện trạng cụm công nghiệp trên địa bàn năm 2020.....	24
Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021	30
Bảng 6: Tình hình phân bố dân cư và tình hình đô thị hoá.....	31
Bảng 7: Hiện trạng các công trình cơ quan hành chính trên địa bàn huyện	37
Bảng 8. Hiện trạng các trường học trên địa bàn Huyện năm 2021	38
Bảng 9: Hiện trạng cơ sở y tế Huyện Yên Thế	42
Bảng 10: Danh mục các hồ, đập của huyện Yên Thế do cấp tỉnh quản lý	45
Bảng 11: Bảng dự báo dân số các xã và thị trấn trên địa bàn huyện Yên Thế	72
Bảng 12: Dự báo dân số theo các xã, thị trấn.....	72
Bảng 13: Dự báo dân số toàn huyện Yên Thế giai đoạn 2022 - 2040.....	73
Bảng 14: Bảng hiện trạng và dự báo lao động huyện Yên Thế	74
Bảng 15: Dự báo phát triển hệ thống đô thị toàn huyện	74
Bảng 16: Dự báo nhu cầu sử dụng đất các giai đoạn 2030 - 2040.....	75
Bảng 17: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính.....	76
Bảng 19: Chỉ tiêu phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo đến năm 2030	103
Bảng 20: Quy hoạch các cơ sở Y tế giai đoạn đến năm 2030.....	105
Bảng 21: Bảng cân bằng đất đọt đầu đến năm 2030	108
Bảng 22: Chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán (năm) đối với khu chức năng	113
Bảng 23: Tính toán phụ tải sinh hoạt	116
Bảng 24: Tính toán phụ tải công nghiệp	116
Bảng 25: Tổng hợp phụ tải điện	117
Bảng 25: Thống kê trạm giảm áp chính & cân bằng công suất.	118
Bảng 27: Tính toán nhu cầu sử dụng nước toàn huyện đến năm 2040	121
Bảng 28: Dự báo nhu cầu xử lý nước thải sinh hoạt	124
Bảng 29: Dự báo nhu cầu xử lý nước thải công cộng, dịch vụ	Error! Bookmark not defined.
Bảng 30: Tính toán lượng thải công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp	Error! Bookmark not de
Bảng 31: Tổng hợp nhu cầu thu gom và xử lý nước thải:	Error! Bookmark not defined.
Bảng 32: Dự báo nhu cầu xử lý CTR sinh hoạt	Error! Bookmark not defined.
Bảng 33: Dự báo nhu cầu xử lý CTR công cộng, dịch vụ	Error! Bookmark not defined.

Bảng 34: Dự báo nhu cầu xử lý CTR công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp	Error! Bookmark
Bảng 35: Tổng hợp nhu cầu thu gom và xử lý CTR....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 36: Bảng tổng hợp khu xử lý chất thải rắn tập trung của huyện và nhu cầu sử dụng đất các khu.....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 37: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt huyện Yên Thế năm 2019.....	134
Bảng 38: Kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất huyện Yên Thế năm 2019	135
Bảng 39: Kết quả phân tích chất lượng không khí huyện Yên Thế năm 2019.....	137
Bảng 40: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước mặt.....	142
Bảng 41: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt năm 2050..	142
Bảng 42: Tải lượng trung bình chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp năm 2050	143
Bảng 43: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí.....	143
Bảng 44: Biến đổi nhiệt độ trung bình năm (°C) so với thời kỳ cơ sở.....	145
Bảng 45: Phân vùng và các giải pháp bảo vệ môi trường.....	146
Bảng 46: Chương trình quan trắc, giám sát môi trường	148
Bảng 47: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư công.....	150
Bảng 48: Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư	156

THUYẾT MINH

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Yên Thế là huyện miền núi phía Bắc của tỉnh Bắc Giang, toàn Huyện có 19 đơn vị hành chính trong đó có 17 xã và 2 thị trấn. Thị trấn Phồn Xương là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội của Huyện.

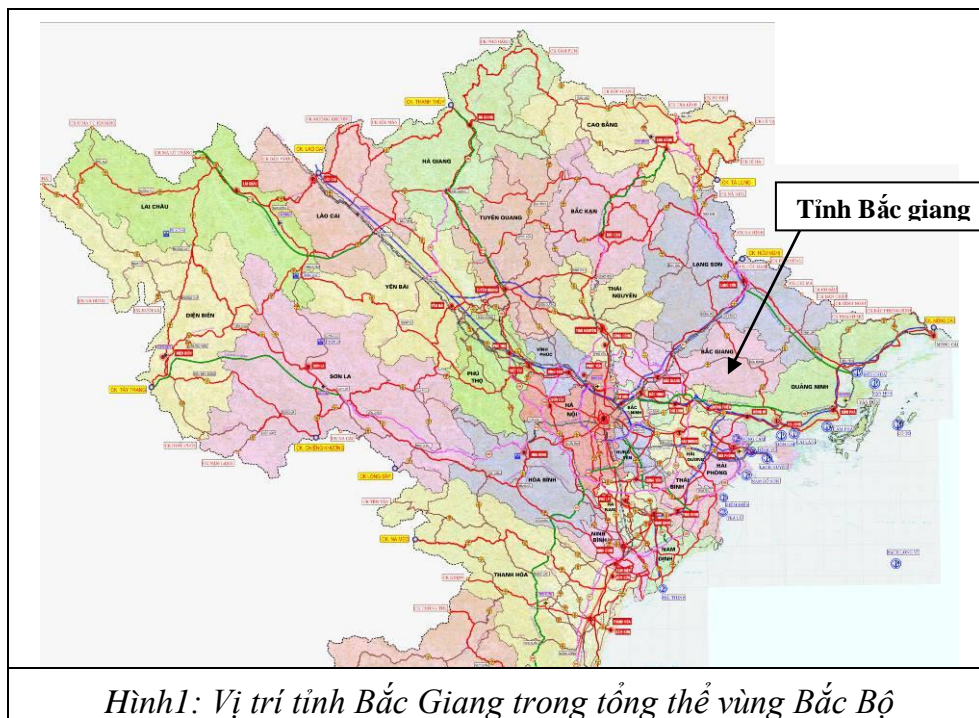
Yên Thế cách thành phố Bắc Giang 27km, cách Thủ đô Hà Nội 70km, thành phố Thái Nguyên 50 km, cách trục Quốc lộ 1A khoảng 12km là điều kiện tương đối thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương khác ở trong và ngoài huyện.

Là huyện có truyền thống cách mạng và văn hóa lâu đời với nhiều di tích lịch sử có giá trị không chỉ về lịch sử mà còn cả giá trị kiến trúc như: Đền Thè, đền Phồn Xương, chùa Lèo, đền Cầu Khoai, chùa Thông, Đền Trắng, đình Bo Chợ, đình Hương Vĩ... Yên Thế còn là huyện có chỉ dẫn địa lý về nông sản như: Gà đồi Yên Thế, mật ong Hồng Kỳ, Chè xanh Xuân Lương... đồng thời có điều kiện về đất đai để phát huy tổng hợp các tiềm năng cho phát triển kinh tế - xã hội, thương mại, dịch vụ, du lịch lịch sử - văn hóa - sinh thái - hàng hóa nông sản.

Với đặc điểm là vùng núi phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang nên địa hình khá phức tạp và chia cắt mạnh. Vùng núi của huyện chiếm hơn một nửa tổng diện tích tự nhiên, còn lại là vùng trũng thấp xen lẫn đồi núi, đồng ruộng và 2 con sông; Dạng địa hình này cũng là yếu tố bất lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng đặc biệt là đường xá phục vụ đi lại vì vậy giao thông của huyện còn nhiều hạn chế, như mật độ đường thấp, các tuyến đường QL17, ĐT 242, ĐT 294 và ĐT 292 kết nối Huyện với vùng phụ cận còn nhỏ hẹp, hiện nay đang được nâng cấp, nên việc thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội chưa nhiều thuận lợi như các một số địa phương khác của tỉnh Bắc Giang. Các chỉ số so sánh năm 2020 còn dừng ở mức thấp tính trong tổng số 10 huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Giang cụ thể: Đóng góp trong tổng giá trị sản xuất (giá SS 2010), huyện Yên Thế đứng thứ 10/10, chiếm 2,07% tổng giá trị sản xuất của tỉnh; Lĩnh vực công nghiệp xây dựng đứng thứ 10/10, chiếm 4,94% GTSX (giá SS 2010) ngành công nghiệp, xây dựng. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ đứng thứ 8/10, chiếm 5,48% GTSX (giá SS 2010) ngành thương mại dịch. Với các chỉ số nêu trên có thể thấy kinh tế huyện Yên Thế đang còn nghèo và đứng ở mức thấp.

Năm 2008 Quy hoạch tổng thể KTXH của huyện Yên Thế đã được phê duyệt tại quyết định số: 2304/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008, quy hoạch này được xem là công cụ để chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của toàn huyện trong suốt 13 năm qua.

Đề định hướng phát triển toàn diện cho huyện với tầm nhìn dài hạn, năm 2020 huyện Yên Thế đã lập “Phương án phát triển huyện Yên Thế thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050” đề tích hợp vào quy hoạch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tuy nhiên cho đến nay Huyện Yên Thế chưa lập quy hoạch xây dựng vùng huyện theo quy định của Luật Quy hoạch xây dựng để cụ thể hóa định hướng này trên không gian tổng thể toàn huyện.

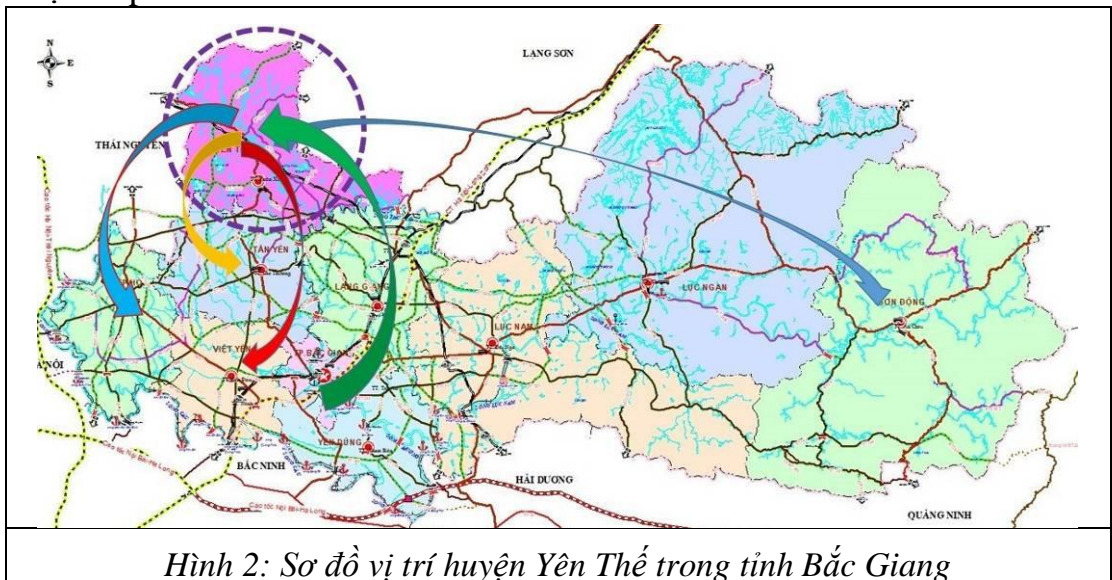


Hình1: Vị trí tỉnh Bắc Giang trong tổng thể vùng Bắc Bộ

Thời điểm hiện nay đã và đang có nhiều chủ trương chính sách, định hướng chiến lược tác động tích cực đến sự phát triển của huyện Yên Thế đó là: Tỉnh Bắc Giang đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 219/QĐ - TTg, ngày 17 tháng 2 năm 2022 trong đó xác định những chiến lược lớn về phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh và từng huyện bao gồm cả huyện Yên Thế. Đặc biệt là một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước đã được xây dựng như Văn kiện Đại hội XIII của Đảng một định hướng lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025, Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Yên Thế khóa XXII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 là những định hướng quan trọng cho sự phát triển của huyện Yên Thế trong những năm tới.

Những tác động của bối cảnh trong nước, quốc tế, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và thực tiễn phát triển của Tỉnh Bắc Giang, huyện Yên Thế trong những năm qua và gần đây là sự quan tâm của các nhà đầu tư vào các lĩnh vực

phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao cao cấp, phát triển nông nghiệp... đã đặt ra yêu cầu cần lập quy hoạch xây dựng Vùng huyện Yên Thế đến năm 2040, tầm nhìn 2050, đồng thời nhằm cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Bắc Giang và hướng đến xây dựng một quy hoạch tích hợp, đa ngành phù hợp với nền kinh tế thị trường, trọng tâm vào định hướng quản lý phát triển, đặc biệt là tính liên kết vùng về không gian kinh tế, hạ tầng kỹ thuật diện rộng qua đó thúc đẩy sự phát triển hệ thống đô thị, khu vực dân cư nông thôn và các khu chức năng khác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, giá trị văn hóa - lịch sử, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh... phù hợp với thể và lực, tạo ra những động lực mới cho sự phát triển ở các giai đoạn tiếp theo.



Hình 2: Sơ đồ vị trí huyện Yên Thế trong tỉnh Bắc Giang

1.2. Vị trí, ranh giới, phạm vi lập quy hoạch

1.2.1. Vị trí, ranh giới lập quy hoạch

Huyện Yên Thế có vị trí nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Bắc Giang.

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Yên Thế, được xác định như sau:

- Phía Bắc: Giáp huyện Đồng Hỷ và huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên.
- Phía Nam: Giáp huyện Tân Yên và Lạng Giang.
- Phía Đông: Giáp huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn.
- Phía Tây: Giáp huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên.

1.2.2. Phạm vi nghiên cứu quy hoạch

a/. Phạm vi nghiên cứu trực tiếp

Toàn bộ Huyện Yên Thế gồm 17 xã và 2 thị trấn, tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 30.637,05 ha (306,4 km²)

b/. Phạm vi nghiên cứu gián tiếp

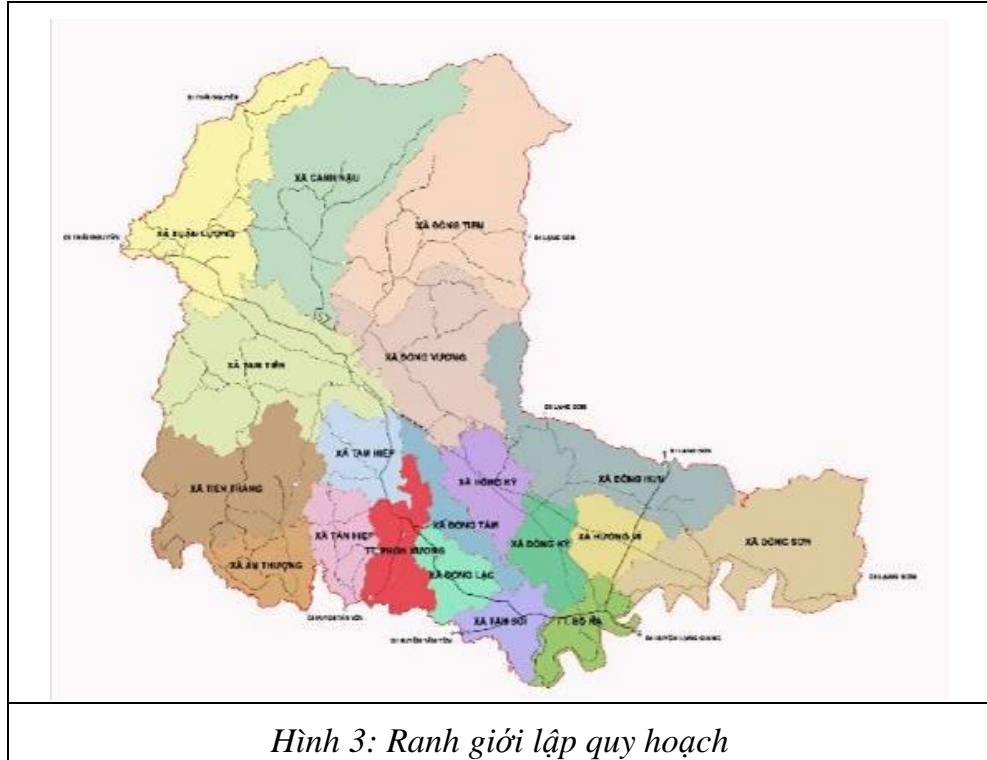
Các huyện tiếp giáp với huyện Yên Thế gồm Tân Yên, Lạng Giang (tỉnh

Bắc Giang), Hữu Lũng (tỉnh Lạng Sơn), Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai (tỉnh Thái Nguyên)

1.2.3. Quy mô dân số: Dân số hiện trạng năm 2021: Là 104.103 người.

Trong đó:

- Dân số thành thị có 19.625 người (chiếm 18,85% tổng dân số);
- Dân số nông thôn 84.478 người (chiếm 81,15%);
- Mật độ dân số trung bình toàn huyện là 337 người/km²



Hình 3: Ranh giới lập quy hoạch

Bảng 1: Hiện trạng dân số và diện tích theo đơn vị hành chính năm 2021

TT	Xã/phường/thị trấn	Năm 2021			
		Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Tỷ lệ %	Mật độ dân số (người/km ²)
	Tổng số	306.37	104.103	100,00	337
1	TT Phồn Xương	8.55	9.310	8,94	1065
2	TT Bồ Hạ	7.27	10.315	9,91	1427
3	Xã Đông Sơn	27.07	8.079	7,76	295
4	Xã Đồng Hưu	21.73	5.068	4,87	232
5	Xã Hương Vĩ	6.99	5.383	5,17	766
6	Xã Đồng Kỳ	7.28	5.734	5,51	780
7	Xã Hồng Kỳ	8.97	3.998	3,84	441
8	Xã Tân Sỏi	6.48	4.669	4,48	711
9	Xã Đồng Lạc	5.94	4.192	4,03	701
10	Xã Đồng Vương	23.45	4.872	4,68	209
11	Xã Đồng Tiến	38.50	3.940	3,78	101

12	Xã Canh Nậu	35.99	6.292	6,04	173
13	Xã Xuân Lương	25.18	6.199	5,95	242
14	Xã Tam Tiên	30.58	6.494	6,24	211
15	Xã Tam Hiệp	8.60	3.681	3,54	425
16	Xã Tân Hiệp	7.66	4.315	4,14	553
17	Xã An Thượng	8.17	4.474	4,30	541
18	Xã Tiến Thắng	21.56	4.557	4,38	209
19	Xã Đồng Tâm	6.41	2.531	2,43	392

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Yên Thế năm 2021

1.2.4. Giai đoạn lập quy hoạch

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2030
- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Văn bản, chủ chương của Nhà nước

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được ban hành ngày 18 tháng 06 năm 2014;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12, đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2009;

- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Nghị quyết số:1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Phân loại đô thị;

- Nghị quyết số:1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về “Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính”;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi một số điều Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về Lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về Quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

- Quyết định số 219/QĐ-TTg, ngày 17 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 558/QĐ- TTg ngày 06/5/2015 của Chính phủ về ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng xây dựng nông thôn mới;

2.2. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh

- Các nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Bắc Giang, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;

- Nghị quyết số 433-NQ/TU ngày 04/5/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025;

- Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

- Nghị quyết số: 138-NQ/TU ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang “về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”

- Nghị quyết số: 113-NQ/TU ngày 22/7/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Giang “về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030”

- Văn bản số 5481/UBND - KTN ngày 18 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Quản lý kiến trúc, xây dựng công trình phía sau 2 dãy nhà và không gian đầu hồi giữa 2 dãy nhà tại các dự án khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

- Văn bản số 3833/UBND - XD ngày 27 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện quy hoạch các khu đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số: 479/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Kế hoạch số: 235/KH - UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang thực hiện Nghị Quyết số:138-NQ/TU ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Ban Thường vụ tỉnh ủy Bắc Giang “về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh

đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số:139/QĐ - UBND ngày 24/3/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Văn bản số 6048/UBND-KTN, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc đồng ý chủ trương giao UBND huyện Yên Thế lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Thế đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 09/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (tỷ lệ 1/25.000);

- Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh ban hành Đề án đổi mới mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt “Đề án Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Các văn bản pháp lý, các tài liệu, số liệu, các quy hoạch, dự án có liên quan.

2.3. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện

- Quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn huyện;

- Các Nghị quyết, Báo cáo của Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Yên Thế, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, 2030;

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, 2021 huyện Yên Thế

- Niên giám thống kê năm 2010, 2019, 2020, 2021 huyện Yên Thế;

- Phương án phát triển Huyện Yên Thế thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050

- Báo cáo tổng kết KTXH 2016 - 2020, kế hoạch phát triển KTXH 2021 - 2025.

III. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

- Cụ thể hóa mục tiêu Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch tỉnh Bắc Giang

thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, từ đó đưa ra những dự báo và tầm nhìn chiến lược nhằm phát huy tối đa tiềm năng lợi thế, bảo vệ quốc phòng an ninh, bảo tồn văn hóa - lịch sử, tài nguyên thiên nhiên và những đặc trưng riêng của huyện, xây dựng Huyện Yên Thế giàu mạnh, văn minh;

- Nghiên cứu đề xuất mô hình phát triển không gian tổng thể vùng huyện trên cơ sở khai thác đặc thù và lợi thế riêng để thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế có những bước đột phá nhằm đưa nền kinh tế của huyện phát triển bền vững với tốc độ phù hợp, ổn định, bảo vệ môi trường sinh thái; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao;

- Bảo vệ di sản văn hóa-lịch sử, cảnh quan thiên nhiên. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa địa phương.

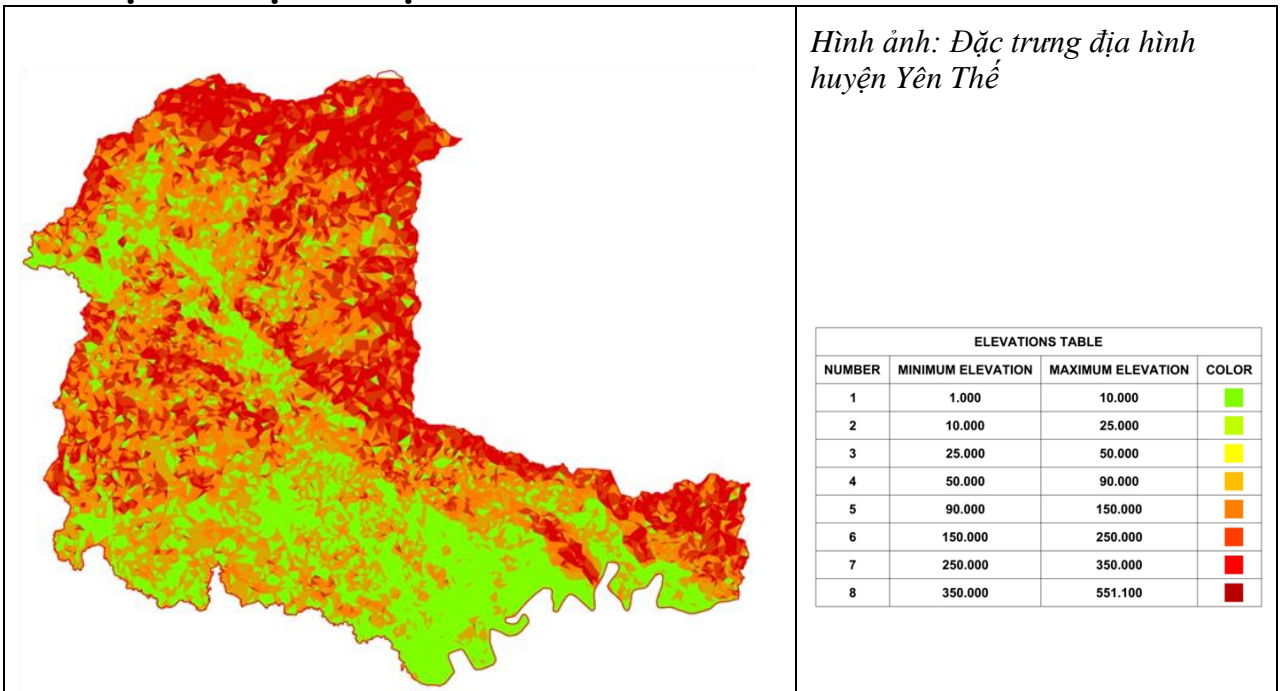
- Cụ thể hóa chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; Từng bước hoàn thành tiêu chí quy hoạch theo quy định Tiêu chí huyện nông thôn mới;

- Làm cơ sở pháp lý cho các công tác quy hoạch xây dựng phát triển đô thị, nông thôn... trong huyện; xây dựng các chương trình kế hoạch, dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên có trọng tâm, trọng điểm và đề xuất các chính sách phát triển, sử dụng hợp lý các nguồn lực.

IV. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

4.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

4.1.1. Đặc điểm địa hình tự nhiên



Huyện Yên Thế có địa hình dốc từ Tây Bắc xuống Đông Nam, không đồng nhất và khá phức tạp; vùng đồi núi chiếm khoảng 55% diện tích tự nhiên, vùng đồng bằng xen kẽ với gò đồi chiếm 40% diện tích tự nhiên, còn lại một số vùng trũng thấp chịu ảnh hưởng của mực nước sông Thương chiếm 5% diện tích

tự nhiên.

Với đặc điểm địa hình này nên huyện Yên Thế thiếu quỹ đất thuận lợi để xây dựng, đồng thời việc xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực đồi núi có nhiều khó khăn và tốn kém.



Ảnh: Địa hình đặc trưng huyện Yên Thế

4.1.2. Đặc điểm khí hậu

a/. Nhiệt độ:

Yên Thế nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ bình quân cả năm là 23,4⁰C. Nhiệt độ trung bình cao nhất năm là 26,9⁰C, nhiệt độ trung bình thấp nhất năm là 20,5⁰C; tháng có nhiệt độ cao nhất là các tháng 6, 7, 8; tháng có nhiệt độ thấp nhất là các tháng 12, 01, 02 (có khi xuống tới 0 - 1⁰C).

b) Khí hậu, thời tiết

+ *Lượng mưa*: Lượng mưa bình quân hàng năm là 1.518,4mm, thuộc vùng mưa trung bình của trung du Bắc Bộ. Lượng mưa phân bố không đều trong năm, mùa mưa chiếm tới 85% tổng lượng mưa của cả năm, trong đó tập trung nhiều vào các tháng 6, 7, 8, dễ gây ngập úng ở những nơi địa hình thấp, tuy thời gian ngập không kéo dài nhưng thường có lũ ống, lốc xoáy.

Vào mùa khô lượng mưa chỉ chiếm khoảng 15% lượng mưa cả năm. Mùa này lượng nước bốc hơi cao, ảnh hưởng lớn tới trồng trọt nếu không có hệ thống tưới.

+ *Độ ẩm không khí*: Độ ẩm không khí bình quân cả năm là 81%, cao nhất là 86% (tháng 4) và thấp nhất là 76% (tháng 12).

+ *Gió*: Có hai mùa gió chính: Gió mùa Đông Bắc thịnh hành trong mùa khô, với tốc độ gió trung bình 2,2 m/s. Mùa mưa, hướng gió chủ yếu của vùng là gió mùa Tây Nam với tốc độ trung bình 2,4 m/s.

* *Nhận xét*: Huyện Yên Thế nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa Hạ nóng ẩm mưa nhiều, mùa Đông ít mưa, lạnh và khô. Có lượng mưa trung bình, với nền nhiệt độ trung bình khá cao, giàu ánh sáng. Đây là những

điều kiện thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển và có thể sản xuất nhiều vụ trong năm.

4.2. Tài nguyên thiên nhiên

4.2.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất: Tổng diện tích tự nhiên của huyện tính đến ngày 31/12/2021 là 30.643,67 ha. Tuy là huyện miền núi nhưng đất đai có độ phì nhiêu tương đối khá, có khả năng phát triển các loại cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày.

4.2.2. Tài nguyên nước

- *Tài nguyên nước mặt*: Yên Thế có 2 con sông lớn (sông Thương chảy qua ranh giới phía Đông huyện dài 24km; Sông Sỏi chảy giữa huyện, dài 38km, có tổng lưu lượng nước khá lớn. Ngoài ra, huyện còn có hệ thống các hồ chứa, ao và các suối nhỏ thuộc hệ thống sông Sỏi và sông Thương. Nguồn nước mặt khá dồi dào, phân bố tương đối đều trên toàn địa bàn, tạo thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

- *Tài nguyên nước ngầm*: Qua điều tra ở một số xã cho thấy nguồn nước ngầm của huyện khá phong phú. Khảo sát các giếng khoan tại các hộ gia đình cho thấy, mực nước ngầm tầng nông ở khoảng 15-25m, lưu lượng nước khá lớn, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên, chất lượng nước nhiều khu vực chưa đáp ứng yêu cầu nước sinh hoạt do bị nhiễm ôxít sắt.

4.2.3. Tài nguyên rừng

a/. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai toàn huyện đến 31/12/2021 diện tích đất lâm nghiệp là 13.029,08ha chiếm 42,52% trên tổng diện tích tự nhiên của huyện

Tuy nhiên qua nhiều năm khai thác diện tích rừng tự nhiên hiện chỉ còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Còn lại chủ yếu là rừng trồng với các loại cây như cây keo lai, bạch đàn...

Trong những năm gần đây được sự hỗ trợ của các chương trình, dự án trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc người dân đã chú ý nhiều đến việc trồng rừng, trồng cây ăn quả, do đó thảm thực vật rừng ngày càng phát triển và đa dạng hơn.

Về động vật: Do rừng tự nhiên bị khai thác nên hiện nay chủ yếu là rừng trồng vì vậy động vật rừng còn lại rất ít, gần đây động vật rừng đang phát triển trở lại, nhưng số lượng các loại thú còn ít và không đa dạng.

4.2.4. Cảnh quan thiên nhiên vùng hồ

Huyện Yên Thế có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp có thể khai thác phát triển du lịch sinh thái và du lịch nghỉ dưỡng như:

+ Hồ Suối Cây: Diện tích 240ha, nằm tại khu vực xã Đồng Hưu; lượng nước sinh thủy lòng hồ lớn, trong lòng hồ có nhiều đảo nhỏ có tiềm năng phát

triển du lịch sinh thái.

+ Hồ Cầu Rễ: 470ha, nằm tại khu vực xã Tiến Thắng và xã Tam Tiến, xung quanh là đồi núi, rừng cây che phủ, cảnh quan thiên nhiên đẹp khu vực này cũng có tiềm năng phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sân golf.

+ Hồ Đá Ong: 490 ha; nằm tại khu vực xã Tiến Thắng huyện Yên Thế và xã Lan Giới huyện Tân Yên, xung quanh được bao bọc bởi rừng núi - có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái.

+ Hồ Sông Sỏi: là công trình thủy lợi kết hợp du lịch đang được thi công. Công trình này nằm trên phạm vi 12 xã của huyện Yên Thế, có diện tích trên 260 ha, có tiềm năng phát triển kinh tế - du lịch.

+ Khu Thác Ngà: diện tích khoảng 100 ha, nằm tại xã Xuân Lương; Đây là khu rừng phòng hộ - tái sinh, có tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái.



4.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Huyện Yên Thế là huyện vùng núi thấp trữ lượng khoáng sản kim loại không nhiều và phân tán nhỏ lẻ, tập trung ở một số xã như Xuân Lương, Đồng Hưu, Đông Sơn. Khoáng sản phi kim loại có đất, đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường chủ yếu là đất dùng để san lấp mặt bằng, số ít dùng làm nguyên liệu sản xuất gạch.

Ngoài ra huyện còn có một số khoáng sản khác như:

- *Than gầy*: Có mỏ Bồ Hạ phân bố ở 2 xã Đồng Hưu và Đông Sơn, hiện tại Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Giang, Công ty TNHH Tam Cường đang đầu tư khai thác. Tổng trữ lượng khoảng 4.570 ngàn tấn (đã khai thác ước khoảng 800 ngàn tấn). Than có chất lượng thấp, chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng tại địa phương dùng đốt gạch, nung vôi .

- *Đất sét*: Có ở nhiều nơi trong huyện (đặc biệt ở khu vực Đồi Mồ - Bồ Hạ và La Lanh xã Đồng Vương trữ lượng khoảng 300.000m³), hiện tại đang được khai thác phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng

Yên Thế còn có mỏ sắt, chì, kẽm nhưng quy mô nhỏ, chất lượng thấp hàm lượng quặng nghèo.

- Khoáng sản công nghiệp: Có barit (mỏ có quy mô nhỏ, chất lượng trung bình, có thể khai thác phục vụ công nghiệp địa phương), ngoài ra còn có quặng sắt, quặng đồng, chì - kẽm, nhưng đều ở quy mô nhỏ, chất lượng thấp.

4.2.6. Tài nguyên du lịch

Yên Thế là vùng đất giàu truyền thống văn hóa, lịch sử nhiều tiềm năng để phát triển du lịch tâm linh, sinh thái và văn hóa lịch sử, là điểm đến hấp dẫn đối với khách tham quan du lịch trong và ngoài tỉnh.

- Về du lịch tâm linh, văn hóa lịch sử: Gồm hệ thống điểm di tích quốc gia đặc biệt liên quan đến phong trào khởi nghĩa Yên Thế chống lại Thực dân Pháp do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo vào giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX như: đền Thè, đền Phồn Xương, chùa Lèo, đền Cầu Khoai, chùa Thông; ngoài ra còn một số điểm di tích tiêu biểu có ý nghĩa về kiến trúc nghệ thuật như: đình Bo Chợ, đình Hương Vĩ, đền Thượng, đình Đông Kênh, đền Nguyệt Hồ, đình - chùa Bồ Hạ; đặc biệt là Lễ hội Yên Thế một Di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia...

- Về du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng: Trên địa bàn huyện có thể khai thác các điểm cảnh quan thiên nhiên đẹp như Hồ Đá Ong, Cầu Rễ, Suối Cây, Hồ Ngạc Hai, Thác Ngà... để trở thành các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí. Hiện nay tại xã Xuân Lương đã có điểm du lịch sinh thái tạo được ấn tượng và thu hút đông đảo du khách đó là điểm du lịch sinh thái Xuân Lung - Thác Ngà, tại đây có cây Cây Lim xanh - hơn 1.100 năm tuổi là cây Di sản Việt Nam, vùng chè xanh bản Ven, có hệ thống thác nước và gần 300ha rừng nguyên sinh; Bản Ven hiện là điểm du lịch cộng đồng với hệ thống nhà sàn và bản sắc văn hóa đặc trưng của người dân tộc Cao Lan.



4.2.7. Các vùng cảnh quan sinh thái

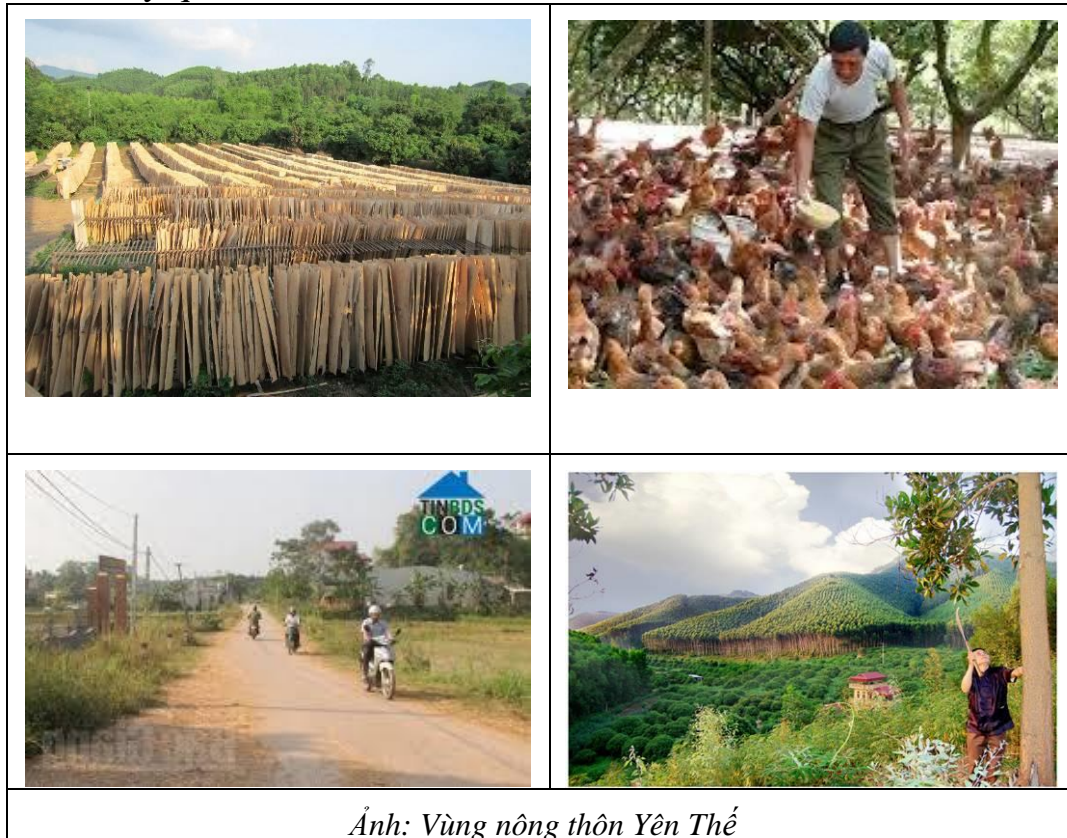
Huyện Yên Thế là vùng núi cao của tỉnh Bắc Giang, vùng có nhiều hồ diện tích lớn cảnh quan thiên nhiên đẹp. Xen lẫn là đồi núi thấp trồng cây ăn quả, ruộng lúa nước, công trình di tích lịch sử văn hóa và thôn xóm lâu đời, bản làng dân tộc. Một vùng đất với những nét đặc trưng riêng khá hấp dẫn để khai thác du lịch và phát triển cây con đặc sản.

Hiện nay, khu vực nông thôn đang có nhiều biến đổi, ngoài phổ biến xây nhà ở theo kiểu truyền thống (kinh tế vườn, chăn nuôi quy mô nhỏ), còn có thêm các loại hình nhà ở đáp ứng sản xuất kinh tế hộ gia đình (kinh tế trang trại, nuôi trồng thủy sản; nhà ở đáp ứng kinh tế hợp tác xã (nhóm gia đình lớn, nông trang); nhà ở đáp ứng sản xuất kinh tế tập trung...

Trong thời kỳ gần đây qua kinh tế hộ gia đình ngày càng phát triển người

dân có điều kiện cải tạo, xây dựng nhà ở mới kiên cố khang trang góp phần làm đẹp làng xóm;

Đô thị hóa đang được diễn ra mạnh mẽ tại các khu dân cư nằm dọc đường giao thông chính với việc xây dựng nhà ở khép kín, tiện nghi sạch đẹp tuy nhiên chưa có sự quản lý và định hướng hình thức kiến trúc nên đã gây tình trạng lộn sộn mất mỹ quan.



Ảnh: Vùng nông thôn Yên Thế

4.3. Hiện trạng dân số và lao động

4.3.1. Hiện trạng dân số

Dân số của huyện năm 2021 là 104.103 người, mật độ bình quân 340 người/km². Trên địa bàn huyện hiện có 8 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 27%.

Bảng 2: Biến động dân số giai đoạn 2010-2021

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2010-2021					Tỷ lệ tăng dân số trung bình (%/năm)			
			2010	2015	2019	2020	2021	2010-2015	2015-2020	2010-2020	2020-2021
	Dân số trung bình	Người	95.110	99.456	102.197	103.169	104.103	0,91	0,75	0,85	0,91
1	Dân số nam	Người	47.717	49.028	50.929	51.415	51.948	0,55	0,97	0,77	1,04
	Tỷ lệ số dân số chung	%	50,17	49,30	49,83	49,84	49,90				

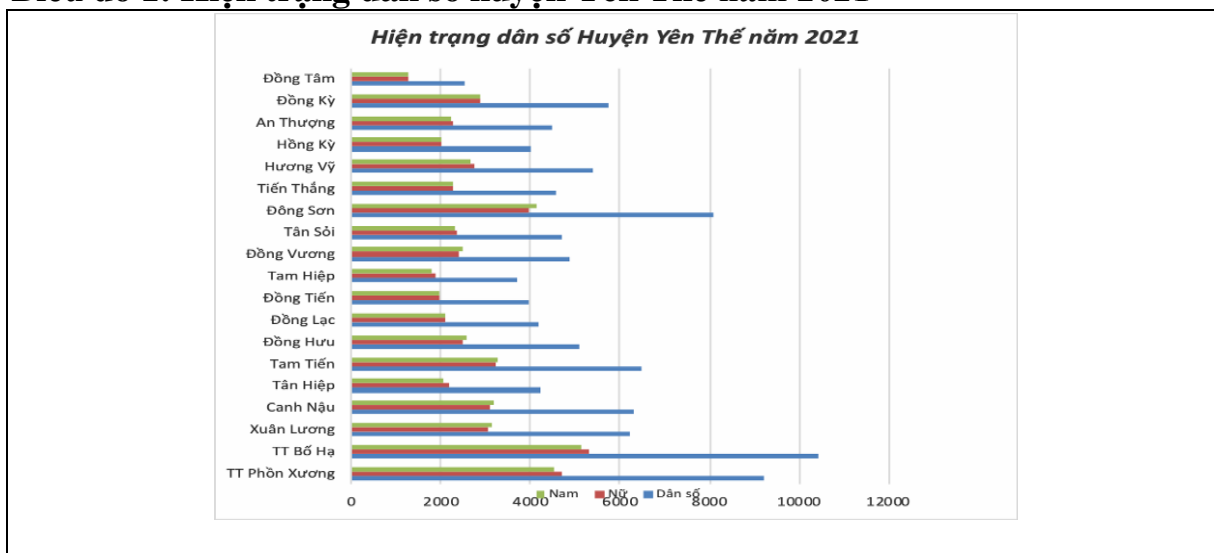
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2010-2021					Tỷ lệ tăng dân số trung bình (%/năm)			
			2010	2015	2019	2020	2021	2010-2015	2015-2020	2010-2020	2020-2021
2	Dân số nữ	Người	47.393	50.428	51.268	51.754	52.155	1,28	0,53	0,92	0,77
	Tỷ lệ số dân số chung	%	49,83	50,70	50,17	50,16	50,10				
3	Dân số thành thị	Người	7.003	7.484	8.092	19.484	19.635	1,37	32,07	17,82	0,77
	Tỷ lệ số dân số chung	%	7,36	7,52	7,92	18,89	18,86				
4	Dân số nông thôn	Người	88.107	91.972	94.105	83.685	84.478	0,88	-1,80	-0,50	0,95
	Tỷ lệ số dân số chung	%	92,64	92,48	92,08	81,11	81,14				

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021

Dân số toàn huyện giảm giai đoạn 2010-2015, giai đoạn 2015-2021 tăng ở mức thấp, chủ yếu là tăng tự nhiên;

Tỉ lệ dân số nam và nữ trong những năm qua biến động không nhiều, dân số nam thường thấp hơn dân số nữ tuy nhiên độ chênh lệch không lớn. Đến năm 2021 dân số nam là 51.948 người, chiếm 49,90 % so với tổng dân số và dân số nữ là 52.155 người, chiếm 50,10% so với tổng dân số.

Biểu đồ 1: Hiện trạng dân số huyện Yên Thế năm 2021



Tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn không biến động nhiều trong giai đoạn 2010-2018; Đến năm 2019 do nhập xã Bồ Hạ vào thị trấn Bồ Hạ và xã Phồn Xương vào thị trấn Cầu Gò nên dân số đô thị tăng đột biến so với giai đoạn trước. Đến năm 2021 dân số thành thị là 19.635 người, chiếm 18,86% so với tổng dân số và dân số nông thôn là 84.478 người và chiếm 81,14% so với

tổng dân số.

4.3.2. Hiện trạng lao động

Năm 2021 dân số trong độ tuổi lao động của toàn huyện là 71.951 người trong đó lực lượng lao động trên địa bàn huyện là 67.771 người đạt khoảng 69.12% tổng dân số trên địa bàn huyện

Bảng 3: Hiện trạng lao động huyện Yên Thế giai đoạn 2010-2021

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Các năm				
			2010	2015	2019	2020	2021
	Dân số trung bình	Người	95.110	99.456	102.197	103.169	104.103
1	Dân số trong độ tuổi lao động	Người	61.250	65.625	68.278	68.915	71.951
	<i>Tỷ lệ % so với tổng dân số</i>	%	<i>64,4</i>	<i>65,98</i>	<i>66,81</i>	<i>66,8</i>	<i>69,12</i>
2	Lực lượng lao động	Người	55.720	61.285	65.958	66.913	67.771
	<i>Tỷ lệ % so với tổng dân số</i>	%	<i>58,58</i>	<i>61,62</i>	<i>64,54</i>	<i>64,86</i>	<i>65,1</i>
3	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	Người	55.720	61.285	65.958	66.913	67.771
3.1	Nông, lâm nghiệp, TS	Người	38.255	39.790	39.982	40.148	39.849
	<i>Tỷ lệ % so với tổng dân số lao động đang làm việc</i>	%	<i>68,66</i>	<i>64,93</i>	<i>60,62</i>	<i>60</i>	<i>58,8</i>
3.2	Công nghiệp-Xây dựng	Người	15.890	19.275	22.760	23.419	24.059
	<i>Tỷ lệ % so với tổng dân số lao động đang làm việc</i>	%	<i>28,52</i>	<i>31,45</i>	<i>34,51</i>	<i>35</i>	<i>35,5</i>
3.3	Dịch vụ	Người	1.575	2.220	3.216	3.346	3.863
	<i>Tỷ lệ % so với tổng dân số lao động đang làm việc</i>	%	<i>2,83</i>	<i>3,62</i>	<i>4,88</i>	<i>5</i>	<i>5,7</i>

Nguồn: Biểu KH Kinh tế - xã hội huyện Yên Thế giai đoạn 2021-2025

Theo thống kê năm 2021 mặc dù lực lượng lao động trong các ngành kinh tế chiếm tỷ lệ 66,9% trên tổng dân số toàn huyện nhưng chất lượng, cơ cấu lao động có chuyên môn kỹ thuật chưa cao, chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động; Trong tổng số lực lượng lao động thì khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 58,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,5%; khu vực dịch vụ chiếm 5,7%. Số người được giải quyết việc làm trong năm 2021 là 850 người.

Từ năm 2011 trở lại đây, chuyển dịch về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế của huyện đã theo hướng tích cực, chuyển từ lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản sang lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và lĩnh vực thương mại, dịch vụ..

4.4. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

4.4.1. Hiện trạng phát triển kinh tế

- Giai đoạn 2010 - 2020 kinh tế của huyện đã đạt được những kết quả khả quan. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GO - giá 2010) bình quân giai đoạn 2011-2020, đạt 6,65%/năm (trong đó: công nghiệp - xây dựng, đạt 10,90%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản, đạt 4,67%/năm; thương mại dịch vụ, đạt 7,33%/năm); giai đoạn 2011-2015, đạt 8,54%/năm (trong đó: công nghiệp - xây dựng đạt 15,05%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản, đạt 6,76%/năm; thương mại dịch vụ, đạt 7,23%/năm). Mặc dù vậy tốc độ tăng trưởng của huyện giai đoạn 2010 - 2020 vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của tỉnh Bắc Giang (19,5%/năm). Tuy nhiên có nhiều chỉ tiêu đã được cải thiện đáng kể như: Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp; tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 chỉ còn hơn 3,85%; thu nhập của người dân đã được nâng lên...

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế (GO- giá hiện hành)

- Năm 2010, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 17,85%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 59,01%/năm; thương mại dịch vụ chiếm 23,14%/năm. Đến năm 2020, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 22,43%/năm, tăng 4,58% so với năm 2010; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 51,90%/ năm, giảm 7,11% so với năm 2010; thương mại dịch vụ chiếm 25,67%/ năm, tăng 2,53% so với năm 2010.

Riêng năm 2021, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) ước đạt 5,1%, trong đó: Nông, lâm nghiệp 1,6%; Công nghiệp - xây dựng 8,4%; Dịch vụ 7,3%. Cơ cấu giá trị sản xuất tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Ước thực hiện năm 2021: Nông - lâm - thủy sản 42,6%; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng 30,4%; Thương mại - dịch vụ 27%. Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2021 ước thực hiện 266,8 tỷ đồng, đạt 150,58% tăng 39,74% so với cùng kỳ năm 2020;

4.4.2. Hiện trạng phát triển công nghiệp

Toàn huyện hiện có 02 cụm công nghiệp là CCN Bồ Hạ và CCN Phồn Xương

- CCN Bồ Hạ: Nằm trên địa bàn thị Bồ Hạ, diện tích CCN đã được quy hoạch là 6,5ha; trong đó diện tích cho thuê là: 4,12 ha, đã lấp đầy 63,38%; Ngành chính là công nghiệp may, may gia công, kho, chế biến lâm sản...

- CCN Cầu Gò: Nằm trên địa bàn xã Đồng Tâm, diện tích được quy hoạch là 20,6 ha, hiện nay đã có 02 doanh nghiệp thuê đất với diện tích 1,5ha, chiếm 7,28% diện tích được đã được quy hoạch. Ngành nghề chính là Chế biến Lâm sản. (Theo quy hoạch của tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 tầm nhìn 2050 thì CCN này sẽ đưa ra khỏi quy hoạch)

Bảng 4: Hiện trạng cụm công nghiệp trên địa bàn năm 2020

TT	Danh mục	Địa điểm (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Diện tích cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Số dự án
	Cụm công nghiệp		27,1	5,62	70,67	8
1	Cụm Công nghiệp Bó Hạ	TT Bó Hạ	6,5	4,12	63,38	6
2	Cụm Công nghiệp Cầu Gò	Xã Đồng Tâm	20,6	1,5	7,28	2

(Ghi chú: Cụm Công nghiệp Cầu Gò hiện trạng theo kiểm kê đất đai được tính vào là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC).

Hiện nay trên địa bàn huyện có 111 doanh nghiệp do huyện quản lý (01 doanh nghiệp Nhà nước với hơn 50% vốn nhà nước, 108 doanh nghiệp ngoài nhà nước bao gồm 12 doanh nghiệp tư nhân, 84 công ty TNHH, 12 công ty cổ phần, và 02 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), 24 HTX đang hoạt động, có 11 HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản và 13 HTX phi nông nghiệp. Tổng số lao động làm việc trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp khoảng 2.937 người đây là một bước tiến đáng kể trong chuyển dịch cơ cấu lao động của huyện.

Ngoài ra còn có khoảng 964 cơ sở sản xuất công nghiệp, cung ứng việc làm cho 2.937 lao động đang làm việc trong các cơ sở công nghiệp. Sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu trên địa bàn huyện là: sản xuất, chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống, trang phục, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, sản xuất các sản phẩm từ kim loại, sản xuất giường, tủ, bàn ghế... . Khu vực nông thôn có một số làng nghề tiểu thủ công nghiệp như: đóng cay vôi tại Hương Vĩ, Đông Sơn...

- Điểm Công nghiệp Phồn Xương có diện tích 7,5 ha, đã cho thuê 7,5 ha, tỉ lệ lấp đầy 100%, ngành nghề chính là may mặc.

- Điểm Công nghiệp Tân Sỏi diện tích 2,5 ha, đã cho thuê đất diện tích 2,5 ha, tỉ lệ lấp đầy 100%, ngành nghề chính là may mặc.

- Các cơ sở TTCN khác phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn có tổng diện tích trên 30 ha.

4.4.3. Hiện trạng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Giai đoạn 2010-2021, huyện đã thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, trong đó đẩy mạnh phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với các sản phẩm thế mạnh của địa phương, hình thành nên các vùng sản xuất hàng hóa gắn với sản phẩm chủ lực, đặc trưng của huyện như gà đồi Yên Thế, Dê núi Hồng Kỳ, Chè sạch Xuân Lương...

Cơ cấu cây trồng chuyển dịch tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa theo yêu cầu thị trường, đồng thời áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, sơ chế và chế biến, bảo quản nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm; nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích. Trên địa bàn huyện đã hình thành các vùng sản xuất lúa chất lượng, rau, quả an toàn;...



Chăn nuôi có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm chăn nuôi nhỏ lẻ tăng số lượng và quy mô chăn nuôi trang trại, tập trung, việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất được đẩy mạnh, liên kết trong chăn nuôi được tăng cường, đặc biệt là liên kết theo chuỗi khép kín. Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển. Tính đến cuối năm 2021, tổng đàn gia cầm trên địa bàn huyện duy trì ổn định 4,5-5 triệu con, cơ cấu đàn gà phát triển theo hướng nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu của thị trường, hằng năm xuất bán ra thị trường trên 12 triệu con gà đồi thương phẩm. Đến nay nhãn hiệu Gà đồi Yên Thế đã được bảo hộ sở hữu công nghiệp tại 3 nước là Lào, Trung Quốc và Singapore; đàn dê duy trì ổn định với quy mô trên 9.000 con, tập trung tại các xã vùng cao (*Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Vương, Đồng Tiến, Hồng Kỳ, Đồng Hưu...*); có trên 100 hộ chăn nuôi quy mô lớn thường xuyên từ 50 con trở lên, có hộ nuôi đến 150-300 con. Xây dựng thành công nhãn hiệu tập thể “Dê núi Hồng Kỳ” của HTX sản xuất, tiêu thụ Dê và ong mật Hồng Kỳ... Tỷ lệ chăn nuôi trang trại, gia trại và an toàn sinh học theo hướng VietGAP đạt trên 50%.

Thủy sản phát triển theo hướng phát huy triệt để các diện tích mặt nước tự nhiên, hồ thủy lợi lớn cùng với việc thâm canh các diện tích mặt nước chuyên nuôi thủy sản; tăng cường ứng dụng kỹ thuật mới, công nghệ cao vào sản xuất nuôi trồng thủy sản. Đến hết năm 2021, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 993 ha, trong đó diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh đạt 293 ha. Sản lượng khai thác thủy sản chủ yếu là cá.

Lĩnh vực lâm nghiệp: Huyện đã tập trung chỉ đạo nâng cao năng suất, chất lượng rừng kinh tế nhằm khai thác có hiệu quả diện tích đất rừng sản xuất gắn với trồng rừng thâm canh bằng các giống mới; việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất rừng kinh tế được mở rộng (chủ yếu ứng dụng về giống CNC); mỗi năm trồng mới trên 1.200 ha rừng kinh tế; năng suất rừng trồng bình quân đạt 25 m³/ha/năm.

Hạ tầng thủy lợi, kênh, mương, trạm bơm, hồ chứa nước, giao thông nội đồng, hệ thống điện phục vụ sản xuất, đặc biệt hệ thống đê điều được tập trung đầu tư nâng cấp nhằm đảm bảo an toàn mùa mưa bão, đồng thời kết hợp giao thông đi lại của người dân. Tỷ lệ kênh mương cứng hóa đạt 61,1%, bằng 128,8% so với năm 2015. Tỷ lệ đê được cứng hóa đạt trên 90%. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động tại các xã đạt trên 90%.

Sản xuất nông nghiệp của Yên Thế trong những năm qua đóng vai trò chủ yếu trong phát triển kinh tế xã hội huyện, cung cấp lượng nguyên liệu, thực phẩm lớn phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng, đặc biệt là sản phẩm gỗ rừng trồng và sản phẩm Gà đồi.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã huy động được nguồn lực to lớn của nhân dân góp phần chung tay xây dựng nông thôn mới, nhất là phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn;

4.4.4. Hiện trạng phát triển ngành dịch vụ

Trong giai đoạn 2016-2021, ngành dịch vụ tuy không có đột phá mạnh, song vẫn duy trì được tốc độ phát triển ổn định.

Dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn là bán buôn, bán lẻ, dịch vụ ăn uống, lưu trú... vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, một số ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như kinh doanh bất động sản, thông tin truyền thông, ngân hàng, tài chính chiếm tỷ trọng ngày càng nhiều trong cơ cấu ngành.

Dịch vụ bưu chính, viễn thông: Tiếp tục phát triển nhanh, chất lượng hoạt động được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu lưu thông hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm và đi lại của người dân trong huyện; phủ sóng điện thoại di động và Internet tới tất cả các thôn bản thuộc các xã, thị trấn trên địa bàn.

Dịch vụ ngân hàng: Hệ thống dịch vụ tài chính, tiền tệ phát triển khá. Trên địa bàn huyện có 02 ngân hàng hoạt động, cơ bản đáp ứng nhu cầu vốn của các doanh nghiệp, vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Dịch vụ du lịch: Hiện việc phát triển các dịch vụ phục vụ du lịch nhà hàng, nhà nghỉ đều hình thành theo hướng tự phát. Do cơ sở hạ tầng còn hạn chế, đường xá đi lại chưa thuận tiện, nên những lợi thế về du lịch tâm linh, du lịch văn hóa chưa thể phát huy được hết tiềm năng.

Dịch vụ giao thông vận tải, kho bãi: Dịch vụ giao thông vận tải phát triển nhanh có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế xã hội của huyện. Hiện nay, trên địa bàn huyện có bến xe khách Phồn Xương đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách loại IV, bến xe khách Bó Hạ, Xuân Lương đạt loại VI; Có khoảng trên 350 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ cá thể kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; 02 tuyến xe buýt kết nối trong và ngoài tỉnh (Phồn Xương - Bắc Giang và Phồn Xương - Gia Lâm); hình thành nhiều điểm đưa đón công nhân trên dọc tuyến QL17, các tuyến đường tỉnh, đường huyện; 10 bến vận tải, bốc xếp hàng hóa dọc tuyến sông Thương, chủ yếu

hoạt động trong lĩnh vực buôn bán vật liệu xây dựng cát, sỏi, gỗ bằm, gỗ bóc...

4.4.5. Đầu tư phát triển

Đã tích cực thu hút vốn đầu tư cho phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng nhằm từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện; thực hiện phân kỳ đầu tư, ưu tiên những dự án quan trọng tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội; Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa đô thị và nông thôn.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch; thực hiện rà soát điều chỉnh, lập mới các quy hoạch đảm bảo tính khả thi đáp ứng tình hình phát triển mới như: Lập quy hoạch sử dụng đất toàn huyện đến 2030, lập điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cầu Gò (nay là thị trấn Phồn Xương) đến 2035, lập điều chỉnh bổ sung quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bồ Hạ và vùng phụ cận đến năm 2035, lập Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu đô thị, khu dân cư để triển khai thu hút đầu tư và đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công ngân sách huyện. Các quy hoạch sau khi được duyệt đều công bố công khai để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và khai thác sử dụng.

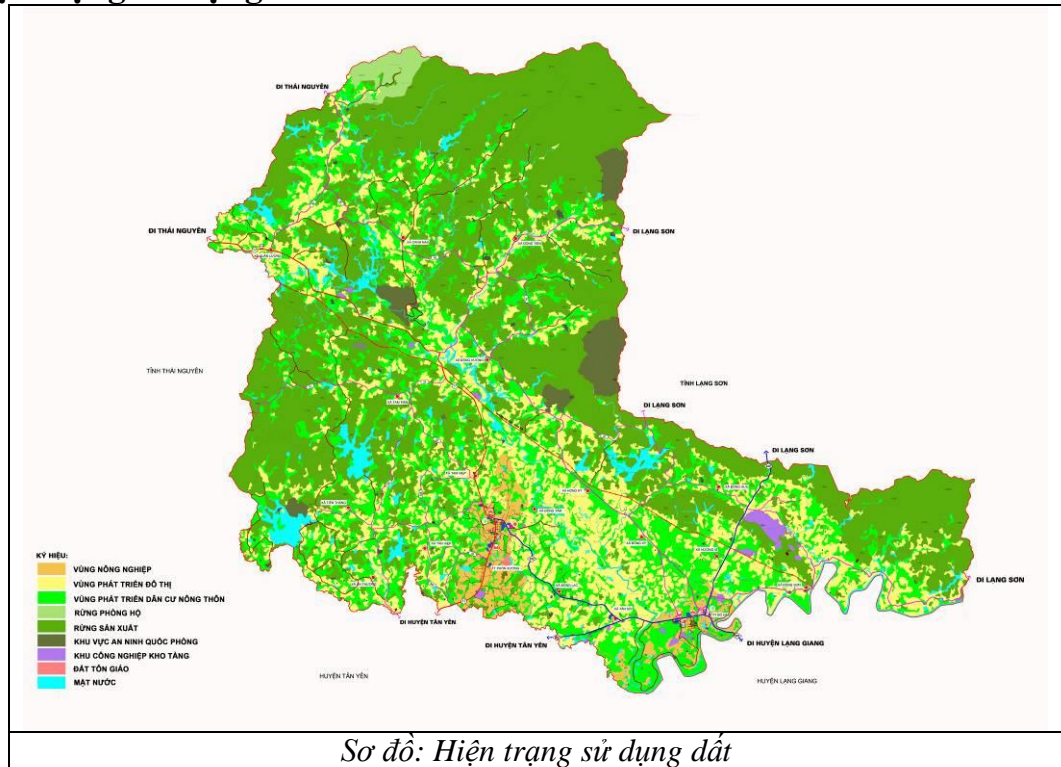
4.4.6. Văn hóa, lịch sử

Hiện nay trên địa bàn huyện có 120 di tích, trong đó có 44 di tích đã được xếp hạng (gồm 9 di tích quốc gia đặc biệt, 6 di tích cấp quốc gia, 29 di tích cấp tỉnh). 100% các địa điểm di tích lịch sử văn hóa được quản lý bảo vệ. Nổi bật là Khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám, gồm di tích quốc gia đặc biệt đền Thè, đền Phồn Xương - là đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa Yên Thế, nhà trưng bày khởi nghĩa Yên Thế và tượng đài Hoàng Hoa Thám.



Hiện trên địa bàn huyện còn bảo tồn và phát huy được các giá trị văn hóa phi vật thể đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhân dân trong huyện và gắn với phát triển du lịch như: 25 lễ hội truyền thống, đặc biệt là Lễ hội Yên Thế - được công nhận là “Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia”, ngoài ra còn có các loại hình nghệ thuật, các làn điệu dân ca của các dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Cao Lan...

4.6.7. Hiện trạng sử dụng đất



Huyện Yên Thế có tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 30.637,05ha. Theo biểu thống kê về hiện trạng sử dụng đất tính đến năm 31/12/2021, cơ cấu sử dụng các loại đất như sau:

a/. Đất nông nghiệp:

Tổng diện tích khoảng 25.854,84 ha, chiếm 84,39% đất tự nhiên bao gồm các loại đất như sau:

Đất sản xuất nông nghiệp khoảng 11.893,24 ha chiếm 38,82% diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là đất trồng cây lâu năm và trồng cây hàng năm được gắn liền với đất ở của các hộ gia đình nên được sử dụng tương đối hiệu quả.

Đất lâm nghiệp có rừng khoảng 13.278,31ha chiếm 43,34% diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là rừng sản xuất và rừng phòng hộ.

Đất nuôi trồng thủy sản khoảng 669.47 chiếm 2,19% đất tự nhiên.

Đất nông nghiệp khác: 13.82 ha.

b/. Đất phi nông nghiệp:

Tổng diện tích khoảng 4.684,83 ha, chiếm 15,29% đất tự nhiên bao gồm các loại đất sau:

Đất ở 1.455,04 ha, chiếm 4,75% tổng diện tích tự nhiên bao gồm đất ở đô thị 46,93 ha và đất ở nông thôn 1.408,11 ha.

Đất chuyên dụng 2.236,00 ha, chiếm 7,30% tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 105,69ha chiếm 0,34% đất tự nhiên; Đất quốc phòng an ninh 600,76 ha chiếm 1,96% đất tự nhiên;

nhiên; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 172,21 ha chiếm 0,56% đất tự nhiên; Đất có mục đích công cộng 1.357,34 ha chiếm 4,43% đất tự nhiên.

Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng 17,86 ha, chiếm 0,06% đất tự nhiên

Đất nghĩa trang, nghĩa địa 91,29 ha

Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng 884,64 ha, chiếm 2,89% tổng diện tích tự nhiên

c./ Đất chưa sử dụng: Là 97,38 ha, chiếm 0,32% đất tự nhiên.

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021

TT	Danh mục	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG SỐ	30.637,05	100,00
I	Đất nông nghiệp	25.854,84	84,39
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	11.893,24	38,82
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.876,94	19,18
	Đất trồng lúa	4.417,04	14,42
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.459,90	4,77
1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.016,30	19,64
1.2.1	Đất lâm nghiệp có rừng	13.278,31	43,34
1.2.2	Đất nuôi trồng thủy sản	669,47	2,19
1.2.3	Đất nông nghiệp khác	13,82	0,05
II	Đất phi nông nghiệp	4.684,83	15,29
2.1	Đất ở	1.455,04	4,75
	Đất ở đô thị	46,93	0,15
	Đất ở nông thôn	1.408,11	4,60
2.2	Đất chuyên dùng	2.236,00	7,30
	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	105,69	0,34
	Đất quốc phòng, an ninh	600,76	1,96
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	172,21	0,56
	Đất có mục đích công cộng	1.357,34	4,43
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	17,86	0,06
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	91,29	0,30
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	884,64	2,89
III	Đất chưa sử dụng	97,38	0,32
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	90,73	0,30
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	6,65	0,02

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021 huyện Yên Thế

4.6. Phát triển đô thị

4.6.1. Tình hình phân bố dân cư và đô thị hoá

Do đặc điểm địa hình tự nhiên của Huyện đã tạo nên sự phân hóa khác biệt giữa khu vực vùng núi phía Bắc với khu vực đồi núi thấp xen lẫn đồng bằng nhỏ phía Nam vì vậy tạo nên sự phân bố dân cư không đồng đều, dân cư chủ

yếu tập trung tại thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ và các xã Tân Sỏi, Đồng Lạc. Mật độ dân số cũng có sự chênh lệch lớn giữa khu vực phía Bắc và phía Nam huyện.

Tỷ lệ đô thị hóa của huyện đến cuối năm 2021 là 18,85%. Do chủ chương nhập thị trấn Bồ Hạ với xã Bồ Hạ và thị trấn Cầu Gò với xã Phồn Xương vào năm 2019 nên dân số đô thị trên địa bàn huyện có sự gia tăng đột biến.

Bảng 6: Tình hình phân bố dân cư và tình hình đô thị hoá

TT	năm	Tổng số (Người)	Phân theo đô thị nông thôn		Tỷ lệ đô thị hoá (%)
			Đô thị	Nông thôn	
1	2018	101.431	7.966	93.465	7,85%
2	2019	102.197	8.092	94.105	7,92%
3	2020	103.169	19.484	83.685	18,89%
4	2021	104.103	19.625	84.478	18,85%

Ngoài ra trên địa bàn toàn huyện, hiện có 2 khu vực chịu sự tác động mạnh của quá trình đô thị hóa đó là: Ngã 3 Tân Sỏi (xã Tân Sỏi) và thị tứ Mỏ Trạng (xã Tam Tiến). Đây là tiền đề, cơ hội để hình thành đô thị trong tương lai.

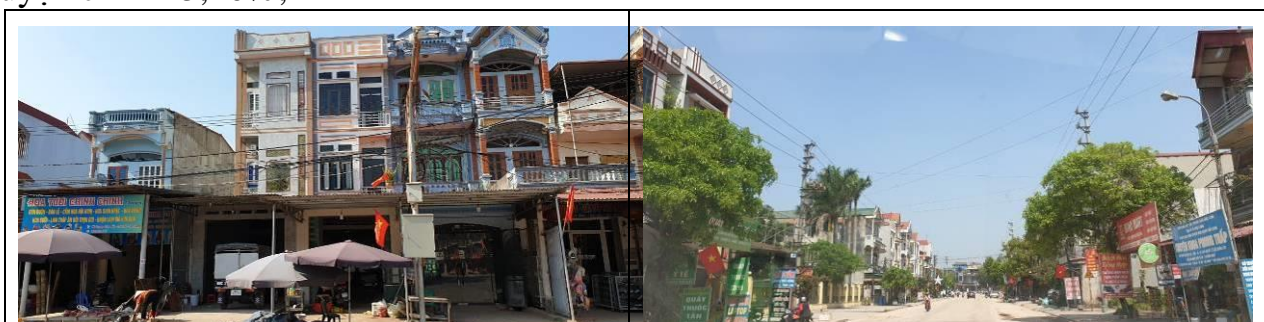
** Thực trạng phát triển hệ thống đô thị*

Toàn huyện hiện có 2 thị trấn là Phồn Xương và Bồ Hạ

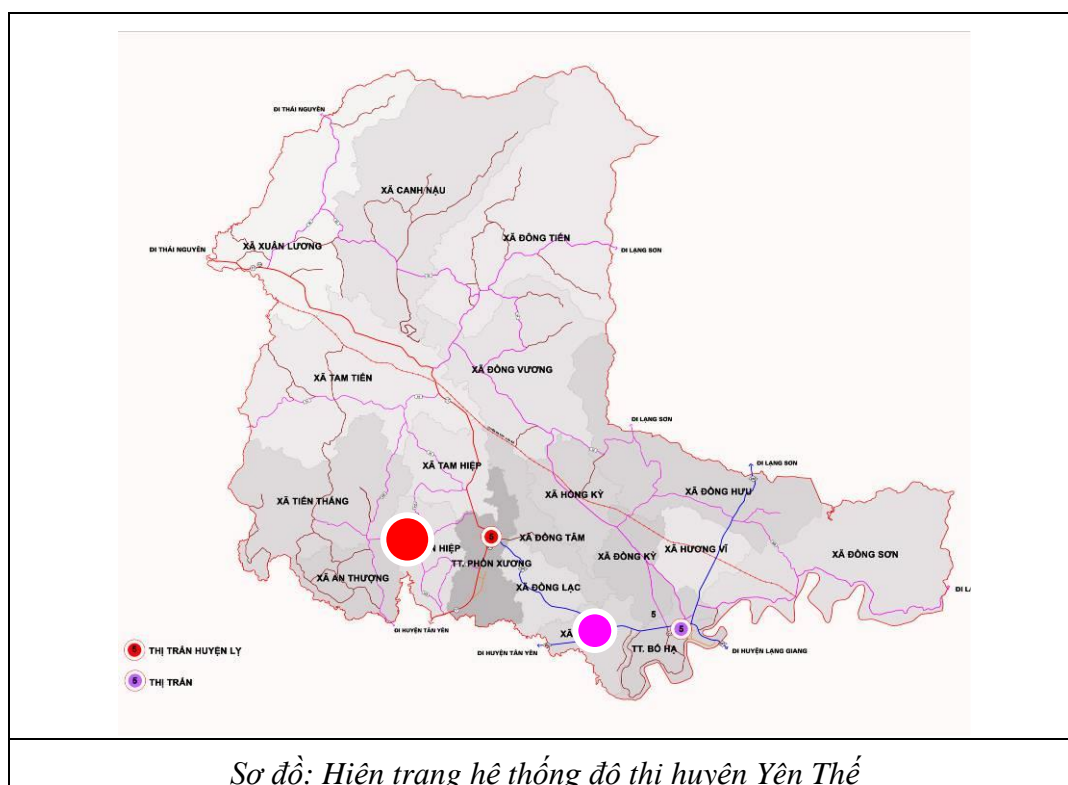
- Tổng dân số toàn đô thị là 19.625 người. Trong đó tổng dân số khu vực nội đô thị loại V là 9.850 nghìn người;

- Tổng diện tích toàn đô thị là 15,94 km² trong đó tổng diện tích khu vực nội đô thị loại V: 3,93 km²;

- Tỷ lệ diện tích đất tự nhiên của đô thị so với diện tích đất tự nhiên toàn huyện chiếm 5,20%;



Ảnh: Hiện trạng đô thị



** Thị trấn Phôn Xương:*

Ngày 21/11/2019 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã có Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó, nhập toàn bộ thị trấn Cầu Gò vào xã Phôn Xương để thành lập thị trấn Phôn Xương. Hiện nay, thị trấn Phôn Xương là đô thị loại V có tổng diện tích đất tự nhiên là 8,55km²; Chức năng là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của huyện. Có cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, tại đây tập trung các công trình công cộng, dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế, trụ sở cơ quan cấp huyện... các công trình đều được kiên cố cao tầng, diện mạo đô thị ngày đổi mới, văn minh sạch đẹp. Thị trấn đã và đang tập trung xây dựng các khu dân cư mới theo hướng đồng bộ cơ sở hạ tầng như Khu số 1 thuộc Khu dân cư trung tâm xã Phôn Xương, Khu liên hợp thể thao; đầu tư xây dựng và nâng cấp các tuyến đường chính trong đô thị như QL17, ĐT 292 và các tuyến đường nội thị khác. Cải tạo lát vỉa hè thị trấn Cầu Gò (giai đoạn 1- đã thi công xong) và đang triển khai giai đoạn 2...; Các trường học, bệnh viện được cải tạo, nâng cấp đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu người dân

- Về nhà ở: Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị: 33,86 m² sàn/người. Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố đạt 99,7%. Đất ở 70,59 m²/người.

- 100% các tuyến đường nội thị được cứng hóa có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên, trong đó đường chính nội thị có bề rộng mặt đường rộng ≥ 7,5m) đạt 3,0km.

- Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 100%. Tỷ lệ

đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 50%.

- Cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị: 150l/người/ngày đêm. Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch khoảng 80%.

- Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông: Số thuê bao internet: 30/100 dân. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số: 100%.

- Đường cống thoát nước chính có chiều dài khoảng 4,5km. Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị: Đang triển khai thực hiện các dự án cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước. Chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn.

** Thị trấn Bó Hạ:*

Thị trấn Bó Hạ được thành lập theo Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó, nhập toàn bộ xã Bó Hạ vào thị trấn Bó Hạ. Hiện nay, thị trấn Bó Hạ là đô thị loại V có tổng diện tích đất tự nhiên 7,27km²; Có chức năng là đô thị dịch vụ thương mại - tiểu thủ công nghiệp. Cơ sở hạ tầng đang dần được cải tạo và xây dựng mới. Thị trấn đang xây dựng khu dân cư mới có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ để đáp ứng nhu cầu ở cho người dân, cải tạo nâng cấp ĐT 292 và một số tuyến đường nội thị;

Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị: 33,6m² sàn/người. Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố là 99%. Đất ở 86,28 m²/người.

- Khu vực nội thị 100% các tuyến đường nội thị được cứng hóa có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên. Trong đó đường chính nội thị có bề rộng mặt đường rộng $\geq 7,5$ m): 2,0km.

- Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 100%. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 70%.

- Cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị: 120l/người/ngày đêm. Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch khoảng 90%.

- Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông: Số thuê bao internet: 30/100 dân. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số: 100%.

- Đường cống thoát nước chính có chiều dài khoảng 4,0km. Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị: Đang triển khai thực hiện các dự án cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước. Chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn.

4.6.2. Đánh giá chung về tình hình phát triển đô thị năm 2021

- Năm 2021 huyện Yên Thế đã tập trung cao độ để hoàn thiện các dự án phát triển đô thị đã được triển khai từ năm 2020 và triển khai thực hiện các dự án thực hiện năm 2021 và những năm tiếp theo. Tiếp tục thực hiện và cụ thể hóa Kế hoạch số 26/KH-UBND, ngày 18/10/2017 về việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn huyện Yên Thế.

- Tiếp tục triển khai các nội dung chưa thực hiện được tại Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 24/10/2018 về phát triển đô thị huyện Yên Thế năm 2019; Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 07/01/2020 về thực hiện Chương trình phát triển đô thị huyện Yên Thế năm 2020

- Đẩy mạnh thực hiện các dự án được phê duyệt tại Hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị của 2 thị trấn Phồn Xương và Bó Hạ

+ Lập Quy hoạch chung mở rộng thị trấn Cầu Gồ và đã được phê duyệt tại Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 10/7/2018; Ranh giới lập quy hoạch bao gồm xã Phồn Xương và Đồng Lạc

+ Lập Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Bó Hạ và đã được phê duyệt tại Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 03/11/2021.

+ Lập Quy hoạch chung thị trấn Mỏ Trạng và được phê duyệt tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 01/10/2014.

+ Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các dự án khu đô thị mới như: Khu dân cư trung tâm cụm xã Mỏ Trạng; Khu dân cư trung tâm xã Đồng Lạc.

Đây là một bước tiến rất quan trọng trong việc quản lý đất đai đô thị, kiểm soát xây dựng và phát triển đô thị của huyện

4.7. Phát triển dân cư khu vực nông thôn

Huyện Yên Thế hiện có 17 xã. Năm 2021 dân số nông thôn là 84.478 người chiếm 81,14% dân số toàn huyện. Dân cư nông thôn phân bố khá đều trên toàn huyện. Hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, một phần nhỏ là tiểu thủ công nghiệp, kết hợp dịch vụ.

Sau gần 10 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia (MTQG) xây dựng NTM, các xã trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều kết quả khả quan. Bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới, văn minh hơn, kết cấu hạ tầng thiết yếu được đầu tư; thu nhập và điều kiện sống của người dân được cải thiện đáng kể, tỷ lệ hộ nghèo giảm, hình thành nhiều vùng sản xuất nông nghiệp tập trung có giá trị kinh tế cao; môi trường khu vực nông thôn từng bước được cải thiện theo hướng tích cực. Đến nay tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn huyện là 6 xã (Đồng Tâm, Hương Vĩ, Đồng Lạc, Xuân Lương, Hồng Kỳ và An Thượng)

Ban chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng NTM huyện đã phối hợp với Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội huyện tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân giải tỏa hành lang, hiến đất để xây dựng các công trình hạ tầng nông thôn, đóng góp ngày công chỉnh trang đường làng ngõ xóm; thực hiện nếp sống văn hóa khu dân cư; xây dựng thôn, bản, gia đình văn hóa; vận động nhân dân xây dựng và triển khai nhiều mô hình tự quản ở khu dân cư như: Mô hình “Bảo đảm vệ sinh môi trường”, “Tổ an ninh trật tự”, “Khu dân cư sáng - xanh - sạch”...

Trong năm 2021, toàn huyện đã huy động được 1.254 ngày công, vận động trên 400 hộ dân trên địa bàn các xã hiến trên 18.000m² đất để thi công các

công trình xây dựng NTM. Xây dựng, nhân rộng các mô hình sản xuất các loại cây, con hàng hóa chủ lực có hiệu quả và có khả năng nhân rộng; thực hiện các biện pháp hỗ trợ nhân dân tiêu thụ sản phẩm; Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả trồng rừng kinh tế, kế hoạch trồng cây phân tán trên địa bàn huyện (*trồng mới 1.720 ha rừng tập trung, 444.000 cây phân tán; khai thác 1.775,6 ha rừng, sản lượng 168.678,2 m³ gỗ*); Hỗ trợ người dân tham gia mô hình cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp với 09 hộ tham gia.

Đến nay, toàn huyện có 15/17 xã đạt tiêu chí về lao động có việc làm;

- 12/17 xã đạt tiêu chí về thu nhập;
- 16/17 xã đạt tiêu chí về hộ nghèo;
- 9/17 xã đạt tiêu chí về tổ chức sản xuất;
- Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 86,3%;
- Tỷ lệ thôn, bản, phố văn hóa đạt 75,1%;
- 08 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.

- 28 thôn, bản tổ dân phố trên địa bàn huyện được công nhận sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn;

- Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 88,71%, được xử lý đạt 90,01%.

Những kết quả nổi bật đã đạt được là: kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được tăng cường; các mô hình sản xuất có hiệu quả được triển khai nhân rộng góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, tỷ lệ hộ nghèo giảm; bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc; hoàn thành 100% kế hoạch, nhiệm vụ được giao, chỉ đạo xã Đồng Tâm đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2021, xã Hồng Kỳ đạt chuẩn NTM; hoàn thành 09 thôn, bản đạt chuẩn NTM; 03 thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, thu nhập người dân được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm, năm 2021 còn 2,45% (*theo tiêu chí cũ*), 4,97% (*theo tiêu chí mới*); tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, hệ thống chính trị cơ sở ngày càng được củng cố vững chắc.

Nhà ở nông thôn cơ bản đã được xây dựng kiên cố phổ biến 1-3 tầng. Vùng ven thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ, một số khu vực ven đường QL17, ĐT 292, khu trung tâm xã Tân Sỏi, điểm dân cư bản Mỏ Trạng đang có xu hướng đô thị hóa nhanh với sự phát triển của nhà dạng lô phố kết hợp kinh doanh dịch vụ. Tuy nhiên ở những khu vực này quá trình xây dựng nhà ở chưa được kiểm soát nên hình ảnh kiến trúc khá lộn sộn., mất mỹ quan;



4.8. Hiện trạng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

4.8.1. Hiện trạng các công trình cơ quan hành chính cấp huyện

Hiện trạng các cơ quan hành chính của huyện Yên Thế đều nằm trên địa bàn thị trấn Phồn Xương. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản đầy đủ phục vụ hoạt động quản lý điều hành, dịch vụ công.

Cụ thể có: Huyện ủy, UBND, HĐND, Phòng giáo dục, Đài phát thanh truyền hình Yên Thế, Ngân Hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ban chỉ huy quân sự Huyện Yên Thế, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Thế, Trụ sở Công An huyện Yên Thế, Tòa án nhân dân Huyện, Bưu điện Huyện... Công trình hầu hết được xây dựng kiên cố tầng cao phổ biến 2 trở lên. Khuôn viên đất và diện tích sàn cơ bản đáp ứng yêu cầu làm việc.

Tuy nhiên các công trình được xây dựng qua nhiều thời kỳ khác nhau, nên có một số công trình đến nay đã xuống cấp. Những công trình xây dựng thời gian gần đây có hình thức kiến trúc đẹp đã tạo được mỹ quan cho đô thị tiêu biểu là khối nhà liên cơ quan của UBND huyện... về cơ bản khuôn viên của trụ sở cơ quan này được quy hoạch, trồng cây xanh, cây cảnh đã tạo được môi trường cảnh quan đẹp.

Hiện nay trụ sở Đảng Ủy, HĐND, UBND Thị trấn Phồn Xương có vị trí nằm tiếp giáp QL17, có khuôn viên đất rộng, công trình được xây dựng kiên cố cao 03 tầng, kiến trúc công trình và cảnh quan tương đối đẹp. Dù quy mô diện tích và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động.

Bảng 7: Hiện trạng các công trình cơ quan hành chính trên địa bàn huyện

STT	Hạng mục	Địa điểm
1	Huyện Ủy	Tổ dân phố Đền Năm, TT Phồn Xương
2	Hội đồng nhân dân huyện	Tổ dân phố Đền Năm, TT Phồn Xương
3	Trụ sở UBND huyện	Tổ dân phố Đền Năm, TT Phồn Xương
4	Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	Tổ dân phố Đền Năm, TT Phồn Xương
5	Công an Huyện	Tổ dân phố Đền Năm, TT Phồn Xương
6	Ban chỉ huy quân sự huyện	Tổ dân phố Đền Năm, TT Phồn Xương
7	Trung tâm viễn thông huyện	Tổ dân phố HHT, TT Phồn Xương
8	Bưu điện Yên Thế	Tổ dân phố HHT, TT Phồn Xương
9	Kho bạc nhà nước huyện	Tổ dân phố Cả Trọng, TT Phồn Xương
10	Viện kiểm sát nhân dân	Tổ dân phố Đền Năm, TT Phồn Xương
11	Trung tâm y tế huyện Yên Thế	Tổ dân phố Cả Trọng, TT Phồn Xương
12	Chi cục thống kê Yên Thế	Tổ dân phố Đền Năm, TT Phồn Xương
13	Điện lực Yên Thế	Tổ dân phố HHT, TT Phồn Xương
14	Chi cục thuế khu vực Tân Yên – Yên Thế	Tổ dân phố HHT, TT Phồn Xương

4.8.2. Hiện trạng phát triển văn hóa, thể thao*a/. Về văn hóa:*

Hiện nay ở cấp huyện có Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao, được bố trí cơ bản đầy đủ các trang thiết bị, dụng cụ, phòng thu âm, ô tô tuyên truyền lưu động; có thư viện huyện với trên 10 nghìn bản sách và nhà trưng bày khởi nghĩa Yên Thế có diện tích khoảng 300m², trưng bày 700 hiện vật, ảnh liên quan đến phong trào khởi nghĩa Yên Thế và quá trình phát triển huyện Yên Thế. Toàn huyện có 18/19 xã, thị trấn có nhà văn hóa; 198/199 thôn, bản, phố có nhà văn hóa (*trong đó có 184 nhà văn hóa sử dụng riêng, 14 nhà văn hóa sử dụng chung, lồng ghép*); các nhà văn hóa xã, thị trấn cơ bản có đầy đủ các trang thiết bị tăng âm, loa đài, bàn ghế phục vụ hoạt động. Ngoài ra trên địa bàn thị trấn Phồn Xương có đền thờ Bác Hồ và các anh hùng liệt sỹ với diện tích 0,51 ha và một không gian điểm nhấn đô thị với biểu tượng đặc trưng mang thương hiệu “gà đồi Yên Thế”.

b/. Về thiết chế thể thao

Toàn huyện có 01 sân tennis, 01 sân tập thể thao công cộng (tại khu tượng đài cũ), 23 nhà thi đấu thuộc các cơ quan, đơn vị, trường học, 08 bể bơi lắp ghép thuộc các trường học và tư nhân, 13 sân vận động cấp xã; 69 sân bóng đá thôn, bản; 78 sân cầu lông, 245 sân bóng chuyền hơi và bóng chuyền da. Các công trình thể thao này đã thu hút khoảng 35% số người thường xuyên tham gia luyện tập.

4.8.3. Hiện trạng hệ thống giáo dục, giáo dục dạy nghề

a/. Hiện trạng hệ thống giáo dục các cấp

Giai đoạn 2011-2021 hệ thống trường lớp trên địa bàn huyện được bố trí sắp xếp hợp lý, phù hợp với thực tế địa phương. Toàn huyện hiện có 61 trường từ cấp MN đến THPT, trong đó có 03 trường THPT công lập, 20 trường THCS, 17 trường TH, 21 trường MN. Có 904 lớp (MN: 269 lớp MN; TH: 351 lớp; THCS: 209 lớp, THPT: 75 lớp).

Toàn huyện có 58/61 trường chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 95,08%, trong đó MN có 20/21 trường; TH có 17/17, THCS có 18/20 trường.

Trong năm 2020, Tỷ lệ phòng học kiên cố toàn huyện đạt 96% (MN đạt 87,6%, TH đạt 99%, THCS đạt 99,2%, THPT đạt 100%. So với năm 2010, tỷ lệ phòng học kiên cố MN tăng 16,9%; TH tăng 1,3%, THCS tăng 3,2%; THPT tăng 5,5%.

Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học và hạ tầng CNTT tiếp tục được đầu tư theo hướng kiên cố, chuẩn hoá, đồng bộ và hiện đại. Trong giai đoạn 2016-2020, toàn huyện đã xây mới được 165 phòng học, phòng chức năng, nâng tỷ lệ phòng học kiên cố toàn huyện năm 2020 lên 95,7%, tăng 6,5% so với năm 2015 (MN tăng 11%; TH tăng 0,9%; THCS tăng 2,4%). Toàn huyện có 55/62 trường chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 88,7%, trong đó MN có 19/21 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt tỉ lệ 90,5%); TH có 17/17 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt tỉ lệ 100%), THCS có 17/18 trường chuẩn quốc gia (đạt tỉ lệ 94,44%). (Bảng 8)

Bảng 8. Hiện trạng các trường học trên địa bàn Huyện năm 2021

TT	Tên trường (điểm trường)	Số lượng	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy mô học sinh, sinh viên	Diện tích đất sử dụng (ha)	Diện tích sàn công trình (m ²)	Trong đó:	
							Diện tích sàn cải tạo (m ²)	Diện tích sàn XD mới (m ²)
	Tổng số	61		24.906	63	51.910	15.010	36.900
1	Xã Xuân Lương	3		1.550	3,6	4.688	778	3.910
	Trường THCS Xuân Lương	1	Bản Làng Dưới, xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	466	1,05	2.908	678	2.230
	Trường tiểu học Xuân Lương	1	Bản Làng Dưới, xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	618	1,54	770	100	670
	Trường mầm non Xuân Lương	1	Bản Làng Dưới, xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	466	0,99	1.010		1.010
2	Xã Canh Nậu	3		1.416	3,63	3.200	850	2.350
	Trường THCS Canh Nậu	1	Bản Nà Táng, xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	410	0,87			
	Trường tiểu học Canh Nậu	1	Bản Nà Táng, xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	574	1,77	2.060	650	1.410
	Trường mầm non Canh Nậu	1	Bản Nà Táng, xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	432	0,99	1.140	200	940
3	Xã Tam Tiến	4		1.519	3,97	3.620	1.050	2.570
	Trường THPT Mỏ Trạng	1	Mỏ Trạng, xã Tam Tiến, huyện Yên Thế					

TT	Tên trường (điểm trường)	Số lượng	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy mô học sinh, sinh viên	Diện tích đất sử dụng (ha)	Diện tích sàn công trình (m ²)	Trong đó:	
							Diện tích sàn cải tạo (m ²)	Diện tích sàn XD mới (m ²)
	Trường THCS Tam Tiền	1	Bản Núi Lim, xã Tam Tiền, huyện Yên Thế	388	0,91	1.220	360	860
	Trường tiểu học Tam Tiền	1	Bản Trại Lót, xã Tam Tiền, huyện Yên Thế	647	1,67	1.550	690	860
	Trường mầm non Tam Tiền	1	Bản Trại Lót, xã Tam Tiền, huyện Yên Thế	484	1,39	850		850
4	Xã Đồng Vương	3		1.229	3,67	2.264	764	1.500
	Trường THCS Đồng Vương	1	Bản Đồng Vương, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	367	1,21	500		500
	Trường tiểu học Đồng Vương	1	Bản Đồng Vương, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	477	1,74	884	324	560
	Trường mầm non Đồng Vương	1	Bản Đồng Vương, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	385	0,72	880	440	440
5	Xã Đồng Tiến	3		1.057	2,20	2.725	1.350	1.375
	Trường THCS Đồng Tiền	1	Bản Cây Thị, xã Đồng Tiền, huyện Yên Thế	315	1,11	1.590	850	740
	Trường tiểu học Đồng Tiền	1	Bản Cây Thị, xã Đồng Tiền, huyện Yên Thế	413	0,74	635		635
	Trường mầm non Đồng Tiến	1	Bản Cây Thị, xã Đồng Tiền, huyện Yên Thế	329	0,35	500	500	
6	Xã Tam Hiệp	3		889	2,78	1.165	-	1.165
	Trường THCS Tam Hiệp	1	Bản Yên Thế, xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	249	1,27	560		560
	Trường tiểu học Tam Hiệp	1	Bản Yên Thế, xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	384	1,32	605		605
	Trường mầm non Tam Hiệp	1	Bản Yên Thế, xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	256	0,19			
7	TT Phồn Xương	6		3.202	8,15	5.540	1.410	4.130
	Trường THPT Yên Thế	1	Phố Cả Trọng, TT Phồn Xương, huyện Yên Thế					
	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	1	Phố Đề Năm, TT Phồn Xương, huyện Yên Thế	986	2,41	1.360		1.360
	Trường Dân tộc Nội trú miền núi Yên Thế	1	Phố Cả Trọng, TT Phồn Xương, huyện Yên Thế	240	1,18	1.060	460	600
	Trường tiểu học TT Phồn Xương	1	Phố Cả Trọng, TT Phồn Xương, huyện Yên Thế	1.258	3,35	2.460	950	1.510
	Trường mầm non TT Phồn Xương	1	Phố Đề Năm, TT Phồn Xương, huyện Yên Thế	455	0,72	660		660
	Trường mầm non Phồn Xương	1	Tổ dân phố Chẽ, TT Phồn Xương, huyện Yên Thế	263	0,49			
8	Xã Tân Hiệp	2		875	2,54	3.011	1.536	1.475
	Trường TH&THCS							
	Khu THCS Tân Hiệp	1	Thôn Đồng Tâm, xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	235	1,51	1.400	840	560
	Trường mầm non Tân Hiệp	1	Thôn Chùa, xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	270	0,42	400	120	280
9	Xã An Thượng	3		1.047	2,59	1.300	-	1.300

TT	Tên trường (điểm trường)	Số lượng	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy mô học sinh, sinh viên	Diện tích đất sử dụng (ha)	Diện tích sàn công trình (m ²)	Trong đó:	
							Diện tích sàn cải tạo (m ²)	Diện tích sàn XD mới (m ²)
	Trường THCS An Thượng	1	Thôn An Châu, xã An Thượng, huyện Yên Thế	340	1,44	800		800
	Trường tiểu học An Thượng	1	Thôn An Châu, xã An Thượng, huyện Yên Thế	409	0,80	500		500
	Trường mầm non An Thượng	1	Thôn An Châu, xã An Thượng, huyện Yên Thế	298	0,35			
10	Xã Tiến Thắng	3		1.149	2,51	2.055	165	1.890
	Trường THCS Tiến Thắng	1	Thôn La Thành, xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	363	1,02	500		500
	Trường tiểu học Tiến Thắng	1	Thôn La Thành, xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	477	0,79	560		560
	Trường mầm non Tiến Thắng	1	Thôn La Thành, xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	309	0,70	995	165	830
11	Xã Đồng Lạc	3		817	1,96	2.385	860	1.525
	Trường THCS Đồng Lạc	1	Thôn Vàng, xã Đồng Lạc, huyện Yên Thế	261	0,66			
	Trường tiểu học Đồng Lạc	1	Thôn Thiều, xã Đồng Lạc, huyện Yên Thế	313	0,68	965	360	605
	Trường mầm non Đồng Lạc	1	Thôn Vàng, xã Đồng Lạc, huyện Yên Thế	243	0,62	1.420	500	920
12	Xã Tân Sỏi	3		1.025	2,52	1.400	900	500
	Trường THCS Tân Sỏi	1	Thôn Phú Bản, xã Tân Sỏi, huyện Yên Thế	350	1,06	500		500
	Trường tiểu học Tân Sỏi	1	Thôn Phú Bản, xã Tân Sỏi, huyện Yên Thế	400	0,82	650	650	
	Trường mầm non Tân Sỏi	1	Thôn Sỏi, xã Tân Sỏi, huyện Yên Thế	275	0,64	250	250	
13	TT Bồ Hạ	5		2.183	5,75	5.342	1.717	3.625
	Trường THPT Bồ Hạ	1	Tổ dân phố Đồng Quán, TT Bồ Hạ, huyện Yên Thế					
	Trường THCS TT Bồ Hạ	1	Tổ dân phố Đồng Quán, TT Bồ Hạ, huyện Yên Thế	777	2,58	3.280	800	2.480
	Trường tiểu học TT Bồ Hạ	1	Phố Thống Nhất, TT Bồ Hạ, huyện Yên Thế	1.056	2,84	1.762	617	1.145
	Trường mầm non Bồ Hạ	1	Tổ dân phố Đồng Quán, TT Bồ Hạ, huyện Yên Thế	290	0,94	440	-	440
	Trường mầm non TT Bồ Hạ	1	Phố Gia Lâm, TT Bồ Hạ, huyện Yên Thế	350	0,33	300	300	
14	Xã Đồng Kỳ	3		1.141	3,27	815	-	815
	Trường THCS Đồng Kỳ	1	Thôn Trại Quân, xã Đồng Kỳ, huyện Yên Thế	384	1,30	680		680
	Trường tiểu học Đồng Kỳ	1	Thôn Ngò, xã Đồng Kỳ, huyện Yên Thế	467	1,50	135		135
	Trường mầm non Đồng Kỳ	1	Thôn Trại Quân, xã Đồng Kỳ, huyện Yên Thế	290	0,47			
15	Xã Hồng Kỳ	3		1.088	4,58	1.695	450	1.245
	Trường THCS Hồng Kỳ	1	Thôn Trại Hồng, xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	348	1,74	700		700

TT	Tên trường (điểm trường)	Số lượng	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy mô học sinh, sinh viên	Diện tích đất sử dụng (ha)	Diện tích sàn công trình (m ²)	Trong đó:	
							Diện tích sàn cải tạo (m ²)	Diện tích sàn XD mới (m ²)
	Trường tiểu học Hồng Kỳ	1	Thôn Trại Nhất, xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	400	1,07	995	450	545
	Trường mầm non Hồng Kỳ	1	Thôn Đền Giếng, xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	340	1,77			
16	Xã Hương Vỹ	3		1.075	2,41	2.030	760	1.270
	Trường THCS Hương Vỹ	1	Thôn Làng, xã Hương Vỹ, huyện Yên Thế	348	1,16	740		740
	Trường tiểu học Hương Vỹ	1	Thôn Yên Bái, xã Hương Vỹ, huyện Yên Thế	397	0,77	350	260	90
	Trường mầm non Hương Vỹ	1	Thôn Làng, xã Hương Vỹ, huyện Yên Thế	330	0,47	940	500	440
17	Xã Đông Sơn	3		1.833	2,55	5.060	1.400	3.660
	Trường THCS Đông Sơn	1	Thôn Đồi Lánh, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	577	0,80	1,490		1.490
	Trường tiểu học Đông Sơn	1	Thôn Đồi Lánh, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	765	1,30	2,790	1.400	1.390
	Trường mầm non Đông Sơn	1	Thôn Đồi Hồng, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	491	0,45	780		780
18	Xã Đồng Hưu	3		1.285	2,82	2,285	600	1.685
	Trường THCS Đồng Hưu	1	Thôn Công Châu, xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	387	0,60	1.400	600	800
	Trường tiểu học Đồng Hưu	1	Thôn Công Châu, xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	517	1,31	605		605
	Trường mầm non Đồng Hưu	1	Thôn Công Châu, xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	381	0,91	280		280
19	Xã Đồng Tâm	2		526	1,82	1.330	420	910
	Trường TH&THCS Đồng Tâm	1	Thôn Liên Cơ, xã Đồng Tâm, huyện Yên Thế	351	1,17	920	420	500
	Trường mầm non Đồng Tâm	1	Thôn Liên Cơ, xã Đồng Tâm, huyện Yên Thế	175	0,65	410		410

Nguồn: Phụ lục QH Huyện Yên Thế năm 2021

b/. Hiện trạng hệ thống giáo dục nghề nghiệp

Hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn huyện Yên Thế có 01 Trường trung cấp nghề miền núi Yên Thế tại TT. Cầu Gò (cũ), trường có 20 lớp văn hoá và 30 lớp nghề, hiện đã quy hoạch nâng cấp thành Trường Cao đẳng nghề miền núi Bắc Giang.

4.8.3. Hiện trạng cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ

Hiện nay trên địa bàn huyện có 21 cơ sở y tế, gồm 01 bệnh viện, 01 phòng khám đa khoa và 19 trạm y tế xã, thị trấn. Trong đó, Trung tâm y tế huyện có 170 giường bệnh, diện tích 9.255m². Cơ sở vật chất y tế được trang bị theo hướng hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tỷ lệ giường bệnh trên toàn huyện đạt 18,5 giường/10.000 dân (không bao gồm giường bệnh tại các trạm y tế xã, thị trấn). Đội ngũ cán bộ Trung tâm y tế huyện có 270 người, số lượng cán bộ y tế có trình độ cao đẳng

trở lên cũng có xu hướng tăng. Tỷ lệ bác sỹ/10.000 dân tăng từ 7 bác sỹ năm 2010 lên 9 bác sỹ năm 2019. Trạm y tế xã, thị trấn có 121 cán bộ, số xã hiện có bác sỹ công tác tại trạm y tế xã là 19/19 Trạm Y tế xã, thị trấn, đạt 100%; 100% thôn, tổ dân phố có nhân viên y tế hoạt động thường xuyên.

Trung tâm y tế huyện là đơn vị sự nghiệp công lập được UBND tỉnh Bắc Giang Quyết định xếp hạng II và 19 trạm y tế.

Năm 2021 toàn huyện có 01 bệnh viện đa khoa, 01 phòng khám đa khoa và 85 cơ sở hành nghề y được.

Bảng 9: Hiện trạng cơ sở y tế Huyện Yên Thế

STT	Tên đơn vị	Địa điểm (xã, huyện)	Quy mô giường bệnh KH được giao 2020	Tổng diện tích đất sử dụng hiện có (m2)	Tổng diện tích sàn sử dụng hiện có (m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Trung tâm y tế				
1	Bệnh viện đa khoa	Phố Cà Trống, TT Phồn Xương, Yên Thế	250	17.016	7.364
2	Trung tâm Y tế huyện Yên Thế	Phố Cà Trống, TT Phồn Xương, Yên Thế	170	18.578,1	9.255
3	Phòng khám Đa khoa khu vực Mỏ Trạng	Mỏ Trạng, Tam Tiến, Yên Thế		2.223	700
II	Trạm y tế xã				
1	TYT xã Tam Tiến	Đồng Tiên - Tam Tiến - Yên Thế	7	1.276,0	
2	TYT xã Đồng Kỳ	Trại Quân - Đồng Kỳ - Yên Thế	5	1.425,9	
3	TYT TT Phồn Xương	Phan - TT Phồn Xương - Yên Thế	14	3.067,9	
4	TYT xã Đông Sơn	Đồi Lánh - Đông Sơn - Yên Thế	8	1.764,8	
5	TYT xã Tam Hiệp	Yên Thế - Tam Hiệp - Yên Thế	5	1.805,4	
6	TYT TT Bó Hạ	Đồng Quán - TT Bó Hạ - Yên Thế	13	2.856,1	
7	TYT xã Canh Nậu.	Đồn - Canh Nậu - Yên Thế	7	2.320,4	
8	TYT xã Hồng Kỳ	Trại Nhất - Hồng Kỳ - Yên Thế	8	2.003,3	
9	TYT xã Đồng Vương	La Xa - Đồng Vương - Yên Thế	8	792,5	
10	TYT xã Tân Hiệp	Đồng Tâm - Tân Hiệp - Yên Thế	5	3.683,1	
11	TYT xã Đồng Hưu	Công Châu - Đồng Hưu - Yên Thế	5	1.425,7	
12	TYT xã Tiến Thắng	La Thành - Tiến Thắng - Yên Thế	8	1.511,2	
13	TYT xã Đồng Lạc	Thiều - Đồng Lạc - Yên Thế	7	2.100,0	
14	TYT xã Hương Vỹ	Yên Bái - Hương Vỹ - Yên Thế	7	2.891,9	

STT	Tên đơn vị	Địa điểm (xã, huyện)	Quy mô giường bệnh KH được giao 2020	Tổng diện tích đất sử dụng hiện có (m ²)	Tổng diện tích sàn sử dụng hiện có (m ²)
15	TYT xã An Thượng	An Châu - An Thượng - Yên Thế	5	2.500,0	
16	TYT xã Tân Sỏi	Phú Bản - Tân Sỏi - Yên Thế	8	2.425,7	
17	TYT xã Đồng Tâm.	Liên Cơ - Đồng Tâm - Yên Thế	5	3.066,0	
18	TYT xã Đồng Tiến	Trại Mới - Đồng Tiến - Yên Thế	8	1.156,3	
19	TYT xã Xuân Lương	Làng Dưới - Xuân Lương - Yên Thế	8	1.468,0	

Nguồn: Phụ lục hiện trạng Yên Thế theo BC Biểu huyện Yên Thế

4.9. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

4.9.1. Hiện trạng giao thông:

Giao thông trên địa bàn huyện Yên Thế bao gồm 3 hình thức : Đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa

* *Giao thông đối ngoại:*

- *Đường bộ:*

+ Tuyến Quốc lộ 17 đoạn qua huyện Yên Thế có chiều dài khoảng 20km, tuyến vừa mang tính chất đối ngoại và cũng là trục chính của các khu vực đô thị, tuyến có quy mô cấp IV, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, chất lượng trung bình, đoạn qua khu vực nội thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

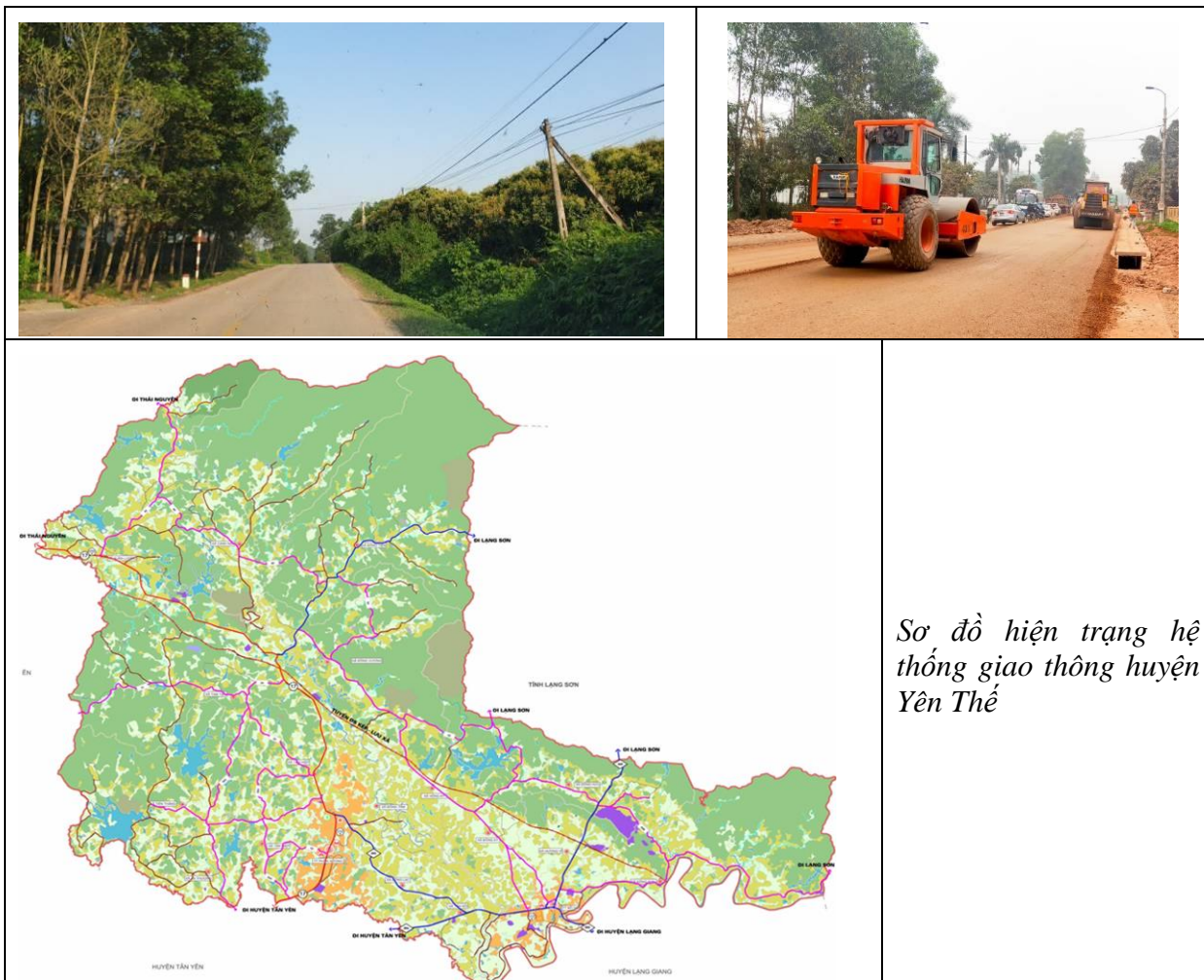
+ Đường tỉnh 292 là tuyến đường chính kết nối huyện Yên Thế với huyện Lạng Giang và có điểm kết nối từ Quốc Lộ 17 (TT Cầu gò) đến Quốc lộ 1A (TT Kép), quy mô đường cấp IV, mặt đường bê tông nhựa. Đoạn từ TT Phồn Xương đến TT Bồ Hạ đang được thi công nâng cấp mở rộng.

+ Đường tỉnh 242 kết nối TT Bồ Hạ với huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn, tuyến có chiều dài trên địa bàn huyện khoảng 6km, mặt đường bê tông nhựa, quy mô đường cấp V, chất lượng tương đối tốt

+ Đường tỉnh 294 kết nối huyện Yên Thế với huyện Tân Yên, huyện Hiệp Hòa, đoạn qua huyện Yên Thế dài khoảng 2,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, hiện đang được cải tạo, nhiều đoạn chất lượng xấu

- *Đường sắt:* Tuyến đường sắt Kép – Lưu Xá là tuyến đường sắt quốc gia, có khổ ray 1,435m, hiện đang ngừng hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

- *Bến xe khách:* Trên địa bàn huyện hiện có 03 bến xe khách, gồm: Bến xe Cầu Gò (loại 4), bến xe Bồ Hạ (loại 6), và bến xe Xuân Lương (loại 6).



Sơ đồ hiện trạng hệ thống giao thông huyện Yên Thế

** Giao thông đối nội*

- Đường bộ:

+ Đường huyện: Trên địa bàn huyện Yên Thế có 22 tuyến đường huyện với tổng chiều dài khoảng 154km, đã cứng hóa được 134,52km. Hệ thống cầu, cống ngầm trên các tuyến đã được xây dựng cơ bản kiên cố, phù hợp với cấp đường

+ Đường xã: Tổng chiều dài 135,7km, 100% đã được bê tông hóa, 100% đường từ trung tâm xã đến các tuyến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 6m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m

+ Đường trục thôn, liên thôn: Có tổng chiều dài 553,3km, tỷ lệ đường BTXM chiếm 93,12%, còn lại là đường cấp phối, nền đường rộng tối thiểu 4m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m

+ Đường đô thị: Là các tuyến đường tại các khu vực đô thị mới như Khu dân cư trung tâm TT. Phồn Xương, Khu dân cư mới thị trấn Cầu Gồ (cũ), Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ. Các trục đường chính có quy mô mặt cắt từ 27,5 – 30m, đường khu vực, đường nội bộ có quy mô mặt cắt từ 13-21m

- Đường thủy nội địa:

+ Sông Thương: Đoạn từ Cầu Bồ Hạ đến ngã 3 sông Sỏi dài khoảng 7m,

lòng sông hẹp, mùa mưa có mực nước cao trung bình 5-6m. Chiều rộng lòng sông từ 50m đến 80m, các loại tàu, xà lan dưới 100T có thể hoạt động. Về mùa khô lòng sông cạn, tàu và xà lan không hoạt động được

+ Sông Sỏi dài khoảng 18km, lòng sông hẹp, độ dốc lớn, mực nước thấp, về mùa mưa các tàu thuyền có thể lưu thông trong khoảng 3km từ ngã 3 sông Thương đến Cầu Sỏi

+ Hiện tại trên địa bàn huyện Yên Thế chưa có các cảng chuyên dùng, chủ yếu là các bến bãi tập kết và kinh doanh vật liệu xây dựng, gỗ bằm, béc, than...thuộc bờ Hữu sông Thương đoạn từ thôn Xuân Lan đến thôn Dinh Tiến thị trấn Bồ Hạ

4.9.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

a/. Công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai

a.1. Công trình thủy lợi

- Các công trình thủy lợi do tỉnh quản lý:

+ Cấp tỉnh quản lý 11 hồ, và 01 đập lớn trên địa bàn huyện Yên Thế với tổng dung tích của 11 hồ là 28,913 (10^6m^3) và dung tích của đập Sông Sỏi là 11,5 (10^6m^3).

+ Trạm bơm: 01 trạm bơm tưới (kênh chính tây); tổng số máy bơm: 5 máy; công suất 33kw/máy; lưu lượng 470m³/h; phục vụ tưới cho 785,84ha/năm diện tích đất nông nghiệp tại xã Tam Hiệp, Tân Hiệp, Phồn Xương, huyện Yên Thế và xã Tân Trung, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên.

+ Có 78,57 km kênh mương các loại (trong đó có 70,07 km đã được cứng hoá).

Bảng 10: Danh mục các hồ, đập của huyện Yên Thế do cấp tỉnh quản lý

TT	Tên hồ	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Dung tích chứa (10^6m^3)	Chiều cao đập Hmax (m)	Diện tích tưới (ha)
I	Đập					
1	Đập Sông Sỏi	Xã Đồng Tâm	2010	11,500	15,43	2.806
II	Hồ					
1	Hồ Đá Ong	Xã Tiên Thắng	2002	6,710	12,0	2.000
2	Hồ Cầu Rễ	Xã Tiên Thắng	1975	5,400	16	700
3	Hồ Suối Cây	Xã Đồng Hưu	1980	5,000	13,7	700
4	Hồ Cầu Cài	Xã Đông Sơn	1968	1,100	19,85	138
5	Hồ Quỳnh	Xã Đồng Tâm	2010	4,700	15,43	2.806
6	Hồ Hồng Lĩnh	Xã An Thượng	1968	0,543	7,7	469

7	Hồ Cầu Cháy	Xã Hồng Kỳ	1967	1,210	8,35	290
8	Hồ Chùa Sừng	Xã Canh Nậu	2002	1,146	14	230
9	Hồ Chông Chênh	Xã Đồng Vương	2002	0,634	13	120
10	Hồ Ngạc Hai	Xã Xuân Lương	1978	1,800	12,1	280
11	Hồ Suối Ven	Xã Xuân Lương	1991	0,670	14	167

- Các công trình thủy lợi do huyện quản lý:

+ Quản lý 47 trạm bơm tưới, phục vụ

+ Trên địa bàn 163 hồ đập lớn nhỏ, phục vụ tưới cho khoảng trên 2000 ha diện tích đất nông nghiệp (trong đó có 35 hồ chứa có dung tích chứa từ 50.000m³ trở lên)

+ Có 458,07 km kênh mương, trong đó kênh tưới là 343,47km, đã cứng hóa 162,57km, đạt 37,42%; kênh tiêu là 23,6km, đã cứng hóa 3,91km, đạt 16,57%.

a.2. Công trình phòng chống thiên tai

Toàn huyện có 14,3 km đê sông Thương và sông Sỏi (đê cấp IV), cao độ mặt đê: 6÷8m. Đã cứng hóa được 9,86km. Tuy nhiên, hiện nay do hệ thống mặt đê được cứng hóa từ lâu, nhiều đoạn bị xuống cấp gây ảnh hưởng đến công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn.

a.3. Đánh giá chung

Hệ thống hồ đập, kênh dẫn nước chính phục vụ nhu cầu tưới cho sản xuất nông nghiệp được phân bố khá hợp lý cơ bản đáp ứng được yêu cầu phòng chống thiên tai trên địa bàn. Tuy nhiên do các hồ đập đã được xây dựng từ lâu, có tuổi thọ trên 40 năm do vậy đã có nhiều hồ đập xuống cấp cần cải tạo nâng cấp để đảm bảo việc cung cấp nước. Hiện nay các công trình thủy lợi đáp ứng được 65% nhu cầu tưới tiêu của huyện. Hệ thống kênh mới được kiên cố hóa gần 50%.

b/. Cao độ nền

- Hiện trạng nền tại đô thị:

+ Thị trấn Phồn Xương có địa hình đồi thấp xen lẫn thung lũng, đồng bằng ven suối, cao độ nền biến thiên từ +8,80÷48,10m. Cao độ nền tại một số khu vực như sau:

Khu vực trung tâm thị trấn Phồn Xương: +15,60÷30,80m.

Đường QL17: +15,60÷22,30m.

Đường ĐT 292: +10,60÷28,10m.

Khu vực dân cư thôn xóm: +16,50÷37,50m.

+ Thị trấn Bồ Hạ có địa hình trung du bao gồm các gò đồi thấp xen lẫn thung lũng, đồng bằng ven sông, cao độ nền biến thiên từ +6,50÷39,80m. Cao độ

nền tại một số khu vực như sau:

Khu vực trung tâm thị trấn Bồ Hạ: +9,50÷13,10m.

Đường ĐT 292: +9,00÷12,50m.

Khu vực dân cư thôn xóm: +9,50÷24,00m.

- Hiện trạng nền tại khu vực nông thôn:

Các khu vực phát triển tập trung dân cư tại các xã được xây dựng trên nền ổn định, không bị ngập úng. Phát triển dọc theo các trục đường quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện...

c/. Thoát nước mưa

c.1. Lưu vực thoát nước mưa:

Địa hình tự nhiên đã phân chia Huyện Yên Thế bao thành 4 lưu vực thoát nước mưa chính như sau:

- Lưu vực 1: ngòi Cầu Đồng: tiêu thoát nước cho 2 xã Tiến Thắng, An Thượng và phần phía Tây xã Tân Hiệp .

- Lưu vực 2: suối Cầu Gò: tiêu thoát cho một phần các xã Tam Hiệp, Tân Hiệp, Đồng Lạc, Tân Sỏi và phần lớn thị trấn Phồn Xương.

- Lưu vực 3: sông Thương: tiêu thoát nước xã Đông Sơn, một phần 2 xã Đồng Hưu, Hương Vĩ và một phần thị trấn Bồ Hạ.

- Lưu vực 4: sông Sỏi: tiêu thoát nước cho các khu vực còn lại của huyện.

c.2. Tiêu thoát nước mặt của đô thị

Thị trấn Phồn Xương đã được đầu tư hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải tại các trục đường: QL17, ĐT 292 và các trục đường chính, ngõ xóm của thị trấn, tổng chiều dài hệ thống 19,2km là các tuyến mương nắp đan, cống hộp kích thước BxH=0.4x0.6 ÷ BxH=0.8x0.8. Lưu vực thoát nước thị trấn Cầu Gò thoát ra suối Cầu Gò.

Thị trấn Bồ Hạ đã được đầu tư hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải tại các trục đường: ĐT 292, ĐT 292D, ĐT 242, ĐT 294C và các trục đường chính, ngõ xóm của thị trấn, tổng chiều dài hệ thống 16,8km là các tuyến mương nắp đan, cống hộp kích thước BxH=0.4x0.6 ÷ BxH=0.8x0.8. Lưu vực thoát nước thị trấn Bồ Hạ thoát ra sông Sỏi và sông Thương.

c.3. Tiêu thoát nước mặt của các điểm dân cư nông thôn

Tại khu vực nông thôn thuộc các xã, chỉ một số tuyến đường trục chính có cống thoát nước, còn lại hầu như nước mưa đều tự chảy theo địa hình tự nhiên vào các ao, hồ, đồng ruộng và mương thủy lợi, khe suối, khe tụ thủy, sông hoặc qua hình thức tự thấm.

d/. Đánh giá quỹ đất xây dựng

Các xã phía Bắc và phía Tây của huyện Yên Thế có địa hình đồi núi, độ dốc địa hình lớn, chia cắt phức tạp, không thuận lợi phát triển xây dựng tập trung. Các

khu vực có độ dốc nền tương đối bằng phẳng $I < 10\%$, không bị ngập úng, thuận lợi phát triển xây dựng tập trung phân bố ở các xã: An Thượng, Tân Hiệp, thị trấn Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Lạc, Hồng Kỳ, Đồng Kỳ, Tân Sỏi, thị trấn Bồ Hạ và phía Nam các xã: Tam Hiệp, Hương Vĩ, Đông Sơn.

e./ Đánh giá hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

e.1. Thuận lợi:

- Độ dốc nền lớn thuận lợi tiêu thoát nước mặt tự chảy.
- Hệ thống tiêu thoát nước tự nhiên: sông, suối, hồ, khe tự thủy, kênh mương...dày đặc thuận lợi tổ chức hệ thống thoát nước mặt nhanh chóng.
- Các khu vực xây dựng hiện trạng đều được xây dựng trên nền ổn định, không bị ngập úng.

e.2. Khó khăn:

- Khu vực phía Bắc huyện Yên Thế có địa hình đồi núi cao gây chia cắt, tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai biến thiên nhiên: sạt lở đất đá, lũ ống, lũ quét...
- Tốn nhiều chi phí đắp nền khi phát triển xây dựng trên các khu vực trũng thấp.
- Các khu vực trung tâm 2 thị trấn Phồn Xương và Bồ Hạ mới chỉ được đầu tư hệ thống thoát chung giữa nước thải và nước mưa, vệ sinh môi trường chưa được đảm bảo.

4.9.3. Hiện trạng Cấp nước

Yên Thế hiện đang sử dụng nguồn nước mặt sông Thương, Sông Sỏi, hồ Suối Cây và nước ngầm làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

a/. Đối với các đô thị trên địa bàn huyện:

- Nhà máy nước tại thị trấn Bồ Hạ: Công suất thiết kế $633 \text{ m}^3/\text{ngđ}$; công suất thực tế $400 \text{ m}^3/\text{ngđ}$; nguồn nước mặt sông Thương; phạm vi cấp nước gồm thị trấn Bồ Hạ, một phần xã Đông Sơn.

- Nhà máy nước Cầu Gò: Công suất thiết kế $670 \text{ m}^3/\text{ngđ}$; công suất thực tế $450 \text{ m}^3/\text{ngđ}$; nguồn nước mặt sông Sỏi; phạm vi cấp nước gồm xã Đồng Tâm, thị trấn Cầu Gò, xã Đồng Lạc.

b/. Đối với khu vực nông thôn trên địa bàn huyện:

- Tại khu vực nông thôn: chưa có hệ thống cấp nước tập trung, người dân ở các xã chủ yếu dùng nước giếng đào, giếng khoan hợp vệ sinh.

- Ở các xã Tam Hiệp, Tam Tiến, Đồng Hưu dự án nhà máy nước đang triển khai:

+ Tại xã Tam Hiệp, công suất thiết kế $1.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ đã triển khai xây dựng, cấp nước xã Tam Hiệp, Tân Hiệp, chuẩn bị đưa và khai thác

+ Tại xã Tam Tiến, công suất thiết kế 1.500 m³/ngđ đang xây dựng, cấp nước cho xã Tam Tiến, Đồng Vương.

+ Tại xã Đồng Huru, công suất thiết kế 750 m³/ngđ, cấp nước cho xã Đồng Huru, Đồng Kỳ.

4.9.4. Hiện trạng Cấp điện

a/. Nguồn điện:

Hiện nay huyện Yên Thế nhận điện từ 2 trạm 110kV sau:

- Trạm 110kV Cầu Gò đặt tại thị trấn Cầu Gò E7.9, Huyện Yên Thế: Trạm có 2 máy biến áp với máy T1 công suất 40 MVA, điện áp 110/35/(22)kV và máy T2 có công suất 25 MVA, điện áp 110/35/22kV. Trạm 110kV Cầu Gò cấp điện cho huyện Yên Thế và lân cận.

- Trạm 110kV Tân Yên đặt tại huyện Tân Yên: Trạm mới lắp 1 máy biến áp với máy T1 công suất 40MVA, điện áp 110/35/(22)kV. Trạm 110kV cấp điện cho một phần huyện Yên Thế.

b/. Lưới điện

b.1. Lưới điện truyền tải :

- Có 2 xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Bắc Giang tạo mạch vòng cấp điện cho trạm 110kV Cầu Gò. Cụ thể:

+ 172 T110 Lạng Giang (E7.13) - 171 T110 Cầu Gò (E7.9), dây dẫn AC-185, chiều dài 23,85km cấp điện cho trạm 110kV Cầu Gò.

+ Đường dây mạch kép từ trạm 110kV Tân Yên đến trạm 110kV Cầu Gò, mới vận hành năm 2021, dài 14,5km.

b.2. Lưới trung áp:

Hiện tại lưới phân phối huyện Yên Thế vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV. Hiện có 3 lộ 22kV và 6 lộ 35kV lưới 22kV cấp điện cho phần lớn phụ tải thị trấn Cầu Gò, còn lưới 35kV cấp điện chủ yếu cho phụ tải các xã còn lại.

b.3. Lưới hạ thế và chiếu sáng:

- Hiện tại lưới hạ áp huyện vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu A, AC,AV, ABC, AXLPE 70, 50, 35. Nền lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

- Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

c/. Các lưu ý khi quy hoạch điện cho Huyện Yên Thế:

Huyện Yên Thế có nhu cầu phụ tải thấp nhất tỉnh và có tốc độ phát triển phụ tải công nghiệp chậm. Tuy nhiên với 1 trạm 110kV không thể đáp ứng do

đó cần có phương án nâng cấp trạm hiện trạng và xây dựng thêm trạm nguồn 110kV nhằm đáp ứng nhu cầu cấp điện đủ và ổn định đến 2040.

Hiện nay mạng lưới điện trung áp hiện trạng của Huyện Yên Thế chủ yếu là mạng tia, do đó cung cấp điện chưa ổn định, có thể nghiên cứu triển khai mạng lưới dạng mạch vòng trong tương lai.

Còn một số đường dây đang mang tải cao, chiều dài lớn hoặc có tồn thất điện áp cao, cần sớm có phương án khắc phục

4.9.5. Hiện trạng thông tin liên lạc

a/. Mạng Viễn thông.

** Mạng chuyển mạch:*

Hiện tại trên địa bàn Huyện có 2 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định: Viễn Thông Bắc Giang (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến), Viễn thông Quân đội (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến).

Mạng chuyển mạch tại Bắc Giang hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh (TDM) làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt. Công nghệ chuyển mạch hiện tại vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại nhưng hạn chế cho việc cung cấp dịch vụ mới, chi phí tăng dung lượng mở rộng tốn kém.

** Mạng truyền dẫn:*

Hiện tại trên địa bàn Huyện có các tuyến cáp quang của VNPT, Viettel toàn bộ là cáp quang sử dụng công nghệ SDH và PDH. Mạng được tổ chức thành các vòng Ring và các vòng Ring nhánh.

** Mạng ngoại vi:*

Mạng ngoại vi (cồng, bể cáp điện thoại và internet) trên địa bàn Huyện trong những năm qua đã được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ của mạng ngoại vi các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập chung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể.

** Mạng di động:*

Trên địa bàn Huyện hiện tại có 3 nhà điện thoại di động:

+ Mạng vinaphone (công nghệ GSM), trạm thu phát sóng di động chủ yếu được lắp đặt, sử dụng chung cơ sở hạ tầng và được quản lý chung với các trạm Viễn thông của Viễn thông Bắc Giang.

+ Mạng mobiphone (công nghệ GSM).

+ Mạng Viettel Mobile (công nghệ GSM), trạm thu phát sóng di động chủ yếu lắp đặt tại các cơ quan, nhà dân trên địa bàn TP.

* *Dịch vụ viễn thông, Internet:* Tại Huyện hiện có viễn thông Bắc Giang và Viễn thông Quân Đội cung cấp dịch vụ internet. Mạng Internet tốc độ cao ADSL đã triển khai cung cấp dịch vụ toàn Huyện

b/. Mạng Bưu chính.

* *Điểm phục vụ:*

Mạng bưu chính Bắc Giang đã phát triển rộng khắp, 100% số phường có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

* *Dịch vụ:*

Bưu điện Huyện cung cấp các dịch vụ Bưu chính như: dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện .. v.v..

c/. Nhận xét hiện trạng:

Tổng thể mạng viễn thông khu vực còn chưa đảm bảo, hệ thống cáp ngoại vi chằng chịt không có quy hoạch rõ ràng, các trạm BTS thì sử dụng kiểu cũ gây mất mỹ quan và không đảm bảo an toàn.

4.9.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a/. Thoát nước thải:

* *Nước thải sinh hoạt:*

+ Khu vực thị trấn Bồ Hạ, thị trấn Phồn Xương đang sử dụng hệ thống công chung cho thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt. Nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư, cơ quan và công trình công cộng. Hệ thống công thoát nước chủ yếu là mương xây gạch đập nắp đan B = 400x600 đến 600x800 mm, cống tròn và rãnh xây hờ. Cống thoát nước xây dựng những năm gần đây có chất lượng và khả năng thoát nước tốt.

+ Khu vực nông thôn: Nước thải từ các hộ gia đình chảy tự do ra các rãnh, kênh mương ra các khu vực trũng theo độ dốc địa hình.

* *Nước thải công nghiệp:*

+ Cụm công nghiệp Bồ Hạ khoảng 150 m³/ngày.đêm

+ Điểm công nghiệp Tân Sỏi, Phồn Xương khoảng 200 m³/ngày.đêm

* *Nước thải y tế:*

+ Trung tâm y tế huyện khoảng 100 m³/ngày.đêm

+ Phòng khám Đa khoa chất lượng cao Bồ Hạ khoảng 50 m³/ngày.đêm

b/. Quản lý chất thải rắn:

- Rác thải sinh hoạt đã được tiến hành phân loại sơ bộ tại các nguồn phát sinh, tổ thu gom và tại khu xử lý; các loại có khả năng tái chế (như: kim loại, giấy bìa, nhựa, vỏ chai, ...) được gom bán cho các cơ sở thu gom phế liệu. Ở khu

vực nông thôn miền núi một lượng chất thải hữu cơ (như thức ăn thừa, vỏ rau củ quả, ...) được người dân tận dụng làm thức ăn cho vật nuôi, hoặc đổ ra vườn để tự phân hủy.

- Thực trạng công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt

+ Về mạng lưới thu gom:

Qua thống kê, toàn huyện có 6/19 xã, thị trấn có Công ty, HTX, tổ, đội vệ sinh môi trường (VSMT) chuyên trách, chiếm 31,58%; còn lại 13/19 xã (chiếm 68,42%) chưa có tổ, đội VSMT chuyên trách.

+ Về hoạt động thu gom:

Là huyện có tỷ lệ thu gom thấp chỉ đạt 76%. Như vậy, hàng ngày còn khối lượng rác chưa được các tổ, đội VSMT thu gom, tồn lưu tại các khu dân cư, người dân tự xử lý hoặc xả ra các kênh, mương, sông, suối, ven đường giao thông, ... chiếm 24% trong tổng lượng phát sinh.

- Rác thải sinh hoạt sau khi được thu gom sẽ được vận chuyển về các bãi rác, điểm tập kết rác thải của huyện, xã, thôn. Phương tiện vận chuyển gồm các xe rác chuyên dụng, ô tô, xe đẩy tay và các loại phương tiện khác (Huyện Yên Thế 01 xe ép rác chuyên dụng).

c/. Nghĩa trang:

- Các xã đều có nghĩa trang riêng và một số phân tán. Tổng diện tích nghĩa trang trong phạm vi nghiên cứu khoảng 95,04 ha chiếm 0,31% diện tích đất tự nhiên. Hình thức táng chủ yếu là hung táng và hỏa táng. Các nghĩa trang hiện đang đều hoạt động.

- Trên địa bàn huyện Yên Thế hiện tại có 19 nghĩa trang liệt sỹ với tổng diện tích 2,87 ha.

4.10. Đánh giá tổng quan hiện trạng

** Thuận lợi:*

Huyện Yên Thế có địa hình đa dạng, đất đai, thổ nhưỡng tốt, khí hậu ôn hòa, có nguồn lao động dồi dào là lợi thế để Yên Thế phát triển kinh tế nông nghiệp, tạo ra các sản phẩm đặc thù có thương hiệu, có sức cạnh tranh trên thị trường.

Huyện có truyền thống văn hoá lâu đời; Là quê hương của cuộc khởi nghĩa Yên Thế gắn liền với tên tuổi của người anh hùng áo vải Hoàng Hoa Thám, nhiều di sản văn hóa phi vật thể và nhiều địa danh có tính lịch sử lâu đời như Bồ Hạ, Phồn Xương, Mỏ Trạng...là tiềm năng tạo nên sự đa dạng trong phát triển sản phẩm thương mại, dịch vụ, du lịch của huyện Yên Thế nói riêng và tỉnh Bắc Giang nói chung

Nhiều khu vực có quỹ đất và cơ sở hạ tầng thuận lợi có thể lựa chọn thu hút đầu tư vào lĩnh vực phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ thương mại.

Có cảnh quan thiên nhiên hò, rừng đẹp, môi trường không khí trong lành

nên có tiềm năng để xây dựng trở thành các khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, điều dưỡng, sân golf

Có tuyến QL17, ĐT 292 kết nối với các trung tâm kinh tế trong vùng phụ cận vì vậy Yên Thế có một số cơ hội nhất định để phát triển kinh tế - xã hội

** Khó khăn*

Là huyện miền núi thuộc vùng sâu, vùng xa của Tỉnh Bắc Giang, điều kiện địa hình phức tạp, bị chia cắt nên việc xây dựng cơ sở hạ tầng nhất là các tuyến đường giao thông gặp khó khăn và tốn kém. Nhiều năm qua Yên Thế vẫn là huyện nghèo, nguồn lực để phát triển hạn chế vì vậy hệ thống cơ sở hạ tầng còn thiếu và yếu.

Là huyện có năng lực cạnh tranh hạn chế.

Hoạt động kinh tế của người dân chủ yếu vẫn từ nông nghiệp, do đó thu nhập bình quân đầu người còn ở mức thấp. Tỷ lệ hộ nghèo còn cao (năm 2020 là 3,85%) so với bình quân trung toàn tỉnh (năm 2020 là 3,24%)

Dân cư phân bố phân tán nên việc đầu tư cơ sở hạ tầng tốn kém; khó kiểm soát khu vực phát triển đô thị và nông thôn.

Hệ thống giao thông đô thị, nông thôn chưa hoàn thiện, mặt cắt các tuyến đường nhỏ, chưa đáp ứng cho nhu cầu phát triển, đặc biệt là phát triển công nghiệp và sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Chưa khai thác tốt các tài nguyên thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, hệ thống Hồ, Đập và hệ thống công trình di tích lịch sử văn hóa làm lợi thế thúc đẩy phát triển du lịch.

Sử dụng nguồn lực đất đai cho phát triển còn chưa hiệu quả, không tạo ra được các không gian phát triển có quy mô lớn, nhất là các khu chức năng có vai trò là động lực.

Trong cơ cấu ngành kinh tế thì ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao, công nghiệp còn nhỏ bé, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu. Kinh tế phát triển không đều giữa các vùng trong huyện, nhất là ở các xã vùng cao, vùng xa;

Nguồn lao động dồi dào nhưng chất lượng, trình độ lao động còn hạn chế;

Đầu tư hạ tầng kỹ thuật đô thị còn thiếu đồng bộ, nhất là hệ thống thoát nước, thu gom, xử lý nước thải; đường điện, hệ thống viễn thông cơ bản chưa được ngầm hóa; hiện tượng ngập úng xảy ra thường xuyên. Tỷ lệ cây xanh công viên, vườn hoa tại 2 đô thị còn thấp; nhiều khu dân cư thiếu thiết chế văn hóa, thể thao, các địa điểm vui chơi, giải trí ...

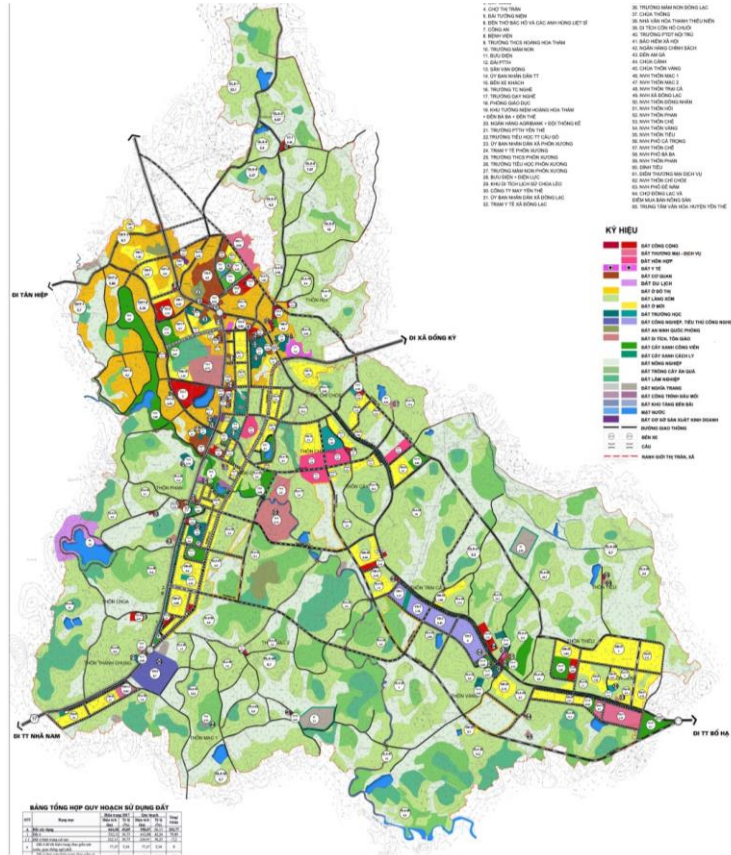
Hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn chưa được đầu tư xứng tầm để đáp ứng nhu cầu đi lại sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

4.11. Tình hình triển khai các dự án, đồ án quy hoạch, thực hiện quy hoạch

- Huyện Yên Thế đã tích cực đẩy mạnh thực hiện các dự án được phê duyệt tại Hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị của 2 thị trấn Phồn Xương và

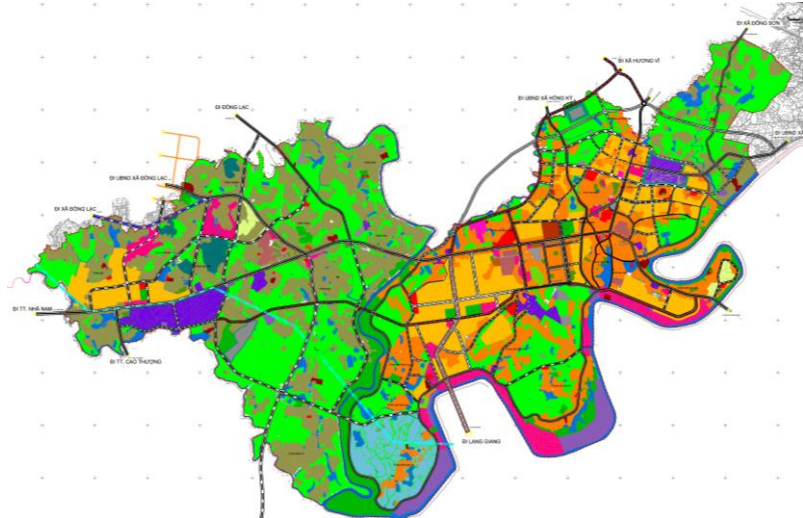
Bồ Hạ.

+ Lập Quy hoạch chung mở rộng thị trấn Cầu Gò và đã được phê duyệt tại Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 10/7/2018;



Quy hoạch chung thị trấn Cầu Gò

+ Lập Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Bồ Hạ và đã được phê duyệt tại Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 03/11/2021.



Quy hoạch chung thị trấn Bồ Hạ

Hai Quy hoạch này nhằm mục tiêu mở rộng không gian đô thị, bổ sung các chức năng mới và nhập xã Phồn Xương với thị trấn Cầu Gò, nhập xã Bồ Hạ với thị trấn Bồ Hạ. Đến nay việc nhập các đơn vị hành chính này đã hoàn thành. 02 thị trấn đang triển khai xây dựng các khu dân cư mới theo quy hoạch và hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; Triển khai xây dựng một số công trình cộng

cộng, nâng cấp mở rộng đường đô thị kết hợp thi công đường công thoát nước cho một số trục đường... dự án khu dân cư mới đã góp phần tạo bộ mặt khang trang cho đô thị và tăng quỹ nhà ở; Chuyển trụ sở UBND thị trấn Bồ Hạ về trụ sở UBND xã Bồ Hạ trước đây đã tạo được bộ mặt khang trang cho đô thị và đủ quy mô diện tích để hoạt động.

+ Lập Quy hoạch chung thị trấn Mỏ Trạng (lấy một phần diện tích xã Tam Tiến) và được phê duyệt tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 01/10/2014. Sau khi quy hoạch được phê duyệt đã tiến hành rà soát lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ trình Sở Xây dựng tỉnh thẩm định và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 24/9/2019. Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư trung tâm cụm xã Mỏ Trạng. Đã có chủ trương Lập Đề án thành lập thị trấn Mỏ Trạng tuy nhiên chưa thực hiện được do Quy hoạch thị trấn Mỏ Trạng không đủ diện tích, dân số theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Thực hiện định hướng của quy hoạch Tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, năm 2023 sẽ tiến hành lập quy chung thị trấn Mỏ Trạng, ranh giới lập quy hoạch là toàn bộ xã Tam Tiến.

+ Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các dự án Khu dân cư trung tâm xã Đồng Lạc; khu dân cư thôn Công Châu xã Đồng Hưu; Khu dân cư thôn Trái Chuối xã Đồng Kỳ...

+ Lập quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ, thị trấn Mỏ Trạng - Đây là công cụ để quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị đi vào nền nếp và tạo bộ mặt kiến trúc đẹp cho đô thị

** Một số dự án, quy hoạch trọng điểm đã triển khai thực hiện trên địa bàn huyện như sau:*

- Thị trấn Phồn Xương:

+ Khu dân cư mới thị trấn Cầu Gò, huyện Yên Thế với quy mô điều chỉnh còn 68.637 m².

+ Khu dân cư số 1 thuộc khu dân cư trung tâm xã Phồn Xương, huyện Yên Thế với quy mô 19,98 ha.

+ Đang thi công giai đoạn 1 và triển khai giai đoạn 2 Khu liên hợp thể thao huyện Yên Thế.

+ Đang thực hiện thi công giai đoạn 1 và đã phê duyệt đang lựa chọn nhà thầu giai đoạn 2 Đường từ QL17 trước cửa nhà văn hóa phố Đề Nắm đi Đồng Vương đã thi công xong.

+ Cải tạo, sửa chữa tượng đài các anh hùng liệt sỹ huyện (cũ) và đường vào công huyện, đã đưa vào khai thác sử dụng.

+ Xây dựng xong biểu tượng gà đồi Yên Thế tại tượng đài các anh hùng liệt sỹ huyện (cũ).

+ Cải tạo nâng cấp đường vòng tránh từ Trường trung cấp nghề miền núi Yên

Thế đi trường mầm non, thị trấn Cầu Gò.

+ Cải tạo lát vỉa hè thị trấn Cầu Gò, huyện Yên Thế (giai đoạn 1), đã thi công xong và đang triển khai giai đoạn 2 .

+ Xây dựng Công chào điện tư và đèn trang trí tại ngã tư thị trấn.

+ Hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn trang trí thuộc các trục chính và vào các ngõ hẻm đã được cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh.

+ Các đường ngõ, xóm đã được bê tông hóa theo Nghị quyết số 07 của HĐND tỉnh.

+ Đã hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới xã Phồn Xương cũ.

+ Các công trình từ nguồn vốn nông thôn mới, vốn sự nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác được đầu tư.

+ Duy tu sửa chữa các tuyến đường huyện trên địa bàn xã như đường từ QL17 đi thôn Mạc 2 đi Đồng Lạc, đường từ Góc Phóng đi Tân Hiệp, đường vòng tránh từ Trường nghề đi thôn Chẽ...

+ Các trường học, bệnh viện được cải tạo, nâng cấp đảm bảo đáp ứng đầy đủ theo nhu cầu thực tế của thị trấn.

- *Thị trấn Bó Hạ:*

+ Khu số 1 thuộc khu dân cư mới thị trấn Bó Hạ với quy mô điều chỉnh còn 12,44 ha. Đã xây dựng xong khu đất được giao lần 1 và đang xây dựng khu đất được giao lần 2.

+ Cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Hệ thống chiếu sáng công cộng thuộc các trục đường chính.

+ Bê tông hóa 100% đường ngõ, xóm theo Nghị quyết số 07 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 18 của HĐND huyện.

+ Cải tạo, sửa chữa các nhà văn hóa tổ dân phố, trường học

+ Triển khai xây dựng bãi đỗ xe thị trấn Bó Hạ.

+ Hoàn thiện Các tiêu chí xây dựng nông thôn mới xã Bó Hạ (cũ) và được công nhận về đích nông thôn mới trong năm 2019.

+ Hoàn thành xây dựng 8 phòng học trường mầm non xã Bó Hạ (cũ).

+ Cải tạo, nâng cấp xong đường trục xã Bó Hạ (đoạn từ Tân Xuân đến thôn Xuân Lan)

+ Các đường ngõ, xóm, nội đồng đã được quan tâm bê tông hóa theo Nghị quyết số 07 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 18 của HĐND huyện.

+ Đường điện chiếu sáng công cộng đã được xây dựng đảm bảo chiếu sáng các tuyến đường trục chính như: ĐT 292, đường vào UBND xã Bó Hạ...

+ Đang triển khai Dự án nâng cấp Trạm cấp nước xã Bó Hạ.

- *Xã Đồng Lạc:*

- + Xã Đồng Lạc đã được công nhận về đích nông thôn mới trong năm 2019.
- + Các đường ngõ, xóm, nội đồng đã được quan tâm bê tông hóa theo Nghị quyết số 07 của HĐND tỉnh.

- *Trung tâm cụm xã Mỏ Trạng, xã Tam Tiến*

+ Các đường ngõ, xóm, nội đồng đã được quan tâm bê tông hóa theo Nghị quyết số 07 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 18 của HĐND huyện.

+ Đường điện chiếu sáng công cộng đã được quan tâm xây dựng đảm bảo chiếu sáng các tuyến đường trục chính như: QL17, đường tỉnh từ ngã ba Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương.

4.12. Đánh giá tổng hợp hiện trạng

4.12.1. Điểm mạnh (S)

- Có lực lượng lao động dồi dào, là vùng được quan tâm đầu tư với nhiều chế độ, chính sách, chương trình phát triển kinh tế trong tỉnh.

- Có các tuyến giao thông quan trọng kết nối liên huyện như: QL17, đường tỉnh ĐT 292, ĐT 242, ĐT 294.

- Là một trong những huyện có quỹ đất dồi dào, có khả năng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, văn hóa lịch sử của tỉnh Bắc Giang với hệ thống hạ tầng đã và đang được đầu tư xây dựng có trọng tâm trọng điểm.

- Có sản phẩm nông nghiệp nổi tiếng có chỉ dẫn về địa lý (gà đồi Yên Thế, Chè xanh Bản Ven, dê núi Hồng Kỳ...)

- Là địa danh nổi tiếng với hệ thống di tích lịch sử đồn lũy, đền chùa, lễ hội liên quan đến cuộc khởi nghĩa Yên Thế

4.12.2. Điểm yếu (W)

- Địa hình bị chia cắt bởi đồi núi, sông suối nên đầu tư cơ sở hạ tầng khó khăn và tốn kém kinh phí.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, giá trị kinh tế từ sản xuất nông lâm nghiệp chưa cao.

- Tỷ lệ đô thị hóa thấp; Quy mô đô thị còn nhỏ, chất lượng cơ sở hạ tầng đô thị còn nhiều hạn chế và chưa hoàn chỉnh, hình ảnh kiến trúc đô thị chưa đẹp, thiếu những công trình tạo điểm nhấn về không gian cảnh quan. Số lượng đô thị ít, chỉ có đô thị loại V

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật còn thiếu, chất lượng chưa cao, đặc biệt đối với khu vực nông thôn các xã trong huyện.

- Hệ thống giao thông đối ngoại kết nối chưa hoàn chỉnh, mật độ giao thông thấp, mặt cắt đường còn nhỏ hẹp.

- Thiếu nguồn lực phát triển

- Thu hút đầu tư còn rất hạn chế.

4.12.3. Cơ hội (O)

- Có cơ hội giao lưu kinh tế do hệ thống giao thông đối ngoại đang được nâng cấp sẽ thuận lợi kết nối với các địa phương trong tỉnh và tỉnh lân cận.

- Quy hoạch tỉnh Bắc Giang đã có nhiều định hướng chiến lược mới tạo cơ hội để huyện Yên Thế có những đột phá trong thời gian tới như quy hoạch thêm các tuyến đường kết nối liên vùng, nâng cấp đường huyện thành đường tỉnh, xây dựng mới một số tuyến đường huyện...; Khai thác giá trị cảnh quan sinh thái để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; bảo tồn, tôn tạo, phát huy di tích lịch sử để phát triển du lịch lịch sử văn hóa...

- Hệ thống giao thông theo quy hoạch bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy sẽ tạo thuận lợi để giao thương trong nội tỉnh và vùng phụ cận đây cũng là tiền đề để huyện chuyển đổi nhanh cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch.

- Có điều kiện để phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; thúc đẩy quá trình phát triển đô thị; Phát triển sản phẩm nông nghiệp có sản lượng và chất lượng cao, tạo sự khác biệt, tạo dựng thương hiệu trên thị trường.

4.12.4. Thách thức (T)

- Thách thức giữa yêu cầu phát triển nhanh kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường; giữa yêu cầu phát triển nhanh, ứng dụng khoa học công nghệ với trình độ dân trí và tay nghề của lực lượng lao động; giữa tiết kiệm tài nguyên đất với xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị...

- Phải cạnh tranh nhiều hơn với các đô thị trong tỉnh và vùng phụ cận về thu hút đầu tư và tăng dân số cơ học, sự hấp dẫn đô thị

- Phát triển kinh tế cùng song song tồn tại với nguy cơ ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học; suy giảm diện tích rừng và đất nông nghiệp

- Có nguy cơ thiếu nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế do sự dịch cư của lực lượng lao động đến các đô thị khác, các khu công nghiệp...

V. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CỦA QUY HOẠCH CẤP TRÊN ĐỐI VỚI HUYỆN YÊN THẾ VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN HUYỆN

5.1. Những định hướng của quy hoạch cấp trên đối với phát triển huyện Yên Thế

5.1.1. Các định hướng phát triển của Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg, ngày 17 tháng 2 năm 2022 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang) đối với huyện Yên Thế.

Định hướng đối với Vùng huyện Yên Thế đến năm 2030 cụ thể như sau:

Huyện Yên Thế được xác định nằm trong phân Vùng phía Bắc của Tỉnh gồm các huyện Tân Yên, Lạng Giang, Yên Thế: là vùng tập trung phát triển nông, lâm nghiệp, công nghiệp, du lịch lịch sử văn hóa; là đầu mối giao thông

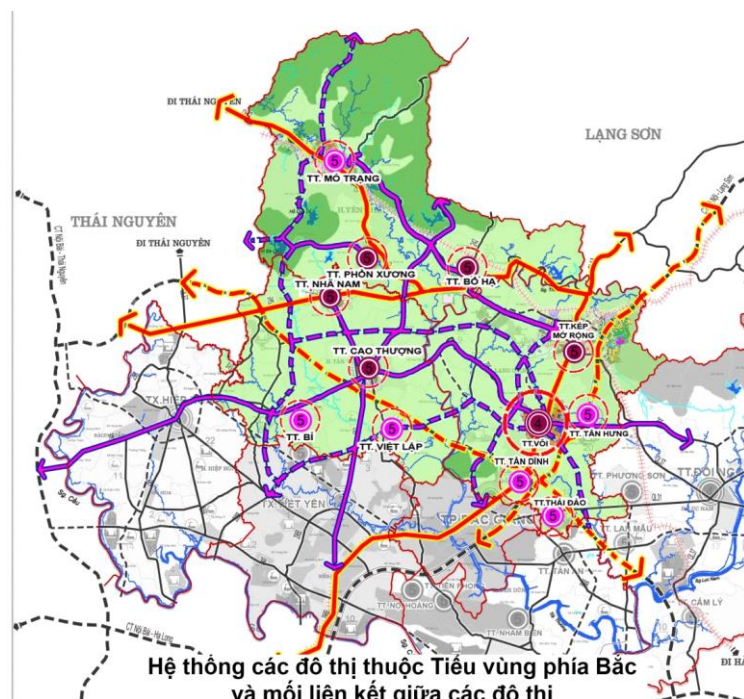
quan trọng, cửa ngõ kết nối phía Bắc của tỉnh. Có chức năng phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao tận dụng các lợi thế về điều kiện tự nhiên; phát triển du lịch bền vững dựa trên các lợi thế sẵn có về di tích lịch sử - văn hóa, sinh thái và cảnh quan.

Định hướng phát triển các ngành cụ thể của Huyện Yên thể như sau:

* *Ngành công nghiệp*: Duy trì các ngành công nghiệp gắn với giải quyết lao động việc làm và khai thác tiềm năng lợi thế về phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản; Phát triển các ngành công nghiệp mới, đặc biệt là các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường như công nghiệp sản xuất năng lượng sạch, công nghiệp chế biến sâu.

* *Thương mại, dịch vụ*: Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ gồm dịch vụ kinh tế, dịch vụ xã hội và dịch vụ công; Phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, hình thành các khu dịch vụ tập trung, hệ thống các chợ khu vực đô thị và nông thôn, hệ thống chuỗi bán buôn, bán lẻ, hệ thống kho bãi,...

* *Du lịch*: Phát triển du lịch tâm linh lịch sử kết hợp với du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch, thể thao cao cấp...Tập trung phát triển các khu du lịch gồm: Khu quần thể di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Yên Thế; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa Bản Ven - Xuân Lung - Thác Ngà trở thành khu du lịch cấp tỉnh; Khu sinh thái hồ Cầu Rễ; Khu hồ Suối Cây; Sân golf Yên Thế.



* *Nông nghiệp*: Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có thể mạnh của địa phương, có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng,

khẳng định được thị trường;

* *Phát triển hệ thống đô thị*: Đến 2030 huyện Yên Thế có 03 đô thị loại V bao gồm: Đô thị Phồn Xương, Bó Hạ, Mỏ Trạng.

* *Phát triển nông thôn*: Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

* *Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội*

Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật - xã hội đồng bộ, đảm bảo, đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường.

Như vậy có thể thấy Huyện Yên Thế có vai trò là khu vực phát triển nông lâm nghiệp và du lịch của tỉnh Bắc Giang. Huyện phải giữ được môi trường tự nhiên, cảnh quan sinh thái, ứng dụng thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong các chiến lược, chính sách phát triển, phát huy lợi thế cạnh tranh để tránh phải đối mặt với những tác động tiêu cực như sự tụt hậu về công nghệ, suy giảm sản xuất kinh doanh, đánh mất đi môi trường văn hóa lịch sử, sức cạnh tranh thấp, đô thị kém phát triển

5.1.2. Định hướng của Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 (đã được UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt tại Quyết định số: 139/QĐ - UBND ngày 24/3/2014) đối với huyện Yên Thế:

Quy hoạch này được lập cho giai đoạn đến năm 2030 trong đó xác định:

Đến năm 2030 Huyện Yên Thế sẽ có 3 đô thị là thị trấn Cầu Gò, TT. Bó Hạ; thị trấn Mỏ Trạng; ngoài ra còn có thị tứ Cống Châu (Đồng Hưu), Xuân Lương, Tân Sỏi.

+ *Thị trấn Cầu Gò*: Là đô thị loại 5. Có chức năng là Trung tâm kinh tế tổng hợp của huyện Yên Thế, nơi thu hút dịch vụ, trung tâm cung ứng vật tư, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật phục vụ phát triển nông - lâm nghiệp, Trung tâm dịch vụ du lịch văn hóa lễ hội Yên Thế của tỉnh Bắc Giang.

+ *Thị trấn Bó Hạ*: Là đô thị loại 5, có chức năng dịch vụ công nghiệp - thương mại và nông nghiệp

+ *Thị trấn Mỏ Trạng*: Xây dựng trở thành đô thị loại V. Có chức năng dịch vụ thương mại- nông lâm nghiệp - dịch vụ vận tải phía Bắc huyện.

+ *Định hướng phát triển chính của Huyện Yên Thế*: Khai thác các vùng cảnh quan thiên nhiên đẹp vùng hồ thủy lợi, vườn cây ăn trái, di tích lịch sử ... để phát triển du lịch văn hóa lễ hội - tâm linh, sinh thái, vui chơi giải trí trong đó thị trấn Cầu Gò có vai trò là trung tâm cung cấp các cơ sở dịch vụ ăn nghỉ phục vụ khách du lịch.

Đến nay các định hướng này đang được Huyện Yên Thế từng bước hiện thực hóa. Thị trấn Cầu Gò (nay là thị trấn Phồn Xương) và thị trấn Bó Hạ đang được cải tạo chỉnh trang, nâng cấp cơ sở hạ tầng, xây dựng một số khu dân cư

mới, công trình công cộng đô thị; Riêng thị tứ Mỏ Trạng chưa đủ điều kiện để trở thành đô thị loại 5.

5.1.3. Định hướng của Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 (đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số: 479/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2017) đối với huyện Yên Thế;

- Năm 2017: Lập quy hoạch chung TT Cầu Gò dự kiến nhập với xã Phồn Xương

- Năm 2018: Lập điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn Bó Hạ nhập với xã Bó Hạ

- Năm 2020: Thành lập thị trấn Mỏ trạng

Xây dựng nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung toàn huyện; Kết nối hệ thống giao thông huyện với giao thông đường tỉnh; Thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp, cụm dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện

Đầu tư cơ sở hạ tầng các thị tứ Tân Sỏi, Cống Châu, Xuân Lương

Bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị quần thể di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám, khai thác giá trị cảnh quan hồ Sông Sỏi để phát triển du lịch tâm linh, sinh thái

Từng bước xây dựng các đô thị trong huyện theo các tiêu chí tăng trưởng xanh

Thực hiện chương trình phát triển đô thị năm 2019 thị trấn Cầu Gò đã nhập với xã Phồn Xương, Thị trấn Bó Hạ đã nhập với xã Bó Hạ do đó ranh giới đô thị được mở rộng, diện tích đất đô thị và dân số tăng lên đáng kể; Huyện đang từ bước thu hút đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái, trong quy hoạch đã có những định hướng theo hướng tăng trưởng xanh.

5.2. Môi quan hệ ngoại vùng và nội vùng thúc đẩy phát triển

5.2.1. Quan hệ ngoại vùng

Huyện Yên Thế có vị trí địa lý tương đối thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế với tỉnh Thái Nguyên thông qua QL17, với tỉnh Lạng Sơn thông qua ĐT 242 đồng thời thông qua ĐT 292 sẽ đi QL1 và QL 37 từ đó đi cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Hà Nội - Thái Nguyên và các tỉnh lân cận...với hệ thống giao thông này huyện Yên Thế có điều kiện kết nối với nhiều trung tâm kinh tế lớn của khu vực miền Bắc, các đô thị lớn, vùng công nghiệp, du lịch...trong tỉnh và nhiều tỉnh khác.

Yên Thế còn là huyện có lợi thế về đất đai, phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc gia cầm và sản phẩm nông nghiệp có thương hiệu như gà đồi Yên Thế, chè xanh bản Ven, hệ thống di tích lịch sử liên quan đến cuộc khởi nghĩa Yên Thế, vì vậy Yên Thế sẽ là địa phương cung cấp nông sản, đặc sản có thương hiệu và là địa danh du lịch văn hóa lịch sử cho thị trường trong nước.

Trên địa bàn huyện còn có nhiều hồ thủy lợi có diện tích mặt nước khá rộng, cảnh quan thiên nhiên đồi rừng đẹp với không khí trong lành vì vậy

Yên Thế là vùng đất giàu tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phục vụ khách du lịch và nhu cầu thị trường khu vực phía Bắc và Thủ đô Hà Nội.

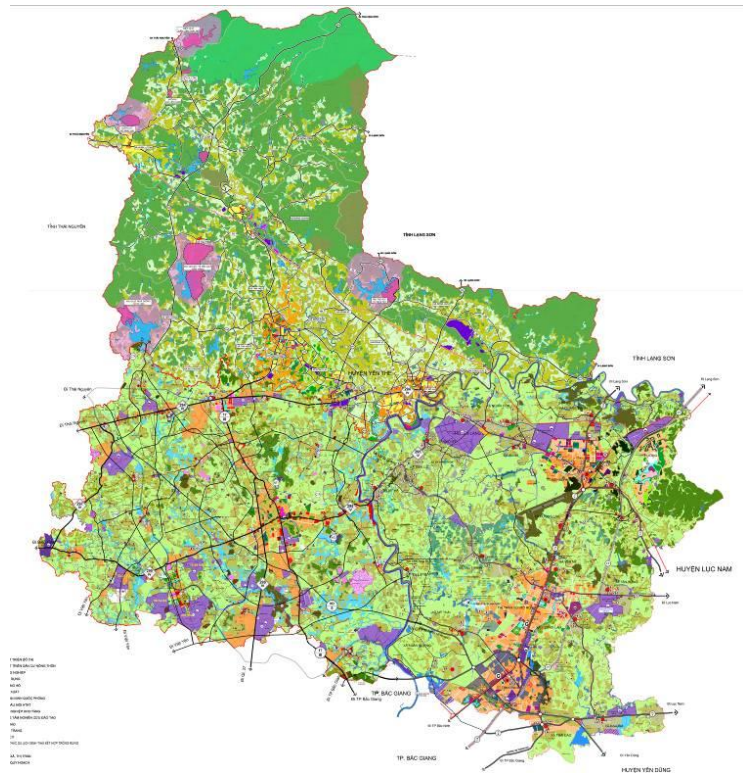
Với hệ thống giao thông hiện có và định hướng quy hoạch giao thông tỉnh Bắc Giang, trong tương lai huyện Yên Thế sẽ hoàn thiện mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt kết nối liên vùng thuận lợi. Đây là yếu tố có ý nghĩa động lực quyết định cho việc thu hút các chương trình, dự án, nhà đầu tư trong lĩnh vực phát triển du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, đô thị, bất động sản xanh cao cấp, phát triển nông - lâm nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, dịch vụ thương mại - tài chính, ngân hàng, vui chơi giải trí cao cấp;

Phía Tây và Bắc huyện Yên Thế tiếp giáp với các huyện Võ Nhai, Đông Hỷ, Phú Bình (tỉnh Thái Nguyên). Ngoài huyện Phú Bình có địa hình khá bằng phẳng thì các huyện Võ Nhai, Đông Hỷ là 2 huyện miền núi với đặc trưng địa hình phức tạp, dân cư thưa thớt chủ yếu là đồng bào dân tộc, nhiều núi đá vôi và hang động. Theo quy hoạch của tỉnh Thái Nguyên khu vực phía Đông huyện Võ Nhai, Đông Hỷ, Phú Bình (tỉnh Thái Nguyên) sẽ trở thành vùng phát triển lâm nghiệp, sản xuất nông nghiệp hàng hoá, chè đen và các loại cây ăn quả như na, bưởi, ổi...phát triển đàn đại gia súc, kinh tế vườn đồi trang trại, công nghiệp chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và du lịch sinh thái hang động, văn hóa tâm linh. Với nhiều đặc điểm tương đồng và hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt trong tương lai được xây dựng hoàn thiện thì huyện Yên Thế cùng các Huyện trên sẽ trở thành vùng phát triển nông lâm nghiệp công nghệ cao có các sản phẩm đặc sắc có thương hiệu, vùng du lịch sinh thái đa dạng, du lịch văn hóa lịch sử, tâm linh phục vụ các tỉnh khu vực phía Đông bắc và Thủ đô Hà Nội.

Phía Đông huyện Yên Thế tiếp giáp với huyện Hữu Lũng (tỉnh Lạng Sơn), đây là huyện có tiềm năng khai thác đất sét và đá vôi để phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng, cũng là vùng có nhiều di tích lịch sử, lễ hội, hội chợ, theo quy hoạch của tỉnh Lạng Sơn phía Đông huyện sẽ xây dựng khu công nghiệp có quy mô khoảng 600ha, vì vậy trong mối quan hệ với huyện Hữu Lũng, huyện Yên Thế sẽ là địa phương có thể cung cấp lực lượng lao động cho các ngành công nghiệp và liên kết phát triển du lịch lịch sử văn hóa - lễ hội; Việc cải tạo nâng cấp ĐT242, ĐT 292C, 292D trên địa bàn huyện Yên Thế và huyện Hữu Lũng rồi đầu nối với nút giao Hồ Sơn (trên địa bàn huyện Hữu Lũng) sẽ tạo thêm một thuận về giao thương cho huyện Yên Thế.

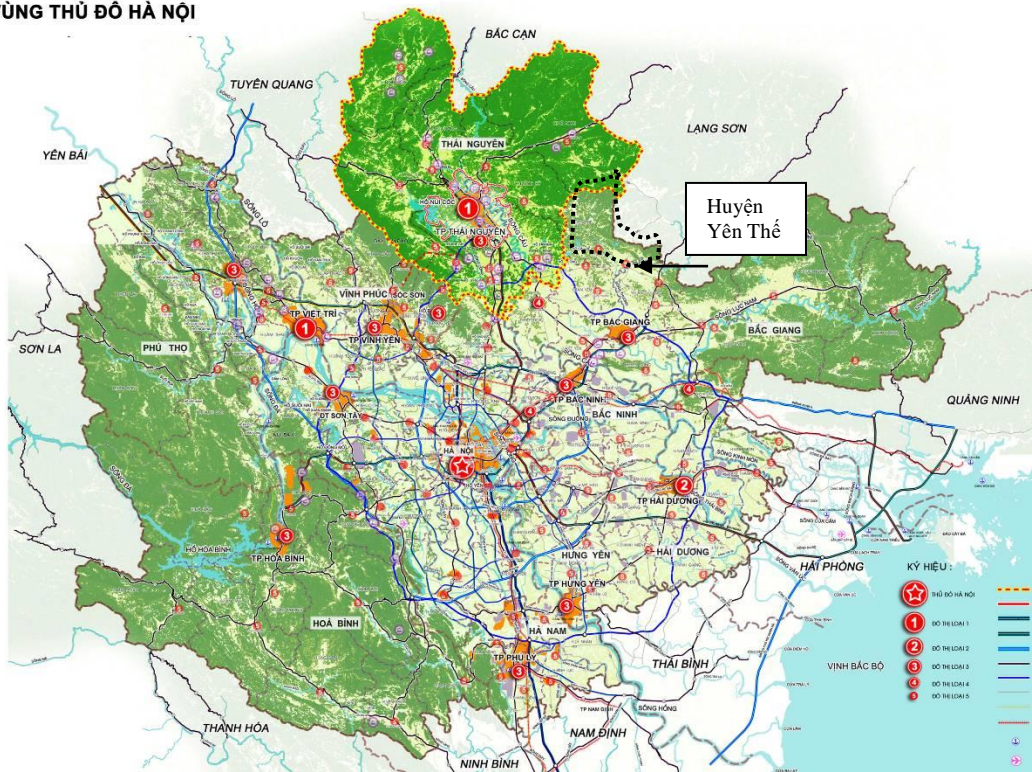
Yên Thế cũng là thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa công nghiệp, sản phẩm phục vụ phát triển nông nghiệp như máy móc, phân bón, giống, công nghệ, thu hút lực lượng lao động... Đặc biệt khi khôi phục lại tuyến đường sắt, hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy nội địa thì Yên Thế còn có vai trò là một trong những đầu mối dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa cho vùng phụ cận và tỉnh Bắc Giang. Trong mối quan hệ với huyện Tân Yên và Lạng Giang, huyện Yên Thế cũng như 2 thị trấn Phồn Xương và Bó Hạ sẽ là nơi cung cấp nhà ở, dịch vụ thương mại, lực lượng lao động cho hoạt động các khu, cụm công nghiệp kề cận như Khu công nghiệp Nghĩa Hưng, CCN Đào Mỹ

(H.Lạng Giang), CCN Đồng Điều (H. Tân Yên) và liên kết phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, lịch sử văn hóa.



Sơ đồ: Mối liên hệ vùng Yên Thế - Tân Yên - Lạng Giang

VÙNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI



Sơ đồ: Mối liên hệ huyện Yên Thế trong vùng Thủ đô

5.2.2. Quan hệ nội vùng

Đi qua địa bàn huyện hiện có QL17, các đường tỉnh ĐT292, ĐT294, ĐT 242, các đường huyện, đường liên xã, đường sắt, đường thủy trên sông Thương...thì việc giao thương giữa huyện với toàn tỉnh Bắc Giang sẽ rất thuận tiện khi đó huyện sẽ có cơ hội tiếp thu khoa học công nghệ tiên tiến, thu hút lực lượng lao động trẻ có tay nghề hoạt động trong các lĩnh vực của ngành công nghiệp - dịch vụ - du lịch - nông nghiệp tạo nên động lực mới cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời mạng lưới giao thông đường huyện, giao thông nông thôn được quy hoạch và đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh thì vùng nông thôn, vùng sản xuất chuyên canh nông nghiệp, chăn nuôi sẽ có điều kiện mở rộng sản xuất, lưu thông hàng hóa, phát huy giá trị cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa để tạo nên sự đa dạng sản phẩm du lịch.

5.3. Các tiền đề, động lực phát triển huyện

Trong tương lai động lực phát triển huyện sẽ tập trung ở một số ngành, lĩnh vực chủ chốt đó là du lịch, thương mại dịch vụ, công nghiệp và nông lâm nghiệp chất lượng cao trên cơ sở phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng cụ thể:

Đẩy mạnh phát triển và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đặc biệt là hệ thống giao thông đường bộ kết nối huyện với các tỉnh lân cận và các huyện trong tỉnh. Ngoài nâng cấp cải tạo các tuyến QL17, ĐT 292, 294, sẽ xây dựng các tuyến đường mới theo quy hoạch như: ĐT 294B, 294C...hệ thống đường huyện đấu nối với đường tỉnh, kết nối với các điểm du lịch, vùng sản xuất, các điểm dân cư nông thôn sẽ tạo ra động lực để phát triển; Khôi phục hoạt động của tuyến đường sắt Kép - Lư Xá sẽ thúc đẩy phát triển dịch vụ trung chuyển, dịch vụ thương mại.

Đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, quy hoạch theo mô hình sản xuất có sự liên kết vùng, ứng dụng công nghệ thông tin, tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp theo hướng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng năng suất cũng như giá trị hàng hóa gắn với xây dựng và phát triển sản phẩm tiêu biểu của từng địa phương trong huyện; đặc biệt là tập trung chăn nuôi gà đồi Yên Thế...Thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Mỏ Trạng, Đông Sơn, Tân Sỏi, Bãi Lát, Tiến Thắng, Xuân Lương, Canh Nậu; Thu hút đầu tư xây dựng các khu du lịch sinh thái Khu du lịch sinh thái Hồ Cầu Rễ, Hồ Suối Cây, Hồ Đá Ong, khu du lịch Xuân Lung - Thác Ngà, Hồ Quỳnh,...các dự án bất động sản xanh (khu nhà ở nghỉ dưỡng, điều dưỡng...); Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao...

Đẩy mạnh phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, thu hút đầu tư xây dựng các khu dân cư mới, cơ sở dịch vụ thương mại, cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống phục vụ du lịch tại các thị trấn Phồn Xương, Bó Hạ, Mỏ Trạng, Xuân Lương...

Như vậy việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế đồng bộ, nhất là giao thông đường bộ, đường sắt, thủy lợi, sẽ là nhân tố thúc đẩy nhanh hơn sự phát triển của các ngành dịch vụ (vận tải, thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng và các dịch vụ phục vụ đời sống khác) những định hướng chiến lược này sẽ tạo động

lực phát triển huyện trong giai đoạn tiếp theo

5.4. Tính chất

- Là vùng phát triển nông - lâm nghiệp chất lượng cao, bảo vệ phát triển rừng gắn với du lịch văn hóa - lịch sử - sinh thái, nghỉ dưỡng
- Vùng phát triển công nghiệp sạch, dịch vụ thương mại, dịch vụ phát triển công, nông nghiệp, làng nghề truyền thống.
- Có vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh

5.5 Tầm nhìn, chiến lược phát triển vùng

5.5.1 Tầm nhìn và khát vọng

Xây dựng Huyện Yên Thế hướng tới trở thành vùng có “Chất lượng cuộc sống được nâng cao - Có hình ảnh đặc trưng hấp dẫn gắn với thương hiệu xanh - sinh thái - bảo tồn cảnh quan môi trường và phát huy giá trị văn hóa đặc trưng - bản sắc - gắn kết cộng đồng - bảo đảm quốc phòng, an ninh”;

Với xứ mệnh góp phần tạo dựng thương hiệu về nông sản đặc sản - du lịch văn hóa lịch sử, sinh thái cho tỉnh Bắc Giang trong bối cảnh nền kinh tế thị trường.

5.5.2. Kịch bản phát triển

Dựa trên quan điểm, mục tiêu phát triển theo Nghị quyết Đại hội đảng bộ huyện Yên Thế giai đoạn 2021 - 2030, và phương án phát triển huyện đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 của huyện và dự kiến phân thành 02 vùng kinh tế chủ đạo, đồng thời, để đảm bảo với yêu cầu phát triển bền vững, yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh phù hợp với điều kiện thực tế của huyện cũng như dự báo tình hình trong thời gian tới, sẽ lựa chọn phương án phát triển huyện Yên Thế trong giai đoạn 2030-2040 và tầm nhìn 2050 là “*Phương án tăng trưởng kinh tế- xã hội bền vững*”.

Đây là phương án tăng trưởng trong điều kiện diễn biến tình hình kinh tế trong nước và thế giới tương đối thuận lợi, Việt Nam đang trong giai đoạn đầu của quá trình phục hồi sau đại dịch Covid-19, tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, huyện Yên Thế phát huy được các lợi thế so sánh, không gian phát triển công nghiệp được mở rộng, các CCN trên địa bàn huyện được thành lập, tiếp tục thu hút được các dự án công nghiệp lớn với hàm lượng kỹ thuật cao, tiên tiến, tỷ lệ lấp đầy các CCN ở mức khá; chất lượng tăng trưởng được cải thiện mạnh mẽ.

Khu vực công nghiệp, dịch vụ có mức phát triển cao hơn; nông nghiệp được phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghệ cao. Với phương án này tăng trưởng kinh tế của Yên Thế bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 8,6%/năm; VA/người (VA hiện hành) năm 2030 ước đạt 4.811 USD. Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn 2021-2030 tính theo giá SS2010): 19.449 tỷ đồng.

Đến năm 2030 ngành công nghiệp - xây dựng (tính theo GO - Hiện hành)

chiếm khoảng 16,76%/năm (*Công nghiệp chiếm 10,77%/năm, xây dựng chiếm 5,99%/năm*); ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 36,36%/năm; ngành dịch vụ chiếm 46,88%/năm.

- Ưu điểm của phương án: Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá; tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, du lịch tiếp tục giữ vai trò chủ đạo là động lực chính trong phát triển KT-XH của huyện; tổ chức không gian KT-XH và kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm. Tính khả thi của phương án cao do các điều kiện về vốn, lao động và các điều kiện khác có khả năng đáp ứng được nhu cầu sản xuất; phương án này đáp ứng được yêu cầu phát triển theo hướng bền vững, tăng trưởng thúc đẩy tiến bộ xã hội, đảm bảo môi trường; không lãng phí nguồn lực đầu tư và phù hợp trong điều kiện kinh tế thế giới và trong nước đang trong giai đoạn đầu của quá trình phục hồi sau đại dịch Covid-19. (*Nguồn: Phương án phát triển huyện đến năm 2030 tầm nhìn 2050*)

5.5.3. Chiến lược phát triển vùng huyện đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050

Từ lựa chọn kịch bản phát triển trên và nhận định phát triển huyện Yên Thế trong giai đoạn tới đây sẽ đứng trước thách thức của sự cạnh tranh với các địa phương trong tỉnh và địa phương các tỉnh lân cận; trước những thách thức của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, yêu cầu bảo vệ môi trường; tạo đột phá về triển kinh tế và sự khác biệt vùng miền; trước nhiệm vụ vừa xây dựng huyện nông thôn mới vừa đẩy mạnh đô thị hóa - công nghiệp hóa, phát triển kinh tế bền vững. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Thế đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050 đặt ra các chiến lược thực hiện để đạt mục tiêu kịch bản như sau:

a/. Chiến lược phát triển cơ sở hạ tầng

- Xây dựng cơ chế chính sách thu hút nguồn lực bên trong và bên ngoài để phát triển kết cấu hạ tầng nhanh đồng bộ; nâng cấp mở rộng các tuyến đường hiện có; xây dựng các tuyến đường mới theo quy hoạch để tăng cường kết nối ngoại vùng và nội vùng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế đô thị và nông thôn

b/. Chiến lược phát triển nông - lâm nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, sản xuất nông nghiệp hàng hóa đa dạng trên cơ sở các lợi thế về điều kiện tự nhiên, khí hậu, đất đai thổ nhưỡng.

Xây dựng chương trình trồng rừng bền vững để đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành chế biến gỗ

Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo hướng nông nghiệp sạch, áp dụng công nghệ cao, phát triển kinh tế trang trại nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng có thương hiệu nâng cao chuỗi giá trị gia tăng cho ngành nông nghiệp.

Phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,

nông nghiệp hữu cơ. Phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản.

c/. Chiến lược phát triển du lịch bền vững, du lịch tham quan - nghỉ dưỡng, điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe - thể thao cao cấp dựa trên các lợi thế sẵn có về di tích lịch sử - văn hóa, và cảnh quan thiên nhiên

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tới các điểm du lịch. Bên cạnh việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh thiên nhiên của huyện; hoàn thiện, bổ sung cơ sở dịch vụ du lịch tại các đô thị, điểm du lịch; Tăng cường các tuyến tham quan có sự lựa chọn đa dạng thông qua việc đẩy mạnh liên kết với các huyện khác trong tỉnh cũng như với các địa phương khác lân cận. Phát triển các khu du lịch mới gồm: du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, khu du lịch trải nghiệm gắn với du lịch cộng đồng... áp dụng công nghệ thông minh trong tìm hiểu thông tin về du lịch

d/. Chiến lược phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh - có yếu tố thông minh, đồng bộ cơ sở hạ tầng, đảm bảo mỹ quan, có bản sắc và bảo vệ môi trường, cảnh quan

Để thực hiện chiến lược này cần các hành động cụ thể là: Cải tạo và xây dựng mới đồng bộ phần mở rộng thị trấn Phồn Xương và Bồ Hạ theo hướng văn minh, hiện đại, đẹp và có bản sắc. Phát triển đô thị mới Mỏ Trạng, Xuân Lương theo hướng đô thị xanh; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm xã Đồng Lạc, xã Tân Sỏi, khu vực dọc 2 bên ĐT 292 tạo tiền đề trở thành đô thị. Tăng cường liên kết đô thị với đô thị, đô thị với nông thôn, cải thiện điều kiện sống khu vực nông thôn trong huyện, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa đô thị và nông thôn; Quản lý xây dựng đô thị, cải tạo nâng cấp khu vực hiện trạng; thực hiện các dự án trồng cây xanh, công viên vườn hoa, các thiết chế văn hóa thể thao, xây dựng không gian tạo điểm nhấn đô thị, các khu vực cửa ngõ

e/. Chiến lược xây dựng trở thành huyện nông thôn mới của tỉnh, phù hợp với quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện.

Chương trình hoàn thành, công nhận 11/17 xã còn lại đạt chuẩn nông thôn mới. Đẩy mạnh hoàn thành tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao;

Xây dựng mới và nâng cấp hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông thôn; Phát triển kinh tế khu vực nông thôn; Xác định các khu vực nông thôn chịu sự tác động mạnh của quá trình đô thị hóa và có cơ hội phát triển trở thành đô thị để định hướng phát triển theo các tiêu chuẩn của đô thị. Xây dựng khu vực thích hợp để hình thành trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất thúc đẩy phát triển nông - lâm nghiệp nông thôn trên địa bàn khu vực. Xây dựng trung tâm sản xuất giống cây trồng công nghệ cao.

g/. Chiến lược phát triển các CCN, làng nghề

Chiến lược đẩy mạnh thu hút đầu tư đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo định hướng công nghiệp sạch, công nghiệp tái tạo, gây chuyên công nghệ tiên tiến hiện đại

Chương trình cải tạo nâng cấp, đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối các cụm CN gắn với các tuyến QL, ĐT chạy quan địa bàn huyện. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng các CCN hiện có, xây dựng hạ tầng của các cụm công nghiệp, làng nghề. Khai thác lợi thế tuyến đường sắt Kép - Lưu Xá, các tuyến QL17, ĐT kết nối với tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, QL1, QL37; Di dời đưa vào các CCN, điểm công nghiệp những cơ sở sản xuất nhỏ lẻ nằm trong đô thị, khu dân cư tập trung gây ô nhiễm môi trường; Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, tạo nền tảng bền vững để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

h/. Chiến lược phát triển dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, dịch vụ công nghiệp và giáo dục đào tạo lao động tay nghề để phát triển các ngành kinh tế

Xây dựng các trung tâm dịch vụ thương mại, chợ tại TT Phồn Xương, TT Bó Hạ. Hình thành cụm dịch vụ du lịch kết hợp truyền thông, quảng cáo thương hiệu sản phẩm nông sản, quảng bá tài nguyên du lịch và xúc tiến thương mại-du lịch tạo dựng thương hiệu cho Huyện Yên Thế và tỉnh Bắc Giang tại thị trấn Phồn-Xương. Đẩy mạnh dịch vụ trung chuyển, vận tải...nhất là khi khôi phục tuyến đường sắt Kép - Lưu Xá

5.5.4. Quan điểm phát triển

Khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế của huyện, tăng cường và đẩy nhanh việc liên kết không gian kinh tế vùng, hệ thống kết cấu hạ tầng với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

Ưu tiên đặc biệt cho phát triển hệ thống giao thông làm động lực phát triển kinh tế - xã hội;

Sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; Kết hợp cải tạo tự nhiên với phòng tránh thiên tai, đặc biệt là những bất lợi của điều kiện thời tiết, địa hình; bảo vệ môi trường sinh thái.

Sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực tại chỗ, khai thác các nguồn lực bên ngoài vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh và bền vững.

Gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, nhất là vùng sâu, vùng xa và các vị trí chiến lược trên địa bàn huyện.

Coi trọng phát triển nguồn nhân lực để thu hút đầu tư, khai thác các nguồn lực của tỉnh và bên ngoài.

5.6. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội

5.6.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội, tăng trưởng giá trị sản xuất đến năm 2030 .

a/. Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 8-9%/năm, trong đó: Công nghiệp-xây dựng tăng 14-15%/năm (Công nghiệp tăng 17-18%/năm, xây dựng tăng 10-11%/năm); dịch vụ tăng 8-9%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4-5%/năm.

+ VA bình quân/người năm 2030 đạt khoảng 4.500-5.000 USD.

- + Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân từ 14-16%/năm
- + Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 đạt trên 28 nghìn tỷ đồng.

b/. Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế

- + Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 56,5%.
- + Số giường bệnh/vạn dân 28,5 giường.
- + Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1-1,5%/năm.

c/. Về bảo vệ môi trường

- + Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt $\geq 90\%$ dân số cho cả thành thị và nông thôn.
- + Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt $\geq 90\%$
- + 100% các cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.
- + Tỷ lệ độ che phủ rừng 42,8%

d/. Về phát triển đô thị, nông thôn và kết cấu hạ tầng

- + Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt khoảng 33,3%; Đất cây xanh đô thị đạt $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$; thành lập thị trấn Mỏ Trạng trong giai đoạn đến năm 2030.
- + Đến năm 2030 nhập xã Đồng Lạc vào thị trấn Phồn Xương và xã Tân Sỏi vào thị trấn Bồ Hạ.
- + Xây dựng nông thôn mới: Đạt huyện nông thôn mới, và mỗi năm tăng thêm ít nhất 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 5 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Đầu tư kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hệ thống giao thông bao phủ đồng đều trong toàn huyện, chất lượng tốt đảm bảo đi lại thuận tiện, an toàn; đảm bảo cung cấp điện đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; giải quyết tốt vấn đề thu gom xử lý chất thải rắn, nước thải, vệ sinh môi trường tự nhiên; hạ tầng xã hội đáp ứng tốt nhu cầu phát triển.

e/. Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

5.6.2. Chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội, tăng trưởng giá trị sản xuất giai đoạn năm 2030 đến năm 2040 tầm nhìn 2050.

a/. Về kinh tế

Duy trì tốc độ tăng trưởng khá, bình quân đạt $>9\%$ /năm giai đoạn 2030-2040 tầm nhìn đến năm 2050; GRDP bình quân/người ở mức cao.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, dịch vụ chiếm tỷ trọng

lớn trong cơ cấu kinh tế, trong đó dịch vụ du lịch phát triển mạnh mẽ, các ngành dịch vụ mới được phát huy; Công nghiệp phát triển bền vững, hình thành một số cụm ngành với sản phẩm chủ lực, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị; Nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng hàm lượng giá trị gia tăng cao, là yếu tố quan trọng đảm bảo ổn định xã hội.

b/. Về lĩnh vực xã hội

Quan tâm đặc biệt đến phát triển con người toàn diện. Các chuẩn mực, giá trị văn hóa được giữ gìn và củng cố; Trường học đạt chuẩn quốc gia ở mức cao; Y tế phát triển đạt trình độ cao, người dân được hưởng chế độ chăm sóc thuật lợi, chất lượng; Tỷ lệ lao động chất lượng cao chiếm đa số, cơ cấu lao động phù hợp với nhu cầu thị trường. Các đối tượng bảo trợ được bảo vệ, chăm sóc đầy đủ.

c/. Về bảo vệ môi trường

Môi trường được bảo vệ, những vấn đề môi trường còn tồn tại được khắc phục và củng cố tốt hơn. Đảm bảo nguồn nước và chất lượng nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt; 100% chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn; các đô thị có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ rừng.

d/. Phát triển đô thị, nông thôn và kết cấu hạ tầng

Phấn đấu nâng tỷ lệ đô thị hóa ở mức khá khoảng 40%; xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho tất cả các đô thị thuộc huyện. Thành lập thị trấn Xuân Lương; Xây dựng cơ sở hạ tầng thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại IV để nâng cao chất lượng đô thị và có một số tiêu chí đô thị thông minh (giám sát hiện trường, cấp nước, giao thông, y tế, giáo dục, quản lý đô thị...)

Toàn huyện Yên Thế đạt huyện nông thôn mới.

Kết cấu hạ tầng giao thông, cấp nước, cấp điện, xử lý nước thải, rác thải... được đầu tư đồng bộ, hiện đại, hoàn thiện đạt chất tốt, đáp ứng nhu cầu giao thương, sản xuất và sinh hoạt; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn;

Hệ thống hạ tầng xã hội có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển.

e/. Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Duy trì xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

5.7. Dự báo dân số, lao động

5.7.1. Dự báo về quy mô dân số

a/. Dự báo dân số toàn huyện

Tỷ lệ tăng dân số trung bình toàn huyện năm 2021 là 1,0% (trong đó tỷ lệ dân số tăng tự nhiên là 0,87%, tỷ lệ tăng cơ học 0,13% do phát triển kinh tế và phát triển đô thị khu vực Bồ Hạ). Dự báo xu thế sẽ tăng lên theo hàng năm, (năm 2030 tỷ lệ tăng dân số trung bình là 1,59%, năm 2040 là 2,59%). Tăng dân

số cơ học duy trì ở mức hợp lý đảm bảo hài hòa mục tiêu khai thác lợi thế tài nguyên thiên nhiên và giá trị văn hóa - lịch sử với ổn định kinh tế - xã hội, môi trường tự nhiên cũng như chuyên dịch cơ cấu lao động trong nội huyện, đồng thời đảm bảo cung cấp đủ lực lượng lao động trẻ phục vụ mục tiêu phát triển ngành nông - công nghiệp - dịch vụ - du lịch.

Các yếu tố làm căn cứ dự báo là tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học:

Dự báo gia tăng dân số dựa trên hiện trạng dân số toàn huyện, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và huyện.

Theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện, giai đoạn từ nay đến năm 2040, huyện sẽ phát triển với tốc độ nhanh trên cơ sở xây dựng hoàn thiện hệ thống giao thông để mở rộng giao thương với các huyện trong tỉnh và các tỉnh lân cận, thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp, thương mại - dịch vụ nhất là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, sân golf, bất động sản xanh, đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng nông nghiệp có chỉ dẫn địa lý với quy mô lớn, mở rộng vùng chuyên canh cây ăn quả, nông nghiệp hàng hóa năng xuất cao, liên kết phát triển du lịch trong nội tỉnh và ngoại tỉnh, tăng cường dịch vụ đào tạo và phát triển các đô thị.

Dự kiến khu vực tập trung tăng dân số cơ học cao sẽ là các đô thị và vùng phía Nam của huyện, dọc QL17. Giai đoạn từ năm đến năm 2030 tỷ lệ tăng dân số toàn huyện khoảng 1,59%; Giai đoạn từ năm 2030 - 2040 duy trì mức tăng dân số khoảng 2,59 %

Quy mô dân số đô thị và nông thôn được dự báo theo phương pháp toán học kết hợp các yếu tố phân tích dân số học, công thức dự báo tổng quát:

$$P = P^0 (1 + o)^n \pm m$$

Trong đó:

P: Dân số năm dự báo (2030, 2040...)

P⁰: Dân số năm gốc (năm đầu giai đoạn dự báo), 2018.

o: Tỷ lệ tăng dân số trung bình trong giai đoạn dự báo.

n: số năm trong giai đoạn dự báo.

Trên cơ sở dân số hiện trạng và cơ sở dự báo dân số các giai đoạn:

- Dân số toàn huyện:

+ Năm 2030: 120.000 người

+ Năm 2040: 155.000 người

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 40.000 người

+ Năm 2040: 62.000 người

- Dân số nông thôn:

+ Năm 2030: 80.000 người

+ Năm 2040: 93.000 người

Bảng 11: Bảng dự báo dân số các xã và thị trấn trên địa bàn huyện Yên Thế

STT	Danh mục	ĐV tính	Hiện trạng	Quy hoạch	
			2021	2030	2040
	Dân số trung bình	Người	104.103	120.000	155.000
	Tốc độ tăng dân số TB toàn huyện	%	1,00	1,59	2,59
1	Dân số nam	Người	51.948	60.800	78.500
	<i>Tỷ lệ % so với tổng dân số</i>	%	49,90	50,67	50,65
2	Dân số nữ	Người	52.155	59.200	76.500
	<i>Tỷ lệ % so với tổng dân số</i>	%	50,10	49,33	49,35
3	Tổng dân số khu vực đô thị	Người	19.625	40.000	62.000
	<i>Tỷ lệ % so với tổng dân số</i>	%	18,86	33,33	40,00
4	Tổng dân số khu vực nông thôn	Người	84.478	80.000	93.000
	<i>Tỷ lệ % so với tổng dân số</i>	%	81,14	66,67	60,00

Bảng 12: Dự báo dân số theo các xã, thị trấn

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2021	Năm 2030	Năm 2040
	TỔNG SỐ	104.103	120.000	155.000
	Phân theo xã/thị trấn			
1	TT Phồn Xương	9.310	11.000	14.000
2	TT Bó Hạ	10.315	12.000	16.000
3	Xã Đông Sơn	8.079	9.000	12.000
4	Xã Đồng Hưu	5.068	6.000	8.000
5	Xã Hương Vỹ	5.383	6.000	8.000
6	Xã Đồng Kỳ	5.734	7.000	9.000
7	Xã Hồng Kỳ	3.998	5.000	6.000
8	Xã Tân Sỏi	4.669	5.000	6.000
9	Xã Đồng Lạc	4.192	5.000	6.000
10	Xã Đồng Vương	4.872	6.000	8.000
11	Xã Đồng Tiến	3.940	5.000	6.000
12	Xã Canh Nậu	6.292	7.000	9.000
13	Xã Xuân Lương	6.199	7.000	10.000
14	Xã Tam Tiến	6.494	7.000	10.000
15	Xã Tam Hiệp	3.681	4.000	5.000
16	Xã Tân Hiệp	4.315	5.000	6.000
17	Xã An Thượng	4.474	5.000	6.000
18	Xã Tiên Thắng	4.557	5.000	6.000
19	Xã Đồng Tâm	2.531	3.000	4.000

b/. Dự báo dân số đô thị

Căn cứ theo số liệu thống kê năm 2021, huyện Yên Thế có tỷ lệ dân số đô thị 18,89%/ tổng dân số toàn huyện. Tuy nhiên theo chiến lược phát triển kinh tế

- xã hội của tỉnh và huyện trong những năm tới sẽ đẩy mạnh việc phát triển đô thị, tiếp tục mở rộng thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ, hình thành các thị trấn mới Mỏ Trạng và Xuân Lương trên cơ sở điểm dân cư thương mại - dịch vụ, du lịch; xây dựng một số dự án bất sản xanh; Ngoài ra sẽ có luồng di dân từ nông thôn ra các đô thị và thu hút lực lượng lao động từ nơi khác đến huyện tăng nhanh do sự phát triển của các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ thương mại, phát triển du lịch, giáo dục đào tạo, y tế chăm sóc sức khỏe, đến làm việc và ở tại các đô thị do đó sẽ góp phần gia tăng tỷ lệ dân số đô thị.

Trên cơ sở số liệu thống kê hiện trạng dân số đô thị toàn huyện năm 2021 là 19.625 người chiếm 18,85% và phân tích đánh giá xu hướng gia tăng dân số đô thị toàn huyện những năm tiếp theo, dự báo:

Dân số đô thị năm 2030 khoảng 40.000 người, chiếm tỷ lệ 33,33% so với tổng dân số; và năm 2040 khoảng 62.000 người, chiếm tỷ lệ khoảng 40,0% so với tổng dân số.

Bảng 13: Dự báo dân số toàn huyện Yên Thế giai đoạn 2022 - 2040

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2021	Dự báo dân số năm 2022	
				2030	2040
I	DÂN SỐ TRUNG BÌNH TOÀN HUYỆN	1000 người	104,1	120	155
1.1	Tỷ lệ tăng dân số TB toàn huyện	%	1,00	1,59	2,59
	Trong đó:				
<i>a</i>	<i>Tỷ lệ tăng tự nhiên toàn huyện</i>	%	<i>0,87</i>	<i>0,80</i>	<i>0,80</i>
<i>b</i>	<i>.Tỷ lệ tăng cơ học toàn huyện</i>	%	<i>0,13</i>	<i>0,69</i>	<i>1,79</i>
1.2.	Dân số đô thị	1000 người	19,6	40	62
<i>a</i>	<i>Tỷ lệ tăng dân số TB khu vực đô thị</i>	%	<i>1,49</i>	<i>8,23</i>	<i>4,99</i>
	Trong đó:				
<i>a1</i>	<i>. Tỷ lệ tăng tự nhiên TB đô thị</i>	%	<i>0,7</i>	<i>0,70</i>	<i>0,70</i>
<i>a2</i>	<i>.Tỷ lệ tăng cơ học đô thị</i>	%	<i>0,79</i>	<i>3,40</i>	<i>2,34</i>
<i>a3</i>	<i>.Tỷ lệ tăng dân số do đô thị hoá các xã lân cận</i>	%		<i>4,13</i>	<i>1,95</i>
<i>b</i>	<i>Dân số gia tăng do đô thị hoá từ các xã lân cận</i>	1000 người		<i>10</i>	<i>11</i>
1.3	Dân số nông thôn	1000 người	84,0	80,0	93,0
II	TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA	%	18,9	33,3	40,0

Ghi chú:

- Đến năm 2030 thành lập Thị trấn Mỏ Trạng; Nhập xã Đồng Lạc vào thị trấn Phồn Xương, xã Tân Sỏi vào thị trấn Bồ Hạ.

- Đến năm 2040 thành lập thị trấn Xuân Lương;

5.7.2 . Dự báo về lao động

Thực hiện chiến lược phát triển KT - XH của huyện, tỷ lệ lao động trong các ngành kinh tế sẽ ngày càng gia tăng và giảm tỷ lệ thất nghiệp, đặc biệt trong khu vực đô thị.

Dự báo dân số trong độ tuổi lao động năm 2030 khoảng 82.800 người, chiếm tỷ lệ 69%/ tổng dân số toàn huyện; Năm 2040 khoảng 106.950 người, chiếm tỷ lệ 69%/ tổng dân số toàn huyện

Bảng 141: Bảng hiện trạng và dự báo lao động huyện Yên Thế

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2030	Năm 2040
A	Dân số trung bình	Người	104.103	120.000	155.000
B	Lao động trong độ tuổi lao động	Người	71.951	82.800	106.950
	Tỷ lệ % so với tổng dân số	%	69,12	69,00	69,00
I	LĐ đang làm việc trong các ngành kinh tế	Người	67.771	77.832	100.533
	Tỷ lệ so với LĐ trong độ tuổi	%	94,19	94,00	94,00
1	Nông - lâm - ngư nghiệp	Người	39.849	44.753	55.796
	Tỷ lệ % so với tổng dân số lao động đang làm việc	%	58,80	57,0	55,50
2	CN- TTCN	Người	24.059	28.020	37.197
	Tỷ lệ % so với tổng dân số lao động đang làm việc	%	35,50	36,00	37,00
3	Thương mại - Dvụ- HCSN	Người	3.863	5.059	7.540
	Tỷ lệ % so với tổng dân số lao động đang làm việc	%	5,70	6,50	7,50
II	Số người trong độ tuổi không LĐ (Nội trợ, mất sức, học sinh trong tuổi LĐ, thất nghiệp và các trường hợp khác)	Người	4.180	4.968	6.417
	Tỷ lệ % so với tổng dân số lao động đang làm việc	%	5,81	6,00	6,00

5.7.3. Dự báo phát triển hệ thống đô thị toàn huyện

Bảng 15: Dự báo phát triển hệ thống đô thị toàn huyện

T T	Tên đô thị	Quy hoạch đến năm 2030			Quy hoạch đến năm 2040		
		Diện tích (ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị
	Tổng cộng	5.896	40.000		8.415	62.000	

1	Thị trấn Phồn Xương (đã nhập Xã Đồng Lạc vào TT Phồn Xương)	1.456	15.500	V	1.456	20.000	V
2	Thị trấn Bồ Hạ (đã nhập xã Tân Sơn vào TT. Bồ Hạ)	1.382	17.200	V	1.382	22.200	V
3	Thị trấn Mỏ Trạng	3.058	7.300	V	3.058	9.700	V
4	Thị trấn Xuân Lương				2.519	10.100	V

5.7.4. Quy hoạch sử dụng đất

Bảng 16: Quy hoạch sử dụng đất các giai đoạn 2030 - 2040

STT	Danh mục đất	Hiện trạng			Quy hoạch 2030			Quy hoạch 2040		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m2/ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m2/ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m2/ng)
	Tổng diện tích tự nhiên	30.637,05			30.637,05			30.637,05		
A	Đất khu vực đô thị	1.593,76	100,00		5.896,36	100,00		8.414,75	100,00	
I	Đất xây dựng đô thị	454,86	28,54	231,66	941,40	15,97	233,47	1.309,10	15,56	211,15
1	Đất dân dụng	241,12	15,13	122,80	538,07	9,13	133,45	736,51	8,75	118,79
1.1	Đất đơn vị ở	200,44	12,58	102,08	441,52	7,49	109,50	564,47	6,71	91,05
1.2	Đất công trình công cộng	12,10	0,76	6,16	20,16	0,34	5	31,00	0,37	5
1.3	Đất cây xanh, TDTT	5,65	0,35	2,87	28,23	0,48	7	55,80	0,66	9
1.4	Đất giao thông đô thị	22,93	1,44	11,68	48,16	0,82	11,94	85,24	1,01	13,75
2	Đất ngoài dân dụng	213,74	13,41	108,86	403,33	6,84	100,03	572,59	6,80	92,35
2.1	Đất trụ sở các cơ quan	35,64	2,24		37,60	0,64		53,63	0,64	
2.2	Đất CN - TTCN	6,50	0,41		106,50	1,81		156,50	1,86	
2.3	Đất công cộng, TMDV đô thị	51,56	3,24		77,35	1,31		85,50	1,02	
2.4	Đất công trình đầu mối HTKT	28,30	1,78		35,10	0,60		42,12	0,50	
2.5	Đất giao thông đối ngoại	91,74	5,76		146,78	2,49		234,85	2,79	
II	Đất khác	1.138,90	71,46		4.954,96	84,03		7.105,66	84,44	
1	Đất an ninh, quốc phòng	3,60	0,23		18,09	0,31		18,09	0,21	
2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,24	0,14		4,92	0,08		6,43	0,08	
3	Đất cây xanh sinh thái, cảnh quan	64,15	4,03		289,98	4,92		347,97	4,14	
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10,34	0,65		29,12	0,49		36,35	0,43	
5	Đất dự trữ	0,37	0,02		100,00	1,70		150,00	0,00	
6	Đất nông, lâm nghiệp, sông suối, mặt nước...	1.122,36	70,42		3.835,52	65,05		6.546,81	77,80	
B	Đất khu vực nông thôn	29.043,29	100,00		24.740,69	100,00		22.222,30	100,00	
1	Đất có yếu tố tạo thị	116,78	0,40		294,67	1,19		433,55	1,95	

1.1	Công nghiệp, TTCN	20,60	0,07		96,10	0,39		367,1	1,65	
1.2	Đất trụ sở các cơ quan, công trình sự nghiệp	96,18	0,33		61,08	0,25		73,29	0,33	
1.3	Đất du lịch	-	-		137,50	0,56		349,2	1,57	
2	Đất các điểm dân cư nông thôn:	1.751,90	6,03		1.602,78	6,48		2.174,16	9,78	
2.1	Đất làng xóm cải tạo	1.333,56	4,59	157,86	1.128,67	4,56	141,65	1.583,7	7,13	170,29
	Trong đó: đất làng xóm hiện trạng	1.333,56			1.092,48			969,5		
	Đất ở nông thôn xây dựng mới				36,19			614,1		
2.2	Đất cây xanh- TĐTT	69,72	0,24		104,58	0,42		156,9	0,71	
2.3	Đất công trình công cộng	69,72	0,24		76,70	0,31		84,7	0,38	
2.4	Đất giao thông	278,89	0,96		292,84	1,18		348,9	1,57	
3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	84,70	0,29		65,92	0,27		58,69	0,26	
4	Đất nông, lâm nghiệp, sông suối, mặt nước...	27.089,91	93,27		22.777,31	92,06		19.199,89	86,4	

5.8. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

5.8.1. Các chỉ tiêu về phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật

Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật chính của toàn huyện tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật, cũng như một số tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành khác có liên quan.

Bảng 17: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - kĩ thuật chính

TT	Các chỉ tiêu chính	Đơn vị tính	Hiện trạng 2021	Quy hoạch năm 2030	Quy hoạch năm 2040
1	Tổng dân số toàn huyện	người	104.103	120.000	155.000
1.1	Tỷ lệ phát triển dân số	%/năm	1,00	1,59	2,59
1.2	Dân số đô thị	người	19.635	40.000	62.000
1.3	Dân số nông thôn	người	84.478	80.000	93.000
2	Tỷ lệ đô thị hoá	%	18,86	33,33	40,00
3	Đất xây dựng đô thị	ha	393,15	731,15	1075,1
4	Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị	m²/người	200,23	157	146,64
4.1	Đất đơn vị ở đô thị	m ² /người	85,07	65	55
4.2	Đất công trình công cộng đô thị	m ² /người	6,11	5	5
4.3	Chỉ tiêu cây xanh đô thị	m ² /người	0,3	5	5
5	Loại đô thị	Loại			

TT	Các chỉ tiêu chính	Đơn vị tính	Hiện trạng	Quy hoạch năm 2030	Quy hoạch năm 2040
	Thị trấn Phồn Xương	Loại	V	V	V
	Thị trấn Bồ Hạ	Loại	V	V	V
	Thị trấn Mỏ Trạng	Loại		V	V
	Thị trấn Xuân Lương	Loại			V
6	Chỉ tiêu nhà ở trung bình	m ² sàn/người	33,86	33,5	33
7	Chỉ tiêu cấp điện				
	Các đô thị	KW/người		0,4	0,75
	Các điểm dân cư nông thôn	KW/người		0,2	0,5
	Công nghiệp	kw/ha		0,8	0,8
	Công cộng - Dịch vụ	kw/ha		0,12	0,225
8	Chỉ tiêu cấp nước	% dân số được cấp nước			
	Sinh hoạt (Qsh)	lít/người/ngày			
	Các đô thị	l/người		120	150
	Các điểm dân cư nông thôn	l/người		80	100
	Công nghiệp	l/người		37,14	41,63
	Công cộng	l/người		24,04	28,22
9	Chỉ tiêu thoát nước bản-VSMT	Thu gom 80% nước thải SH, 100% nước thải công nghiệp			
	Sinh hoạt (Qsh)	m ³ /ha.ngđ			
	Các đô thị			430	800
	Các điểm dân cư nông thôn			580	840
	Công nghiệp	m ³ /ha.ngđ		4.457	6.327
	Công cộng	m ³ /ha.ngđ		1.010	1.640

VI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG

6.1. Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng

6.1.1. Quan điểm và nguyên tắc phân vùng

Việc xác định phân vùng chức năng nhằm làm cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ nguồn lực, khai thác hợp lý tiềm năng lợi thế, bảo vệ môi trường tự nhiên, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đầu tư phù hợp và đạt hiệu quả cao trong phát triển và bảo vệ tài nguyên bảo vệ môi trường.

Nguyên tắc phân vùng phát triển là dựa trên các vùng lãnh thổ gần nhau, có sự tương đồng về tính chất, điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, có thể cùng sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế - xã hội

như: xử lý chất thải, nghĩa trang, điện, nguồn nước, văn hóa, y tế, giáo dục...

6.1.2. Khung cấu trúc phát triển không gian vùng

Căn cứ vào yếu tố vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tiềm năng, khả năng phát triển kinh tế thời kỳ quy hoạch của mỗi khu vực, khung cấu trúc phát triển không gian Vùng huyện Yên Thế sẽ bao gồm: Các phân vùng chức năng, các trục động lực phát triển kinh tế và các trung tâm kinh tế hạt nhân.

Khung phát triển vùng huyện Yên Thế được dựa vào 3 trụ cột chính là:

+ Các hành lang kinh tế chạy dọc các trục đường giao thông theo hướng Bắc - Nam (trục QL7; ĐT 292; ĐT 292D, ĐT 294B; ĐT 242); Trục đường giao thông theo hướng Đông - Tây (Đoạn ĐT 292 nối với ĐT 294), đây là các trục động lực liên kết ngoại vùng và nội vùng

+ Các trung tâm tăng trưởng kinh tế hạt nhân cấp huyện (gồm đô thị, cụm công nghiệp, khu du lịch)

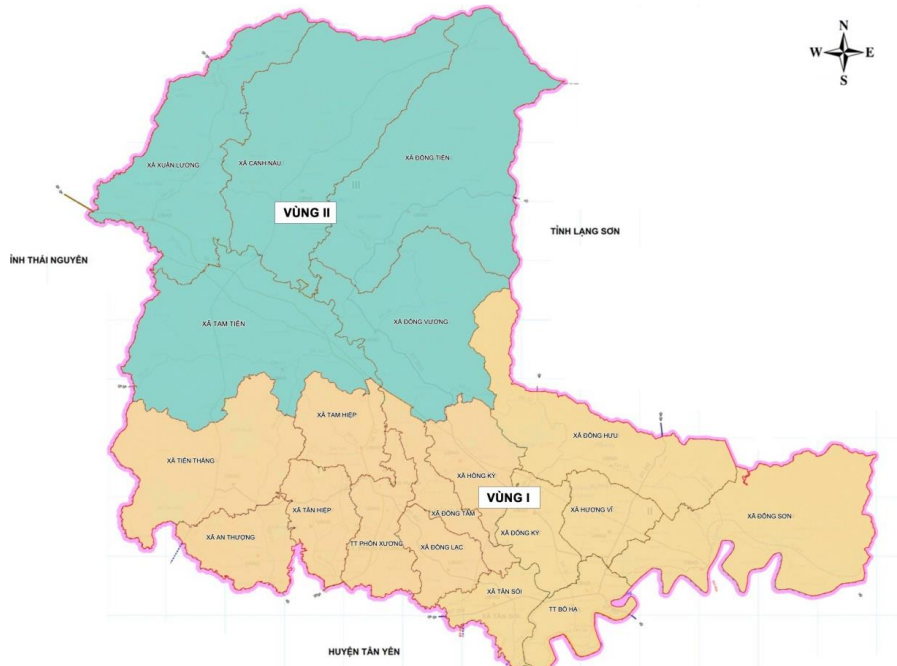
+ Khung thiên nhiên (gồm hệ thống sông, hồ, rừng, vùng sinh thái nông nghiệp)

6.1.3. Phân vùng phát triển

Trên cơ sở sự tương đồng về tính chất, điều kiện tự nhiên và quỹ đất thuận lợi xây dựng, các yếu tố về xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý, văn hóa, yếu tố thuận lợi về liên kết giao thông, có thể cùng sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế - xã hội như: công trình cấp nước, xử lý rác thải, nghĩa trang, nguồn điện... Huyện Yên Thế được xác định phân thành 2 vùng:

Vùng I (*Vùng phía Nam*): Là vùng kinh tế động lực

Vùng II (*Vùng cao phía Bắc*): Là vùng phát triển nông - lâm nghiệp và du lịch sinh thái



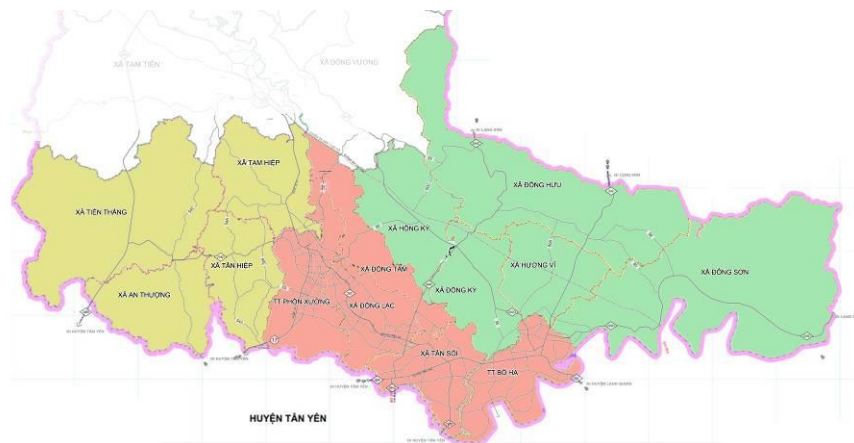
Sơ đồ: Phân Vùng phát triển

6.1.4. Định hướng phát triển các vùng chức năng

a/. Vùng I (Vùng phía Nam):

Chức năng là vùng kinh tế động lực (được phân thành 3 tiểu vùng)

Vùng I có 14 đơn vị hành chính gồm: thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ và các xã An Thượng, Tân Hiệp, Tam Hiệp, Đông Tâm, Đông Lạc, Tiến Thắng, Hồng Kỳ, Tân Sỏi, Đông Hữu, Hương Vĩ, Đông Sơn, Đồng Kỳ. Diện tích đất tự nhiên 152,68km².



Sơ đồ: Vùng kinh tế động lực (Vùng I)

* Đặc điểm của vùng:

Là vùng có địa hình đồi núi thấp xen lẫn đồng bằng, có sông Sỏi chảy giữa khu vực và sông Thương chảy phía Nam. Vùng có 2 đô thị là thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ, là trung tâm kinh tế, dịch vụ thương mại của huyện và một số điểm dân cư tập trung đang được đô thị hóa; Vùng I có mật độ giao thông cao, thuận lợi kết nối trong nội tỉnh và ngoại tỉnh nhất là khi hệ thống giao thông được xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch; vùng trồng cây lương thực rau

màu của huyện, có một số hồ thủy lợi mặt nước lớn cảnh quan thiên nhiên đẹp; Nơi tập trung nhiều di tích lịch sử liên quan đến cuộc khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám. Vùng có điều kiện thu hút đầu tư trong giai đoạn đầu.

** Định hướng phát triển*

Với các điều kiện thuận lợi về đất đai, nguồn nhân lực, cùng với sự hỗ trợ đầu tư vốn trong nội bộ của vùng và khả năng thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài, vùng I sẽ trở thành vùng động lực phát triển kinh tế quan trọng của huyện.

Trọng tâm phát triển vào các lĩnh vực dịch vụ thương mại, công nghiệp, du lịch văn hóa lịch sử - sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao cao cấp, bất động sản xanh, trung tâm điều dưỡng, dưỡng lão, chăm sóc sức khỏe; phát triển nông - lâm nghiệp, công nghiệp sạch giấy chuyên công nghệ hiện đại.

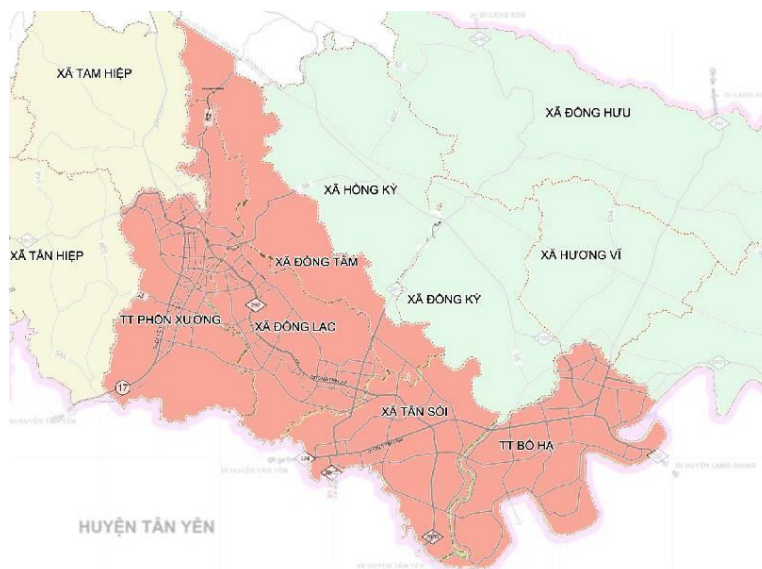
Là vùng động lực thúc đẩy phát triển kinh tế toàn huyện, nơi thu hút các dự án đầu tư trọng điểm, thu hút lực lượng động và chuyên dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế của huyện. Là cửa ngõ kết nối Yên Thế với Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng

Tuy nhiên trong vùng này có tiểu vùng mang đặc thù riêng. Để định hướng phát triển các chức năng phù hợp vùng I được phân thành 3 tiểu vùng

+ *Tiểu vùng 1A*: Gồm 5 đơn vị hành chính (thị trấn Phồn Xương, Bồ Hạ, xã Đồng Lạc, Đồng Tâm, Tân Sỏi).

Định hướng phát triển: Là trung tâm tổng hợp của huyện gồm trung tâm hành chính (tại thị trấn Phồn Xương), trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục và phát triển khoa học - công nghệ, Trung tâm dịch vụ thương mại - du lịch, đầu mối tổ chức các tour du lịch. Hình thành cụm công nghiệp tập trung gồm các xí nghiệp sản xuất cơ khí nông nghiệp, các xí nghiệp chế biến nông lâm sản, hoa quả, các xí nghiệp may..., các điểm TTCN và các ngành nghề truyền thống của địa phương.

Là vùng phát triển đô thị tập trung, mật độ khá cao, phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ đô thị và các khu dân cư mới, các khu ở tập trung. Ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực thị trấn Phồn Xương, Bồ Hạ, xã Đồng Lạc, Tân Sỏi. Định hướng đến năm 2030 nhập xã Tân Sỏi vào thị trấn Bồ Hạ, nhập xã Đồng Lạc vào thị trấn Phồn Xương; đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050 hai thị trấn này có chất lượng cơ sở hạ tầng được nâng cao nhiều chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn đô thị loại 4, có khả năng cạnh tranh với các đô thị trong vùng phụ cận; có tác động lan tỏa kích thích vùng nông thôn phát triển.



Sơ đồ: Tiểu vùng 1A

+ *Tiểu vùng 1B*: Gồm 04 xã An Thượng, Tiến Thắng, Tân Hiệp, Tam Hiệp. Đặc điểm nổi bật là vùng đan xen hồ, rừng kinh tế, xen kẽ đất nông nghiệp trồng rau màu, có cảnh quan thiên nhiên đẹp.

Định hướng phát triển: Duy trì là vùng sản xuất nông - lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi thủy sản, trồng cây ăn quả. Phát triển du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, điều dưỡng chăm sóc sức khỏe, bất động sản cao cấp, vui chơi giải trí, thể thao cao cấp gắn với hồ Cầu Rễ và một số khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với hồ Đá Ong, Hồng Lĩnh.



Sơ đồ: Tiểu vùng 1B

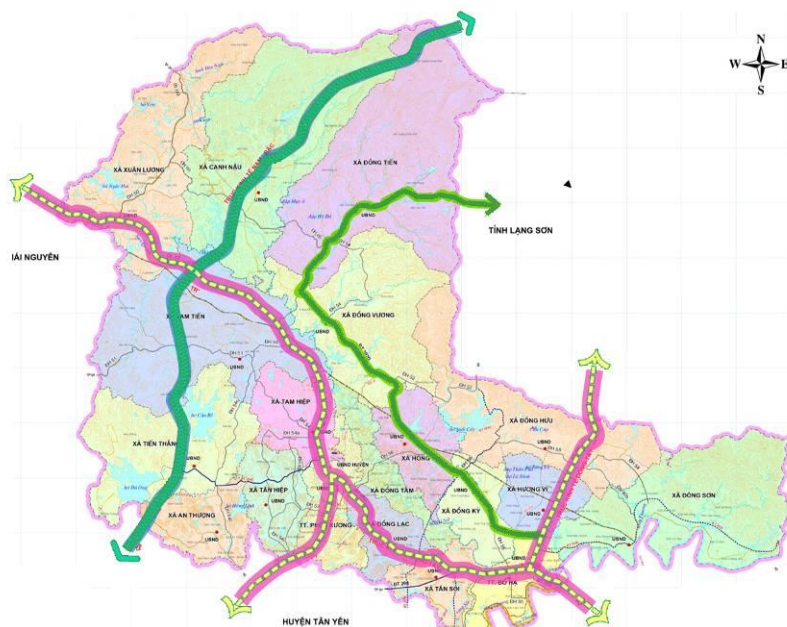
+ *Tiểu vùng 1C*: Gồm 05 xã Đông Kỳ, Hồng Kỳ, Đông Hưu, Đông Sơn, Hương Vĩ. Đặc điểm là vùng đan xen hồ, rừng kinh tế, vùng trồng cây dược liệu, vùng trồng rau màu, cây ăn quả, có cảnh quan thiên nhiên đẹp.

Định hướng phát triển: Là vùng tập trung trồng rau màu, lúa, cây ăn quả và cây dược liệu; xây dựng khu du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, điều dưỡng, vui chơi giải trí trên hồ và dưới tán rừng, xây dựng dự án bất động sản xanh tại khu vực hồ Suối Cây; Xây dựng khu đô thị sinh thái Hồng Kỳ gắn với hồ thủy lợi;

Thành lập thị trấn Mỏ Trạng có vai trò là hạt nhân, trung tâm dịch vụ thương mại, dịch vụ phát triển nông - lâm nghiệp và vận tải của vùng; Thành lập thị trấn Xuân Lương trung tâm dịch vụ thương mại, dịch vụ phát triển du lịch

Là cửa ngõ kết nối huyện Yên Thế với tỉnh Thái Nguyên

d/. Các trục hành lang kinh tế động lực



** Hành lang kinh tế động lực theo hướng Đông - Tây*

- Là trục ĐT292 nối với ĐT 294 từ thị trấn Bồ Hạ đến thị trấn Nhã Nam về phía Tây, và thị trấn Kép về phía Đông từ đó đi Lạng Sơn, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh thông qua việc kết nối vào quốc lộ QL1, QL37.

- Điểm đô thị trung tâm kinh tế trên trục là thị trấn Bồ Hạ

- Dọc hai bên hành lang là vùng phát triển dịch vụ thương mại, nông - lâm nghiệp và công nghiệp.

** Trục kinh tế động lực theo hướng Nam Bắc gồm QL17, ĐT 294B, ĐT292 (đoạn TT Bồ Hạ đến TT Phồn Xương)*

* Trục quốc lộ QL17: Kết nối huyện Yên Thế với huyện Tân Yên, TP .Bắc Giang, Việt Yên đi Hà Nội về phía Nam và đi Thái Nguyên về phía Bắc. Dọc hai bên trục là vùng phát triển đô thị, cụm điểm công nghiệp, điểm dân cư tập trung dịch vụ phát triển nông - lâm nghiệp - dịch vụ thương mại, du lịch, vận tải đường sắt, đường bộ.

- Các điểm đô thị là trung tâm kinh tế động lực trên trục là thị trấn Phồn Xương, thị trấn Mỏ Trạng, thị trấn Xuân Lương

* Trục ĐT 292: Nối thị trấn Bồ Hạ với Thị trấn Phồn Xương về phía Tây và thị trấn Kép về phía Đông; 2 bên trục đường là vùng phát triển đô thị, dịch vụ thương mại và nông nghiệp

* ĐT 294B: Trục đi qua vùng đồi núi, rừng sản xuất xen lẫn vùng canh tác

nông nghiệp, vùng hồ thủy lợi cảnh đẹp (hồ Đá Ong, Cầu Rễ, Hồng Lĩnh, Ngạc Hai. Hai bên trục đường là vùng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, điều dưỡng, bất động sản xanh, vui chơi giải trí, thể thao cao cấp; Điểm dân cư mới, CNN chế biến công nghệ cao; duy trì là vùng sản xuất nông - lâm nghiệp, trồng cây ăn quả, cây dược liệu, chăn nuôi gia cầm, đàn đại gia súc.

6.2 . Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn

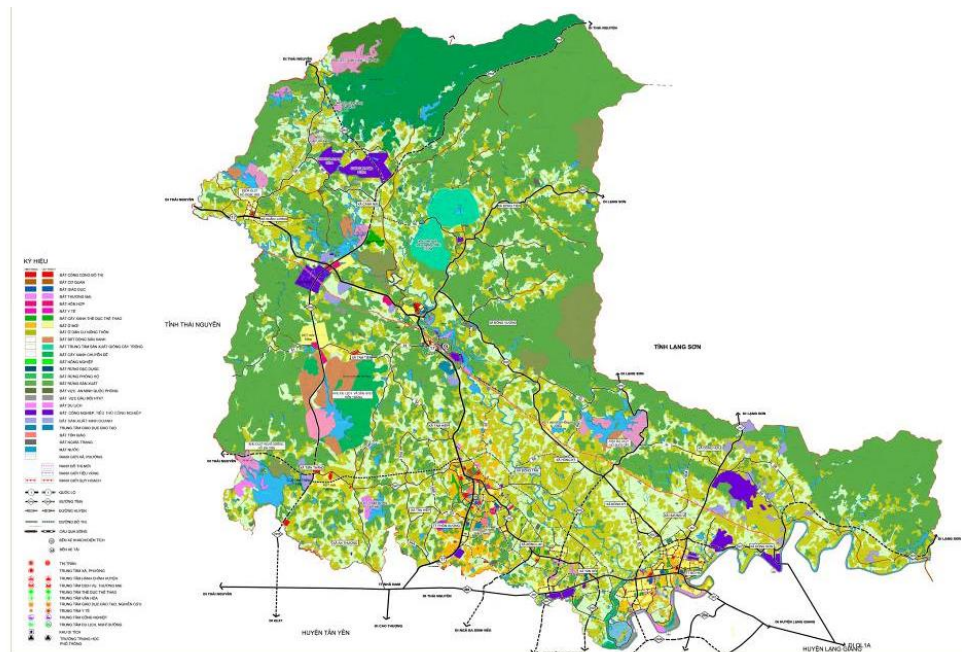
6.2.1. Nguyên tắc

Sự hình thành và phát triển hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện phải gắn với vùng sản xuất, đáp ứng nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

Hệ thống đô thị phải được phân bố hợp lý trên cơ sở các yếu tố địa hình, kết cấu hạ tầng liên kết vùng, có không gian để phát triển; lựa chọn và hình thành các đô thị động lực, tạo sự lan tỏa thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực nông thôn; chú trọng hình thành đô thị cho khu vực vùng núi để làm trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển.

Hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn trong huyện phải được gắn kết liên hoàn với hệ thống giao thông quốc gia, đường tỉnh, đường huyện nhằm tạo được nhiều hướng giao lưu đến đô thị và ngược lại từ đô thị đến các vùng.

Phát triển đô thị phù hợp với sự phân bố các vùng kinh tế và cơ sở kinh tế - kĩ thuật tạo động lực cho đô thị phát triển.



Sơ đồ: Định hướng quy hoạch phát triển không gian vùng

6.2.2. Không gian đô thị hóa chủ yếu và mô hình tổ chức mạng lưới đô thị toàn huyện

a/. Không gian đô thị hóa chủ yếu

Huyện Yên Thế có địa hình không đồng nhất, vùng tương đối bằng phẳng tập trung ở khu vực phía Nam (khu vực thị trấn Bó Hạ, xã Tân Sỏi, xã Đồng Lạc, thị trấn Phồn Xương, xã Hương Vĩ) đây là nơi có địa hình khá thuận lợi để phát triển hệ thống giao thông, tại đây cũng đã hình thành các đô thị các điểm dân cư tập có mật độ tương đối cao có điều kiện để phát triển đô thị có quy mô diện tích tương đối lớn và dân số đông hơn so với các điểm đô thị khác trong huyện;

Vùng núi phía Bắc, phía Đông một phần phía Tây có địa hình phức tạp, nhiều đồi núi, quỹ đất xây dựng hạn chế vì vậy không có nhiều điều kiện hình thành đô thị có quy mô trung bình mà chỉ có thể hình thành các đô thị nhỏ liên kết với nhau dọc trục QL17.

Với những đặc thù trên việc tổ chức không gian đô thị hóa huyện Yên Thế sẽ được lựa chọn theo mô hình phân tán phân bố dọc theo 3 trục kinh tế động lực là QL17, ĐT 292 và ĐT 294

Cụ thể:

Số lượng đô thị huyện Yên Thế đến năm 2040 là 4 đô thị đó là thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bó Hạ và thị trấn Mỏ Trạng, thị trấn Xuân Lương. Trong đó, thị trấn Phồn Xương là trung tâm tổng hợp của huyện, cấp đô thị là loại V. Thị trấn Bó Hạ là thị trấn thuộc huyện, đô thị động lực vùng phía Nam, cấp đô thị là loại V. Thị trấn Mỏ Trạng là thị trấn mới, đô thị động lực khu vực phía Bắc, cấp đô thị là loại V. Thị trấn Xuân Lương là đô thị dịch vụ du lịch, cấp đô thị là loại V

Ngoài ra còn có các điểm dân cư tập trung kết hợp dịch vụ tại xã Đồng Hưu; Khu dân cư tập trung xã Đồng Kỳ, khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương sẽ là các điểm dân cư đô thị hóa được xây dựng theo mô hình đồng bộ cơ sở hạ tầng tạo diện mạo mới cho khu vực nông thôn.

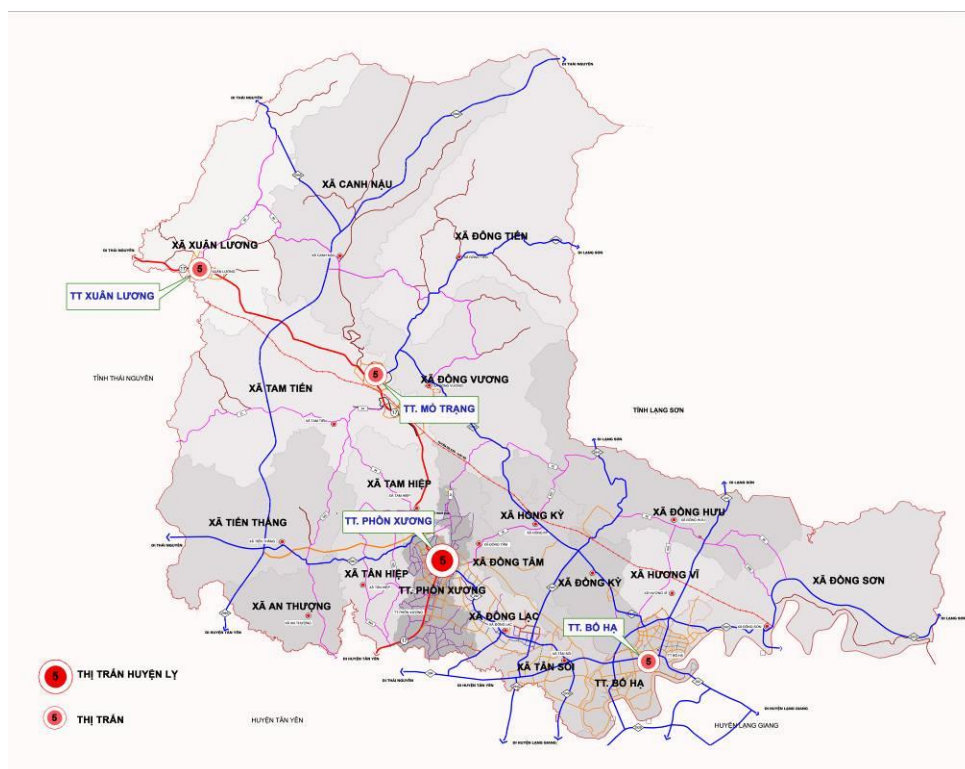
6.2.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

a/. Định hướng chung và tầm nhìn phát triển hệ thống đô thị

- Giai đoạn 2020-2025: củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ, công nghiệp, nâng cao chất lượng và sức hấp dẫn đô thị, thu hút đầu tư và lực lượng lao động ngoài địa phương;

- Giai đoạn 2025-2030: Lập đề án công nhận đô thị Mỏ Trạng đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Mở rộng thị trấn Bó Hạ trên cơ sở nhập xã Tân Sỏi vào thị trấn; Mở rộng thị trấn Phồn Xương trên cơ sở nhập toàn bộ xã Đồng Lạc vào thị trấn.

- Giai đoạn 2030-2040: Thành lập thị trấn Xuân Lương; Tập trung xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng thị trấn Bó Hạ và Phồn Xương đã mở rộng để nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng đô thị theo các tiêu chí đô thị loại 4.



Sơ đồ: Định hướng Quy hoạch hệ thống đô thị huyện Yên Thế

b/. Phương án phát triển từng đô thị

b.1. Thị trấn Phôn Xương

+ *Quy mô dân số và diện tích*: Quy mô dân số đến năm 2030: Khoảng 15.500 người; Quy mô dân số đến năm 2040: Khoảng 20.000 người; Diện tích đến năm 2030 là: 1449 ha (do đã nhập với xã Đồng Lạc)

+ *Loại đô thị*: Đô thị loại 5 trực thuộc huyện

+ *Tính chất*: Là trung tâm hành chính, kinh tế, chính trị, văn hóa, dịch vụ du lịch - thương mại - công - nông nghiệp của huyện Yên Thế. Trung tâm du lịch văn hóa lễ hội

+ *Chức năng*: Là đô thị động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế toàn huyện, nơi thu hút các dự án đầu tư chủ yếu ở các lĩnh vực thương mại dịch vụ, du lịch, công nghiệp; Nơi cung cấp các cơ sở dịch vụ ăn nghỉ phục vụ du lịch, nhà ở cho công nhân các cụm, điểm công nghiệp của huyện và phía Đông bắc huyện Tân Yên; cung cấp lao động cho các ngành kinh tế của Huyện;

Trung tâm cung ứng vật tư, chuyên giao công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật phục vụ phát triển nông - lâm nghiệp...

+ *Động lực phát triển*: Hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính - thương mại - du lịch. Dịch vụ hành chính công, đào tạo, chăm sóc sức khỏe...; Hoạt động du lịch văn hóa lễ hội; dịch vụ phân phối phát luồng hàng hóa trong vùng huyện và ngoại vùng; dịch vụ vận tải có quy mô cấp liên vùng...; công nghiệp dệt may...

+ *Định hướng phát triển đô thị:*

- Đến năm 2030: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, khắc phục các tiêu chí còn yếu, còn thiếu của đô thị loại V để nâng cao chất lượng đô thị; Xây dựng bổ sung những công trình hạ tầng xã hội còn thiếu, các cơ sở dịch vụ du lịch như nhà hàng, khách sạn...; Xây dựng vườn hoa, công viên, chỉnh trang bộ mặt kiến trúc cảnh quan đô thị; quản lý trật tự xây dựng và các cơ sở kinh doanh dọc các tuyến phố; cải tạo vỉa hè, lòng đường, ngầm hóa đường điện, cáp thông tin, hệ thống cống thoát nước, trồng cây xanh đường phố, chiếu sáng trang trí, vườn hoa, công viên... mở rộng đô thị về phía Đông đến năm 2030 nhập xã Đồng Lạc vào thị trấn Phồn Xương.

b.2. Thị trấn Bồ Hạ

+ *Quy mô dân số và diện tích:* Quy mô dân số đến năm 2030: Khoảng 17.200 người; Quy mô dân số đến năm 2040: Khoảng 22.200 người; Quy mô diện tích đến năm 2030 là 1.375ha (do đã nhập với xã Đồng Lạc)

+ *Loại đô thị:* Đô thị loại 5 trực thuộc huyện.

+ *Tính chất:* Là đô thị dịch vụ thương mại, vận tải và nông - công nghiệp của huyện Yên Thế.

+ *Chức năng:* Đô thị động lực vùng phía Nam huyện Yên Thế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế các xã phía Nam và Đông nam, đầu mối phân phối nông sản thực phẩm; nơi thu hút các dự án đầu tư chủ yếu ở các lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ. Nơi cung cấp các cơ sở dịch vụ ăn uống, nhà ở cho công nhân; cung cấp lao động cho các ngành kinh tế của Huyện.

Trung tâm cung ứng vật tư, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật phục vụ phát triển nông - lâm nghiệp

+ *Động lực phát triển:* Hoạt động của CCN Bồ Hạ và Tân Sỏi; các hoạt động dịch vụ công, dịch vụ tài chính, dịch vụ thương mại - vận tải - nông nghiệp; dịch vụ phân phối hàng hóa, dịch vụ cung cấp nhà ở.

+ *Định hướng phát triển đô thị:*

- Giai đoạn đến năm 2030: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, khắc phục các tiêu chí còn yếu, còn thiếu của đô thị loại V. Thu hút các dự án đầu tư phát triển đô thị; Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đạt vững chắc các tiêu chí của đô thị loại V. Nhập xã Tân Sỏi vào thị trấn Bồ Hạ.

- Giai đoạn đến năm 2040: Tiếp hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng các khu dân cư mới, công viên vườn hoa, hệ thống chiếu sáng đường phố và trang trí, đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư phát triển đô thị, nâng cao chất lượng để đến năm 2040 thị trấn Bồ Hạ có cơ sở vật chất được nâng cao đạt theo tiêu chí đô thị loại IV

b.3. Thị trấn Mỏ Trạng

+ *Quy mô dân số:* Quy mô dân số đến năm 2030: Khoảng 7.300 người; Quy mô dân số đến năm 2040: Khoảng 9.700 người; Quy mô diện tích: 3.058ha

+ *Loại đô thị*: Đô thị loại 5 trực thuộc huyện. Hình thành phát triển trên cơ sở điểm dân cư tập trung bản Mỏ Trạng hiện nay và mở rộng lấy toàn bộ xã Tam Tiến

+ *Tính chất*: Là đô thị dịch vụ thương mại, vận tải - nông - công nghiệp của huyện Yên Thế.

+ *Chức năng*: Là động lực phát triển của các xã lân cận. Dịch vụ vận tải đầu mối vận chuyên đường sắt, đầu mối phân phối hàng phát luồng hóa nông sản, lâm sản khi hoạt động trở lại của đường sắt Kép - Lưu Xá và ga Mỏ Trạng;

+ *Động lực phát triển*: Hoạt động sản xuất của điểm tiêu thụ công nghiệp Rừng Dài và Quỳnh Lâu xã Tam Tiến, hoạt động dịch vụ thương mại, dịch vụ phát triển nông - lâm nghiệp, dịch vụ vận chuyên và phân phối hàng hóa.

* *Định hướng phát triển đô thị*:

+ Giai đoạn đến năm 2025: củng cố các tiêu chí của xã Tam Tiến trở thành xã nông thôn mới.

+ Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị gắn với QL17, ĐT 292D (theo quy hoạch). Lập đề án công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V

+ Giai đoạn đến năm 2040: Tiếp tục xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị

b.4. Đô thị Xuân Lương

+ *Quy mô dân số và diện tích*: Quy mô dân số đến năm 2040: Khoảng 10.100 người; Quy mô diện tích: 2.518ha

+ *Loại đô thị*: Đô thị loại 5 trực thuộc huyện giai đoạn đến năm 2040. Hình thành trên cơ sở khu trung tâm xã Xuân Lương hiện nay và điểm dân cư dọc theo QL17

+ *Tính chất*: Là đô thị dịch vụ du lịch - thương mại - dịch vụ phát triển nông lâm nghiệp cho khu vực phía Bắc huyện Yên Thế.

+ *Động lực phát triển*: Hoạt động dịch vụ du lịch, thương mại, cung cấp các cơ sở dịch vụ ăn uống, quảng bá du lịch; phát triển dự án nghỉ dưỡng, điều dưỡng, nhà ở cao cấp; cung cấp vật tư cho phát triển nông - lâm nghiệp

+ *Định hướng phát triển đô thị*:

- Giai đoạn đến năm 2025: Tiếp tục củng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Xuân Lương.

- Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị từng bước theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị gắn với QL17, ĐT50 theo quy hoạch và vùng du lịch sinh thái.

- Giai đoạn đến năm 2040 lập đề án thành lập thị trấn

6.2.4. Định hướng quy hoạch hệ thống khu dân cư nông thôn

a/. Dự báo dân số nông thôn:

- Đến năm 2030: Dân số: 80.000 người.
- Đến năm 2040: Dân số: 93.000 người.

b/. Định hướng phát triển:

Vùng nông thôn được bảo vệ theo cấu trúc hiện hữu, Tập trung nguồn lực để xây dựng nông thôn mới theo hướng kết hợp cải tạo không gian cũ với phát triển mới, có cơ sở hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, giữ gìn và bảo vệ môi trường;

Chuyển đổi phương thức sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, được hỗ trợ bởi hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện đại; phát triển hệ thống hạ tầng xã hội gắn với bảo tồn các thiết chế văn hóa hiện hữu.

Kết hợp không gian văn hóa truyền thống (đình, đền, chùa...) với thiết chế văn hóa làng xã tạo đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển các làng nghề, bản làng dân tộc kết hợp phát triển du lịch, kinh doanh dịch vụ nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo trên địa bàn huyện mang tính bền vững. Các điểm dân cư nằm trong vùng du lịch sẽ hướng dẫn người dân xây dựng mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch công đồng và trải nghiệm.

Khu vực nông thôn thuần nông định hướng chuyển dịch sang sản xuất nông nghiệp hàng hoá, áp dụng mô hình kinh tế trang trại. Bố trí các điểm dịch vụ thương mại tại các trung tâm các xã, nhằm khuyến khích phát triển trao đổi sản phẩm nông nghiệp hàng hoá.

Kiến trúc nhà ở và cơ sở hạ tầng nông thôn sẽ được cải tạo xây dựng phù hợp với điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan hệ sinh thái nông nghiệp - nông thôn; đối với các điểm dân cư mới phát triển phải có quy hoạch, kiến trúc cảnh quan phù hợp với truyền thống và điều kiện sống mới.

Quản lý hạn chế phát triển dân cư bám dọc các tuyến đường giao thông đối ngoại và lan tỏa vào các khu vực cảnh quan cần được bảo vệ; Kiểm soát phát triển dân cư tại các khu vực sạt lở và khu vực thuộc hành lang thoát lũ.

Đề thúc đẩy và hỗ trợ phát triển kinh tế khu vực nông thôn, trên địa bàn huyện Yên Thế sẽ xây dựng Trung tâm sản xuất cây giống, chuyển giao công nghệ tại thị trấn Bó Hạ: có nhiệm vụ cung cấp cây giống, nghiên cứu thực nghiệm về giống, kỹ thuật trồng trọt và bảo quản chế biến nông thủy sản có chất lượng cao; Chuyển giao công nghệ về giống và kỹ thuật; xây dựng mô hình sản xuất thâm theo công nghệ tiên tiến; Tư vấn kỹ thuật, dịch vụ cung ứng thiết bị kỹ thuật, giống; Đào tạo, bồi dưỡng chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho các hộ sản xuất.

Xây dựng 02 Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn tại khu vực gần trung tâm xã Tam Tiến và Đồng Vương. Là nơi có vị trí giao thông thuận lợi,

gắn kết với các trung tâm xã và phù hợp đặc điểm của vùng sản xuất. Có chức năng cung cấp không gian hạ tầng hỗ trợ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, liên kết chuỗi giá trị, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp như gia công, chế biến, chế tạo, nông cụ, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh nông sản, xúc tiến thương mại, khai thác du lịch kết hợp sản xuất nông nghiệp. Khuyến nông, khuyến lâm, bảo vệ thực vật, thú y, tín dụng, bảo hiểm... Quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, dự báo thị trường, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao. Quy mô: Diện tích khoảng 5-10ha/1 trung tâm dịch hỗ trợ sản xuất nông thôn.

** Đối với các điểm dân cư tập trung, các thị tứ nằm dọc Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện:* Không cho phép tiếp tục chia lô xây dựng nhà ở bóm dọc hai bên đường. Các khu dân cư xây dựng mới phải quy hoạch tập trung thành cụm trên cơ sở xây dựng tuyến đường đầu nối đúng quy định với đường tỉnh, QL để đảm bảo an toàn giao thông và bảo vệ cảnh quan, mỹ quan, có quỹ đất dự phòng để xây dựng cơ sở hạ tầng tạo tiền đề hình thành đô thị trong tương lai.

Các khu dân cư hiện trạng khi xây dựng mới hoặc cải tạo không được lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, phải tuân thủ lộ giới các tuyến đường giao thông đã được quy hoạch.

6.2.5. Định hướng quy hoạch phát triển không gian công nghiệp.

a/. Định hướng phát triển ngành công nghiệp

Tuân thủ quy hoạch phát triển công nghiệp của Quy hoạch Tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 đồng thời, tăng cường khai thác lợi thế nguồn lao động dồi dào, điều kiện đất đai và nguyên liệu nông lâm sản của huyện. Hình thành các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, gồm may mặc, chế biến nông lâm sản (như: nhà máy chế biến rau, hoa quả, gà, lợn... sản xuất phân bón từ phụ phẩm nông nghiệp); sản xuất thiết bị và máy cơ khí để phục vụ cơ giới hóa trong nông nghiệp. Phát triển các ngành công nghiệp mới, có tiềm năng, triển vọng, đặc biệt là các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường như công nghiệp sản xuất năng lượng sạch, công nghiệp chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm nông, lâm sản. Đổi mới dây chuyền công nghệ hiện đại, tiên tiến trong các nhà máy may xuất khẩu, chế biến sản phẩm từ gỗ, chế biến nông lâm sản... để nâng cao chất lượng và bảo vệ môi trường tạo nền tảng phát triển bền vững và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

Phát triển nghề và làng nghề tiêu thủ công nghiệp, đẩy mạnh phát triển nguồn nguyên liệu cho chế biến lâm sản, tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ, trực tiếp tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Tăng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ hiện đại, tiên tiến trong các cơ sở sản xuất; Đẩy mạnh sản xuất nguyên liệu phụ trợ cho ngành may mặc và phát triển làng nghề mây tre đan.

Đối với các ngành công nghiệp chủ lực:

+ Ngành công nghiệp may mặc: Phát triển may mặc theo hướng hiện đại, mở rộng quy mô, đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm. Thu hút các dự án

đầu tư ngành may mặc vào khu vực nông thôn, các địa bàn có lợi thế về lao động để giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động tại chỗ. Tăng cường đầu tư chiều sâu, tham gia vào các công đoạn thiết kế mẫu mã, tiếp thị, tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị tăng thêm trong sản phẩm và giảm dần tỷ lệ gia công.

+ Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản: Tiếp tục thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp, các điểm sản xuất tiểu thủ công nghiệp để giải quyết việc làm tại chỗ, đồng thời thúc đẩy phát các vùng nguyên liệu sản xuất lâm sản, từng bước áp dụng các tiến bộ KHKT, gây chuyển công nghệ hiện đại trong chế biến lâm sản nâng cao giá trị tăng thêm trong sản phẩm, giảm dần tỉ lệ sơ chế.

Dự kiến phân bổ không gian phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện như sau:

Giai đoạn đến năm 2030

Quy hoạch xây dựng:

- Cụm Công nghiệp Đông Sơn diện tích 25 ha (tại thôn Đông Kênh, xã Đông Sơn).
- Cụm Công nghiệp Tân Sỏi diện tích 20 ha (thôn Tân Mải xã Tân Sỏi).

Giai đoạn 2030-2040 tầm nhìn 2050

- Cụm Công nghiệp Mỏ Trạng 25 ha (bản Diễn + bản Bãi Lát xã Tam Tiến).
- Cụm Công nghiệp Tiến Thắng 14 ha (xã Tiến Thắng).
- Cụm Công nghiệp Bãi Lát 40 ha (xã Tam Tiến).

CCN Xuân Lương: 60 ha

CCN Canh Nậu: 112ha

- CCN Bắc Tam Tiến 64 ha

6.2.6. Phân bố không gian các điểm TTCN công nghiệp

Dự kiến phân bổ không gian phát triển các điểm TTCN trên địa bàn huyện như sau:

- Điểm TTCN Đông Sơn 10 ha (Thôn Ao Cạn xã Đông Sơn).
- Điểm TTCN Đồng Hưu 6 ha (tại thôn Đèo Cà, thôn Suối Dọc xã Đồng Hưu).
- Điểm TTCN Xuân Lương 10 ha (bản Làng Dưới xã Xuân Lương).
- Điểm TTCN Đồng Tiến 3,2 ha (xã Đồng Tiến).
- Điểm TTCN Đông Sơn, Hương Vĩ 7,5 ha (Xã Đông Sơn, Hương Vĩ).
- Điểm TTCN Rừng Dài Tam Tiến 15 ha (Bản Rừng Dài xã Tam Tiến).
- Điểm TTCN Bãi Lát 15 ha (Bản Bãi Lát xã Tam Tiến).
- 03 Điểm TTCN tại thị trấn Bồ Hạ 25 ha (Tổ dân phố Xuân Lan, TT Bồ Hạ).

- Điểm TTCN Quỳnh Lâu xã Tam Tiến 20 ha (Bản Quỳnh Lâu xã Tam Tiến).
- Điểm TTCN TT Phồn Xương 16,08 ha.
- Điểm TTCN (thôn Trại Mới xã Đồng Huru) 6,00 ha.
- Điểm TTCN (thôn Trại Vành xã Đồng Huru) 5,00 ha.
- Điểm TTCN (thôn Trại nhì xã Hồng Kỳ) 10,00 ha.
- Điểm TTCN Bắc Tam Tiến 64 ha

6.2.7. Định hướng quy hoạch phát triển không gian nông, lâm nghiệp

a/. Định hướng phát triển

Đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái, tập trung vào các sản phẩm chủ lực của địa phương như: Cây ăn quả, cây rau màu, trâu, bò, dê, lợn, gà, rừng kinh tế; phát triển nhóm sản phẩm đặc sản địa phương (sản phẩm OCOP), đồng thời tạo cảnh quan môi trường, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững; hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chuyên canh, các khu nông nghiệp sinh thái và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và tận dụng quỹ đất hợp lý, hướng tới mục tiêu đạt các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp cho hiệu quả kinh tế cao; phát triển các mô hình nông nghiệp hữu cơ và kết hợp truyền thống, xây dựng nhà màng/nhà lưới, trang trại nông nghiệp...; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất lâm nghiệp, trọng tâm là ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất cây giống và phát triển rừng kinh tế.

b/. Đối với lĩnh vực trồng trọt

+ *Vùng sản xuất lúa:* Quy hoạch các vùng sản xuất thâm canh, chuyên canh tập trung ở các xã có diện tích trồng lúa cao, đồng thời xác định 4 vùng sản xuất lúa tập trung liên xã với tổng diện tích đến năm 2030 là 850ha (trong đó: Vùng 1 gồm Đồng Kỳ, Hồng Kỳ, diện tích 200ha; vùng 2 gồm các xã Tân Hiệp, An Thượng, Tiến Thắng, diện tích 250ha; vùng 3 gồm các xã Đồng Huru, Đông Sơn, diện tích 150ha; vùng 4 gồm các xã Canh Nậu, Đồng Vương, Đồng Tiến, diện tích 250ha).

+ *Vùng sản xuất rau các loại:* Tập trung chủ yếu ở các vùng có điều kiện đất canh tác phù hợp, thuận lợi tưới tiêu và tiêu thụ sản phẩm; tập trung sản xuất rau theo quy trình an toàn thực phẩm, sản xuất theo hướng VietGAP, hướng hữu cơ, xây dựng các mô hình nhà màng/nhà lưới ứng dụng công nghệ cao; đồng thời xác định 7 vùng sản xuất rau tập trung với tổng diện tích đến năm 2030 là 314ha, (gồm: xã Tân Hiệp 31ha; xã Tiến Thắng 32ha; xã An Thượng 46ha; xã Hương Vĩ 22ha; xã Đồng Kỳ 49ha; xã Hồng Kỳ 25ha và xã Canh Nậu 109ha).

+ *Vùng sản xuất lạc:* Duy trì ổn định diện tích đất trồng lạc tại các khu vực liên xã có diện tích đất màu, đất một lúa với tổng tích 790ha, tập trung ở 3

vùng sản xuất chính (gồm: Vùng 1 các xã Tân Sỏi, Đồng Lạc, Phồn Xương 180ha; vùng 2 các xã Tam Hiệp, Tam Tiến, Đồng Vương 300ha; vùng 3 các xã Tân Hiệp, Tiến Thắng, An Thượng 310ha).

+ *Vùng sản xuất vải thiều*: Xác định cây vải thiều là một trong sản phẩm chủ lực của huyện, với tổng diện tích vải thiều ổn định: 1.600 - 2.000ha; xây dựng vùng sản xuất thâm canh cao đạt tiêu chuẩn VietGap, GlobalGAP;

Có 5 vùng sản xuất vải tập trung với tổng diện tích đến năm 2030 là 1.400ha (trong đó: Vùng 1 gồm các xã Đồng Tâm, Hồng Kỳ, diện tích 300ha; vùng 2 gồm thị trấn Phồn Xương, Tân Hiệp, diện tích 300ha; vùng 3 gồm Hương Vỹ, Đồng Kỳ, diện tích 300ha; vùng 4 gồm Tiến Thắng, An Thượng, diện tích 200ha; vùng 5 gồm Tam Hiệp, Tam Tiến, diện tích 300ha).

+ *Vùng sản xuất Nhãn*: Xác định là sản phẩm chủ lực của huyện, với tổng diện tích 450 - 600 ha với sản phẩm chủ yếu là giống nhãn chín muộn, gắn với xây dựng và phát triển Nhãn hiệu “Nhãn chín muộn Yên Thế”.

Xác định 2 vùng sản xuất tập trung đến năm 2030 đạt 300 ha (trong đó: Vùng 1 gồm các xã Đồng Kỳ, Đồng Tâm, Đồng Lạc, thị trấn Phồn Xương, diện tích 200ha; vùng 2 gồm An Thượng, Tân Hiệp, diện tích 100ha).

+ *Vùng sản xuất Bưởi*: Là sản phẩm chủ lực của huyện, xác định 5 vùng sản xuất tập trung với tổng diện tích đến năm 2030 là 800ha (trong đó: Vùng 1 gồm Tiến Thắng, An Thượng, diện tích 100ha; vùng 2 gồm Tam Hiệp, Tân Hiệp, thị trấn Phồn Xương, diện tích 150ha; vùng 3 gồm Đồng Kỳ, Đồng Lạc, diện tích 150ha; vùng 4 gồm Đồng Tâm, Đồng Vương, Đồng Huru, diện tích 200ha; vùng 5 gồm Hương Vỹ, Đông Sơn, diện tích 200ha).

+ *Vùng sản xuất Thanh Long*: Quy mô diện tích đến năm 2030: 150 ha;; tập trung chủ yếu tại các xã: An Thượng, Đồng Tâm, Tân Sỏi, thị trấn Phồn Xương...

+ *Vùng sản xuất Dừa*: Quy mô diện tích đến năm 2030: 150 ha; tập trung chủ yếu tại các xã: Đồng Vương, Đồng Huru, Đồng Tiến, Canh Nậu...

+ *Vùng sản xuất Quýt*: Quy mô diện tích đến năm 2030: 200 ha; tập trung chủ yếu tại các xã: Đồng Kỳ, Đồng Tâm, Tân Sỏi...

+ *Vùng sản xuất chè*: Sản phẩm chè Yên Thế là sản phẩm đặc trưng của huyện, hiện nay với 2 nhãn hiệu, gồm Nhãn hiệu chứng nhận Chè Yên Thế và Nhãn hiệu Chè xanh bản Ven đã được người tiêu dùng trong cả nước biết đến. Để tiếp tục nâng cao chất lượng, sản xuất theo tiêu chuẩn vietGap, sản xuất hữu cơ, huyện xác định vùng sản xuất tập trung chè gồm các xã Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Tiến, Đồng Vương với diện tích 500ha.

+ *Cây dược liệu*: Đây là sản phẩm tiềm năng, huyện xác định vùng sản xuất tập trung gồm các xã Đồng Tâm, Hồng Kỳ, Hương Vỹ, Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Tiến, với diện tích 300ha.

c/. Đối với lĩnh vực chăn nuôi:

Xác định chăn nuôi là chủ lực gắn với sản phẩm gà đồi, dê núi, mật ong, gia súc lớn (trâu, bò).

Trong đó:

+ *Chăn nuôi gà*: Duy trì tổng đàn ổn định 4-4,5 triệu con; xác định vùng sản xuất chính tại các xã Hồng Kỳ, Đồng Tâm, Đồng Lạc, TT Phồn Xương, Tam Hiệp, Đồng Kỳ, Đông Sơn, Tiến Thắng, Tam Tiến, Canh Nậu, Đồng Tiến, Đồng Vương, với quy mô vùng sản xuất chính 2,5 - 3 triệu con. Tổ chức sản xuất theo hướng quản lý chặt chẽ an toàn dịch bệnh, áp dụng quy trình chăn nuôi theo VietGAP. Đây mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm để giữ vững thương hiệu Gà đồi Yên Thế;

+ *Chăn nuôi đàn đại gia súc (trâu, bò)*: Phát triển đàn trâu, bò theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với hình thành các HTX tiêu thụ; định hướng đến năm 2030 tổng đàn trâu, bò trên địa bàn huyện là 14.000 con; Quy hoạch 3 vùng chăn nuôi tập trung liên xã: Vùng 1 gồm các xã Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Tiến, Đồng Vương; vùng 2 gồm các xã An Thượng, Tiến Thắng Tam Tiến, Tam Hiệp, Tân Hiệp; vùng 3 gồm các xã Đồng Hưu, Đông Sơn, Hương Vĩ, Đồng Kỳ, Hồng Kỳ.

+ *Chăn nuôi lợn*: Huyện xác định đến năm 2030 quy mô tổng đàn ổn định 100.000 con; Khuyến khích phát triển các loại hình nuôi tập trung theo mô hình trang trại quy mô vừa (*hạn chế việc phát triển chăn nuôi nhỏ lẻ tại hộ*); Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh các biện pháp xử lý chất thải từ các trang trại, hộ chăn nuôi kết hợp ứng dụng các chế phẩm sinh học để xử lý môi trường; ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất;

Vùng sản xuất tập trung chủ yếu tại các xã: Đông Sơn, Hương Vĩ, Đồng Kỳ, Tân Sỏi, Đồng Tâm, Xuân Lương, Tam Tiến, Đồng Tiến, Đồng Vương, An Thượng,... Quy hoạch 3 vùng chăn nuôi tập trung liên xã, cụ thể: Vùng 1 gồm các xã Đông Sơn, Hương Vĩ, Đồng Kỳ, Tân Sỏi, Đồng Tâm; Vùng 2 gồm các xã Xuân Lương, Tam Tiến, Đồng Tiến, Đồng Vương; vùng 3 gồm các xã An Thượng, thị trấn Phồn Xương, Đồng Lạc.

+ *Chăn nuôi dê*: Xác định xây dựng sản phẩm dê của huyện là sản phẩm chủ lực, đặc trưng; Quy mô tổng đàn đến năm 2030 là 15.000 con, xây dựng Nhãn hiệu chứng nhận Dê Yên Thế. Các vùng sản xuất chính như: Vùng chăn nuôi dê thương phẩm gồm các xã Hồng Kỳ, Đồng Kỳ, Tân Sỏi, Tam Hiệp, Tân Hiệp; Vùng chăn nuôi dê sinh sản gồm các xã Đồng Hưu, Đông Sơn, Đồng Tiến, Xuân Lương, Canh Nậu; từng bước xây dựng chăn nuôi theo hình thức khép kín; xây dựng vùng nguyên liệu trồng, chế biến thức ăn...đồng thời xây dựng chuỗi chăn nuôi gắn với giết mổ, chế biến phục vụ nhu cầu thị trường.

+ *Chăn nuôi ong*: Quy mô tổng đàn đến năm 2030 là 20.000 đàn; Trong đó trọng tâm phát triển vùng sản xuất mật ong hoa rừng gắn với các xã có diện tích rừng lớn như Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Vương, Đồng Tiến..;

+ *Chăn nuôi Hươu* (sinh sản, thương phẩm): Đến năm năm 2030 phát

triển quy mô tổng đàn khoảng 2.000 con; tập trung chủ yếu tại các xã: Tam Tiến, Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Vương, Đồng Tiến, Hồng Kỳ, Đồng Kỳ, Đồng Hưu, Đông Sơn, Hương Vĩ,...từng bước xây dựng Nhãn hiệu Nhung hươu Yên Thế.

- *Nuôi trồng thủy sản*: Khai thác có hiệu quả việc phát triển thủy sản gắn với các hồ đập lớn trên địa bàn; gắn việc phát triển thủy sản với du lịch sinh thái, trải nghiệm, ẩm thực; Quy hoạch diện tích vùng nuôi thủy sản thâm canh có diện tích khoảng 250-300 ha; tập trung chủ yếu tại các xã: An Thượng, Tiến Thắng, Tân Hiệp, Xuân Lương, Đồng Hưu, Đông Sơn,... (trong đó vùng tập trung nuôi thủy sản lồng bè tại Xuân Lương, Tiến Thắng, Đông Sơn).

- *Phát triển lâm nghiệp*: Quy hoạch sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng kinh tế), rừng kinh tế ứng dụng CNC tại các xã vùng Đông Bắc, Tây Bắc của huyện với diện tích 6.000 - 7.000 ha (Đồng Vương, Đồng Tiến, Tam Tiến, Tiến Thắng, Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Hưu, Đông Sơn...) trong đó tỷ lệ rừng gỗ lớn 30-35%. Vùng sản xuất giống cây lâm nghiệp, quy mô 15 triệu cây/năm; tập trung chủ yếu tại các xã: TT Bồ Hạ, Hương Vĩ, Đồng Kỳ, Tân Sỏi...

Điều chỉnh lại cơ cấu 2 loại rừng để tiến hành bảo vệ, phát triển hợp lý, đảm bảo hiệu quả, bền vững theo hướng rà soát giảm diện tích quy hoạch rừng sản xuất ở những khu vực nhỏ lẻ để lấy quỹ đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Căn cứ quỹ đất lâm nghiệp sau khi điều chỉnh cụ thể: Đất rừng phòng hộ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 271,6 ha chiếm 0,89% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Giữ nguyên diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Yên Thế. Đất rừng sản xuất quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 11893,12 ha, giảm 867,22 ha so với hiện trạng năm 2020, chiếm 38,81% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- *Quy hoạch khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại xã Đồng Tiến (quy mô khoảng 376ha)*: Mô hình hoạt động là một hệ sinh thái khép kín từ sản xuất tới chế biến sử dụng công nghệ cao, kết hợp du lịch sinh thái để phát huy các giá trị của sản phẩm nông nghiệp từ “sản xuất đến bàn ăn”. Khu vực này sẽ gồm khu chăn nuôi, vùng trồng nguyên liệu, khu du lịch trải nghiệm với các tiện ích, văn hóa nghệ thuật, tìm hiểu hoạt động chăn nuôi trồng trọt góp phần giới thiệu văn hoá, lịch sử, đặc sản của địa phương Yên Thế và quảng bá thương hiệu; ứng dụng công nghệ 4.0 toàn diện trong hệ thống quản lý và vận hành nhằm hướng tới phát triển kinh tế xanh, bảo vệ môi trường.

- *Quy hoạch các điểm dịch vụ sản xuất và chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông lâm nghiệp*: Quy hoạch hệ thống Dịch vụ phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (tại trung tâm các cụm xã, vùng sản xuất hàng hóa tập trung) nhằm phục vụ tốt nhu cầu phát triển sản xuất nông lâm nghiệp; quy hoạch các điểm sơ chế, chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

6.2.8. Định hướng quy hoạch phát triển dịch vụ du lịch

a/. Định hướng chung

Phát triển đa dạng các loại sản phẩm du lịch gồm: du lịch tâm linh kết hợp làng nghề truyền thống kết hợp mua sắm nông sản đặc sản; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí, thể thao cao cấp, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm.

Phối hợp với các tỉnh để xây dựng các tour du lịch, cụ thể tuyến Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Hà Nội, Thái Nguyên - Bắc Giang - Hà Nội - Thái Nguyên để tìm hiểu giá trị lịch sử văn hóa tại khu di tích lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt Hoàng Hoa Thám, hệ thống di tích đền lũy, đền chùa liên quan đến cuộc khởi Yên Thế, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng tại Xuân Lương...

Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ nhà hàng, khách sạn tập trung tại 2 thị trấn Phồn Xương, Bồ Hạ và các khu du lịch. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ khách sạn, nhà hàng, khu nghỉ dưỡng đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong huyện, và khách thập phương...; Xây dựng Trung tâm dịch vụ thương mại - du lịch, đầu mối tổ chức các tour du lịch, giới thiệu quảng bá tiềm năng du lịch để thu hút đầu tư, tổ chức truyền thông quảng bá sản phẩm nông nghiệp đặc sản địa phương, ký kết hợp tác...

Phát triển một số dự án bất động sản xanh bên cạnh các hồ khai thác du lịch sinh thái gồm hồ Suối Cây, Đá Ong, Ngạc hai, hồ Quỳnh, Hồ Quỳnh. Dự án bất động sản xanh gồm các sản phẩm là xây dựng ngôi nhà thứ hai xung quanh những địa điểm hấp dẫn về cảnh quan, không khí trong lành, môi trường yên tĩnh nhằm thu hút các cộng đồng dân cư mục tiêu, bao gồm các hộ gia đình có thu nhập từ trung bình khá trở lên đến từ Hà Nội và vùng lân cận, những người tìm kiếm điểm đến có môi trường sống tiện nghi cao cấp, có các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đẳng cấp, giải tỏa những lo lắng từ cuộc sống thường nhật tại các trung tâm thành phố đông đúc và ô nhiễm để phục hồi sức khỏe. Đồng thời cũng là nơi ở cho người cao tuổi và hưu trí. Tại đây có các khu tiện ích như trung tâm mua sắm hiện đại, cửa hàng tạp hóa, chợ, hội quán, và không gian giải trí (như các khu vui chơi giải trí hiện đại), quán cà phê, nhà hàng, hoạt động văn hóa, phòng tập thể dục, bể bơi, vườn ngắm cảnh; xây dựng các trung tâm y tế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng và các cơ sở khác nhằm nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần ở những vị trí thuận tiện để mọi người dân trong dự án có thể dễ dàng tiếp cận.



Khu nhà ở cao cấp



Khu điều dưỡng

b/. Định hướng quy hoạch các khu du lịch của huyện:

- Bảo tồn tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia Hoàng Hoa Thám để kết hợp phát triển du lịch tâm linh, lễ hội tại thị trấn Phôn Xương và liên kết với các điểm di tích lịch sử liên quan đến khởi nghĩa Yên Thế gồm di tích đồn lũy, đền chùa..

** Giai đoạn đến năm 2030*

Quy hoạch điểm di tích đồi Bia, xã An Thượng; đầu tư, tu bổ, tôn tạo một số hạng mục công trình tại các điểm di tích quốc gia đặc biệt (trọng tâm là khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám), di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh để phục vụ phát triển du lịch.

- Xây dựng khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe vui chơi giải trí tại: Hồ Đá Ong, Hồ Cầu Rễ, Hồ Ngạc Hai, Xuân Lung thác Ngà, Hồ Quỳnh, hồ Cuối Cây; Xây dựng một số điểm du lịch sinh thái, bất động sản xanh cao cấp tại Hồ Quỳnh, hồ Hồng Lĩnh, hệ thống hồ trên sông Sỏi

- Khu du lịch thể thao cao cấp (sân Golf), nghỉ dưỡng, bất động sản cao cấp xung quanh Hồ Cầu Rễ

- Phát triển du lịch cộng đồng, sinh thái tại khu hồ Ba Mẫu, xã Tam hiệp; khu Đền Thám, xã Đồng Tâm; Quy hoạch Khu du lịch nông nghiệp sạch tại Khu cây xăng xã Hồng Kỳ (40ha) gắn với phát triển tour du lịch đập Suối Cây; Các điểm du lịch sinh thái cộng đồng bản Ven, điểm du lịch sinh thái giải trí gắn với hồ Hồng Lĩnh, Điểm du lịch Đập Giàng - Ba Mẫu

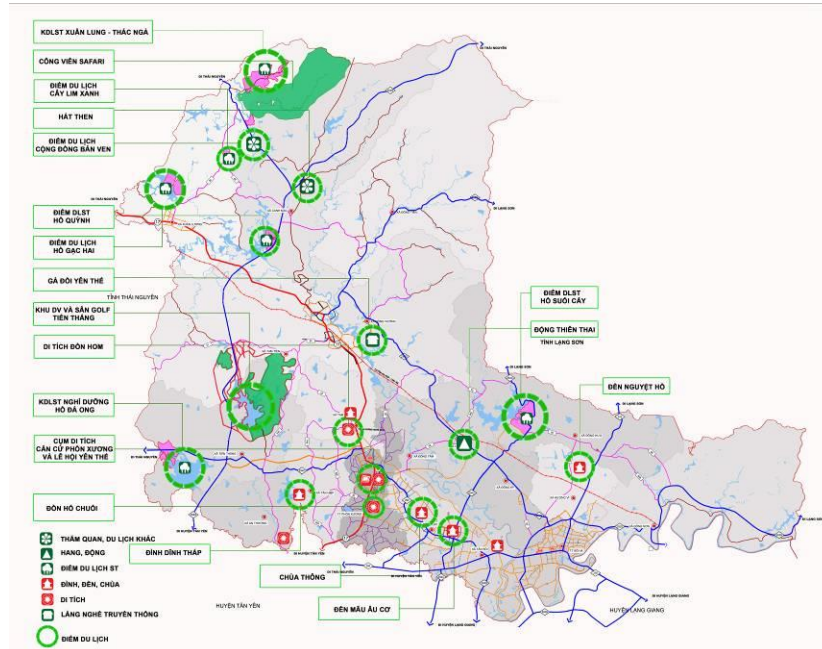
- Trong đó Quần thể di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Yên Thế; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa Bản Ven - Xuân Lung - Thác Ngà trở thành khu du lịch cấp tỉnh

- Ngoài ra trên địa bàn huyện còn hình thành các tour du lịch làng nghề, du lịch trải nghiệm nông nghiệp...

** Giai đoạn đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050*

Tiếp tục đầu tư, xây dựng các hạng mục công trình, hoàn thiện cảnh quan gồm trồng các loại cây, hoa tại các điểm du lịch Xuân Lung - Thác Ngà, bản Ven, đập dâng Ba Mẫu và tại các điểm di tích lịch sử văn hóa; tiếp tục xây dựng hệ thống nhà hàng, khách sạn, dịch vụ vui chơi giải trí hiện đại để phục vụ nhu

cầu của du khách tham quan tại các điểm du lịch: hồ Đá Ong, hồ Cầu Rễ (Tiến Thắng), hồ Suối Cây (Đồng Kỳ), hồ Ngạc Hai (Xuân Lương), đập Chùa Sùng (Canh Nậu); Xây dựng khu du lịch sinh thái Safari; Đầu tư xây dựng Khu trung tâm thương mại tại thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ, Mỏ Trạng để phục vụ nhu cầu mua sắm của khách du lịch.



Sơ đồ: Định hướng quy hoạch các khu du lịch

Với định hướng phát triển nhiều loại hình du lịch phù hợp với xu thế người dân muốn rời đô thị nơi đông đúc trật trội, không khí ô nhiễm để tìm đến nơi có cảnh quan thiên nhiên đẹp, không khí trong lành, được thưởng thức sản phẩm địa phương, trải nghiệm khung cảnh làng quê thì dự báo tốc độ gia tăng khách du lịch đến huyện Yên Thế qua các giai đoạn quy hoạch như sau:

- Giai đoạn đến năm 2030: Dự báo lượng khách vào những ngày lễ hội khoảng 65.000 - 70.000 người. Tổng lượng khách du lịch đến Yên Thế khoảng hơn 1.300.000 lượt/ khách năm

- Giai đoạn đến năm 2040: Dự báo lượng khách vào những ngày lễ hội khoảng 80.000 - 85.000 người. Dự báo lượng khách du lịch đến huyện Yên Thế khoảng hơn 2.200.000 lượt/ năm

6.2.9. Định hướng quy hoạch phát triển không gian dịch vụ thương mại

- + Phát triển dịch vụ thương mại theo hướng đa dạng hóa các loại hình, trong đó tập trung phát triển các loại hình dịch vụ tài chính phục vụ cho hoạt động sản xuất công, nông nghiệp. Mở rộng quan hệ với các thị trường lân cận, đảm bảo hàng hóa lưu thông thông suốt; mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp của huyện.

- + Phát triển dịch vụ bán buôn, bán lẻ, trên cơ sở huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào hạ tầng thương mại nhằm thúc đẩy giao thương, nhất là việc mua bán, trao đổi nông lâm sản; Đầu tư phát triển các chợ nông thôn tại các cụm trung tâm xã. Khuyến khích đầu tư các cửa hàng tự chọn.

+ Phát triển dịch vụ vận tải tại các khu vực phát triển công nghiệp, đô thị như: Khu vực TT. Bồ Hạ, xã Đồng Hữu, Hương Vỹ, Đông Sơn. Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông gồm hệ thống các bến xe, kho, bến bãi, phát triển vận tải hàng hóa, hành khách; xây dựng hệ thống các bến đường thủy: bến Thủy nội địa thị trấn Bồ Hạ với hạ tầng kết nối đồng bộ như bộ phận bốc xếp hàng hóa, đường dẫn để nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng loại hình vận tải đường thủy.

- Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ gắn với phát triển công nghiệp và đô thị. Phát triển cả dịch vụ phục vụ sản xuất và dịch vụ công; vừa tạo ra giá trị gia tăng, vừa đảm bảo nâng cao chất lượng các dịch vụ công phục vụ nhu cầu thiết yếu của nhân dân như dịch vụ hành chính, y tế, giáo dục ...

** Dịch vụ thương mại:*

Thu hút đầu tư xây dựng các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị; chợ tại vùng nông thôn; tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng hình thức bán buôn, bán lẻ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong chi tiêu, mua sắm.

Bố trí các khu dịch vụ thương mại, du lịch chính của huyện trong giai đoạn quy hoạch tại:

Khu vực thị trấn Phồn Xương

Khu vực thị trấn Bồ Hạ

Khu vực Mỏ Trạng.

Khu vực Trung tâm thị trấn Xuân Lương

Hình thành các khu phố thương mại tại thị trấn Phồn Xương, Bồ Hạ, Mỏ Trạng, Xuân Lương

- Ngoài ra, trong từng khu dân cư mới và tại các khu vực trung tâm các xã đều bố trí trung tâm dịch vụ thương mại, cùng hệ thống trung tâm văn hoá thể thao, y tế, vườn hoa để cung cấp đầy đủ dịch vụ hạ tầng xã hội thiết yếu tạo môi trường ở hoàn thiện, thuận tiện cho sinh hoạt và nâng cao đời sống tinh thần cho người dân.

- *Giai đoạn đến năm 2030:* Xây dựng mới 03 chợ (Chợ Mỏ Trạng tại Bản Chàm xã Tam Tiến với diện tích 0,5ha; chợ xã Xuân Lương tại Làng Dưới xã Xuân Lương với diện tích 0,5ha; 01 chợ chuyên doanh Gà tại thị trấn Phồn Xương quy mô khoảng 02 ha); Mở rộng 3 chợ hiện trạng: Chợ Canh Nậu quy hoạch đến năm 2030 là 1 ha (mở rộng thêm 0,76ha), chợ Cầu Gò quy hoạch đến năm 2030 là 0,6 ha (mở rộng thêm 0,21ha), chợ Đông Sơn quy hoạch đến năm 2030 là 0,28ha (mở rộng 0,17ha), cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các chợ còn lại trên địa bàn.

Các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ quy hoạch mới phải bố trí không gian cho các khu thương mại, siêu thị.

+ *Siêu thị + Kho*

- *Giai đoạn đến năm 2025:* Phát triển mới 03 siêu thị tại Mỏ Trạng, thị trấn Bồ Hạ và thị trấn Phồn Xương với diện tích mỗi siêu thị khoảng 2ha.

- Quy hoạch 03 kho tại Mỏ Trạng, thị trấn Bồ Hạ và thị trấn Phồn Xương với diện tích mỗi kho là 1ha.

- Giai đoạn 2026- 2030: Phát triển mới 04 siêu thị tại Mỏ Trạng xã Tam Tiến, tại thị trấn Bồ Hạ, thị trấn Phồn Xương, Khu trung tâm xã Xuân Lương với diện tích mỗi siêu thị là 2ha.

- Quy hoạch 04 kho tại Mỏ Trạng, thị trấn Bồ Hạ, thị trấn Phồn Xương và khu trung tâm xã Xuân Lương với diện tích mỗi kho là 1 ha.

+ Trung tâm thương mại + Kho:

- Giai đoạn đến năm 2030: Phát triển mới 02 TTTM tại thị trấn Bồ Hạ và thị trấn Phồn Xương.

- Quy hoạch 02 kho thương mại tại thị trấn Bồ Hạ và thị trấn Phồn Xương.

- Giai đoạn đến năm 2040: Phát triển 04 trung tâm TM tại Mỏ Trạng, thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ và khu trung tâm xã Xuân Lương.

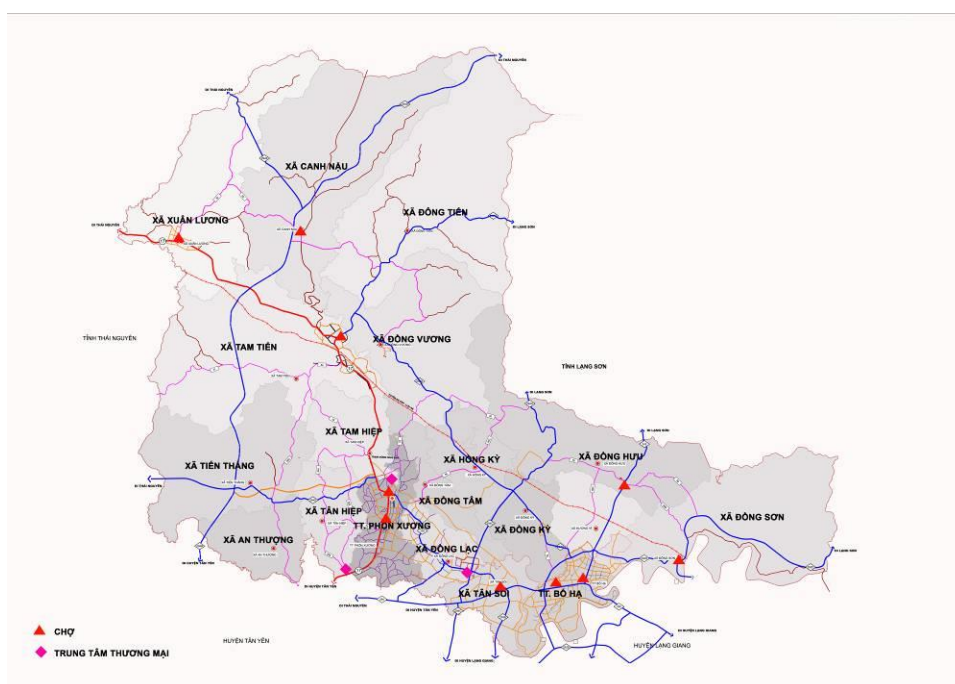
- Quy hoạch 04 kho tại Mỏ Trạng, thị trấn Bồ Hạ, thị trấn Phồn Xương và khu trung tâm xã Xuân Lương.

* Hạ tầng bến bãi đến năm 2030

- Phát triển 30 bến thủy + bãi, hàng hóa dọc sông Thương, thuộc thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế.

- Hạ tầng cung ứng xăng dầu đến năm 2030.

- Xây dựng mới một số cửa hàng xăng dầu dọc các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, cự ly khoảng cách đảm bảo tiêu chuẩn quy chuẩn; bổ sung thêm mỗi xã, thị trấn 01 cửa hàng.



Sơ đồ: Định hướng quy hoạch hệ thống thương mại dịch vụ

6.3. Bảo tồn các vùng đặc trưng văn hóa - lịch sử, bảo tồn hệ thống các di

tích

Văn hóa lịch sử, danh thắng đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh và có giá trị lớn, đồng thời khai thác phát huy hiệu quả các giá trị này trong các lĩnh vực về văn hóa, giáo dục, du lịch và đề xuất một số nội dung như sau:

- Quy hoạch điểm di tích đồi Bia, xã An Thượng với diện tích 2ha, đồng thời khôi phục xây dựng tháp 7 tầng và chùa.

- Nâng cấp xếp hạng di tích cấp tỉnh đình Xuân Lan lên cấp quốc gia; đề nghị xếp hạng 4 di tích cấp tỉnh: Đình Thia, xã Canh Nậu, đền Dầm, xã Tân Sỏi, đình Trại Giang, thị trấn Bồ Hạ, đồi Bia, xã An Thượng.

- Hoàn thiện dự án đầu tư, tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám, gồm các hạng mục công trình: Đền Thờ Hoàng Hoa Thám, tu bổ Đền Phồn Xương.

- Đầu tư, xây dựng một số hạng mục công trình tại di tích Động Thiên Thai: Lăng mộ Kỳ Đồng, Nguyễn Văn Cẩm, Đền Thờ, tu bổ Chùa, nghi môn...

- Tu bổ, tôn tạo 14 di tích: Chùa Lèo, đền Am Gà, thị trấn Phồn Xương; chùa Thông, xã Đồng Lạc; đình Dĩnh Thép, chùa Dĩnh Thép, xã Tân Hiệp; đình, chùa Hương Vĩ, xã Hương Vĩ; đình Xuân Lan, thị trấn Bồ Hạ; chùa Trại Tre, xã Đồng Hưu; đình Bo Chợ, đình Đông Kênh, đền Trung, đền Quỳnh xã Đông Sơn; đền Thác Thần, xã Đồng Tâm.

- 100% các địa điểm di tích lịch sử văn hóa được quản lý, bảo vệ.

6.4. Vùng kiểm soát phát triển, hạn chế phát triển, vùng cấm xây dựng, và bảo vệ cảnh quan môi trường

** Vùng kiểm soát phát triển:*

Vùng cảnh quan hồ đập thủy lợi, sông Sỏi, hồ đập, kênh phục vụ cấp nước, thoát nước, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch sinh thái.

Vùng cảnh quan sinh thái các khu di tích lịch sử, vùng lâm nghiệp rừng trồng.

Vùng trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm

Vùng khai thác khoáng sản, vùng sản xuất cay vôi

Độc tuyến ĐT 294B, đường nối QL17 với ĐT 294B (đoạn đi trên đất xã Tiến Thắng) trong khoảng 250m tính từ chỉ giới đường đỏ thì ngoài những khu chức năng đã được quy hoạch trong bản QHV huyện này không cho phép xây dựng thêm các khu chức năng mới và nhà ở bám dọc các tuyến đường; Mọi sự xây dựng đều phải có quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

** Vùng hạn chế, cấm xây dựng:*

Hạn chế xây dựng trong các khu đất quốc phòng an ninh, khu vực phòng thủ; khu vực hành lang bảo vệ sông Thương, sông Sỏi, hồ, kênh, đập, hành lang bảo vệ đê Sông Thương; các khu vực ven sông có nguy cơ sạt lở không ổn định

nền đất để bảo vệ sự đa dạng sinh học, môi trường sinh thái, nguồn tài nguyên nước.

Cấm xây dựng trong khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn.

6.5. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

6.5.1. Hệ thống trụ sở cơ quan

Chỉnh trang cải tạo trụ sở các xã ổn định tại vị trí hiện trạng. Hoàn thành di chuyển trụ sở các xã sang địa điểm mới theo quy hoạch.

Tiếp tục nâng cấp cải tạo trụ sở cơ quan hành chính của các thị trấn và các xã, đáp ứng yêu cầu phát triển.

6.5.2. Định hướng phát triển giáo dục đào tạo- đào tạo nghề

a/. Giáo dục đào tạo

** Nguyên tắc:*

Phát triển quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa. Bố trí sắp xếp lại mạng lưới trường THPT đảm bảo đáp ứng học tập của học sinh. Tăng cường phối hợp giữa các cơ sở giáo dục - đào tạo trong công tác đào tạo nghề và hướng nghiệp cho người lao động; khuyến khích phát triển các loại hình đào tạo. Đầu tư xây dựng cả về cơ sở vật chất và con người để phát triển trường THCS Hoàng Hoa Thám là trường trọng điểm chất lượng cao của huyện để thực hiện đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường học.

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập phù hợp với chủ trương tinh gọn bộ máy, điều kiện thực tiễn của huyện, Điều lệ trường học và tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia; đảm bảo mỗi xã, thị trấn có 01 trường MN, 01 trường TH, 01 trường THCS. Không thành lập mới cơ sở giáo dục công lập.

** Phát triển quy mô trường lớp:*

- Quy mô trường: Đến năm 2030, toàn huyện có 63 trường. Trong đó:
 - + Hệ thống các trường công lập gồm 61 trường: 03 trường THPT, 18 trường THCS, 02 trường TH&THCS, 17 trường TH, 21 trường MN;
 - + Hệ thống các trường ngoài công lập gồm 02 trường (MN: 02 trường), 1 trường THCS DTNT.
- Quy mô lớp học: Đến năm 2030, toàn huyện có 964 lớp. Trong đó: các trường THPT có 84 lớp; các trường THCS có 220 lớp; các trường TH có 360 lớp; các trường MN công lập có 270 lớp mẫu giáo, các trường MN tư thục có 30 lớp mẫu giáo.

- Về mở rộng đất, xây dựng cơ sở vật chất trường lớp học:

Để đảm bảo điều kiện cho dạy và học, căn cứ vào tiêu chuẩn định mức đất/học sinh được quy định tại Điều lệ trường học, Quy định tiêu chuẩn về

CSVC các trường mầm non, phổ thông ban hành theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT; căn cứ tình hình thực tiễn của từng trường, các địa phương đã thực hiện việc rà soát và đề xuất bổ sung diện tích đất của các trường học như sau:

+ Đến năm 2030:

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các hạng mục cơ sở vật chất trường học với tổng diện tích xây dựng là 51,96 ha; trong đó diện tích cải tạo là: 15,01 ha, diện tích xây mới là: 36,68 ha. Tổng diện tích đất dành cho giáo dục đến năm 2030 là: 76,60 ha; trong đó diện tích đất bổ sung tăng thêm so với hiện trạng là 46,9 ha. Cụ thể:

+ Số trường MN, TH, THCS không cần mở rộng diện tích: 16 trường (8 trường MN, 4 trường TH, 4 trường THCS, TH&THCS);

+ Số trường MN, TH, THCS cần mở rộng diện tích: 43 trường (11 MN, 14 TH, 18 THCS); tổng diện tích mở rộng thêm là: 46,3 ha. Trường THPT Yên Thế mở rộng thêm 0,2 ha. Trường THCS DTNT mở rộng thêm là 0,4 ha.

+ Trường MN được quy hoạch mới: 12 trường, trong đó có 2 trường mầm non tư thục.

+ Chuyển địa điểm Trường THPT Yên Thế từ thị trấn Phồn Xương sang địa điểm mới đặt tại Thôn Cây Gạo, xã Đồng Lạc, huyện Yên Thế

* Đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050:

Số trường MN, TH, THCS, THPT quy hoạch mới (chuyển vị trí điểm trường): 04 trường (MN: 01 trường, TH: 01 trường, THCS: 01 trường, THPT: 01 trường). Tổng diện tích mở rộng là: 9,5 ha; trong đó Trường THPT Yên Thế chuyển vị trí sang địa điểm mới, tại Thôn Cây gạo, xã Đồng Lạc, với tổng diện tích quy hoạch là: 4 ha.

Bảng 19: Chỉ tiêu phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo đến năm 2030

T T	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2025	Năm 2030
1	Quy mô trường	Trường	61	62	63
	- Mầm non	Trường	21	22	23
	Trong đó tư thục	Trường		1	2
	- Tiểu học	Trường	17	17	17
	Trong đó tư thục	Trường			
	- THCS	Trường	18	18	18
	Trong đó: + Trường THCS DTNT	Trường	1	1	1
	+ Trường PT DTBT	Trường			
	- TH&THCS	Trường	2	2	2
	- THPT	Trường	3	3	3
2	Quy mô lớp	Lớp			
	- Số lớp mẫu giáo trường công lập	Lớp	258	263	270

	- Số lớp mẫu giáo trường tư thục	Lớp	11	20	30
	- Số lớp tiểu học trường công lập	Lớp	351	355	360
	- Số lớp tiểu học trường tư thục	Lớp			
	- Số lớp trung học cơ sở công lập	Lớp	209	213	220
3	Số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh			
	- Số học sinh mẫu giáo trường công lập	Học sinh	5.798	6.000	6.200
	- Số học sinh mẫu giáo trường tư thục	Học sinh	168	300	450
	- Số học sinh tiểu học trường công lập	Học sinh	9.870	10.000	10.200
	- Số học sinh tiểu học trường tư thục	Học sinh			
	- Số học sinh THCS trường công lập	Học sinh	6.744	6.900	7.200
4	Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, Ph, TT	19	19	19
5	Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Xã, Ph, TT	19	19	19
6	Phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Xã, Ph, TT	19	19	19
7	Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học				
	- Mầm non	%	87,6	98,0	100,0
	- Tiểu học	%	99	100,0	100,0
	- Trung học cơ sở	%	99,2	100,0	100,0
8	Số trường đạt chuẩn quốc gia MĐ1 (luỹ kế)	Trường	58	61	61
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia MĐ1	%	95,08	98,4	96,8
9	Số trường đạt chuẩn quốc gia MĐ2 (luỹ kế)	Trường	11	12	13
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia MĐ2	%	18,03	19,35	20,63

b/. Về giáo dục nghề nghiệp

Nâng cấp Trường Trung cấp nghề miền núi Yên Thế (Cơ sở tại TT Phồn Xương) lên thành Trường Cao đẳng nghề miền núi Bắc Giang và chuyển địa điểm xây dựng đến vị trí mới (phía Đông nam thị trấn Phồn Xương), quy mô diện 5,2 ha. Cơ sở trường hiện nay sẽ chuyển thành trường Tiểu học

Tăng cường đầu tư cho các trường trên địa bàn huyện Yên Thế để đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo nghề của người học trong thời kỳ quy hoạch đáp ứng nhu cầu về phân luồng học sinh THCS, THPT và nhu cầu lực lượng lao động qua đào tạo nghề cho các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ... và cho lực lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Xây dựng Trung tâm sát hạch và đăng kiểm xe cơ giới tại xã Tam Hiệp (vị trí nằm phía Tây QL17)

6.5.3. Quy hoạch phát triển hệ thống y tế

a/. Nguyên tắc:

Phát triển y tế huyện Yên Thế tuân thủ quy hoạch phát triển y tế tỉnh Bắc

Giang và kế hoạch phát triển giường bệnh của tỉnh đến năm 2030; Từng bước hiện đại hóa theo phân tuyến điều trị, đưa dịch vụ kỹ thuật cao tới gần nhân dân, phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân, góp phần giảm tải cho bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến Trung ương.

Tiếp tục kiện toàn hệ thống y tế công lập từ huyện đến cơ sở, phát triển mạng lưới y tế ngoài công lập. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước thông qua đổi mới cơ chế quản lý, phát huy tính năng động, sáng tạo của cơ sở y tế trong việc huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, góp phần nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

b/. Quy hoạch phát triển mạng lưới y tế công lập:

+ Giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp Trung tâm y tế huyện lên quy mô 190 giường, diện tích 18.578,1 m². Giai đoạn sau 2030 mở rộng thêm 160 giường, diện tích 20.738 m². Cải tạo, nâng cấp hệ thống các trạm y tế các xã, thị trấn.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất nâng cao chất lượng khám chữa bệnh Trung tâm Y tế huyện và trạm y tế cấp xã. Xây dựng mới 3 trạm y tế: Đồng Huru, TT Bó Hạ, Tân Sỏi diện tích mỗi trạm y tế khoảng 1ha.

c/. Quy hoạch phát triển mạng lưới y tế tư nhân:

Đến năm 2030, quy hoạch mới 02 bệnh viện tư nhân: Cơ sở y tế tư nhân tại TT Phồn Xương và Cơ sở y tế tư nhân khu vực Mỏ Trạng tại thị trấn Mỏ Trạng diện tích mỗi bệnh viện khoảng 0,5 ha. Đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050 quy hoạch 01 bệnh viện tư nhân tại thị trấn Xuân Lương, diện tích bệnh viện khoảng 2ha.

Bảng 20: Quy hoạch các cơ sở Y tế giai đoạn đến năm 2030

STT	Dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (xã)
1	Mở rộng bệnh viện tư nhân Tâm Phúc	1,76	TT Bó Hạ
2	Mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Yên Thế	1,70	TT Phồn Xương
3	Trạm y tế xã Đồng Lạc	0,20	Đồng Lạc
4	Xây mới trạm y tế xã Hồng Kỳ	0,50	Hồng Kỳ
5	Xây mới trạm Y Tế xã Đồng Huru	1,00	Đồng Huru
6	Trạm y tế thị trấn Bó Hạ	0,30	TT Bó Hạ
7	Mở rộng trạm y tế xã An Thượng	0,25	An Thượng
8	Phòng khám đa khoa khu vực Mỏ Trạng	0,50	Tam Tiến
9	Trạm y tế xã Tân Sỏi (lấy từ đất giáo dục)	0,35	Tân Sỏi
10	Xây mới trạm y tế xã Đồng Vương (bản La Xa)	1,00	Đồng Vương
11	Cơ sở y tế tư nhân số 1 khu vực TT Phồn Xương	0,50	TT Phồn Xương
12	Cơ sở y tế tư nhân số 2 (bản Chàm)	0,50	Tam Tiến
13	Cơ sở y tế khác	5,00	

6.5.4. Quy hoạch phát triển hệ thống văn hóa, thể thao

a/. Nguyên tắc

Quy hoạch văn hóa, thể dục thể thao huyện Yên Thế tuân theo quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao và du lịch của tỉnh Bắc Giang và kế hoạch phát triển văn hóa, thể dục thể thao của huyện Yên Thế.

Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng trên địa bàn huyện; đầu tư từ ngân sách nhà nước và huy động nguồn kinh phí xã hội hóa để phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, công trình tập luyện TDTT cho các xã thị trấn

b/. Định hướng quy hoạch mạng lưới Văn hóa thể thao

** Giai đoạn đến năm 2030*

+ Về bảo tồn tôn tạo di tích văn hóa lịch sử:

Quy hoạch điểm di tích đồi Bia, xã An Thượng, diện tích 2ha, tượng đài thanh niên xung phong Đèo Cả diện tích 2ha; Khôi phục xây dựng tháp 7 tầng và chùa; phối hợp với Sở VH TT & DL tỉnh Bắc Giang hoàn thiện dự án đầu tư, tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám, gồm các hạng mục công trình: Đền Thờ Hoàng Hoa Thám, tu bổ đền Phồn Xương; phối hợp với Sở VH TT & DL đầu tư, xây dựng một số hạng mục công trình tại di tích Động Thiên Thai: Lăng mộ Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm, Đền Thờ, tu bổ Chùa, nghi môn...

+ Về thiết chế văn hóa:

Quy hoạch khu vui chơi dành cho thiếu nhi với diện tích khoảng 1,5ha (Khu nhà văn hóa phố Bà Ba); Quy hoạch các vị trí quảng cáo ngoài trời theo tuyến đường: Từ Nhã Nam - Phồn Xương; từ Phồn Xương - Cầu Bó Hạ, thị trấn Bó Hạ; từ thị trấn Bó Hạ - Đông Sơn, Hương Vĩ; từ Phồn Xương - Xuân Lương; từ TT Bó Hạ đi Đồng Vương (đường 268); Quy hoạch Khu công viên cây xanh thị trấn Bó Hạ (khoảng 3-4ha); Quy hoạch và xây dựng Trung tâm văn hóa, hội nghị của huyện (phục vụ tổ chức hội nghị, các hoạt động tập trung, các sự kiện) và công viên cây xanh, tại khu cánh đồng hai bên Đền thờ Bác Hồ và các anh hùng liệt sĩ; Hoàn thiện đầu tư, xây dựng Khu liên hợp văn hóa, thể thao của huyện.

+ Về lĩnh vực thể thao:

Hoàn thiện xây dựng Khu liên hợp thể thao huyện, sân vận động huyện, nhà thi đấu đa năng, bể bơi... để phục vụ tập luyện, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao; Quy hoạch vị trí sân Golf tại khu hồ Cầu Rẽ (xã Tiến Thắng), hồ Suối Cây (xã Hồng Kỳ, Đồng Kỳ, Đồng Huru).

** Giai đoạn đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050*

+ Các di tích lịch sử văn hóa:

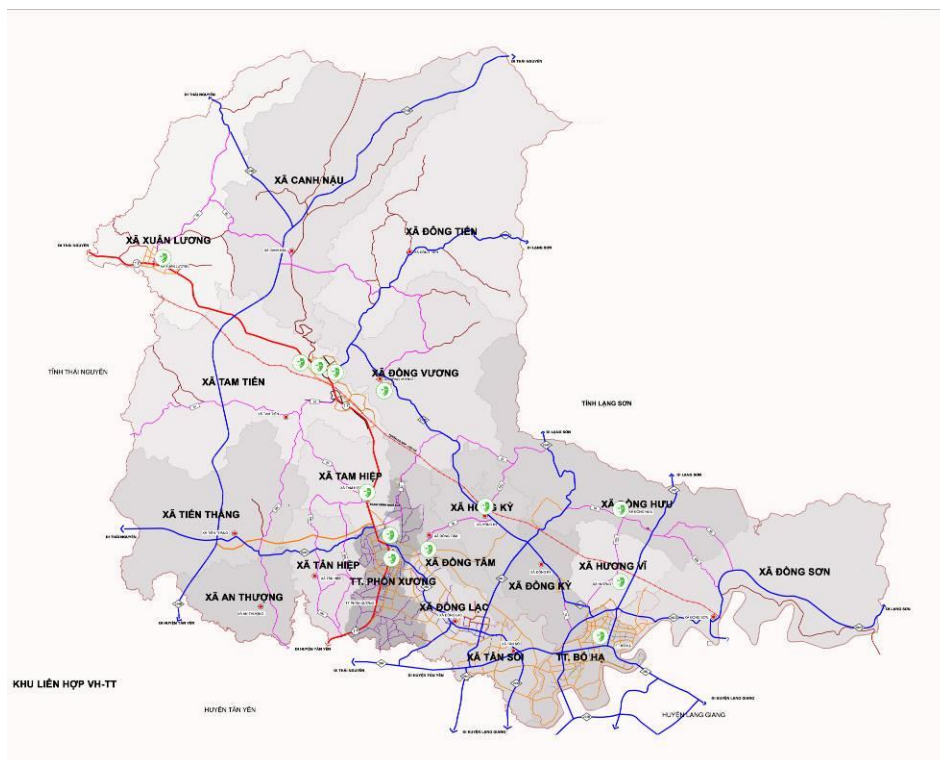
Khôi phục, đầu tư xây dựng các hạng mục công trình, hệ thống đôn lữ, công sự chiến đấu của nghĩa quân Yên Thế tại di tích đôn Hồ Chuối, thị trấn Phồn Xương, đôn Hom, xã Tam Hiệp.

+ Thiết chế văn hóa:

Đầu tư, xây dựng Khu vui chơi dành cho thiếu nhi của huyện (Khu nhà văn hóa phố Bà Ba); Xây dựng rạp chiếu phim của huyện (tại Khu liên hợp thể thao của huyện); Xây dựng Trung tâm văn hóa thiếu nhi của huyện để phục vụ sinh hoạt, dạy các lớp năng khiếu, tổ chức các sự kiện (trong khu vực diện tích đất của khu vui chơi thiếu nhi).

+ Lĩnh vực thể thao:

Xây dựng khu liên hợp văn hóa, thể thao cụm phía Đông tại thị trấn Bồ Hạ (tại khu trụ sở UBND TT Bồ Hạ cũ kéo ra phía sau), cụm Vùng Cao tại Tam Tiến (khu cạnh cây xăng bản Chàm); Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư, xây dựng sân Golf tại khu vực hồ Cầu Rễ (xã Tiên Thắng), hồ Suối Cây (xã Hồng Kỳ, Đồng Kỳ, Đồng Hưu).



Sơ đồ: Định hướng quy hoạch công trình văn hóa - thể thao

* Về bảo tồn phát huy giá trị văn hóa

- Bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể trên

địa bàn huyện gắn kết với phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh vùng đất Yên Thế. Tăng cường đầu tư trùng tu, tôn tạo di tích, đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn, trọng tâm là Khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám. Quy hoạch, bố trí quỹ đất dành cho các khu di tích, điểm tham quan du lịch. Phục hồi, tái hiện một số không gian đồn lũy tiêu biểu (đồn Hố Chuối, đồn Hom, đồn Phồn Xương); khôi phục khu rừng tự nhiên và trồng lại các loại cây mang tính bản địa như: Giẻ, lim, trám, tre, nứa,... tại các điểm di tích cấp quốc gia đặc biệt; xây dựng đền thờ Hoàng Hoa Thám và nghĩa quân Yên Thế, đồn Phồn Xương. Cải tạo, nâng cấp Nhà trưng bày khởi nghĩa Yên Thế, đáp ứng nhu cầu tham quan của du khách, xây dựng các gian hàng bán đồ lưu niệm và các đặc sản của địa phương.

- Duy trì, nâng cấp Lễ hội Yên Thế trở thành lễ hội trọng điểm của vùng.

- Làm tốt công tác quy hoạch, tăng cường quản lý, triển khai có hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch, đề án về bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hóa trên địa bàn huyện gắn với phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh quê hương Yên Thế, kết nối và hình thành các trục tuyến du lịch trên địa bàn huyện, trong đó lấy Khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám làm trung tâm.

- Nâng cao hiệu quả Khu du lịch Xuân Lung - Thác Ngà; xây dựng, hình thành đạt chuẩn khu trải nghiệm cho học sinh...

6.6. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Sử dụng quỹ đất có điều kiện thuận lợi xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu phục vụ cho các đô thị và khu dân cư nông thôn. Ưu tiên bố trí quỹ đất phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, phòng chống lũ lụt, cấp điện, cấp nước, xử lý môi trường), hạ tầng kinh tế (cụm công nghiệp, khu du lịch, dịch vụ thương mại) và hạ tầng xã hội.

Sử dụng tiết kiệm quỹ đất, chỉ tiêu đất thấp, bố trí quỹ đất dự trữ phát triển mở rộng trong tương lai dài hạn, trước mắt sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và cây xanh.

Quy hoạch sử dụng đất huyện Yên Thế giai đoạn đến năm 2030 như sau:

Bảng 21: Bảng cân bằng đất đợt đầu đến năm 2030

STT	Danh mục đất	Hiện trạng			Quy hoạch 2030			Chênh Lệch Diện tích (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m ² /ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m ² /ng)	
	Tổng diện tích tự nhiên	30.637,05			30.637,05			0,00
A	Đất khu vực đô thị	1.593,76	100,00		5.896,36	100,00		4.302,60
I	Đất xây dựng đô thị	454,86	28,54	231,66	941,40	15,97	233,47	486,54
<i>1</i>	<i>Đất dân dụng</i>	<i>241,12</i>	<i>15,13</i>	<i>122,80</i>	<i>538,07</i>	<i>9,13</i>	<i>133,45</i>	<i>296,96</i>
1.1	Đất đơn vị ở	200,44	12,58	102,08	441,52	7,49	109,50	241,08
1.2	Đất công trình công cộng	12,10	0,76	6,16	20,16	0,34	5	8,06
1.3	Đất cây xanh, TĐTT	5,65	0,35	2,87	28,23	0,48	7	22,58

1.4	Đất giao thông đô thị	22,93	1,44	11,68	48,16	0,82	11,94	25,23
2	Đất ngoài dân dụng	213,74	13,41	108,86	403,33	6,84	100,03	189,58
2.1	Đất trụ sở các cơ quan	35,64	2,24		37,60	0,64		1,97
2.2	Đất CN - TTCN	6,50	0,41		106,50	1,81		100,00
2.3	Đất công cộng, TMDV đô thị	51,56	3,24		77,35	1,31		25,78
2.4	Đất công trình đầu mối HTKT	28,30	1,78		35,10	0,60		6,79
2.5	Đất giao thông đối ngoại	91,74	5,76		146,78	2,49		55,04
II	Đất khác	1.138,90	71,46		4.954,96	84,03		3.816,06
1	Đất an ninh, quốc phòng	3,60	0,23		18,09	0,31		14,49
2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,24	0,14		4,92	0,08		2,69
3	Đất cây xanh sinh thái, cảnh quan	64,15	4,03		289,98	4,92		225,82
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10,34	0,65		29,12	0,49		18,78
5	Đất dự trữ	0,37	0,02		100,00	1,70		99,63
6	Đất nông, lâm nghiệp, sông suối, mặt nước...	1.122,36	70,42		3.835,52	65,05		2.713,16
B	Đất khu vực nông thôn	29.043,29	100,00		24.740,69	100,00		-4.302,60
1	Đất có yếu tố tạo thị	116,78	0,40		294,67	1,19		177,89
1.1	Công nghiệp, TTCN	20,60	0,07		96,10	0,39		75,50
1.2	Đất trụ sở các cơ quan, công trình sự nghiệp	96,18	0,33		61,08	0,25		-35,10
1.3	Đất du lịch	-	-		137,50	0,56		137,50
2	Đất các điểm dân cư nông thôn:	1.751,90	6,03		1.602,78	6,48		-149,12
2.1	Đất làng xóm cải tạo	1.333,56	4,59	157,86	1.128,67	4,56	141,65	-204,89
	Trong đó: đất làng xóm hiện trạng	1.333,56			1.092,48			-241,08
	Đất ở nông thôn xây dựng mới				36,19			36,19
2.2	Đất cây xanh- TDTT	69,72	0,24		104,58	0,42		34,86
2.3	Đất công trình công cộng	69,72	0,24		76,70	0,31		6,97
2.4	Đất giao thông	278,89	0,96		292,84	1,18		13,94
3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	84,70	0,29		65,92	0,27		-18,78
4	Đất nông, lâm nghiệp, sông suối, mặt nước...	27.089,91	93,27		22.777,31	92,06		-4.312,60

VII. ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

7.1. Định hướng quy hoạch giao thông

7.1.1. Giao thông đối ngoại

- Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến quốc lộ 17 đạt tối thiểu quy mô cấp III (đồng bằng) và cấp IV (đối với địa hình miền núi). Đoạn qua các khu đô thị mới quy mô theo các quy hoạch đã được phê duyệt

- Nâng cấp, mở rộng 03 tuyến Đường tỉnh 292, 294, 242 đạt tối thiểu cấp

III, cấp II (đồng bằng) và cấp III (đối với địa hình miền núi)

- Quy hoạch 2 tuyến đường huyện lên cấp đường tỉnh:

- + Đường tỉnh 294C từ Đồng Hưu - Tân Sỏi đi huyện Tân Yên;
- + Đường tỉnh 292D từ Thiện Kỵ qua Mỏ trạng - TT Bồ Hạ đi TT Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn, quy mô đường cấp III

a/. Đường bộ

- Xây dựng mới các tuyến đường tỉnh :

+ Đường tỉnh 294B kết nối các khu vực xã Canh Nậu, xã Tam Tiến, và đi huyện Tân Yên đồng thời xây dựng tuyến nhánh kết nối tại khu vực xã Canh Nậu, đi qua điểm du lịch cộng đồng Bản Ven và hướng đi Thái Nguyên

+ Đường tỉnh 294D kết nối từ Quốc lộ 17 tại thị trấn Phồn Xương đi xã Tiên Thắng, qua Khu du lịch sinh thái Hồ Đá Ong và hướng đi Thái Nguyên, quy mô đường cấp III

+ Xây dựng mới tuyến kết nối từ ĐT 292 tại khu vực UBND xã Đồng Lạc kết nối với ĐT 294

+ ĐT 293B kết nối từ ĐT 294 tại khu vực UBND xã Tân Sỏi đi ĐT 292B

+ Xây dựng mới tuyến nhánh đường tỉnh 292D, đây cũng là tuyến vành đai của khu vực thị trấn Bồ Hạ. Xây dựng mới cầu qua sông Thương trên tuyến, kết nối với ĐT 292B

b/. Đường sắt: Khôi phục tuyến đường sắt Kép - Lưu Xá kết nối tới các tỉnh Tuyên Quang và Thái Nguyên. Xây dựng ga Mỏ Trạng và kho, bến bãi

c/. Bến xe khách, bãi đỗ xe:

- Quy hoạch bến xe khách Bồ Hạ, Xuân Lương đạt loại tiêu chuẩn bến xe loại 4

- Chuyển vị trí, xây dựng mới bến xe Cầu Gò kết hợp trạm dừng nghỉ trên tuyến QL 17 tại khu vực xã Tam Hiệp, quy mô dự kiến khoảng 2ha

- Xây dựng mới bến xe khách Mỏ Trạng, Đồng Hưu đạt loại 5

- Xây dựng các bãi đỗ xe tại một số xã, thị trấn đảm bảo gom hàng và vận chuyển hàng hóa thuận lợi, đồng thời xây dựng các bãi đỗ xe tại các khu đô thị, các khu dân cư tập trung và trên các tuyến QL 17, các tuyến ĐT 292, ĐT 294 và trên các tuyến đường tỉnh quy hoạch mới. Quy mô diện tích các bãi đỗ xe đảm bảo chỉ tiêu theo quy định, vị trí các bãi đỗ xe được xác định cụ thể trong các quy hoạch chi tiết hơn.

d/. Cầu, cống:

Nâng cấp, cải tạo kết hợp xây dựng mới hệ thống cầu, cống phù hợp với cấp hạng của các tuyến đường

7.1.2. Giao thông đối nội

a/. Đường bộ:

- Đường huyện : Nâng cấp, mở rộng 16 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 97,62km đồng thời nâng cấp 05 tuyến đường xã lên cấp đường huyện, quy mô các tuyến đạt từ cấp V đến cấp VI

- Đường xã: Nâng cấp, cải tạo 100% các tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn loại A - GTNT, các đường trục xã đạt tiêu chuẩn đường cấp V, cứng hóa 100% các tuyến, kết cấu mặt đường BTXM hoặc đá dăm nhựa

- Đường trục thôn, liên thôn: Cứng hóa 100% các tuyến đường thôn, xóm, đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A, B

- Đường đô thị: Tuân thủ các quy hoạch tại thị trấn Bồ Hạ, thị trấn Phồn Xương, thị trấn Mỏ Trạng, thị trấn Xuân Lương... Các trục đường chính có quy mô mặt cắt từ 27,5 - 40m, đường khu vực, đường nội bộ có quy mô mặt cắt từ 13-27m

- Xây dựng mới trục đường Đông Tây, kết nối từ Quốc lộ 17 (khu vực Hạt kiểm lâm huyện Yên Thế) tới ĐT 294B (khu vực xã Tiến Thắng), quy mô đường cấp II

b/. Đường thủy nội địa:

- Giai đoạn 2021-2030: duy trì tuyến đường thủy trên sông Thương

- Giai đoạn 2040 tầm nhìn đến năm 2050: duy tu, nạo vét thông luồng với tiêu chuẩn luồng tuyến đạt cấp III, chiều sâu mớn nước >2,8m và chiều rộng luồng >40m

- Xây dựng mới 01 bến cảng cấp 3 tại Tổ dân phố Xuân Lan thị trấn Bồ Hạ, quy mô khoảng 5ha, đồng thời bổ sung các bến thủy nội địa, bãi tập kết hàng hóa phía bờ Hữu sông Thương đoạn từ Xuân Lan đến Dinh Tiến thị trấn Bồ Hạ, tổng diện tích khoảng 20ha

7.2. Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

7.2.1. Cơ sở thiết kế

- Bản đồ nền địa hình huyện Yên Thế tỷ lệ 1/25.000.

- Các đồ án quy hoạch chung thị trấn, các đồ án quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư xây dựng đã được phê duyệt và đang triển khai trên địa bàn huyện Yên Thế.

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng Việt Nam năm 2016.

7.2.2. Định hướng công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai

a/. Giải pháp phi công trình

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các phương pháp tưới tiết kiệm.

- Tăng cường công tác trồng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách về quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai.
- Ứng dụng công nghệ mới trong nghiên cứu, tính toán, thiết kế, xây dựng, quản lý, khai thác...
- Xây dựng bản đồ cảnh báo sạt lở đất, lũ quét trên địa bàn huyện. Các vùng có nguy cơ cao xảy ra lũ quét và sạt lở đất hạn chế cho phép xây dựng cơ sở hạ tầng. Di dời dân cư tại các vùng có nguy cơ cao đến vùng khác an toàn hơn.
- Cấm biển cảnh báo tại các khu vực đã xảy ra lũ quét, sạt lở đất và các khu vực có nguy cơ cao xảy ra loại hình thiên tai này.
- Tuyên truyền rộng rãi cho người dân nhận thức được mức độ nguy hiểm do lũ quét, trượt lở đất gây ra, hiểu hơn về bản chất của nó, từ đó áp dụng hiệu quả hơn về việc phòng tránh.
- Xây dựng phương án an toàn hồ chứa, quy trình vận hành hồ chứa, phương án bảo vệ đập, phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du hồ chứa...
- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ, lũ quét, sạt lở đất, ứng ngập, hạn hán và thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dân, tái định cư cho người dân nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai.
- Xây dựng cơ chế chính sách và đổi mới công tác tổ chức, nâng cao hiệu quả khai thác công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai.
- Sử dụng các công nghệ hiện đại trong việc xây dựng các công trình cảnh báo sớm thiên tai.
- Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các tuyến đê, công trình thủy lợi.
- Bảo vệ hành lang đê, hàng lang thoát lũ.
- Tăng cường trồng cây chắn sóng bảo vệ thân đê, kè.
- Nạo vét các suối, khe tụ thủy, kênh tiêu chính.
- Hạn chế phát triển xây dựng tại các khu vực vùng cao của 3 xã Đồng Hưu, Hương Vĩ, Hương Sơn.

b/. Giải pháp công trình

** Giai đoạn đến năm 2030*

- Hoàn thiện và duy tu các tuyến đê sông Thương, sông Sỏi; cải tạo nâng cấp các cống tiêu dưới đê đảm bảo tiêu chuẩn chống lũ.
- Cải tạo, mở rộng, xây mới, kiên cố hóa hệ thống kênh tiêu nhằm đảm bảo tốt cho việc tiêu thoát nước. Xây dựng mới hệ thống kênh tiêu mới có bề rộng $B=5\div 10(m)$. Thiết lập hành lang bảo vệ kênh, kè gia cố kênh.
- Nạo vét, nâng cấp các hồ chứa, đập để đảm bảo trữ nước phục vụ sản xuất

nông nghiệp trong mùa hạn và công tác phòng chống thiên tai trong mùa mưa: hồ Chùa Sừng, hồ Suối Cáy, hồ Cầu Rễ, hồ Cầu Cài, hồ Suối Ven, hồ Hồng Lĩnh, hồ Cầu Cháy.

- Nâng cấp, cứng hóa hệ thống kênh chính dẫn nước; nâng cấp, xây mới trạm bơm đảm bảo đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện (40km kênh chính và 20 trạm bơm tưới, tiêu nước).

- Triển khai giai đoạn 2 Dự án thủy lợi Hồ Quỳnh đảm bảo theo cao trình thiết kế.

- Xây dựng hoàn thiện dần các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát biến đổi khí hậu.

- Xây dựng taluy tường chắn ổn định nền đường và công trình tại các vị trí tuyến đường mở mới và khu vực phát triển xây dựng mới tại các khu vực phải san gạt địa hình đồi núi.

** Giai đoạn 2040 tầm nhìn 2050*

- Nâng cấp, sửa chữa 100% các công trình thủy lợi trên địa bàn.

- Kiên cố hóa 100% các hệ thống kênh mương dẫn nước, nâng cấp 28 trạm bơm trên địa bàn huyện phục vụ sản xuất đáp ứng nhu cầu tưới cho lúa, rau màu và cây ăn quả.

7.2.3. Định hướng quy hoạch cao độ nền

a/. Nguyên tắc thiết kế

- Tuân thủ cao độ khống chế nền xây dựng đã được xác định trong các đồ án quy hoạch chung thị trấn, quy hoạch chi tiết, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch các khu-cụm công nghiệp và các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn.

Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, giảm thiểu khối lượng đào đắp.

Kết hợp hài hòa giữa khu vực xây mới và khu vực hiện trạng.

Đảm bảo khu vực không bị ngập úng, sạt lở, thoát nước mặt thuận lợi, không gây sói mòn, rửa trôi đất.

Quy hoạch cao độ nền phải được thiết kế với chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán được xác định theo loại đô thị và phân khu chức năng đô thị theo bảng sau (tuân thủ QCVN 01:2021/BXD):

Bảng 22: Chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán (năm) đối với khu chức năng

Khu chức năng	Loại đô thị		
	Đặc biệt, loại I	Loại II, III, IV	Loại V
Trung tâm đô thị, khu dân cư tập trung và khu công nghiệp	100	50	10
Cây xanh, công viên, thể dục thể thao	10	10	2

Cao độ nền khống chế tối thiểu khu vực xây dựng công trình phải cao

hơn mực nước ngập tính toán 0,3 m đối với đất dân dụng và 0,5m đối với đất công nghiệp.

b/. Giải pháp thiết kế

* Khu vực hiện trạng:

- Các khu vực hiện trạng đã xây dựng dọc các trục đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã, đường liên thôn, các khu vực xây dựng tập trung mật độ cao giữ nguyên cao độ nền xây dựng. Chỉ san nền cục bộ tránh ngập úng.

- Khu vực xây dựng xen cấy: Một số lõi trũng của các ô phố thuộc khu vực đã xây dựng mật độ còn thưa thoáng, sẽ tôn nền để tránh ngập úng và kết nối hài hoà với khu vực đã xây dựng. Chiều cao đắp nền trung bình: 0,51,0m.

* Khu vực xây mới:

Các khu vực xây mới trên các vùng thấp trũng: ao, hồ, ruộng canh tác, khe tụ thủy...khi thi công xây dựng phải khảo sát kỹ địa chất để có giải pháp ổn định nền móng công trình. Khi xây dựng phát triển trên vùng này cần tôn nền hài hòa với khu vực xây dựng hiện có. Chiều cao đắp nền trung bình: 0,52,5m.

Các khu vực xây mới trên các khu vực đồi núi có độ dốc lớn: tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng đào đắp, chỉ san ủi cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Bố trí kè, taluy, tường chắn gia cố nền móng công trình, nền đường giao thông. Bố trí mương hứng nước mưa từ trên núi xuống để bảo đảm an toàn cho công trình.

* Không chế cao độ nền tại các đô thị:

+ Cao độ nền xây dựng tối thiểu tại thị trấn Phồn Xương: $H_{xdmin} \geq 10,60m$.

+ Cao độ nền xây dựng tối thiểu tại thị trấn Bồ Hạ: $H_{xdmin} \geq 9,00m$.

+ Cao độ nền xây dựng tối thiểu tại thị trấn Mỏ Trạng: $H_{xdmin} \geq 25,50m$.

+ Cao độ nền xây dựng tối thiểu tại thị trấn Xuân Lương: $H_{xdmin} \geq 35,70m$.

7.2.4. Định hướng quy hoạch thoát nước mưa

a/. Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng địa hình tự nhiên trong quá trình vạch mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo thoát nước mưa một cách triệt để trên nguyên tắc tự chảy.

- Mạng lưới thoát nước mưa phải phù hợp với hướng dốc san nền quy hoạch, phù hợp với tình hình hiện trạng và các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư xung quanh.

- Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, suối, kênh mương tiêu thủy lợi.

- Hoàn trả các tuyến kênh mương tưới tiêu thủy lợi khi san nền quỹ đất phát triển xây dựng.

b/. Lưu vực thoát nước mưa

Huyện Yên Thế bao gồm 4 lưu vực thoát nước mưa chính như sau:

- Lưu vực 1: ngòi Cầu Đồng: tiêu thoát nước cho 2 xã Tiến Thắng, An Thượng và phần phía Tây xã Tân Hiệp .

- Lưu vực 2: suối Cầu Gò: tiêu thoát cho một phần các xã Tam Hiệp, Tân Hiệp, Đồng Lạc, Tân Sỏi và phần lớn thị trấn Phồn Xương.

- Lưu vực 3: sông Thương: tiêu thoát nước xã Đông Sơn, một phần 2 xã Đồng Hưu, Hương Vĩ và một phần thị trấn Bồ Hạ.

- Lưu vực 4: sông Sỏi: tiêu thoát nước cho các khu vực còn lại của huyện.

c/. Hệ thống thoát nước mưa

- Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước (đối với các đô thị loại V: thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ, thị trấn Mỏ Trạng, thị trấn Xuân Lương): Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành, nội thị 2.5÷3 km/km².

- Quy định về thu gom nước mưa: 100% đường nội thị và đường đi qua khu dân cư ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

- Khu vực hiện trạng đã xây dựng mật độ cao: đang dùng hệ thống cống thoát nước chung, trong tương lai cần cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Tại các cửa xả ra sông, hồ có hệ thống cống bao dẫn nước bản về trạm xử lý tập trung.

- Khu vực xây mới: Các khu vực đô thị và khu, cụm công nghiệp xây mới sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Chế độ hoạt động tự chảy.

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa tại 2 thị trấn hiện trạng: thị trấn Phồn Xương và thị trấn Bồ Hạ.

- Kết cấu hệ thống là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng đô thị và từng khu vực. Kích thước hệ thống bao gồm cống tròn BTCT kích thước D600÷D1500 và cống hộp BTCT, mương nắp đan kích thước BxH=0.6x0.6÷ BxH=2.5x2.5.

Khu vực xây dựng ven sườn đồi, núi sử dụng kết cấu mương hở kết hợp cống hộp, mương xây nắp đan, đảm bảo không cho nước mưa tràn vào khu dân cư, khu vực xây dựng công trình.

Tăng cường công tác duy tu, nạo vét định kỳ hệ thống thoát nước mưa.

Tích trữ nước mưa tại công trình, tái sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, tưới cây, rửa đường.

Tăng cường mặt phủ xanh tại mái công trình xây dựng, hè đường giao thông, sân bãi đỗ xe, công trình công cộng...

Trong quá trình phát triển xây dựng cần hoàn trả các mương tưới, tiêu thủy lợi thủy lợi để phục vụ công tác sản xuất nông nghiệp.

d/. Hệ thống hồ điều tiết nước mưa

- Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính

cho đô thị.

- Đấu nối liên thông hồ điều hòa, tuyến cống, kênh tiêu
- Nạo vét ao hồ hiện có, kè gia cố bờ.

- Xây mới diện tích hồ điều tiết tại vị trí thấp trũng để điều hòa nước mưa, tạo cảnh quan đô thị, cải thiện vi khí hậu.

7.3. Định hướng quy hoạch hệ thống cấp điện

7.3.1. Dự báo phụ tải.

+ Tiêu chuẩn cấp điện cho Huyện tính theo đô thị loại 5 theo QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt dài hạn: 750W/người. Tương ứng 1500kWh/người năm.

- Công trình công cộng: Lấy bằng 30% tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt.

+ Tiêu chuẩn cấp điện cho khu vực nông thôn lấy theo chỉ tiêu cấp điện cho điểm dân cư nông thôn (Theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam năm 2008)

- Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt ngắn hạn: 500W/người. Tương ứng 1000kWh/người năm.

- Công trình công cộng: Lấy bằng 30% tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt.

+ Đất cụm Công nghiệp : 150kW/1ha.

+ Đất điểm CN : 100kW/ha

Bảng 23: Tính toán phụ tải sinh hoạt

STT	Đơn vị hành chính	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2040		
		Quy mô	Chỉ tiêu	Công suất tính toán (kW)	Quy mô	Chỉ tiêu	Công suất tính toán (kW)
A	Khu vực nội thị						
1	TT Bó Hạ	12.000	330	3.960	16.000	500	8000
	Xã Tân Sỏi	5.000	330	1.650	6.000	500	3000
2	TT Phồn Xương	11.000	330	3.630	14.000	500	7000
	Xã Đồng Lạc	5.000	330	1.650	6.000	500	3000
3	Thị trấn Mỏ Trạng (xã Tam Tiến)	7.000	330	2.310	10.000	500	5000
4	Thị trấn Xuân Lương		330	0	10.000	500	5000
B	Khu vực nông thôn	80.000	260	20.800	93.000	400	37.200
	Tổng			34.000			68.200

Bảng 24: Tính toán phụ tải công nghiệp

TT	Khu, cụm công nghiệp	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2040		
		Quy mô	Chỉ tiêu	Công suất tính toán (kW)	Quy mô	Chỉ tiêu	Công suất tính toán (kW)
I	Đất cụm công nghiệp (7 cụm công nghiệp)						
1	Cụm Công nghiệp Bó Hạ	6,5	150	975	6,5	150	975
2	Cụm công nghiệp Tân Sỏi	20	150	3000	20,6	150	3090
3	Cụm công nghiệp Đông Sơn	25	150	3750	20	150	3000
4	Cụm công nghiệp Mỏ Trạng				25	150	3750
5	Cụm công nghiệp Tiến Thắng				14	150	3750
6	Cụm Công nghiệp Bãi Lát				20	150	3000
7	CCN Xuân Lương				60	150	9000
8	CCN Canh Nậu				112	150	16800
II	Quy hoạch Điểm TTCN (9 Điểm)						
1	Điểm TTCN Đồng Hưu	5	100	500	10	100	1000
2	Điểm TTCN Đồng Tiến	3	100	300	5	100	500
3	Điểm TTCN Đông Sơn- Hương Vĩ	7,5	100	750	3	100	300
4	Điểm TTCN xã Đông Sơn	10	100	1000	7,5	100	750
5	03 điểm tiêu thụ công nghiệp thị trấn Bó Hạ	45	100	4500	10	100	1000
6	Điểm TTCN Bãi Lát xã Xuân Lương	15	100	1500	45	100	4500
7	Điểm TTCN Rừng Dài Tam Tiến	15	100	1500	15	100	1500
8	Điểm TTCN Quỳnh Lâu Tam Tiến	20	100	2000	15	100	1500
9	Điểm TTCN Bắc Tam Tiến 64 ha				64	100	6400
Tổng				19775			60815

Bảng 25: Tổng hợp phụ tải điện

STT	Tên phụ tải	Giai Đoạn 2030	Giai Đoạn 2040
		Công suất (MW)	Công suất (MW)
1	Sinh hoạt	34,00 x Kđt(=0.7)	68,2 x Kđt(=0.7)
2	Công cộng	(=30% phụ tải sinh hoạt) x Kđt (=0.8)	(=30% phụ tải sinh hoạt x Kđt (=0.8)
3	Công nghiệp	19.775 x Kđt (=0.8)	60.82 x Kđt (=0.8)
Tổng		47,78	112,764

Tổng công suất yêu cầu trên thanh cái 110kV (hệ số đồng thời = 0.8)	38,224	90,2112
--	---------------	----------------

Tổng nhu cầu dùng điện theo tính toán đến 2040 khoảng 90.2MW, tương đương 100.2MVA ($\text{Cos}\Phi=0.9$).

7.3.2. Phương án cấp điện.

a/. Nguồn điện.

- Theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2025 đã được phê duyệt, sẽ xây dựng mới 1 trạm 110kV nâng cấp trạm 110kV hiện có (phù hợp với quy hoạch) :

+ Xây mới trạm 110kV Bồ Hạ đến 2025 lắp 1 máy 40MVA, sau 2025 nâng cấp lên 2x40MVA.

+ Nâng cấp Trạm 110kV Cầu Gò: Nâng công suất máy T2, trạm đạt công suất 2x40MVA, điện áp 110/35/22kV.

Bảng 25: Thống kê trạm giảm áp chính & cân bằng công suất.

TT	Tên trạm	Công suất MBA chính (MVA)		Ghi chú
		Hiện trạng	2040	
I	Trạm 110kV			
1	Trạm 110kV Cầu Gò	25+40	2x40	Hiện trạng
2	Trạm 110kV Bồ hạ	-	2x40	Quy Hoạch
	Tổng (I)	65	160	
	Nhu cầu phụ tải	-	100.2	
	Cân đối	-	+ 59.8	Đã đủ

b/. Lưới điện.

- Thiết kế lưới điện 110kV sẽ đảm bảo tiêu chí N-1, mỗi trạm 110kV được cấp điện từ 2 đường dây 110kV trở lên .

- Lưới trung áp tại các đô thị sẽ từng bước cải tạo về cấp điện áp 22kV phù hợp với mật độ phụ tải và đảm bảo tiêu chuẩn của ngành điện.

+ Dự kiến khi trạm 110kV Bồ Hạ đi vào vận hành sẽ có 4 xuất tuyến 35kV và 3 xuất tuyến 22kV.

Kết cấu lưới trung áp trong từng khu phải tuân thủ nguyên tắc xây dựng dạng mạch vòng kín vận hành hở (hoặc liên kết lưới trung áp giữa các trạm 110kV). Trong chế độ làm việc bình thường, khả năng tải không vượt quá 70% công suất để đảm bảo độ dự phòng vận hành. Phía ngoại thị liên quan đến các công trình đầu mối khu vực có thể thiết kế dạng hình tia cùng các máy cắt phân đoạn và recloser đóng lặp lại.

+ Các khu đô thị đã ổn định, về Quy hoạch lưới điện phải được ngầm hóa để đảm bảo cảnh quan đô thị, tránh đầu tư nhiều lần. Để thuận tiện trong vận

hành, lắp đặt, sửa chữa đường cáp ngầm nên bố trí trong hào cáp kỹ thuật chung. Tiết diện các tuyến trục sử dụng cáp bọc XLPE - 185 cho đường dây nổi trong các khu công nghiệp và vùng ngoại thị, cáp ngầm chống thấm dọc XLPE -240 cho các khu nội thị.

c/. Trạm biến áp lưới 22/0,4kV.

- Trạm hạ thế trong các khu công nghiệp tuân thủ theo thiết kế về quy mô và vị trí theo từng nhà máy cụ thể. Trong khu công nghiệp không yêu cầu về hình thức mỹ quan của nhà trạm trừ các vị trí tiếp giáp với trục giao thông lớn, công trình hành chính.

- Trong các khu dân cư, đô thị xây mới nên sử dụng trạm kín kiểu xây hoặc hợp bộ để đảm bảo mỹ quan đô thị. Quy mô chiếm đất các trạm trong khoảng 20-40m², đặt tại các vị trí cây xanh và trong các công trình có phụ tải lớn.

- Hệ thống điện hạ thế thống nhất sử dụng cấp điện áp 380/220V trung tính nối đất trực tiếp. Với khu đô thị mới đầu tư đồng bộ, lưới điện hạ thế phải đi ngầm. Vùng ngoại thị hoặc khu chưa ổn định về quy hoạch có thể đi nổi bằng cáp vặn xoắn.

- Lưới điện hạ thế có bán kính cấp điện không quá 300m trong đô thị, không quá 1200m phạm vi ngoài đô thị nhằm tránh độ sụt áp cuối đường dây quá định mức cho phép.

- Lưới chiếu sáng:

Xây dựng hoàn chỉnh toàn bộ mạng lưới chiếu sáng đèn đường, chiếu sáng cảnh quan - lễ hội cho khu vực nghiên cứu. Bổ sung các tuyến chiếu sáng cho các trục đường và các khu dân cư.

Các tuyến chiếu sáng trục chính nên sử dụng kiểu chiếu sáng độc lập bằng hệ thống cột thép mạ kẽm nhúng nóng. Trong khu dân cư, lưới chiếu sáng có thể đi chung cột với tuyến điện 0,4kV cấp cho sinh hoạt.

Các tuyến đường có mặt cắt $\geq 10,5\text{m}$ sẽ được bố trí chiếu sáng 2 bên đường, $\leq 10,5\text{m}$ chiếu sáng một bên đường. Đèn sử dụng các loại có hiệu suất quang cao như đèn Sodium, đèn LED, công suất từ 220V-150W đến 220V-400W. Các đường trục chính trong đô thị tuyến chiếu sáng bố trí đi ngầm dùng cáp đồng, tiết diện không nhỏ hơn XLPE-3x16+1x10mm².

7.4. Định hướng quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

Tất cả lộ trình ngầm hóa mạng viễn thông và tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng thu phát cần tuân thủ theo Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Bắc Giang đã được phê duyệt theo Quyết định số 1013/QĐ-UBND

** Dự báo nhu cầu mạng:*

- Như đã đánh giá hiện trạng ở trên, Huyện Yên Thế hiện nay nằm trong hệ thống BC-VT của Tỉnh Bắc Giang. Chính vì vậy luôn được đảm bảo về dung lượng cũng như lưu lượng thuê bao khi có nhu cầu.

- Nhu cầu toàn khu vực khoảng 30.000 thuê bao.

* Định hướng quy hoạch:

+ Chuyển mạch

- Nâng cấp trạm host mới cho toàn khu vực với dung lượng 40.000lines.

+ Truyền dẫn

- Sử dụng các tuyến cáp quang từ trạm chuyên mạch mới. Tuyến cáp quang này sử dụng loại FLX-600A (Quang), hạ ngầm trên vỉa hè, độ sâu trong hào cáp, khoảng cách đến chân các công trình đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành TC30-05-2002.

+ Mạng ngoại vi:

- Xây dựng hệ thống công bề theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng công bề để phát triển dịch vụ.

- Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể trôn trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị. Và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

- Các công bề cáp và nắp bề đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng, theo quy chuẩn của ngành.

- Sử dụng các thiết bị vật tư đồng bộ với hệ chuyển mạch Neax 61.

- Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp công có dầu chống ẩm đi trong ống bề PVC (ngầm) có tiết diện lõi dây 0,5mm.

- Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiến ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

+ Mạng di động:

- Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, sử dụng công nghệ mới kiểu dáng hình cây, cột đèn... đặt dọc theo trục đường, nhằm đảm bảo mỹ quan và nâng cao tính ổn định thông tin di động trong khu đô thị.

+ Mạng Internet

Mạng Internet khu vực sử dụng băng thông rộng, được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt. Cụ thể là xây dựng các đường DSLAM từ Host Yên Thế, đảm bảo cho khoảng 10.000 thuê bao được kết nối Internet băng thông rộng. Đặc biệt khu vực dịch vụ này cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.

7.5. Định hướng quy hoạch cấp nước

7.5.1. Chỉ tiêu cấp nước

- Căn cứ QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy

hoạch xây dựng.

- Căn cứ vào định hướng quy hoạch tỉnh Bắc Giang
- Căn cứ vào báo cáo phương án phát triển huyện Yên Thế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050
- Căn cứ vào điều kiện tự nhiên khu vực và các tiêu chuẩn quy phạm ban hành, lựa chọn tiêu chuẩn sử dụng nước như sau:
 - Chất lượng nước: Đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt do Nhà nước ban hành.

7.5.2. Nhu cầu dùng nước

a/. Nước sinh hoạt:

a.1. Đối với khu vực đô thị:

+ Giai đoạn đến năm 2030: 90% dân số sử dụng; tiêu chuẩn 120 lít/người.ngày.

+ Giai đoạn 2030 - 2040 tầm nhìn đến năm 2050: 90% dân số sử dụng; tiêu chuẩn 150lít/người.ngày.

a.2. Đối với khu vực nông thôn:

+ Giai đoạn đến năm 2030: 90% dân số sử dụng; tiêu chuẩn 80 lít/người.ngày.

+ Giai đoạn 2030 - 2040: 90% dân số sử dụng; tiêu chuẩn 100 lít/người.ngày.

- Nước công trình công cộng: 20 % Qsh
- Nước công nghiệp: 22 m³/ha-ngđ
- Các tiêu chuẩn khác lấy theo quy phạm.

Bảng 27: Tính toán nhu cầu sử dụng nước toàn huyện đến năm 2040

TT	Chỉ tiêu tính toán	Đơn vị	Giai đoạn	
			Đến 2030	Đến 2040
1	Tổng số dân toàn huyện:	người	120.000	152.000
	Trong đó : - Khu vực nội thị :	người	40.000	59.000
	- Khu vực ngoại thị	người	80.000	93.000
2	Tỷ lệ cấp nước	%	90	90
3	Tổng số dân sử dụng nước		108.000	136.800
	- Khu vực nội thị :	người	36.000	53.100
	- Khu vực ngoại thị	người	72.000	83.700
4	Tiêu chuẩn cấp nước			

	- Khu vực nội thị :	l/ người	120	150
	- Khu vực ngoại thị	l/người	80	100
5	Nhu cầu nước sinh hoạt	m3	10.080	16.335
	- Khu vực nội thị :	m3	4.320	7.965
	- Khu vực ngoại thị	m3	5.760	8.370
6	Nước công nghiệp địa phương (= 22m3/ha)	m3	4457,2	11519,2
7	Nước cho nhu cầu công cộng (= 20% QSH)	m3	2.885	4.289
	- Khu vực nội thị :	m3	864	1.593
	- Khu vực ngoại thị	m3	1.152	1.674
8	Nước tưới cây rửa đường (=8 % QSH)	M3	806	1307
9	<i>Dự phòng, rò rỉ</i> (= 20%(QSH+QCN+QCC+QTC))	M3	3.646	6.690
	Cộng	M3	21.874	40.140
10	Nhu cầu cho bản thân trạm XLN (= 5% □ Q(SH+CN+CC+TC+DP)	M3	1094	2007
	Cộng Q.ngày	m3/ngày	22.968	42.147
	Làm tròn	m3/ngày	23.000	42.500

Tổng nhu cầu dùng nước toàn huyện:

+ Giai đoạn năm 2030: 23.000 m³/ngđ

+ Giai đoạn năm 2040: 42.500 m³/ngđ.

7.5.3. Phương án cấp nước

a/. Cấp nước đô thị:

Mở rộng và nâng công suất nhà máy nước hiện có để phục vụ cho nhu cầu dùng nước của người dân. Cụ thể như sau:

TT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m3/ngđ)	Trong đó cấp	Nguồn nước
----	------------------	-----------------	----------	--------------------	--------------	------------

				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	nước cho đô thị	
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt TT. Phồn Xương	Thị trấn Phồn Xương Đông Tâm, Đông Lạc	Thị trấn Phồn Xương	670	1.830	2.500	2.500	
2	Hệ thống cấp nước SHTT xã Bồ Hạ	Thị trấn Bồ hạ	TT. Bồ Hạ, huyện Yên Thế	650	3.350	4.000	4.000	Sông Thương
3	Nhà máy nước sạch Tam Hiệp	Thị trấn Phồn Xương, Tam Hiệp, Tân Hiệp	Xã Tam Hiệp huyện Yên Thế		1.000	1.000	500	Sông Sỏi
4	Nhà máy nước sạch Xuân Lương	Xã Xuân Lương	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế		2.000	2.000	2.000	Sông Sỏi

b./ Cấp nước nông thôn

Tiếp tục duy trì hệ thống các công trình cấp nước sạch tập trung hiện có trên địa bàn huyện, đảm bảo cung cấp đủ nước cho người dân trên địa bàn các xã đã có công trình cấp nước. Xây dựng các công trình cấp nước dạng “phân tán” tại các khu vực có mật độ dân cư thấp, số hộ trong cụm dân cư nhỏ hơn 30 hộ; Xây dựng loại hình công trình cấp nước kiểu “nối mạng” phục vụ cho những khu dân cư có từ 30-100 hộ. Ưu tiên phát triển loại hình công trình cấp nước kiểu “Tập trung quy mô nhỏ” phục vụ cho khu dân cư có từ (100-200) hộ. Nguồn nước khai thác là nước ngầm có chất lượng khá tốt hoặc chỉ phải xử lý đơn giản.

c./ Cấp nước cụm, điểm công nghiệp

Các cụm công nghiệp, điểm công nghiệp trên địa bàn huyện có vị trí gần các khu đô thị dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung của các đô thị. Các cụm công nghiệp, điểm công nghiệp xa khu đô thị sẽ do các doanh nghiệp tự sử dụng nguồn nước ngầm hoặc nước mặt.

d./ Mạng lưới đường ống:

Mạng lưới đường ống dẫn và phân phối nước sử dụng ống gang và được tổ chức theo hệ thống mạng vòng kết hợp nhánh và phân bố đến toàn bộ khu dân cư và vùng dự kiến phát triển. Tính toán thủy lực đường ống cấp nước theo

chương trình chạy mạng lưới đường ống Loop, phân bố lưu lượng nút tính toán theo sự phân bố dân cư đô thị cũng như các công trình công cộng.

- Tuyến đường ống dẫn chính ống $\Phi 100\div\Phi 300$ được bố trí trên tuyến trục lộ (mép đường) có độ sâu chôn ống $> 0,7\text{m}$ (tính đến đỉnh ống).

- Hệ thống van khoá kỹ thuật được bố trí theo yêu cầu kỹ thuật và tại các nút giao cắt và điểm đầu nối.

e/. Bảo vệ vệ sinh nguồn nước:

- Đối với nguồn nước ngầm: trong khu đất có bán kính 25m tính từ giếng, Cấm xây dựng; đào hố phân, rác, hố vôi; chăn nuôi, đổ rác. Giếng nước dùng cho các hộ gia đình phải cách xa nhà xí, nơi chăn nuôi. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh.

- Đối với nguồn nước mặt: trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, cấm xây dựng; xả nước thải, nước nông giang; chăn nuôi; tắm giặt.

- Khu vực bảo vệ nhà máy, trạm cấp nước: trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước. Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

- Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước tối thiểu là 0,5m.

7.6 Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

7.6.1. Các dự báo

Bảng 28: Dự báo nhu cầu xử lý nước thải sinh hoạt

Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô	
		2030	2040
Nội thị			
Dân số	Người	40.000	59.000
Tiêu chuẩn	l/người.ngđ	120	150
Tỷ lệ thu gom	%	80	90
Lượng thải trung bình	m ³ /ngđ	4.320	7.965
Làm tròn	m ³ /ngđ	4.300	7.970
Ngoại thị			
Dân số	Người	80.000	93.000
Tiêu chuẩn	l/người.ngđ	80	100
Tỷ lệ thu gom	%	50	70

Lượng thải trung bình	m3/ngđ	5.760	8.370
Làm tròn	m3/ngđ	5.800	8.400
Tổng lượng thải phát sinh	m3/ngđ	10.100	16.400

Bảng 29: Dự báo nhu cầu xử lý nước thải công cộng, dịch vụ

Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu (%)	Lượng thải (m3/ngđ)	
			2030	2040
Khu vực đô thị	% sinh hoạt	20	860	1.594
Khu vực nông thôn	% sinh hoạt	20	1.160	1.680
Tổng lượng thải công cộng, dịch vụ			2.020	3.274

Bảng 30: Tính toán lượng thải công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu (m3/ha)	Lượng thải (m3/ngđ)	
			2030	2040
Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	m3/ha	22	4.457	11.520

Bảng 31: Tổng hợp nhu cầu thu gom và xử lý nước thải:

Hạng mục	Đơn vị	Lượng thải (m3/ngđ)	
		2030	2040
(1) Sinh hoạt	m3/ngđ	10.100	16.400
(2) Công cộng dịch vụ	m3/ngđ	2.020	3.274
(3) Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	m3/ngđ	4.457	11.520
Tổng cộng	m3/ngđ	16.577	31.194
Làm tròn	m3/ngđ	16.600	31.200

7.6.2. Phương án thu gom và xử lý nước thải:

a/. Nước thải sinh hoạt đô thị:

- Khu vực đô thị xây dựng mới sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng...đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách.

- Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 1,5m, tối đa là 5m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn > 5m đặt trạm bơm chuyển tiếp.

- Hệ thống đường cống thoát nước đường kính D300-D400 bằng BTCT,

độ dốc tối thiểu $i = 1/d$.

- Đường ống áp lực có đường kính D100 – D200. Đường ống áp lực chôn sâu 1m.

- Trạm bơm chuyển tiếp sử dụng máy bơm nhúng chìm kiểu ướt, phần nhà trạm xây chìm và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm tích đất và đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Đối với khu vực dân cư hiện trạng, trước mắt xử lý nước thải cục bộ tại hộ gia đình bằng bể tự hoại 3 ngăn hợp quy cách, khuyến khích sử dụng các loại bể tự hoại cải tiến. Đồng thời xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách. Lâu dài xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn chỉnh, thu gom về trạm XLNT tập trung.

- Dự kiến xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung cho các đô thị:

+ Trạm xử lý nước thải Bồ Hạ, công suất 1.700 m³/ngđ phục vụ khu vực đô thị Bồ Hạ.

+ Trạm xử lý nước thải Phồn Xương, công suất 1.500 m³/ngđ phục vụ khu vực đô thị Phồn Xương.

+ Trạm xử lý nước thải Xuân Lương, công suất 700 m³/ngđ phục vụ khu vực đô thị Xuân Lương.

+ Trạm xử lý nước thải Mỏ Trạng, công suất 700 m³/ngđ phục vụ khu vực đô thị Mỏ Trạng.

(Mạng lưới thu gom, số lượng trạm XLNT, vị trí, công suất, diện tích trạm XLNT được sẽ xác định cụ thể trong các đồ án QHC đô thị)

- Áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo qua bể aeroten. Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn A theo QCVN 14:2008/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Nước sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế.

- Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch đô thị khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.

- Khu vực dân cư làng xóm mật độ thấp, khu dân cư độc lập xa trung tâm, lượng nước thải nhỏ: giải pháp thoát nước thải ở các khu vực này là xử lý cục bộ

nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể cải tiến (BASTAF), tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Khi được đô thị hoá, các khu vực này sẽ xây dựng bổ sung hệ thống cống bao và trạm bơm, đưa nước thải về trạm XLNT theo quy hoạch để xử lý. Trạm XLNT cũng sẽ được xây dựng bổ sung các đơn nguyên để đảm bảo công suất xử lý.

b/. Nước thải nông thôn:

- Khu vực nông thôn sử dụng hệ thống thoát nước chung. Xây dựng các mương xây có tấm đan, thoát nước chung với nước mưa, thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên (mô hình hồ sinh học, cánh đồng lọc, cánh đồng tưới). Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

- 100% các hộ gia đình phải sử dụng xí hợp vệ sinh, khuyến khích sử dụng bể tự hoại hợp quy cách.

- Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải tận dụng năng lượng phục vụ sinh hoạt.

- Giải pháp hệ thống thu gom và xử lý nước thải cụ thể cho từng xã sẽ được cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch nông thôn mới.

c/. Nước thải khu du lịch:

- Các khu du lịch được xây dựng thành từng cụm với mật độ xây dựng thấp, lượng thải phân tán. Giải pháp thoát nước thải ở các khu vực này là xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể tiên tiến như bể tự hoại cải tiến (BASTAF), bể lọc kỵ khí với lớp vật liệu nổi, bể lọc ngược qua tầng bùn kỵ khí (UASB) hoặc các loại công trình xử lý sinh học kiểu hợp khối theo công nghệ hiện đại (JRY) có hiệu suất sử dụng cao. Các loại bể này đều có thể bố trí trong các khu đất nhỏ, ít ảnh hưởng đến cảnh quan chung và môi trường. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn A theo QCVN 14:2008/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

d/. Nước thải cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

- Cụm công nghiệp tập trung, nước thải cần được làm sạch theo hai bước.

+ XLNT cục bộ trong nhà máy

+ Làm sạch lần 2 tại trạm XLNT tập trung của cụm công nghiệp đạt tới giới hạn B theo QCVN 40-2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

- Nước thải tiểu thủ công nghiệp, các xí nghiệp phân tán phải xử lý sơ bộ đạt QCVN 40- 2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

(Ghi chú: Lượng thải phát sinh, yêu cầu XLNT công nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào loại hình công nghiệp và công nghệ sản xuất, để thuận lợi cho quản lý, hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu vực công nghiệp sẽ triển khai theo dự án

riêng khi đã xác định làm rõ được các yếu tố nêu trên.)

e/. Nước thải y tế:

- Tại các công trình y tế nước thải y tế phải được thu gom triệt để và đưa về trạm xử lý để xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN28/2010/BTNMT mới được phép xả vào hệ thống thoát nước thải của đô thị.

7.6.3. Thu gom và quản lý chất thải rắn

Bảng 32: Dự báo nhu cầu xử lý CTR sinh hoạt

Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô	
		2030	2040
Nội thị			
Dân số	người	40.000	59.000
Tiêu chuẩn	kg/người.ngđ	0,8	0,8
Tỷ lệ thu gom	%	80	90
Lượng thải trung bình	tấn/ngđ	25,60	42,5
Làm tròn	tấn/ngđ	26	43
Ngoại thị			
Dân số	người	80.000	93.000
Tiêu chuẩn	kg/người.ngđ	0,6	0,6
Tỷ lệ thu gom	%	50	70
Lượng thải trung bình	tấn/ngđ	24	39.06
Làm tròn	tấn/ngđ	24	39
Tổng lượng thải phát sinh	tấn/ngđ	50	82

Bảng 33: Dự báo nhu cầu xử lý CTR công cộng, dịch vụ

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng lượng thải (tấn/ngđ)		Chỉ tiêu (%)	Lượng thải (tấn/ngày)	
		2030	2040		2030	2040
Khu vực đô thị	% sinh hoạt	26	43	10	2,6	4,3
Khu vực nông thôn	% sinh hoạt	24	39	10	2,4	3,9
Tổng lượng thải công cộng, dịch vụ		50	82		5,0	8,2

Bảng 34: Dự báo nhu cầu xử lý CTR công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô (ha)	Chỉ tiêu (tấn/ha)	Lượng thải (tấn/ngày)
----------	-------------	-------------	-------------------	-----------------------

		2030	2040		2030	2040
Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	Ha	202,6	287,6	0,3	61	86

Bảng 35: Tổng hợp nhu cầu thu gom và xử lý CTR

Hạng mục	Đơn vị	Lượng thải (tấn/ngày)	
		2030	2040
(1) Sinh hoạt	tấn/ngđ	50	82
(2) Công cộng dịch vụ	tấn/ngđ	5,0	8,2
(3) Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	tấn/ngđ	61	86
Tổng cộng	tấn/ngđ	116	176,2
Làm tròn	tấn/ngđ	120	180

- CTR được thu gom, phân loại tại nguồn, trên phạm vi toàn huyện. Cơ bản phân thành 2 loại chính:

+ Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v...được định kì thu gom.

+ Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày.

- Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.

- Thực hiện xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện; đối với rác thải y tế chỉ đạo Trung tâm y tế huyện thực hiện thu gom, hợp đồng xử lý triệt để rác thải y tế phát sinh tại bệnh viện đa khoa huyện, các trạm y tế xã, thị trấn; quản lý các bệnh viện, phòng khám tư yêu cầu thực hiện thu gom, xử lý rác thải, chất thải theo đúng quy định.

- Dự kiến xây dựng các khu xử lý rác thải tập trung huyện Yên Thế tại các xã Đồng Tiến, Đồng Vương, Xuân Lương và xã Đồng Hưu riêng bãi xử lý rác thải liên xã đặt tại xã Đồng Hưu đạt công suất 200 tấn/ngày với diện tích đất sử dụng là 10ha.

Bảng 36: Bảng tổng hợp khu xử lý chất thải rắn tập trung của huyện và nhu cầu sử dụng đất các khu

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)
1	Bãi xử lý rác thải liên xã	10,0	Xã Đồng Hưu
2	Mở rộng khu xử lý rác thải tại Đồi Mò, TT Bó Hạ	1,60	TT Bó Hạ
3	Mở rộng khu xử lý rác thải xã Tân Sỏi	0,70	Xã Tân Sỏi

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)
4	Mở rộng khu xử lý rác thải xã An Thượng	0,80	Xã An Thượng
5	Khu xử lý rác thải xã Đồng Tiến	2,0	Xã Đồng Tiến
6	Khu xử lý rác thải xã Đồng Vương	5,0	xã Đồng Vương
7	Khu xử lý rác xã Xuân Lương	1,30	Xã Xuân Lương
8	Khu xử lý rác thải các xã; Điểm tập kết rác thải tại các thôn, bản thuộc các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	9,70	Các xã, thị trấn

7.6.4. Định hướng quản lý nghĩa trang

- Không bố trí nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị.
- Khoanh vùng, trồng cây xanh cách ly, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới phát triển đô thị. Có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất.
- Khuyến khích người dân sử dụng công nghệ hỏa táng.
- Các nghĩa trang phân tán, có quy mô nhỏ, không đủ khoảng cách ly, hoặc nằm trong quy hoạch sử dụng đất phải có kế hoạch đóng cửa, trồng cây xanh cách ly, khi có nhu cầu sử dụng đất có thể di chuyển đến nghĩa trang tập trung. Các nghĩa trang hiện có đủ điều kiện tồn tại, còn diện tích sử dụng sẽ tiếp tục phục vụ cho nhu cầu của người dân.
- Khuyến khích người dân sử dụng hỏa táng và an táng tại nghĩa trang tập trung của khu vực.
- Đối với các nghĩa trang được quy hoạch trong quy hoạch nông thôn mới của các xã: không xây dựng mới các nghĩa trang rải rác tại các xã, đối với các nghĩa trang đã hình thành thì sử dụng đến hết diện tích đã quy hoạch rồi đóng cửa để sử dụng nghĩa trang tập trung.
- Các nghĩa trang hiện có, sẽ tiến hành lập quy hoạch xây dựng lại đảm bảo đúng các quy định, quy phạm hiện hành về chỉ tiêu đất nghĩa trang, vệ sinh môi trường, hạ tầng kỹ thuật. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong nghĩa trang đồng bộ, từng bước áp dụng các công nghệ táng hiện đại.

Hạng mục
Bãi xử lý rác thải liên xã
Mở rộng khu xử lý rác thải tại Đồi Mồ, TT Bồ Hạ
Mở rộng khu xử lý rác thải xã Tân Sỏi
Mở rộng khu xử lý rác thải xã An Thượng
Khu xử lý rác thải xã Đồng Tiến

Hạng mục
Khu xử lý rác thải xã Đông Vương
Khu xử lý rác xã Xuân Lương
Khu xử lý rác thải các xã; Điểm tập kết rác thải tại các thôn, bản thuộc các xã, thị trấn trên địa bàn huyện

- Tại 2 thị trấn và 17 xã dự kiến đều bố trí nghĩa trang riêng cho mỗi đơn vị hành chính trên cơ sở mở rộng, cải tạo các nghĩa trang hiện có để đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường. Cụ thể mở rộng, cải tạo 14 nghĩa trang liệt sỹ tổng diện tích là 2,41ha (trong đó hiện trạng là 1,32ha và mở rộng là 1,09 ha) và xây dựng mới 3 nghĩa trang tại TT Phồn Xương 6ha, xã Tam Tiến 4,2ha và xã Đông Vương 2,7ha.

VIII. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

8.1. Hiện trạng môi trường

8.1.1. Áp lực của phát triển kinh tế - xã hội lên môi trường

a/. Phát triển kinh tế

* Các lợi thế về kinh tế

Yên Thế nằm gần vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: “Tam giác kinh tế phát triển” Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; gần các trung tâm công nghiệp lớn như: Thái Nguyên, Hà Nội, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Hải Phòng...; cách thủ đô Hà Nội 70 km về phía Tây, cách thành phố Thái Nguyên 50 km về phía Tây Bắc và nằm cách trục Quốc lộ 1 Hà Nội - Lạng Sơn khoảng 12km là điều kiện khá thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá, khoa học công nghệ giữa các địa phương trong và ngoài huyện.

Là huyện có truyền thống cách mạng và văn hóa lâu đời với nhiều di tích lịch sử văn hóa như: Đền Thề, đền Phồn Xương, chùa Lèo, đền Cầu Khoai, chùa Thông, Đền Trắng, đình Bo Chợ, đình Hương Vĩ... Yên Thế còn là huyện có chỉ dẫn địa lý về nông sản như: Gà đồi Yên Thế, vải thiều, mật ong Hồng Kỳ, Chè sạch Xuân Lương... Với vị trí địa lý như vậy, Yên Thế có đủ điều kiện để phát huy tiềm năng đất để phát triển kinh tế - xã hội, hòa nhập với nền kinh tế thị trường, phát triển kinh tế gắn với du lịch sinh thái - lịch sử, hàng hóa nông sản.

Yên Thế là huyện có truyền thống văn hoá phát triển lâu đời; là quê hương của cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Hiện nay trên địa bàn huyện có tổng số 120 di tích, trong đó có 44 di tích đã được xếp hạng (gồm 9 di tích quốc gia đặc biệt, 6 di tích cấp quốc gia, 29 di tích cấp tỉnh). Nổi bật và tiêu biểu hơn cả là Khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám, tại đây có di tích quốc gia đặc biệt đền Thề, đền Phồn Xương, là đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa Yên Thế, cùng với đó là nhà trưng bày khởi nghĩa Yên Thế lưu giữ 700 hiện vật liên quan đến cuộc khởi nghĩa Yên Thế và tượng đài Hoàng Hoa Thám bằng chất liệu đồng nặng 7 tấn; Cùng với đó với địa hình có sự kết hợp giữa vùng đồng bằng và trung du, đồi núi với địa hình gò đồi tương đối thoải. Cảnh quan dân cư làng

xóm tạo cảm giác thân thiện, an toàn. Không gian mở đan xen giúp môi trường sống thoáng đãng, thuận lợi cho phát triển các hoạt động du lịch cộng đồng.

Có tiềm năng về tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, có lao động dồi dào; nằm trong vùng quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng Đông Bắc được Chính phủ phê duyệt, đây là những thuận lợi hết sức cơ bản để Yên Thế có thể phát triển KT-XH trong những năm tới đạt được kết quả tốt.

Dân cư phân bố kết hợp giữa hai hình thức tập trung và phân tán, thuận lợi kết nối khu dân cư mới với khu dân cư hiện trạng. Tận dụng nguồn lao động, hạ tầng các khu làng xóm hiện hữu trong đầu tư phát triển các khu vực kinh tế mới. Có nhiều khu vực có quỹ đất và hạ tầng thuận lợi để lựa chọn thu hút dự án đầu tư và có thể phát triển đô thị một cách linh hoạt mà vẫn đảm bảo khả năng kết nối tổng thể.

Chính quyền năng động, sáng tạo, tạo thuận lợi cho các hoạt động phát triển kinh tế đồng thời cũng chú trọng bảo vệ môi trường.

** Khó khăn và hạn chế:*

Là huyện miền núi điều kiện kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn.

Dân cư phân bố phân tán làm tăng suất đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật tổng thể cho toàn huyện lớn; khó kiểm soát khu vực phát triển đô thị và nông thôn.

Hệ thống giao thông đô thị, nông thôn chưa hoàn thiện. Mạng lưới đường đối ngoại đồng thời là đường chính trong khu vực hội tụ về trung tâm huyện với cấu trúc giao thông hướng tâm, mặt cắt các tuyến đường nhỏ, chưa đáp ứng cho nhu cầu phát triển, đặc biệt là phát triển công nghiệp và sản xuất hàng hóa.

Chưa khai thác tốt các tài nguyên thiên nhiên, danh lam và hệ thống công trình di tích lịch sử văn hóa trong phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ.

Tốc độ triển khai các dự án phát triển đô thị mới và các khu công nghiệp, du lịch tạo động lực phát triển đô thị còn chậm.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, nông thôn nói chung chưa được đầu tư xây dựng tương xứng với nhu cầu.

Hệ thống thoát nước không đảm bảo, tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý còn thấp, rác thải chưa được xử lý triệt để...

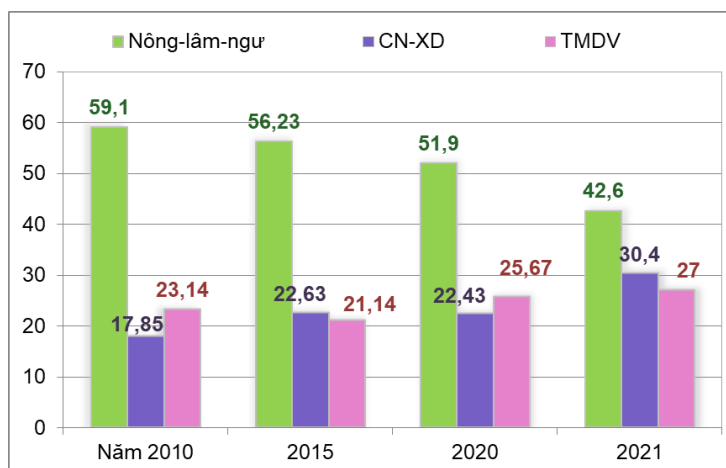
Vấn đề môi trường gặp nhiều thách thức do chưa có nguồn lực đầu tư, đa số dự án về môi trường chủ yếu vẫn tồn tại ở bước quy hoạch.

** Hiện trạng phát triển kinh tế và các thách thức môi trường*

Trong những năm qua, với sự quan tâm của Đảng, nhà nước Yên Thế đã có những bước phát triển ổn định. Giai đoạn 2010 – 2020 tốc độ tăng trưởng đạt khá 6,65%/năm, giai đoạn 2010-2015 đạt 8,54%/năm. Năm 2021, mặc dù chịu các tác động chung của tình hình dịch bệnh, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình Huyện vẫn đạt 5,1%; Trong đó: nông nghiệp Nông, lâm nghiệp 1,6%;

công nghiệp - xây dựng 8,4%; dịch vụ 7,3%.

Cơ cấu giá trị sản xuất tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, Năm 2010, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 17,85%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 59,01%/năm; thương mại dịch vụ chiếm 23,14%/năm. Đến năm 2020, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 22,43%/năm, tăng 4,58% so với năm 2010; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 51,90%/ năm, giảm 7,11% so với năm 2010; thương mại dịch vụ chiếm 25,67%/ năm, tăng 2,53% so với năm 2010. Năm 2021, tỉ trọng các ngành ước đạt: Nông, lâm nghiệp - thủy sản 42,6%; CN-TTCN-XD 30,4%; thương mại - dịch vụ (TM-DV) 27%.



Biểu đồ 2: Diễn biến cơ cấu các ngành kinh tế H. Yên Thế qua các thời kỳ

Công tác thu hút đầu tư phát triển và hỗ trợ doanh nghiệp cũng được huyện tích cực triển khai. Năm 2021 có 04 dự án được UBND tỉnh chấp thuận đầu tư với tổng vốn đầu tư 62,5 tỷ đồng; phối hợp thẩm định chấp thuận, điều chỉnh, giãn tiến độ đối với 06 dự án và xây dựng các danh mục dự án kêu gọi xúc tiến đầu tư vào địa bàn. Toàn huyện, hiện có 170 doanh nghiệp do huyện quản lý (21 công ty cổ phần; 138 công ty TNHH; 11 doanh nghiệp tư nhân), 42 HTX đang hoạt động, có 32 HTX nông, lâm nghiệp (chiếm 76,19%), 10 HTX phi nông nghiệp (chiếm 23,81%). Các doanh nghiệp, HTX từng bước khắc phục khó khăn để ổn định sản xuất, góp phần ổn định đời sống cho người lao động

b/. Sức ép vấn đề dân số và môi trường

* Hiện trạng và biến động dân số

Yên Thế là một huyện miền núi, có điều kiện kinh tế so với nhiều huyện khác trong tỉnh còn khó khăn, mật độ dân cư tương đối thấp, đạt khoảng 335 người/km²; tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2010-2020 đạt 0,79% và có sự phân bố không đều giữa thành thị và nông thôn. Trung bình giai đoạn 2010-2020 tốc độ tăng dân số ở thành thị tương đối cao đạt 3,23%/năm, trong khi đó nông thôn chỉ đạt 0,58%/năm; Tỉ lệ đô thị hóa còn thấp với 9,35%.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng dân số trung bình tại Yên Thế không cao, chủ yếu tập trung tại đô thị, tuy nhiên với hệ thống hạ tầng chưa được đầu tư đồng bộ. Nước thải sinh hoạt chưa được thu gom xử lý, nước thải sản xuất tuy đã được quan tâm kiểm soát, tuy nhiên với độ ngũ cán bộ còn mỏng, ý thức bảo vệ

môi trường còn thấp nên tình trạng xả thải nước sản xuất vẫn diễn ra, chưa được kiểm soát hoàn toàn. Hiện do mật độ dân cư thấp, khả năng tự làm sạch môi trường vẫn còn tương đối tốt, song tại các khu vực tập trung dân cư cao khả năng này đang giảm dần do mức độ tập trung phát thải tăng; Trong tương lai, khi kinh tế ngày càng phát triển, đời sống ngày càng được nâng cao, thành phần, lượng nước thải chất thải ngày càng tăng nên không có biện pháp thu gom, đồng bộ hệ thống hạ tầng, bảo vệ môi trường, tình trạng ô nhiễm sẽ xảy ra gây ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, kìm hãm sự phát triển của khu vực;

8.1.2. Hiện trạng và xu thế diễn biến các thành phần môi trường tự nhiên

a/. Môi trường nước

* Môi trường nước mặt:

- *Tài nguyên nước mặt:* Yên Thế có 2 con sông lớn (sông Thương chảy qua ranh giới phía Đông huyện dài 24 km từ Đông Sơn đến Bồ Hạ; sông Sỏi chạy dọc huyện từ Xuân Lương đến Bồ Hạ hợp lưu với Sông Thương, dài 38 km). Tổng lưu lượng nước khá lớn. Ngoài ra, huyện còn có hệ thống các hồ chứa, ao và các suối nhỏ thuộc hệ thống sông Sỏi và sông Thương. Nguồn nước mặt được đánh giá là dồi dào, phân bố khá đều trên địa bàn, tạo thuận lợi cơ bản cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Hiện môi trường nước mặt trên địa bàn huyện đang có các dấu hiệu bị suy giảm chất lượng; tại nhiều khu vực hàm lượng BOD, COD, TSS, Nitrat, Amoni, Coliform vượt ngưỡng cho phép tại nhiều thời điểm.

Bảng 37: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt huyện Yên Thế năm 2019

T T	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCV N 08- MT
			NM02	NM4. 1	NM4. 2	NM7	NM9	NM12	
1	Nhiệt độ	°C	28.7	28.9	28.7	28.5	32.4	29.2	-
2	pH	-	7.32	7.41	6.86	7.13	7.78	7.5	5,5-9
3	DO	mg/l	5.06	3.27	3.71	4.8	3.62	3.72	≥4
4	TDS	mg/l	196	273	161	128	295	211	-
5	EC	µS/cm	391	599	373	386	554	503	-
6	BOD ₅	mg/l	30.1	36.9	33.3	49.5	27.9	20.2	15
7	COD	mg/l	53.7	44.5	56.1	68.2	50.3	36.24	30
8	NH ₄ ⁺ - N	mg/l	1.68	3.8	4.01	2.07	5.11	4.24	0,9
9	Cl ⁻	mg/l	<5	11.34	10.63	8.5	5.67	<5	350
10	Fe	mg/l	0.183	1.045	0.884	0.262	0.166	0.123	1,5
11	Cu	mg/l	< 0,02	< 0,02	< 0,02	< 0,02	< 0,02	< 0,02	0,5
12	Zn	mg/l	< 0,02	< 0,02	< 0,02	< 0,02	< 0,02	< 0,02	1,5
13	Mn	mg/l	0.075	0.459	0.054	0.169	0.051	0.048	0,5

T T	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCV N 08- MT
			NM02	NM4. 1	NM4. 2	NM7	NM9	NM12	
14	Coliform	MPN/100ml	1,3x10 ₃	2,1x10 ₄	2,6x10 ₄	1,7x10 ₄	4,8x10 ₄	3,3x10 ₄	7500
15	BVTV Clo hữu cơ	mg/l							-
	<i>DDT</i>	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1.0
	<i>Clordane</i>	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
	<i>Endrin</i>	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1

Ghi chú: Vị trí và tọa độ lấy mẫu

NM02	Sông Sỏi, KV xã Canh Nậu	21.56922/106.08304
NM4.1	Sông Cầu Sỏi tại xóm Sỏi, thôn Cầu, xã Tân Sỏi	21.43088/106.20320
NM4.2	Khu vực điểm tiếp nhận của BCL thôn Đồng Chính	21.51692/106.08444
NM7	Suối Phồn Xương	21.46801/106.12581
NM9	Sông Thượng, KV bến bãi, khai thác cát sỏi, thôn Danh Tiến	21.44007/106.20123
NM12	KV cầu Nông Trường	21.48145/106.14016

Căn cứ kết quả quan trắc nước mặt của Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2021, chất lượng nước mặt huyện Yên Thế tại các vị trí quan trắc cơ bản đảm bảo QCVN đối với chất lượng nước mặt phục vụ mục đích nông nghiệp hoặc các mục đích tương tự (QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1). Tuy nhiên tại hồ Cầu Rễ, đã có dấu hiệu ô nhiễm: giá trị thông số BOD5 vượt QCVN từ 11,13-1,22 lần, giá trị thông số COD vượt quy chuẩn 1,33 lần, giá trị thông số Amoni vượt quy chuẩn 1,71 lần so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1.

* *Hiện trạng môi trường nước ngầm:*

- *Tài nguyên nước ngầm:* Qua điều tra ở một số xã cho thấy nguồn nước ngầm của huyện khá phong phú. Khảo sát các giếng khoan ở các hộ gia đình cho thấy, mực nước ngầm tầng nông ở khoảng 15-25m, lưu lượng nước khá lớn, đáp ứng yêu cầu sử dụng nước sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên, chất lượng nước nhiều khu vực chưa đáp ứng yêu cầu nước sinh hoạt do bị nhiễm ôxít sắt.

Bảng 38: Kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất huyện Yên Thế năm 2019

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 09-MT
			NN1	NN4	NN5	NN6	NN9	NN10	NN11	NN12	
1	Nhiệt độ	°C	27.3	28.1	30.8	29.8	32.7	27.4	30.5	28.5	-
2	pH	-	6.99	7.2	6.56	5.73	7.3	6.73	7.64	6.73	5,5 – 8,5
3	SS		<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN
			NN1	NN4	NN5	NN6	NN9	NN10	NN11	NN12	09-MT
4	CaCO ₃	mg/L	68.5	150	65.3	22.9	161	213	205	101	500
5	Fe	mg/L	0.055	0.049	< 0,02	0.153	0.065	0.036	0.032	0.179	5
6	Cr	mg/L	0.026	0.034	0.031	0.05	0.046	0.021	0.029	0.035	
7	Mn	mg/L	0.266	0.205	0.441	0.049	0.084	0.118	0.806	< 0,015	1
8	Coliform	MPN/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	3

Ghi chú: Vị trí và tọa độ lấy mẫu

NN1	Khu vực chôn lấp lợn chết thôn Nam Cầu (hộ Nguyễn Đình Trang)	21.55628/106.05462
NN4	Hộ dân gần khu vực BCL Tam Tiến	21.52995/106.08399
NN5	Hộ dân gần khu vực xử lý CTR, thôn Hồng Lĩnh (Nguyễn Thị Vân)	21.46811/106.08882
NN6	Gần CCN Phồn Xương	21.45229/106.12095
NN9	Giáp điểm cuối nguồn thải của BCL CTR, thôn Liên Tân	21.44373/106.19144
NN10	KV chế biến lâm sản, thôn Đông Kênh, Đông Sơn (Nguyễn Văn Hoan)	21.45507/106.23023
NN11	Hộ dân tại làng nghề, thôn Đình (hộ Nguyễn Văn Cường)	21.46881/106.20880
NN12	Hộ dân, gần KV chôn lấp lợn dịch bệnh thôn Đề Thám	21.50224/106.13556

Căn cứ kết quả quan trắc nước mặt của Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2021, chất lượng nước mặt huyện Yên Thế tại các vị trí quan trắc cơ bản đảm bảo QCVN đối với chất lượng nước mặt phục vụ mục đích nông nghiệp hoặc các mục đích tương tự (QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1). Tuy nhiên tại hồ Cầu Rễ, đã có dấu hiệu ô nhiễm: giá trị thông số BOD₅ vượt QCVN từ 11,13-1,22 lần, giá trị thông số COD vượt quy chuẩn 1,33 lần, giá trị thông số Amoni vượt quy chuẩn 1,71 lần so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1.

Huyện Yên Thế, hiện nay nguồn cung cấp nước chủ yếu từ nguồn nước mặt, song chất lượng chưa thực tốt, cần phải xử lý làm sạch trước khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt, hơn thế nữa là phải giữ gìn và phòng hộ nguồn sinh thủy, đó là việc trồng rừng và bảo vệ các khu rừng đầu nguồn.

b/. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí

Huyện Yên Thế trong những năm gần đây đã và đang vươn lên phát triển mạnh mẽ về kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện. Tuy nhiên, cùng với việc phát triển kinh tế, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nâng cấp cơ sở hạ tầng, hoạt động giao thông vận tải là sự phát thải các chất ô nhiễm gây tác động đến chất lượng môi trường nói chung và môi trường không khí nói riêng. Nguồn gây ô nhiễm không khí của huyện chủ yếu là do các nguồn thải như: hoạt động sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, hoạt động giao thông

vận tải, xây dựng, sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và làng nghề... Tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu bao gồm: bụi lơ lửng tổng số; bụi PM10, các chất khí vô cơ như cacbon monoxit (CO), lưu huỳnh đioxit (SO₂), oxit nito (NO_x), hydrosunfua (H₂S), amoniac (NH₃), Ozon (O₃) và tiếng ồn. Tuy nhiên qua kết quả quan trắc môi trường năm 2019 cho thấy nồng độ các khí và bụi ô nhiễm trong môi trường không khí đều nằm ở mức rất thấp so với giá trị tối đa cho phép trong QCVN 05:2013/BTNMT.

Năm 2021, UBND huyện không trực tiếp tổ chức quan trắc chất lượng môi trường không khí trên địa bàn. Căn cứ kết quả quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường tại một số điểm không khí trên địa bàn huyện (01 điểm tại trung tâm TT Phồn Xương, 01 điểm tại trung tâm TT Bồ Hạ, 01 điểm gần điểm khai thác của Mỏ than Bồ Hạ thuộc địa phận xã Hương Vĩ). Chất lượng không khí ở huyện nhìn chung còn khá tốt và đang được cải thiện trong những năm gần đây, đặc biệt ở khu vực nông thôn, miền núi. Chất lượng không khí trên địa chưa bị ô nhiễm bởi hàm lượng khí SO₂, NO_x, CO, hàm lượng đo được đều thấp hơn rất nhiều so với QCVN 05:2013/BTNMT.

Bảng 39: Kết quả phân tích chất lượng không khí huyện Yên Thế năm 2019

Ký hiệu mẫu	Nhiệt độ	Độ ẩm	Vận tốc gió	Hướng gió	Áp suất	SO ₂	NO ₂	CO	TSP ^(*)
	°C	%	m/s		hPa	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
K-XL	29.8	79.1	0.5	T	1001.1	0.058	0.167	4.40	0.25
K-CL	31.3	77.9	0.5	TN	1001.7	0.182	0.115	8.09	0.19
K-TT2	30.9	80.1	0.5	T	997.0	0.240	0.079	5.61	0.25
K-TT1	31.5	78.0	0.6	T	999.7	0.191	0.107	6.01	0.17
K-AT	33.2	72.0	0.6	TN	1001.9	0.050	0.150	6.69	0.25
K-PX	32.3	74.1	2.3	TB	1001.9	0.273	0.132	7.46	0.16
K-BH-1	35.6	62.2	1.6	TB	1001.1	0.124	0.158	4.68	0.20
K-BH2	35.6	63.5	0.7	TB	1001.1	0.058	0.088	7.55	0.10
K-ĐS	30.2	72.9	1.1	TB	1001.1	0.067	0.141	8.15	0.18
K-HM	34.8	62.2	0.4	N	998.9	0.240	0.185	7.66	0.28
K-ĐT	31.7	71.8	0.1	TN	999.7	0.091	0.115	5.37	0.10
K-ĐH	34.5	69.2	0.9	TN	995.2	0.257	0.071	4.67	0.22
QCVN 05						0,350	0,200	30,000	0,300

Ghi chú: Vị trí và tọa độ lấy mẫu:

K-XL	Khu vực chôn lấp lợn chết thôn Nam Cầu (hộ Nguyễn Đình Trang)	21.55628/106.05462
K-CL	Khu vực bóc gỗ thôn Bản Đôn (hộ Phan Văn Chung)	21.56690/106.09779
K-TT2	Khu vực BCL thôn Đồng Chính	21.52993/106.08383

K-TT1	Khu vực bản Đồng Chánh, thôn Đồng Chính (cách BCL 200 m)	21.53149/106.08067
K-AT	Khu vực BCL Ao Giáo, thôn Hồng Lĩnh	21.46591/106.09023
K-PX	Khu vực dân cư thôn Thành Trung (hộ Giáp Văn Tài)	21.45246/106.12118
K-BH-1	KV BCL	21.44250/106.19243
K-BH2	KV dân cư, cách BCL 300m	21.44297/106.19573
K-ĐS	KV làng nghề	21.45468/106.23035
K-HM	KV lò vôi bán công nghiệp	21.46740/106.20935
K-ĐT	KV chôn lấp lợn dịch bệnh thôn Đề Thám (bãi Cựu chiến binh)	21.50083/106.13460
K-ĐH	KV đốt CTR của xưởng SX gỗ, thôn Đèo Cà	21.49085/106.21764

c/. Môi trường đất:

Địa hình huyện Yên Thế có hướng nghiêng từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Độ cao trung bình 10 - 15 m so với mực nước biển. Gồm vùng đồi gò ở phía Tây và phía Bắc chiếm khoảng 55% diện tích tự nhiên; vùng đồng xen kẽ, tập trung chủ yếu ở phía Nam chiếm 40 % diện tích tự nhiên, còn lại một số vùng trũng thấp chịu ảnh hưởng của mực nước sông Thương chiếm 5% diện tích tự nhiên.

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 của huyện, Yên thế có 5 nhóm đất chính gồm:

+ Nhóm đất phù sa nằm trong vùng địa hình bằng phẳng (độ dốc 0 – 8 0), là nhóm đất thuận lợi cho sản xuất lương thực và rau màu, bao gồm 3 đơn vị đất:

+ Nhóm đất xám bạc màu: Có diện tích 3.163 ha, tuy nghèo đạm, lân và mùn song giàu kali, toai, xốp, thoát nước tốt thích hợp với các loại cây có củ.

+ Nhóm đất đỏ vàng: Tổng diện tích 24.017,15 ha chiếm 79,72% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã và ở cả ba dạng địa hình.

+ Nhóm đất tầng mỏng có nhiều sỏi đá: diện tích 650 ha, phân bố chủ yếu ở các sườn đồi, đất bị xói mòn, có tầng đất mỏng, độ phì kém, bạc màu.

Huyện Yên Thế là huyện vùng núi thấp có độ chia cắt địa hình đa dạng. Trữ lượng khoáng sản kim loại không nhiều và phân tán nhỏ lẻ; Sơ bộ đánh giá Yên Thế có các loại khoáng sản chủ yếu là Than gầy và kim loại đen; Than gầy có mỏ Bó Hạ phân bố ở 2 xã Đồng Hưu và Đông Sơn, hiện tại công ty cổ phần khoáng sản Bắc Giang đang đầu tư khai thác; tổng trữ lượng mỏ khoảng 4.570 ngàn tấn (đã khai thác ước khoảng 1000 ngàn tấn). Than có chất lượng thấp, chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất vật liệu (đốt gạch, nung vôi ...) tại địa phương. Nhóm kim loại đen với quặng sắt có trữ lượng khoảng 500 ngàn tấn, chất lượng quặng loại trung bình, hiện không khai thác; quặng barit mới điều tra sơ bộ, cần được điều tra đánh giá chi tiết. Ngoài ra Yên Thế còn một số các điểm mỏ khoáng sản nhỏ: Chì - kẽm tại Mỏ Trạng, các điểm mỏ này có hàm lượng quặng nghèo. Nhóm kim loại quý, chủ yếu là vàng sa khoáng do dân khai thác tự do, sản lượng không nhiều, tập trung ở thượng nguồn sông Sỏi (có chiều dài khoảng 3km rộng 300-400m), cần được thăm dò khảo sát để đánh giá và lập kế

hoạch khai thác. đối với trữ lượng khoáng sản không kim loại như đất, đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường thì chủ yếu là đất dùng để san lấp mặt bằng, sỏi ít dùng làm nguyên liệu sản xuất gạch còn lại các loại khoáng sản là đá, cát, sỏi cũng có tỉ lệ rất ít mặc dù trên địa bàn huyện cũng có 02 tuyến sông chính chảy qua là sông Thương, sông Sỏi; *Đất sét*: Có ở nhiều nơi trong huyện (đặc biệt ở khu vực Đồi Mồ - Bồ Hạ và La Lanh, Đồng Vương trữ lượng khoảng 300.000m³), hiện tại đang được khai thác phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng.

Hiện môi trường đất trên địa bàn Huyện Yên Thế chịu các tác động từ hoạt động phát triển sản xuất, sinh hoạt của người dân, cụ thể như:

+ Nước thải, chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt sản xuất, chăn nuôi không được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, kỹ thuật môi trường;

+ Hóa chất bảo vệ thực vật, phân hóa học bị lạm dụng, sử dụng không đúng kỹ thuật, gây ảnh hưởng đến môi trường, tồn dư hóa chất phát sinh thấm xuống đất, nước ngầm, rửa trôi vào các thủy vực hoặc trong thực vật gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái và sức khỏe cộng đồng;

+ Hoạt động thi công xây dựng, khai thác khoáng sản: gây các tác động tới địa chất công trình, tăng nguy cơ sụt, lún, sạt lở đất...

Theo các kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn, hầu hết các chỉ số thu được đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN; Tuy nhiên, hiện các chỉ số quan trắc môi trường đất trên địa bàn còn khá thưa, tập trung tại các vùng đất nông nghiệp;

d/. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học

Theo số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2020 đất lâm nghiệp có rừng toàn huyện là 13.278,31ha, chiếm 43,34% tổng diện tích tự nhiên. Qua nhiều năm khai thác diện tích rừng tự nhiên hiện chỉ còn chiếm tỷ trọng nhỏ, trên 1000ha. Còn lại chủ yếu là rừng trồng với các loại cây như cây keo lai, bạch đàn.... hằng năm cho khai thác 40.000- 50.000 m³ gỗ các loại.

Trong những năm gần đây được sự hỗ trợ của các chương trình, dự án trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc nhân dân đã chú ý nhiều đến việc trồng rừng, trồng cây ăn quả, do đó thảm thực vật rừng ngày càng phát triển. Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường huyện Yên Thế năm 2021, tính đến hết tháng 9, huyện trồng được trên 405,6 nghìn cây phân tán đạt 101,4% KH tỉnh giao; trồng rừng tập trung được 1.600,5ha đạt 111,5% KH tỉnh giao, bằng 160% KH huyện.

Về động vật: Do rừng tự nhiên bị khai thác và chủ yếu hiện nay là rừng trồng nên động vật rừng còn lại rất ít, gần đây động vật rừng đang phát triển trở lại, tuy nhiên số lượng các loại thú còn ít và không đa dạng.

Yên Thế có nhiều cảnh quan thiên nhiên có thể phát triển du lịch sinh thái và du lịch nghỉ dưỡng như: Hồ Suối Cây: 240 ha, nước sinh thủy lòng hồ lớn, lòng hồ có nhiều đảo nhỏ có khả năng phát triển du lịch sinh thái; Hồ Cầu Rễ: 470 ha, nằm tại khu vực xã Tiến Thắng và xã Tam Tiến, xung quanh đồi núi,

rừng cây che phủ, địa điểm này cũng nằm trong quy hoạch tổng thể du lịch của tỉnh; Hồ Đá Ong: 490 ha; nằm tại khu vực xã Tiến Thắng huyện Yên Thế và xã Lan Giới huyện Tân Yên, xung quanh được bao bọc bởi rừng núi- có điều kiện để phát triển du lịch sinh thái; Hồ Sông Sỏi: là công trình thủy lợi kết hợp du lịch đang được thi công. Đây là công trình nằm trên phạm vi 12 xã của huyện Yên Thế với diện tích trên 260 ha, có điều kiện để phát triển kinh tế- du lịch; Hồ Chùa Sùng: diện tích 24 ha; xung quanh bao bọc bởi rừng tái sinh, rừng trồng, có điều kiện để phát triển kinh tế- du lịch; Khu Thác Ngà (Xuân Lương): diện tích khoảng gần 100 ha, đây là khu rừng phòng hộ - tái sinh, có điều kiện để phát triển du lịch sinh thái.

Mặc dù công tác bảo vệ rừng triển khai thường xuyên xong vẫn có các sự cố không mong muốn. Từ đầu năm đến nay toàn huyện trồng được trên 405,6 nghìn cây phân tán đạt 101,4% KH tỉnh giao; trồng rừng tập trung được 1.600,5ha đạt 111,5% KH tỉnh giao, bằng 160% KH huyện.

8.2. Đánh giá môi trường chiến lược

8.2.1. Xác định các mục tiêu và vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch

a/. Mục tiêu môi trường phạm vi nghiên cứu quy hoạch

- Hạn chế tác động xấu của hoạt động sản xuất công nghiệp, hoạt động sống của nhân dân (đặc biệt là khu vực phát triển đô thị) đến môi trường; đảm bảo chất lượng môi trường và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, cảnh quan khu vực với mục tiêu ngăn chặn tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

- Bảo vệ rừng, hệ sinh thái, phát triển đa dạng sinh học;

- Đáp ứng các yêu cầu về môi trường cho phát triển bền vững, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao sức khỏe người và chất lượng cuộc sống của dân cư;

b/. Các chỉ tiêu cụ thể

- Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khí thải từ các khu vực đô thị, khu vực phát triển công nghiệp, khu khai thác khoáng sản, khai thác vật liệu xây dựng, làng nghề.

- Bố trí hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác phân loại, thu gom chất thải rắn. Đảm bảo trên > 90% chất thải phát sinh được thu gom, phân loại, xử lý đạt tiêu chí môi trường;

- Bảo vệ tài nguyên nước mặt, nước ngầm, sử dụng bền vững tài nguyên nước;

- Phát triển hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học; Phát triển và bảo vệ rừng tự nhiên, các loài động thực vật quý hiếm, đặc hữu;

- Phát huy, bảo vệ các công trình văn hóa, di tích; Phát triển dịch vụ, du lịch theo hướng bền vững; Phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái tự nhiên;

c/. Các vấn đề môi trường chính cần xem xét khi lập quy hoạch

Sau khi xem xét, thu thập các tài liệu số liệu hiện trạng, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học của huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.... cùng quá trình xem xét các quy hoạch phát triển ngành, khảo sát thực tế... nhóm chuyên gia nhận thấy các vấn đề môi trường chính cần được quan tâm xem xét trong quá trình lập quy hoạch:

1. Các tác động đến môi trường kinh tế, xã hội
2. Các tác động đến môi trường không khí, tiếng ồn;
3. Các tác động đến môi trường nước;
4. Các tác động đến môi trường đất;
5. Các tác động đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học
6. Các vấn đề biến đổi khí hậu, nước biển dâng

8.2.2. Phân tích diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch xây dựng

a/. Các tác động đến môi trường kinh tế xã hội

- Quy hoạch vùng Huyện Yên Thế với các định hướng phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội... sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế vùng, tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập của người dân;

- Quá trình phát triển các đô thị, các khu đô thị mới, khu công nghiệp, dịch vụ... có thể gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;

- Công tác chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất cũng kéo theo các vấn đề về dân sinh, các hộ dân có đất ở, đất sản xuất nằm trong diện quy hoạch bị mất đất sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tìm chỗ ở mới, chuyển đổi nghề nghiệp,... các vấn đề mâu thuẫn, thất nghiệp, tệ nạn xã hội,... có thể nảy sinh gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự xã hội của địa phương;

- Sự hình thành, phát triển du lịch, dịch vụ sẽ góp phần phát triển kinh tế, giải quyết việc làm nhưng cũng gây ra các áp lực về trật tự, an ninh xã hội cho các khu vực phát triển;

- Hoạt động du lịch, công nghiệp được quy hoạch sẽ có nhiều tác động đến cơ cấu lao động trong vùng và tác động đến các vấn đề an sinh, trật tự xã hội của địa phương;

- Định hướng phát triển giao thông sẽ góp phần đảm bảo sự kết nối các khu, vùng chức năng trong tỉnh, đảm bảo sự gắn kết và phát triển các ngành nghề kinh tế, sự đi lại thuận tiện của người dân, tạo động lực phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Song bên cạnh đó các vấn đề về tai nạn giao thông, ảnh hưởng của giao thông đến hoạt động dân sinh cũng tăng lên;

- Định hướng các khu vực nghĩa trang tập trung, các khu xử lý chất thải rắn, nước thải có thể gây các tác động lớn về mặt xã hội đối với dân cư địa

phương;

- Các vấn đề môi trường phát sinh từ các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội nếu không được kiểm soát tốt sẽ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống và sự phát triển bền vững khu vực;

b/. Các tác động đến chất lượng nước mặt

b.1. Xác định nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động

Căn cứ vào định hướng phát triển, xác định các vấn đề gây ô nhiễm, mức độ tác động đến môi trường nước trong khu vực nghiên cứu quy hoạch như sau:

Bảng 40: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước mặt

Hoạt động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, hệ thống dân cư	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. <i>Mức độ tác động mạnh.</i>
Phát triển công nghiệp	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; kim loại nặng, vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. <i>Mức độ tác động rất mạnh.</i>
Phát triển du lịch	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt; Trữ lượng nước ngầm; <i>Mức độ tác động mạnh.</i>
Phát triển hệ thống y tế	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của ni-tơ (N), phốt-pho (P); các chất rắn lơ lửng và các vi trùng, vi khuẩn gây bệnh.	Môi trường nước mặt. <i>Tác động mạnh</i>
Phát triển nông nghiệp, thủy sản	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của (ni-tơ, phốt-pho); các chất độc hữu cơ, kim loại nặng, thuốc kháng sinh, vi trùng, vi khuẩn gây bệnh...	Môi trường nước mặt. <i>Tác động trung bình (có thể mạnh nếu việc kiểm soát sd hóa chất không được thực hiện tốt)</i>

b.2. Đánh giá các tác động tới chất lượng nước

* Nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị và khu thương mại, dịch vụ:

Bảng 41: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt năm 2050

Đơn vị: Kg/ngày

Thành phần	Tải lượng chất ô nhiễm			Tải lượng chất ô nhiễm được Xử lý đạt QCVN 14-MT:2015/BTNMT	
	Đô thị	Nông thôn	Tổng	A	B
TSS	9.000	10.350	19.350	2.150	4.300
BOD ₅ (đã lắng)	5.000	5.750	10.750	1.290	2.150
N- NH ₄ ⁺	1.600	1.840	3.440	860	1.720
Dầu mỡ	3.000	3.450	6.450	430	860

chất HDBM	625	719	1.344	215	430
-----------	-----	-----	--------------	-----	-----

* Nước thải do hoạt động công nghiệp:

Theo quy hoạch, công nghiệp trên địa bàn được đầu tư phát triển mạnh mẽ trong tương lai; Dự báo, lượng thành phần các chất ô nhiễm phát sinh trong nước thải công nghiệp trong vùng như sau:

Bảng 42: Tải lượng trung bình chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp năm 2050

Thành phần	Tải lượng chất ô nhiễm	Tải lượng chất ô nhiễm được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT	
		A	B
COD	19.200	900	450
BOD ₅	8.400	300	180
TSS	12.000	600	300
Tổng N	900	240	120
Tổng P	360	36	24

c/. Chất lượng không khí và tiếng ồn

* Nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động:

Bảng 43: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí

Hoạt động gây tác động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, hệ thống dân cư	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO ₂ , VOC...	Tác động môi trường không khí dạng diện, <i>Mức độ tác động trung bình;</i>
Phát triển khu, cụm công nghiệp	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO ₂ , NO _x , VOC, ..., tiếng ồn	Tác động môi trường không khí dạng điểm, khu vực. <i>Mức độ tác động rất mạnh.</i>
Khu vực khai thác khoáng sản, VLXD, ...	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO ₂ , NO _x ... ; tiếng ồn	Tác động môi trường không khí dạng vùng và điểm, khu vực ; <i>Mức độ tác động rất mạnh.</i>
Phát triển nông nghiệp	Các chất ô nhiễm không khí như CO, CH ₄ , NH ₃ , SO ₂ , NO _x , VOC, hơi hóa chất,	Môi trường không khí dạng điểm, có thể diện và theo thời điểm (mùa vụ);. <i>Mức độ tác động trung bình</i>
Phát triển giao thông vận tải và xây dựng	Phát sinh Bụi, tiếng ồn, khí thải động cơ: CO ₂ , CO, SO ₂ , NO _x , Pb...	Tác động môi trường dạng điểm và tuyến, <i>Mức độ tác động trung bình đến mạnh ;</i>

d/. Các tác động đến môi trường đất

- Nước thải, chất thải gia tăng trong quá trình phát triển đô thị, khu dân cư, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, y tế... cũng gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường không khí nếu không có các biện pháp thu gom, xử lý hiệu quả ;

- Với sự gia tăng dân số, yêu cầu ngày càng cao về lương thực, thực phẩm, sự phát triển của du lịch có thể làm tình hình sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật và phân hóa học gia tăng trong tỉnh, các vấn đề về ô nhiễm môi trường đất với dư lượng hóa chất lớn, đất mất cân bằng dinh dưỡng do kỹ thuật canh tác và bón phân không phù hợp có thể diễn ra ; Cùng với đó là các vấn đề về an toàn lương thực, chất lượng môi trường nước cũng bị ảnh hưởng ;

- Rừng phòng hộ, rừng tự nhiên có nguy cơ bị thu hẹp do các hoạt động xây dựng, phát triển kinh tế, dịch vụ, du lịch, mở rộng phát triển nông lâm nghiệp, đáp ứng các nhu cầu cho tương lai... , cùng với biến đổi khí hậu có thể khiến hiện tượng sạt lở đất, mưa lũ xảy ra thường xuyên và nghiêm trọng hơn ;

e/. Tác động đến môi trường sinh thái

Quy hoạch sẽ có tác động lên nhiều hoạt động kinh tế, phát triển dân cư, cùng với đó cũng trực tiếp và gián tiếp ảnh hưởng đến sự hình thành, phát triển của các hệ sinh thái địa phương:

- Sự phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch... làm chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao, song cũng gây các áp lực lên môi trường đất, nước, không khí, đồng thời ảnh hưởng đến chất lượng môi trường sống của các hệ sinh thái trong vùng;

- Sự phát triển du lịch, đặc biệt là các hoạt động du lịch sinh thái, lịch sử,... với việc khai thác các cảnh quan thiên nhiên, rừng và hệ sinh thái tự nhiên có thể gây ra các tác động tiêu cực đến sự hình thành, phát triển của nhiều loài sinh vật nếu không có biện pháp kiểm soát và bảo vệ chặt chẽ, đặc biệt tại các rừng tự nhiên;

- Sự phát triển của giao thông với các tuyến đường đi qua khu vực sinh sống của các hệ sinh thái cũng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực tới tiến trình phát triển loài, sự kiếm ăn, cư trú...

- Dân cư tăng, đô thị ngày càng phát triển các nhu cầu về đất đai ngày càng nhiều, diện tích rừng, đất nông nghiệp, mặt nước có nguy cơ bị thu hẹp ảnh hưởng đến đời sống của các loài sinh vật sống trên đó;

- Phát triển kinh tế, cùng với nhu cầu khai thác thủy sản gia tăng, cũng có nguy cơ lớn ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển trong vùng; Nếu không có kế hoạch, chiến lược khai thác phù hợp có thể gây ảnh hưởng lớn đến cân bằng hệ sinh thái biển của toàn vùng.

f/. Dự báo biến đổi khí hậu

** Xu thế thay đổi nhiệt độ ở Bắc Giang:*

- Xu hướng: nhiệt độ trung bình tỉnh Bắc Giang có xu hướng tăng dần theo thời gian ở tất cả các mùa trong năm, trong đó thời kỳ; Trung bình năm

theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ có xu hướng tăng trung bình khoảng 1°C ở đầu thế kỷ và 3,9°C vào cuối thế kỷ;

Bảng 44: Biến đổi nhiệt độ trung bình năm (°C) so với thời kỳ cơ sở

Thời kỳ		2016-2035	2046-2065	2080-2099
Kịch bản RCP4.5	Mùa xuân	-0,5 (-6,3÷5,3)	18,3 (4,9 ÷30,7)	22,0 (11,0 ÷32,9)
	Mùa hè	14,1 (4,7÷23,0)	18,0 (10,6÷25,2)	23,8 (15,0÷33,3)
	Mùa thu	56,5 (-4,8÷111,0)	28,1 (-1,2÷56,4)	47,1 (6,9÷86,8)
	Mùa đông	0,5 (-16,0÷17,4)	-2,7 (-12,9÷7,4)	-9,1 (-24,0÷4,8)
	TB năm	17,7 (5,4÷29,3)	18,8 (11,0÷26,9)	25,7 (16,6÷35,6)
Kịch bản RCP8.5	Mùa xuân	-5,8 (-13,2÷1,8)	18 (9,9÷26,3)	12,1 (0,9÷23,3)
	Mùa hè	15,6 (9,6÷22,0)	26,2 (20,5÷32,2)	37,9 (30,0÷45,8)
	Mùa thu	21,5 (-1,4÷45,0)	20,1 (-0,2÷39,3)	56,2 (15,4÷96,4)
	Mùa đông	-0,6 (-21,9÷22,2)	-6,8 (-23,5÷10,5)	4,2 (-11,7÷21,3)
	TB năm	10,9 (5,8÷16,7)	21,1 (15,4÷27,2)	32,7 (25,5÷39,5)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, NBD cho Việt Nam, 2016

- Ảnh hưởng sự gia tăng nhiệt độ:

+ Nhiệt độ gia tăng cùng độ ẩm cao là cơ hội cho dịch bệnh phát triển => ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân, đặc biệt là người già và trẻ nhỏ;

+ Nhiệt độ gia tăng cũng làm mùa vụ bị thay đổi (mùa đông có thể rút ngắn) => đòi hỏi thay đổi kỹ thuật canh tác, cùng với đó là tình hình dịch bệnh, thiên tai gia tăng là sức ép lớn đối với ngành nông nghiệp, an ninh lương thực địa phương;

+ Nhiệt độ tăng cùng độ ẩm cao làm gia tăng sức ép về nhiệt đối với con người, nhu cầu tiêu hao năng lượng cho việc làm mát cũng tăng lên.

+ Nhiệt độ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng lớn đến sự hình thành, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên; Nhiệt độ gia tăng có thể khiến nhiều loài nhạy cảm khó thích nghi gây suy giảm hoặc biến mất;

** Dự báo xu thế thay đổi lượng mưa ở Bắc Giang*

- Xu hướng:

+ Lượng mưa qua các thập kỷ trong hầu hết các mùa đều có xu hướng tăng; Theo kịch bản RCP8.5, tháng mùa thu có mức tăng nhanh hơn (21,5% vào đầu thế kỷ và 56,2% vào cuối thế kỷ). vào các tháng mùa đông lượng mưa lại có xu hướng giảm ở đầu và giữa thế kỷ, tăng lên ở cuối thế kỷ (-0,6% vào đầu thế kỷ; -6,8 vào giữa thế kỷ và tăng 4,2% vào cuối thế kỷ). Trung bình năm thì lượng mưa có xu hướng tăng khoảng 10,9% vào đầu thế kỷ và tăng 32,7% vào cuối thế kỷ 21.

Bảng 45: Biến đổi lượng mưa trung bình (%) so với thời kỳ cơ sở (Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới)

20%, cận trên 80%)

Thời kỳ		2016-2035	2046-2065	2080-2099
Kịch bản RCP4.5	Mùa xuân	-0,5 (-6,3÷5,3)	18,3 (4,9 ÷30,7)	22,0 (11,0 ÷32,9)
	Mùa hè	14,1 (4,7÷23,0)	18,0 (10,6÷25,2)	23,8 (15,0÷33,3)
	Mùa thu	56,5 (-4,8÷111,0)	28,1 (-1,2÷56,4)	47,1 (6,9÷86,8)
	Mùa đông	0,5 (-16,0÷17,4)	-2,7 (-12,9÷7,4)	-9,1 (-24,0÷4,8)
	TB năm	17,7 (5,4÷29,3)	18,8 (11,0÷26,9)	25,7 (16,6÷35,6)
Kịch bản RCP8.5	Mùa xuân	-5,8 (-13,2÷1,8)	18 (9,9÷26,3)	12,1 (0,9÷23,3)
	Mùa hè	15,6 (9,6÷22,0)	26,2 (20,5÷32,2)	37,9 (30,0÷45,8)
	Mùa thu	21,5 (-1,4÷45,0)	20,1 (-0,2÷39,3)	56,2 (15,4÷96,4)
	Mùa đông	-0,6 (-21,9÷22,2)	-6,8 (-23,5÷10,5)	4,2 (-11,7÷21,3)
	TB năm	10,9 (5,8÷16,7)	21,1 (15,4÷27,2)	32,7 (25,5÷39,5)

* Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, NBD cho Việt Nam, 2016

- Ảnh hưởng của sự thay đổi lượng mưa: lượng mưa thay đổi sẽ làm gia tăng tình trạng mưa lũ, ngập úng, sạt lở đất vào các tháng mùa mưa, đồng thời tình trạng hạn hán, thiếu nước sinh hoạt, sản xuất sẽ trở nên nghiêm trọng hơn trong các tháng mùa khô => ảnh hưởng rất nhiều tới tính hình sản xuất (đặc biệt nông nghiệp) và cuộc sống sinh hoạt của người dân.

8.2.3. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường

a/. Phân vùng bảo vệ và các giải pháp quản lý, giảm thiểu tác động môi trường

Căn cứ vào mức độ, phạm vi tác động, các mục tiêu bảo vệ môi trường, khu vực nghiên cứu quy hoạch chia thành 8 khu vực bảo vệ môi trường chính như sau:

Bảng 46: Phân vùng và các giải pháp bảo vệ môi trường

TT	Khu vực	Các quy định quản lý và bảo vệ môi trường	Cơ quan giám sát, thực hiện
1	Khu vực bảo vệ nguồn nước (Lưu vực sông, ngòi và ven hồ cảnh quan tự nhiên)	<ul style="list-style-type: none"> + Cần được bảo vệ (đặc biệt là các sông chính như: sông Thương, sông Sỏi hồ Suối Cây, hồ Cầu Rễ, hồ Đá Ong, hồ Sông Sỏi, hồ Chùa Sùng); + Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, các hoạt động sinh hoạt, sản xuất, giao thông thủy... Đặc biệt kiểm soát, bảo vệ môi trường nước mặt, nước ngầm; + Các thủy vực như sông, ngòi, kênh, mương, ven các hồ cảnh quan đảm bảo vùng đệm xanh cách ly tối thiểu 20 m tới công trình xây dựng. + Xây dựng vùng bảo vệ nguồn nước tại các khu vực khai thác nước mặt trong vùng; 	Các sở ngành liên quan như (Sở nông nghiệp, sở Tài nguyên và môi trường, Sở xây dựng, Sở giao thông) kết hợp với UBND các cấp và các phòng ban chuyên môn của huyện.

2	Khu vực phát triển đô thị.	<ul style="list-style-type: none"> + Xây dựng hệ thống giám sát môi trường, giải quyết các vấn đề chất thải rắn, thoát nước, xử lý nước thải và chống ô nhiễm không khí khu vực nghiên cứu quy hoạch. + Kiểm soát các hoạt động xây dựng, phát triển đô thị trên địa bàn huyện; 	Sở TNMT; UBND cùng các Phòng ban chuyên môn huyện như: kinh tế hạ tầng, Tài nguyên & môi trường; ban QLDA
3	Khu vực phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản và VLXD	<ul style="list-style-type: none"> + Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp “sạch”. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường ; + Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý ô nhiễm trong sản xuất công nghiệp; + Các khu, cụm công nghiệp, chế suất, khai thác, phải đặt ở vị trí không nằm trong khu dân cư và ở cuối hướng gió. Khoảng cách ly tối thiểu với khu vực dân cư là 500m. Diện tích cây xanh được bố trí dày trong từng cơ sở công nghiệp với diện tích lớn, tạo khoảng cách ly vệ sinh với khu dân cư. 	Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở công thương; Sở Xây dựng; Kết hợp UBND cùng các Phòng ban chuyên môn huyện như: kinh tế hạ tầng, Tài nguyên & môi trường;
4	Khu vực phát triển du lịch	<ul style="list-style-type: none"> + Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động phát triển du lịch; + Gắn phát triển du lịch với bảo vệ môi trường, cảnh quan sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, công trình văn hóa, di tích, lịch sử... + Xây dựng các công trình thu gom, xử lý chất thải, nước thải; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước; 	Sở TN&MT, Chi cục kiểm lâm, Sở VH&TT &DL kết hợp với các cơ quan chuyên môn huyện như: phòng TN&MT, phòng VH&TT &TT
5	Khu vực phát triển nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> + Kiểm soát chặt chẽ hoạt động buôn bán, sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, phân hóa học trên địa bàn; + Cải thiện canh tác nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững; Khuyến cáo người dân sử dụng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng hóa chất trong canh tác; 	Sở TN&MT, Sở NN &PTNT kết hợp với các cơ quan chuyên môn huyện như: phòng TN&MT, phòng NN&PTNT
6	Khu vực rừng đặc dụng, phòng hộ	<ul style="list-style-type: none"> + Cần được bảo vệ và phát triển; + Tăng cường công tác kiểm lâm, ngăn chặn các hoạt động khai thác rừng đầu nguồn; 	Sở TN&MT kết hợp phòng TN&MT huyện; chi cục kiểm lâm;
7	Các công trình hạ tầng kỹ thuật (hệ thống giao thông, công trình xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang...)	<ul style="list-style-type: none"> + Chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới đường giao thông; + Các công trình đầu mối, hạ tầng kỹ thuật cần được xây dựng, quy hoạch hợp lý, áp dụng công nghệ hiện đại; Các công trình được xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh, đảm bảo hoạt động liên tục, hiệu quả; + Các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang cần lựa chọn vị trí xây dựng phù hợp, đảm bảo khoảng cách tới khu dân cư, nguồn nước, khu vực cảnh quan và khai thác du lịch; 	Sở TN&MT, Sở Xây dựng, Sở Khoa học công nghệ kết hợp với cơ quan quản lý trực tiếp địa phương như: Phòng TN&MT, Kinh tế hạ tầng, UBND các cấp;

- Ngoài ra, để đảm bảo môi trường bền vững cần nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ rừng và môi trường; Cần thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế bền vững, có chiến lược khai thác hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên;

- Các công tác dự báo khí tượng thủy văn, đầu tư cơ sở vật chất, công

trình phòng, chống thiên tai, ứng cứu khẩn cấp; các chương trình, chiến lược ứng phó với tai biến thiên nhiên, biến đổi khí hậu, cũng cần được quan tâm, đẩy mạnh hơn nữa;

b/. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường:

- Để đảm bảo hiệu quả cho việc theo dõi các diễn biến môi trường, đưa ra các nhận định chính xác, kịp thời phát hiện các vấn đề ô nhiễm nảy sinh, công tác giám sát môi trường cần thực hiện thật tốt. Một trong những công cụ hiệu quả, chính xác phục vụ cho việc giám sát môi trường là công tác quan trắc môi trường.

- Hiện nay, công tác quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh được Trung tâm quan trắc Môi trường thuộc Sở Tài Nguyên Môi trường Tỉnh Bắc Giang thực hiện và có báo cáo hàng năm. Tuy nhiên các yếu tố về tài chính và nhân lực nên số điểm quan trắc còn hạn chế; Trong tương lai cần đầu tư hơn nữa cơ sở vật chất, kinh phí và nhân lực để thu được hiệu quả cao hơn, thực hiện được công tác giám sát hiệu quả, chặt chẽ hơn.

- Các thành phần, thông số môi trường chính cần thực hiện quan trắc và giám sát bao gồm:

Bảng 47: Chương trình quan trắc, giám sát môi trường

Môi trường	Vị trí	Thông số	Tần suất (lần/năm)
Nước mặt	- Trên hệ thống các sông, ngòi, kênh mương, ao hồ trên địa bàn	Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD ₅ , COD, SS, ΣN, ΣP, NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Coliform	4
Nước ngầm	Tập trung tại các đô thị, khu vực phát triển công nghiệp, nghĩa trang, xử lý chất thải rắn	Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , Nitrat, Nitrit, Fe, Mn, Coliform	4
Không khí	Tập trung tại các quốc lộ, các trục giao thông lớn, khu vực phát triển công nghiệp, điểm khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khu vực xử lý chất thải rắn	TSP, SO ₂ , NO _x , CO, VOC, tiếng ồn, Cường độ xe;	4
Đất	Tại các điểm khai thác khoáng sản, khu vực xử lý nước thải, chất thải rắn, khu vực chịu ảnh hưởng sản xuất công nghiệp, nuôi trồng thủy sản,...	Kim loại nặng (Cu, Zn, Hg, As, Cd, Pb...), pH, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật.	4

Tần suất quan trắc có thể tăng khi có các vấn đề sự cố môi trường

8.2.4. Đề xuất, kiến nghị ĐMC

Nội dung đánh giá môi trường chiến lược đã đề cập đến nhiều vấn đề môi trường hiện tại cũng như trong tương lai.

Tuy nhiên, quá trình phát triển của vùng không tránh khỏi những mặt tiêu cực ảnh hưởng tới môi trường. Mặc dù các định hướng quy hoạch đã hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và những tác động xuất hiện chỉ có tính cục bộ trong phạm vi từng khu chức năng, nhưng những ảnh hưởng tích hợp của chúng nếu không được phòng ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ngay từ nguồn phát sinh thì sẽ gây ô nhiễm nghiêm trọng.

Vì vậy để bảo vệ môi trường một cách hiệu quả, ngoài việc quản lý xây dựng theo quy hoạch cần thực hiện đầy đủ, đồng bộ các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đã được đề xuất trong bản đánh giá môi trường chiến lược. Ngoài ra, đối với mỗi dự án xây dựng cụ thể trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch cần thực hiện tốt công tác đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định; cùng với đó là sự kết hợp hiệu quả, chặt chẽ giữa các cấp chính quyền và cộng đồng dân cư quản lý và bảo vệ môi trường;

IX. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

9.1. Các mục tiêu, quan điểm xác định lĩnh vực ưu tiên đầu tư

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn.

- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của huyện.

- Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của huyện.

- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền.

- Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực.

- Đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và quốc phòng an ninh.

- Phù hợp và đồng bộ với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn

Cụ thể:

1- Các dự án hạ tầng khung giao thông trục chính của huyện có tính chất đối ngoại, kết nối huyện Yên Thế với các địa phương lân cận, kết nối xuyên suốt nội bộ các xã trong huyện.

2- Dự án phát triển đô thị bao gồm các khu dân cư mới, cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Phát triển nhà ở cao cấp (ngôi nhà thứ 2) cho người có cầu

3- Các dự án du lịch tâm linh, sinh thái, nghỉ dưỡng, điều dưỡng, thể thao cao cấp, vui chơi giải trí gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

4- Các dự án hạ tầng các cụm công nghiệp (hệ thống xử lý nước thải, thu gom rác thải công nghiệp).

5- Các dự án phát triển nông - lâm nghiệp công nghệ cao

6- Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, cung cấp đầy đủ và ngày càng nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao.

9.2. Nguyên tắc xây dựng các dự án ưu tiên đầu tư.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về kinh tế: Phù hợp với các trụ cột ưu tiên phát triển trong quy hoạch xây dựng huyện; cụ thể hóa các mục tiêu về quy mô kinh tế, tính khả thi về nguồn lực, thời gian thực hiện.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về xã hội: Phù hợp với các ưu tiên phát triển về xã hội trong quy hoạch xây dựng huyện; cụ thể hóa các mục tiêu về xã hội như lao động, việc làm, thu nhập, văn hóa, an toàn và công bằng xã hội.

- Nhóm tiêu chí về môi trường: Phù hợp với các ưu tiên về bảo đảm môi trường trong quy hoạch như tiêu chuẩn xả thải, mức độ xử lý ô nhiễm môi trường, các quy chuẩn trong quản lý môi trường...

- Nhóm tiêu chí về quốc phòng an ninh : Phù hợp với ưu tiên bảo đảm về quốc phòng an ninh.

9.3. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư như sau:

Bảng 48: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư công

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
	TỔNG			8.979,87		
I	GIAO THÔNG					
A	ĐƯỜNG TỈNH					
I.1	Giai đoạn đến 2021- 2025			1071,87		
1	ĐT 294 B Canh Nậu (Võ Nhai) - Tam Tiến (QL17) - Tiến Thắng - Lan Giới (Tân Yên) quy hoạch quy mô cấp III trong đó đoạn qua địa bàn huyện là 26 km	Huyện Yên Thế	Đường cấp III đồng bằng; chiều dài 26 km	883,87	2021-2025	Đầu tư công
2	Cải tạo, nâng cấp ĐT 292 (đoạn từ cầu Bó Hạ đến thị trấn Phồn Xương) huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Quy mô cấp III đồng bằng, cải tạo 01 cầu, chiều dài 9,7km	158	2021-2025	Đầu tư công
3	Cải tạo, nâng cấp QL17 đoạn Nhã Nam - Cầu Gò	Huyện Yên Thế	Quy mô đầu tư đường cấp III đồng bằng	30	2021-2025	Đầu tư công
I.2	Giai đoạn 2026-2030			1.125		
1	Xây dựng ĐT 294C, đoạn TT Cao Thượng - Phúc Hòa - Tân Sỏi - Đồng Hưu	Huyện Yên Thế	Đường cấp III miền núi	200	2026-2030	Đầu tư công

2	Xây dựng ĐT 294C, đoạn QL17 (TT Phồn Xương) - Tiên Thắng - Phú Bình (Thái Nguyên)	Huyện Yên Thế	Đường cấp III miền núi; chiều dài 11,5km	200	2026-2030	Đầu tư công
3	Xây dựng ĐT292D, đoạn Bến Lường - Bồ Hạ - Mỏ Trạng - Thiện Kỳ	Huyện Yên Thế	Đường cấp III miền núi; chiều dài 36,5km	650	2026-2030	Đầu tư công
4	Cải tạo, nâng cấp ĐT294 đoạn qua huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế	Đường cấp III	75	2026-2030	Đầu tư công
B	ĐƯỜNG HUYỆN					
I.1	Giai đoạn 2021-2025			3774		
1	ĐH Cầu Gò (QL17, Tòa án) - Bãi Gianh (Đồng Hưu) dài 16km (ĐH-52): Đã cứng hóa 10km	Huyện Yên Thế	cứng hóa tiếp 6km để đạt 100% toàn tuyến được cứng hóa; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.	88,0	2021-2025	Đầu tư công
2	ĐH Góc Phồng (QL17) - Tân Hiệp dài 2km (ĐH-53): Đã cứng hóa 2km	Huyện Yên Thế	cải tạo, nâng cấp và duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.	11,0	2021-2025	Đầu tư công
3	ĐH Đồng Lạc (ĐT292) - Phồn Xương (QL17) dài 2,5km (ĐH-56B): Đã cứng hóa 2,5km	Huyện Yên Thế	cải tạo, nâng cấp và duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.	13,8	2021-2025	Đầu tư công
4	ĐH Tam Hiệp (QL17) - Tam Tiến (Núi Lim) dài 4,4km (ĐH-54): Đã cứng hóa 4,4km	Huyện Yên Thế	cải tạo, nâng cấp và duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI- cấp V.	24,2	2021-2025	Đầu tư công
5	ĐH Phồn Xương (QL17) - Đồng Tâm - Hồng Kỳ (ĐH268) (Đường nói dài) dài 6,5km (ĐH-56): Đã cứng hóa 5,0km	Huyện Yên Thế	cứng hóa 1,5km (đoạn qua thị trấn Phồn Xương) để đạt 100% chiều dài toàn tuyến được cứng hóa; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.	17,0	2021-2025	Đầu tư công
6	ĐH Đồng Kỳ (ĐH268) - Bến Trăm (Đồng Sơn) dài 10,2km (ĐH-58): Đã cứng hóa 5,0km	Huyện Yên Thế	cứng hóa 5,2km còn lại	56,1	2021-2025	Đầu tư công
7	ĐH Đồng Vương (ĐH268) - Đồng Tiến (ĐT) dài 6,0km (ĐH-59): Đã cứng hóa 6,0km	Huyện Yên Thế	cải tạo, nâng cấp và duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.	33,0	2021-2025	Đầu tư công

8	ĐH Đồng Tiến (ĐT) - Xuân Lương (Xuân Lung) dài 8,0km (ĐH-60) : Đã cứng hóa 4,0km	Huyện Yên Thế	cứng hóa 4,0km còn lại	44,0	2021-2025	Đầu tư công
9	ĐH Tam Hiệp (Đồng Mơ) - Tân Hiệp (Ngã 3 thôn Chùa) dài 3,1km: (ĐH-54A) Đã cứng hóa 3,1km	Huyện Yên Thế	cải tạo, nâng cấp và duy trì tuyến đạt cấp VI	17,1	2021-2025	Đầu tư công
10	ĐH Tam Tiến (Núi Bà) - Tiến Thắng - Nhà Nam (ĐT 294) dài 10,0km (ĐH-54C): Đã cứng hóa 8,0km	Huyện Yên Thế	cứng hóa 2,0km còn lại	55,0	2021-2025	Đầu tư công
11	ĐH Phồn Xương (ĐT 292 thôn Chẽ - Cầu Gò (ĐH Kiểm Lâm - Tân Hiệp (Phố Cả Dinh)) (Điểm đầu Dốc Chi Chèo qua thôn Chẽ, qua Phố Bà Ba, điểm cuối Phố Cả Dinh gặp ĐH Kiểm Lâm - Tân Hiệp) dài 3,3km (ĐH-56A): Đã cứng hóa 3,3km	Huyện Yên Thế	cải tạo, nâng cấp và duy trì tuyến đạt cấp V	18,2	2021-2025	Đầu tư công
I.2	Giai đoạn 2026-2030			141		
1	ĐH Bồ Hạ (ĐT292) - 268 (Đồng Kỳ) dài 3,0km (ĐH-55): Đã cứng hóa 3,0km	Huyện Yên Thế	duy trì toàn tuyến đạt cấp VI- cấp V.	16,5	2026-2030	Đầu tư công
2	ĐH Tân Hiệp (QL17, Công Xây) - Tân Hiệp (Ngã 3 thôn Chùa) dài 1,4km (ĐH-57): Đã cứng hóa 1,4km	Huyện Yên Thế	duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.	7,7	2026-2030	Đầu tư công
3	ĐH Bồ Hạ (ĐT 292 Ba Góc - ĐT 292 (Dinh Tiên Bồ Hạ) (Điểm đầu Ba Góc đi nhà máy xi măng qua Liên Tân chạy qua đê, điểm cuối gặp ĐT 292 tại Thôn Dinh Tiên dài 2,72km : Đã cứng hóa 2,72km	Huyện Yên Thế	duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.	15,0	2026-2030	Đầu tư công
4	ĐH Tam Tiến (QL17, Dốc địa chất - Ngã Tư Quỳnh Lâu xã Tam Tiến - Bản Hồ Tre - Tam Tiến - xã Tân Thành (Phú Bình - Thái Nguyên) dài 11km đã cứng hóa 11km (ĐH-51)	Huyện Yên Thế	duy trì tuyến đạt cấp VI.	60,5	2026-2030	Đầu tư công
5	ĐH Xuân Lương (QL17) - Võ Nhai (xã Liên Minh) dài 7,5km (ĐH-50): đã cứng hóa 7,5km	Huyện Yên Thế	duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.	41,3	2026-2030	Đầu tư công
II	THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU					
II.1	Giai đoạn 2021-2025			214		
1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc	Huyện Yên Thế	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa, hệ thống thủy lợi; đường giao thông	200	2021-2025	Đầu tư công

2	Dự án: Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước gồm các hồ: Đá Ong, Cầu Rễ, Suối Cây; đập Thác Huống, Đá Gân và đập dâng Sông Sỏi.	Huyện Yên Thế	3 hồ, 2 đập	14	2021-2025	Đầu tư công
II.2	Giai đoạn 2026-2030			124		
1	Cải tạo hồ: Chùa Sừng, Suối Cây, Cầu Rễ, Cầu Cài, Suối Ven, Hồng Lĩnh, Cầu Cháy	huyện Yên Thế	Dung tích khoảng 17 triệu m ³ ; Tưới khoảng 1700 ha	120	2026-2030	Đầu tư công
2	Dự án quản lý an toàn hồ chứa	huyện Yên Thế	các hồ trên địa bàn huyện	4	2026-2030	Đầu tư công
III	VĂN HÓA, THỂ THAO					
A	CẤP TỈNH					
	Giai đoạn 2021-2025			35		
	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt những điểm khởi nghĩa Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I)	huyện Yên Thế	Phục dựng, xây mới, tu bổ, tôn tạo các cụm di tích	35	2021-2025	Đầu tư công
B	CẤP HUYỆN					
	Giai đoạn 2021-2025			141		
1	Động Thiên Thai	huyện Yên Thế	Tu bổ	10	2021-2025	Đầu tư công
2	Điểm di tích Đồi Bia, xã An Thượng	huyện Yên Thế	Phục hồi các hạng mục công trình	30	2021-2025	Đầu tư công
3	Đình Hương Vĩ	huyện Yên Thế	Tu bổ	4	2021-2025	Đầu tư công
4	Nhà trưng bày khởi nghĩa Yên Thế	huyện Yên Thế	Hoàn thiện cải tạo, nâng cấp	2	2021-2025	Đầu tư công
5	Khu liên hợp văn hóa, thể thao huyện, sân vận động	huyện Yên Thế	Hoàn thành	20	2021-2025	Đầu tư công
6	Trung tâm văn hóa, hội nghị của huyện gắn công viên cây xanh (Cạnh đền Thờ Bác Hồ)	huyện Yên Thế	Xây mới	30	2021-2025	Đầu tư công
7	Xây dựng khu vui chơi thiếu nhi của huyện (tại Phố Bà Ba)	huyện Yên Thế	Xây mới	15	2021-2025	Đầu tư công
8	Đầu tư các hạng mục công trình tại điểm du lịch Xuân Lung - Thác ngà, điểm du lịch cộng đồng bản Ven	huyện Yên Thế		30	2021-2025	Đầu tư công
V	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
A	CẤP TỈNH					
V.1	Giai đoạn 2021-2025			130		

1	Xây dựng Trường Cao đẳng nghề miền núi Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Tổng diện tích 12.900 m ²	60	2021-2025	Đầu tư công
2	Đầu tư mở rộng trường; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,... khối THPT công lập	Huyện Yên Thế	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,...	30	2021-2025	Đầu tư công
3	Đầu tư mở rộng trung tâm; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, phòng học nghề, nhà đa năng,... khối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên công lập	Huyện Yên Thế	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, học nghề, nhà đa năng,...	10	2021-2025	Đầu tư công
4	Cải tạo, xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học trong	Huyện Yên Thế	Phòng học, phòng bộ môn các trường MN, TH, THCS	30	2021-2025	Đầu tư công (TPCP)
V.2	Giai đoạn 2026-2030			40		
1	Tiếp tục đầu tư mở rộng trường; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,... khối THPT công lập	Huyện Yên Thế	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện,...	30	2021-2030	Đầu tư công
2	Tiếp tục đầu tư mở rộng trung tâm; xây dựng phòng học văn hóa, phòng bộ môn, phòng học nghề, nhà đa năng,... khối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên công lập	Huyện Yên Thế	Phòng học văn hóa, phòng bộ môn, học nghề, nhà đa năng,...	10	2021-2030	Đầu tư công
B	CẤP HUYỆN					
V.1	Giai đoạn 2021-2025			1768		
1	Trường THCS Đông Sơn	Huyện Yên Thế	Cải tạo, xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học trong (10 phòng học)	14,3	2021-2025	Đầu tư công
2	Trường THCS Đòng Hưu	Huyện Yên Thế	Cải tạo, xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học trong (19 phòng học)	34,0	2021-2025	Đầu tư công

3	Trường MN Tam Tiến	Huyện Yên Thế	Cải tạo, xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học trong (8 phòng học)	6,8	2021-2025	Đầu tư công
4	Trường THCS TT Bó Hạ	Huyện Yên Thế	Cải tạo, xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học trong (12 phòng học)	22,2	2021-2025	Đầu tư công
5	Trường TH TT Bó Hạ	Huyện Yên Thế	Cải tạo, xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học trong (10 phòng học)	8,3	2021-2025	Đầu tư công
6	Trường MN Đồng Vương	Huyện Yên Thế	Cải tạo, xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học trong (27 phòng học)	20,8	2021-2025	Đầu tư công
7	Trường MN Tam Hiệp	Huyện Yên Thế	Cải tạo, xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học trong (25 phòng học)	17,6	2021-2025	Đầu tư công
8	Trường MN Đồng Kỳ	Huyện Yên Thế	Cải tạo, xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học trong (25 phòng học)	17,0	2021-2025	Đầu tư công
9	Trường MN An Thượng	Huyện Yên Thế	Cải tạo, xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học trong (26 phòng học)	18,2	2021-2025	Đầu tư công
10	Trường MN Tân Sỏi	Huyện Yên Thế	Cải tạo, xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học trong (25 phòng học)	17,6	2021-2025	Đầu tư công

VI	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH					
V.1	Giai đoạn 2021-2025					
V.2	Giai đoạn 2026-2030			50		
	Cơ sở làm việc Công an huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế		50	2026-2030	Đầu tư công
VII	CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					
VII.1	Giai đoạn 2021-2025			11		
	Nâng cao năng lực quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Đầu tư trạm quan trắc môi trường và mua sắm trang thiết bị	11	2021-2025	Đầu tư công
VII.2	Giai đoạn 2026-2030			80		
	Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thị trấn Phồn Xương và vùng phụ cận	TT Phồn Xương, huyện Yên Thế	Công suất 1000m ³ /ngđ	80	2026-2030	Đầu tư công
	Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thị trấn Bồ Hạ và vùng phụ cận	TT Bồ Hạ, huyện Yên Thế	Công suất 1.700m ³ /ngđ	136	2026-2030	Đầu tư công
VIII	CẤP NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG					
VIII.1	Giai đoạn 2021-2025					
VIII.2	Giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030			75		
	Công trình cấp nước sạch tập trung liên xã Hương Vĩ, Đông Sơn, Hồng Kỳ, Canh Nậu, Đồng Tiến, An Thượng, Tiến Thắng	Xã Hương Vĩ, Đông Sơn, Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	Công suất thiết kế 6.000 m ³ /ngđ	75	2026-2030	NSNN, XHH
IV	VÙNG KHÓ KHĂN, DÂN TỘC			200		
1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Xây dựng hồ chứa, hệ thống đường giao thông	200	2021-2030	ODA

9.4. Danh mục dự án thu hút đầu tư và phân kỳ thực hiện dự án

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án ưu tiên đầu tư thời kỳ quy hoạch như sau:

Bảng 49: Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ	NGUỒN VỐN
	TỔNG			7975		
A	DỰ ÁN ƯU TIÊN CAO					
I	KẾT CẤU HẠ TẦNG			570		
1	Hạ tầng điện	Trên địa bàn huyện		570	2021-2025	EVN
B	DỰ ÁN ƯU TIÊN KHÁC					
I	HẠ TẦNG					
	CẤP TỈNH					
	Hạ tầng CCN, Điểm TTCN			690		
1	Hạ tầng CCN Mỏ Trạng	Thị trấn Mỏ Trạng, huyện Yên Thế	Quy mô 30 ha	300	2021-2030	Doanh nghiệp tư nhân
2	Hạ tầng điện	Trên địa bàn huyện		270	2026-2030	EVN
3	Hạ tầng Thông tin và Truyền thông	Trên địa bàn huyện		120	2021-2030	Doanh nghiệp
	CẤP HUYỆN					
	Hạ tầng CCN, Điểm TTCN			4023		
1	Hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Sỏi	Thôn Tân Mải xã Tân Sỏi	Quy mô 20 ha	196	2021-2030	Doanh nghiệp tư nhân
2	Hạ tầng Cụm công nghiệp Xuân Lương	Xã Xuân Lương	Quy mô 60 ha	550	2025 - 2040	Doanh nghiệp tư nhân
3	Hạ tầng Cụm công nghiệp Canh Nậu	Xã Canh Nậu	Quy mô 112 ha	1100	2025 - 2040	Doanh nghiệp tư nhân
4	Hạ tầng Cụm công nghiệp Tam Tiến	Xã Tam Tiến	Quy mô 64 ha	600	2025 - 2040	Doanh nghiệp tư nhân
5	Hạ tầng Cụm công nghiệp Đông Sơn	Thôn Đông Kênh xã Đông Sơn	Quy mô 25 ha	245	2021-2030	Doanh nghiệp tư nhân
6	Hạ tầng Điểm TTCN Xuân Lương	Bản Làng Dưới xã Xuân Lương	Quy mô 10 ha	98	2021-2030	Doanh nghiệp tư nhân
7	Hạ tầng Điểm TTCN Đồng Hưu	thôn Đèo Cà xã Đồng Hưu	Quy mô 5 ha	49	2021-2030	Doanh nghiệp tư nhân
8	Hạ tầng Điểm TTCN Đồng Tiến	xã Đồng Tiến	Quy mô 3ha	29	2021-2030	Doanh nghiệp tư nhân
9	Hạ tầng Điểm TTCN Đông Sơn-Hương Vĩ	Đền Trắng xã Đông Sơn - Hương Vĩ	Quy mô 7,5ha	74	2021-2030	Doanh nghiệp tư nhân

10	Hạ tầng Điểm TTCN xã Đông Sơn	Thôn Ao Cạn xã Đông Sơn	Quy mô 15ha	147	2021-2030	Doanh nghiệp tư nhân
11	Hạ tầng 03 điểm tiêu thụ công nghiệp thị trấn Bồ Hạ	Tổ dân phố Xuân Lan thị trấn Bồ Hạ	Quy mô 45ha	441	2021-2030	Doanh nghiệp tư nhân
12	Hạ tầng Điểm TTCN Bãi Lát xã Xuân Lương	Bản Bãi Lát xã Tam Tiến	Quy mô 15ha	147	2021-2030	Doanh nghiệp tư nhân
13	Hạ tầng Điểm TTCN Rừng Dài Tam Tiến	Bản Rừng Dài xã Tam Tiến	Quy mô 15ha	147	2021-2030	Doanh nghiệp tư nhân
14	Điểm tiêu thụ CN Quỳnh Lâu xã Tam Tiến	Bản Quỳnh Lâu xã Tam Tiến	Quy mô 20 ha	200	2021-2030	Doanh nghiệp tư nhân
II	CÔNG NGHIỆP					
II.1	Nhà máy chế biến rác			600		
	Khu xử lý rác thải tập trung huyện Yên Thế	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 200 tấn/ngày	600	2026-2030	Doanh nghiệp tư nhân
II.2	Sản xuất công nghiệp			12		
	Các nhà máy sản xuất hàng may thời trang	Các CCN quy hoạch	Các nhà máy, sản xuất hàng may thời trang	12	2021-2030	Doanh nghiệp tư nhân
III	DỊCH VỤ					
III.1	Khu du lịch			3.850		
	Khu du lịch bản Ven, Xuân Lung, Thác Ngà	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	Quy mô 150 ha	300	2021-2025	Doanh nghiệp tư nhân
	Sân golf và nghỉ dưỡng Yên Thế tại Hồ Cầu Rễ xã Tiên Thắng, huyện Yên Thế	Xã Tiên Thắng, huyện Yên Thế	Quy mô 210 ha, trong đó sân golf là 180ha, đất dịch vụ đô thị 30ha.	2.100	2026-2030	Doanh nghiệp tư nhân
	Khu du lịch sân golf, bất động sản nghỉ dưỡng, điều dưỡng tại hồ Suối Cây, xã Đồng Hưu	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	Quy mô 130 ha	1200	2026-2035	Doanh nghiệp tư nhân
	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng + bất động sản cao cấp Hồ Đá Ong tại xã An Thượng	Xã An Thượng, huyện Yên Thế	Quy mô 70 ha	250	2026-2035	Doanh nghiệp tư nhân
III.2	Cơ sở bảo trợ xã hội tư nhân			150		

	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 9	Thôn Song Sơn, xã Tiên Thắng, huyện Yên Thế	Quy mô 16 ha	150	2021-2030	Doanh nghiệp tư nhân
III.3	Cơ sở y tế tư nhân			200		
	Cơ sở y tế tư nhân Yên Thế số 1	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	Quy mô 0,5 ha	100	2021-2025	Doanh nghiệp tư nhân
	Cơ sở y tế tư nhân Yên Thế số 2	Thị trấn Mỏ Trang, huyện Yên Thế	Quy mô 0,5 ha	100	2026-2030	Doanh nghiệp tư nhân
IV	DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG – LÂM NGHIỆP			1180		
	Trung tâm dịch vụ phát triển giống cây trồng	Xã hương Vĩ, huyện Yên Thế	Quy mô 40 ha	230	2026-2030	Doanh nghiệp tư nhân
	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao Đồng Tiên	Xã Đồng Tiên	Quy mô 376ha	950	2025-2040	Doanh nghiệp tư nhân

X. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

10.1. Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

10.1.1. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn ODA), trong đó cả từ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh dành chủ yếu cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội. Dự kiến vốn đầu tư từ ngân sách sẽ đáp ứng được khoảng 25 - 30% nhu cầu vốn đầu tư.

- Kêu gọi Trung ương và Tỉnh đầu tư vào các hệ thống công trình lớn của mạng lưới giao thông, thủy lợi, cung cấp năng lượng...

- Thực hiện cải cách hành chính, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư và có biện pháp khuyến khích nhân dân và các doanh nghiệp bỏ vốn xây dựng, mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào công nghiệp, dịch vụ, tạo ra nhiều việc làm bằng cách tạo thuận lợi trong đăng ký kinh doanh, giao đất, cho thuê đất, thuê mặt bằng, miễn giảm thuế và tiền thuê đất, tiền sử dụng đất... Dự kiến nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp và các tập đoàn kinh tế lớn sẽ chiếm khoảng 25 - 30% cơ cấu vốn đầu tư.

- Vốn tín dụng và liên doanh, liên kết với các địa phương ngoài huyện (kể cả đầu tư nước ngoài): dự kiến khoảng 20 - 25% tổng nhu cầu vốn đầu tư.

- Đối với các dự án xây dựng các công trình thuộc kết cấu hạ tầng như kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nông thôn... phải cân

đổi và lồng ghép các nguồn vốn được Trung ương để lại (thuế nông nghiệp, thuế tài nguyên, thu cấp quyền sử dụng đất...), vốn huy động bằng tiền nhân công trong dân và vốn vay, cần tính đến hiệu quả đầu tư và khả năng hoàn trả.

- Nguồn vốn được tạo ra từ cơ chế “thu hút nguồn lực từ quỹ đất” dự kiến chiếm khoảng 20 – 25% tổng nhu cầu vốn đầu tư. Để huy động nguồn vốn này cần xây dựng các cơ chế, chính sách, dự án cụ thể và kiến nghị tỉnh cho phép thực hiện.

10.2. Giải pháp phát triển và cung ứng nguồn nhân lực

10.2.1. Xác định chương trình trọng điểm

- Triển khai thực hiện đào tạo, phát triển nhân lực trong lĩnh vực hành chính, sự nghiệp tập trung vào: Xây dựng và triển khai Đề án: “Đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ quan nhà nước của huyện” gắn với thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút nhân tài phù hợp. Chú trọng đào tạo và đào tạo lại cán bộ lãnh đạo - những người ra quyết định ở cấp huyện và xã. Đề án đào tạo sau đại học cho cán bộ tham mưu và chuyên gia trong các lĩnh vực tại các cơ quan quản lý nhà nước của huyện.

- Có chính sách đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp đủ sức tiếp cận tiến bộ mới về khoa học quản lý, về công nghệ mới, biết dự báo và tiếp cận với thị trường để chủ động hội nhập vào tiến trình toàn cầu hoá.

- Tiến hành xây dựng, phát triển đội ngũ công nhân kỹ thuật theo hướng:

+ Đào tạo công nhân kỹ thuật phục vụ các ngành công nghiệp phục vụ các khu công nghiệp và một số lĩnh vực kinh tế chủ đạo của huyện, bao gồm các ngành như sau: (i) Ngành cơ khí; (ii) Ngành công nghiệp dệt may – da giày; (iii) Ngành chế biến thực phẩm; (iv) Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; (v) Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm.

+ Tăng cường đào tạo nghề cho lao động ở khu vực nông thôn với ngành, nghề đa dạng, nhằm phát huy nguồn nhân lực tại chỗ.

10.2.2. Huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển nhân lực

Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài tỉnh để đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo hoặc liên kết đào tạo tại doanh nghiệp, ngân sách tỉnh và huyện sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Tạo sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp, các cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ, các doanh nghiệp với các trường đại học, các cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực có hiệu quả nhất.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá về giáo dục, đào tạo nghề nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục, đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động. Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nhân lực của huyện, trong

đó xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyên dịch cơ cấu kinh tế của huyện; chú trọng đào tạo, dạy nghề cho người lao động, trang bị kiến thức nhằm thay đổi tư duy kinh tế, tác phong công nghiệp cho người lao động.

Ưu tiên đào tạo cho đào tạo lao động cung cấp cho các CCN. Đào tạo các ngành then chốt trong công nghiệp (Cơ khí chế tạo, may mặc, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản...).

Xã hội hóa việc đào tạo nguồn nhân lực, khuyến khích các trường đại học, cao đẳng, trung cấp dạy nghề và các trung tâm đào tạo nghề liên kết với các doanh nghiệp đồng thời thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi (thuế, tín dụng, đất đai...) để khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp đầu tư cho đào tạo nhân lực.

Để đảm bảo nhu cầu vốn cho phát triển nhân lực trong xã hội, cần huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Huy động các nguồn vốn xây dựng cơ bản, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, vốn FDI, hợp tác quốc tế và huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, vốn trong dân thông qua xã hội hoá để thực hiện các dự án cho phát triển nhân lực.

10.3. Giải pháp về bảo vệ môi trường và khoa học công nghệ

10.3.1. Về bảo vệ môi trường

Hoàn thiện khung thể chế, chính sách quy định, hướng dẫn, hỗ trợ cho việc triển khai các nội dung của tiêu chí môi trường cho phù hợp với thực tiễn

Chú trọng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ, thu hút đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường nông thôn.

Ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong xử lý chất thải, bảo vệ môi trường nông thôn, nhất là công nghệ xử lý chất thải rắn và nước thải (chăn nuôi, sản xuất, sinh hoạt...); công nghệ canh tác nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản...) an toàn và bền vững về môi trường; ứng dụng khoa học và công nghệ trong xây dựng một nền kinh tế nông nghiệp xanh, bền vững, thân thiện với môi trường và không phát sinh chất thải.

10.3.2. Về phát triển khoa học và công nghệ

- Tổ chức tốt việc ứng dụng các thành tựu của khoa học kỹ thuật vào sản xuất và các lĩnh vực như: quản lý, điều hành, CNTT và truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử; áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong các cơ quan hành chính nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước, tăng cường công khai, minh bạch thông tin, cung cấp dịch vụ công tốt hơn cho người dân và doanh nghiệp; tăng hiệu quả làm việc và tính minh bạch trong hoạt động của các cơ quan hành chính; không khuyến khích phát triển các công nghệ lạc hậu có ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Nâng cao trình độ khoa học, công nghệ nhằm tăng năng suất lao động, chất lượng và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm địa phương; tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất một số nông sản chủ lực của huyện để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường;

- Đề xuất các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư đưa các công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất.

10.4. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu chức năng, phát triển đô thị, nông thôn

- Xây dựng kế hoạch cho từng giai đoạn phát triển, lựa chọn ưu tiên đầu tư các công trình trọng điểm có tác dụng tạo sức bật và sự lan tỏa phát triển.

- Công bố, công khai quy hoạch. Lập kế hoạch để triển khai thực hiện quy hoạch gồm các chương trình quảng bá, giới thiệu quy hoạch, kêu gọi đầu tư vào các dự án.

- Lập quy chế quản lý quy hoạch để quản lý phát triển theo quy hoạch được phê duyệt.

10.5. Giải pháp giám sát thực hiện và tổ chức thực hiện quy hoạch

- Sau khi đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Thế được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt, UBND huyện giao cho các ban ngành có liên quan trong huyện khẩn trương triển khai thực hiện:

- Thực hiện tổ chức công bố quy hoạch; tuyên truyền để người nhân dân và các nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư. Triển khai các quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, lập dự án khu công nghiệp, khu du lịch, dự án bất động sản ...

- Quy hoạch được phê duyệt phải trở thành văn bản có tính chất pháp lý nhà nước làm cơ sở cho các hoạt động xây dựng, phát triển KTXH trên địa bàn huyện.

- Chủ tịch UBND huyện trong quá trình triển khai thực hiện cần bảo đảm được chế độ báo cáo, phải được thông tin đầy đủ và thường xuyên về việc thực hiện quy hoạch, Chủ tịch trực tiếp chỉ đạo triển khai thực hiện.

- Các cấp uỷ Đảng thông qua hệ thống hệ thống chính trị của mình để nắm bắt thông tin về việc triển khai thực hiện nhằm kịp thời phát hiện vấn đề và có ý kiến chỉ đạo.

- HĐND các cấp đại diện cho dân thực hiện chức năng giám sát kiểm tra thực hiện quy hoạch để kịp thời có ý kiến cho UBND tổ chức quản lý thực hiện.

- UBND huyện tạo điều kiện cho người dân thực hiện tốt quyền được giám sát thực hiện phương án phát triển.

XI. KẾT LUẬN

Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Thế đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050 có ý nghĩa quan trọng là cơ sở cho việc quản lý xây dựng và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện. Quy hoạch đã xác định những quan điểm, nguyên tắc, mục tiêu, các chỉ tiêu và hướng phát triển không gian vùng huyện mang tính khả thi, có tầm nhìn dài hạn, phù hợp với đặc thù cũng như trình độ phát triển của huyện. Kính đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét.

